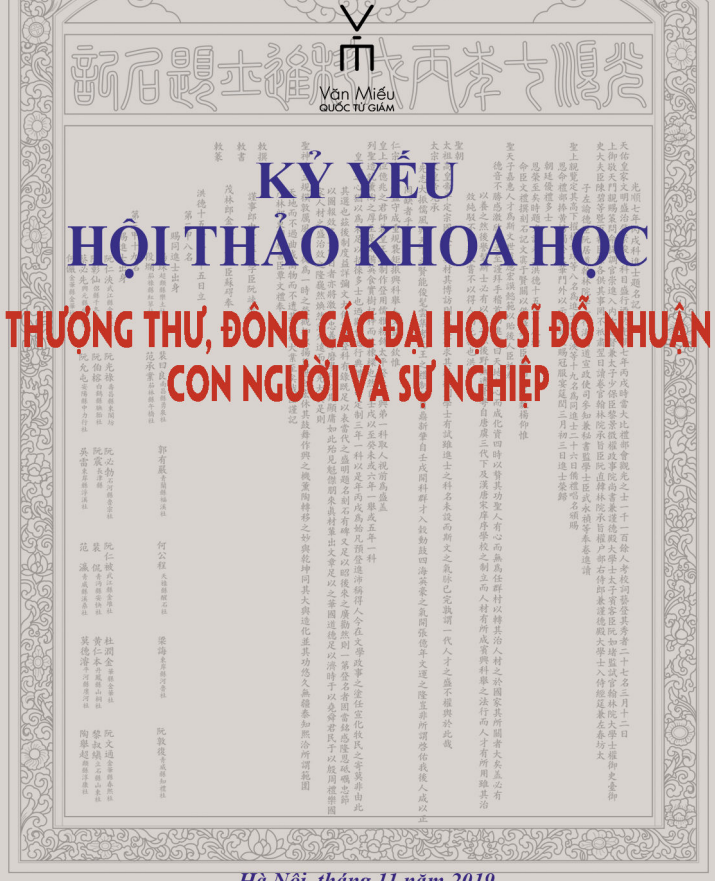
SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO HÀ NỘI

TRUNG TÂM HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA KHOA HỌC
VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM



KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

THƯỢNG THƯ, ĐÔNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ ĐỖ NHUẬN CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Hà Nội, tháng 11 năm 2019

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC

THƯỢNG THƯ, ĐÔNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ ĐỖ NHUẬN
CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP

NĂM 2019

SỞ VĂN HÓA VÀ THỂ THAO HÀ NỘI
TRUNG TÂM HĐ VHKH VĂN MIẾU – QUỐC TỬ GIÁM

KỶ YẾU
HỘI THẢO KHOA HỌC

THƯỢNG THƯ, ĐÔNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ ĐỖ NHUẬN CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP

Hà Nội, tháng 11 năm 2019

MỤC LỤC

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO THƯỢNG THƯ, ĐÔNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ ĐỖ NHUẬN CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP 3
TS. Lê Xuân Kiêu

VÀI NÉT VỀ KIM HOA - QUÊ HƯƠNG TIẾN SĨ ĐỖ NHUẬN 9
ThS. Đặng Ngọc Hà

GIỚI THIỆU TƯ LIỆU HÁN NÔM VỀ THƯỢNG THƯ, ĐÔNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ ĐỖ NHUẬN SƯU TẦM TẠI XÃ XUÂN NỘN, ĐÔNG ANH VÀ XÃ KIM HOA, MÊ LINH (HÀ NỘI) 34
CN. Đặng Thị Bích Ngọc

TRUYỀN THỐNG KHOA CỬ HUYỆN MÊ LINH 45
TS. Nguyễn Hữu Tâm

THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA TIẾN SĨ ĐỖ NHUẬN 65
PGS.TS Nguyễn Đức Nhuệ

TÌM HIỂU CÁC CHỨC QUAN TRONG CUỘC ĐỜI QUAN CHỨC CỦA TIẾN SĨ NHO HỌC ĐỖ NHUẬN 80
TS. Đặng Kim Ngọc

TỔNG QUAN TƯ LIỆU VỀ TIẾN SĨ ĐỖ NHUẬN LƯU TẠI VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM 98
ThS. Dương Văn Hoàn

DANH NHÂN ĐỖ NHUẬN VỚI KỲ THI ĐẠI KHOA THỜI VUA LÊ THÁNH TÔNG (1460-1497) 135
ThS. Nguyễn Liên Hương

SƠ LƯỢC VỀ SỰ NGHIỆP VĂN THƠ CỦA ĐỖ NHUẬN 157
TS. Phạm Văn Ánh

GÓP PHẦN TÌM HIỂU CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP TIẾN SĨ ĐỖ NHUẬN QUA BIA TIẾN SĨ TẠI VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM HÀ NỘI 175
NCS. Nguyễn Văn Tú

ĐÓNG GÓP CỦA *HỒNG ĐỨC QUỐC ÂM THI TẬP* VÀ *QUỲNH UYỂN CỬU CA* (HỘI TAO ĐÀN) VỚI VĂN HỌC ĐẠI VIỆT NỬA SAU THẾ KỶ XV 191
PGS.TS. Vũ Thanh

TÌM HIỂU BÀI THƠ VIẾT VỀ ĐỖ NHUẬN TRONG *THIÊN NAM THI TẬP TỊNH TƯỜNG SỰ TÍCH* 214
PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Chung

TƯỚNG SĨ TƯ GIA HAY TƯ GIA TƯỚNG SĨ? 232
ThS. Mai Thu Quỳnh
CÁI ĐÊM HÔM ẤY ĐÊM NÀO! 240
PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí
TIẾN SĨ ĐỖ NHUẬN VỚI *THIÊN NAM DƯ HẠ TẬP* 259
TS. Trịnh Ngọc Ánh
DANH SĨ ĐỖ NHUẬN: THUỞ TRƯỚC BẬC TÀI DANH 272
Kiều Mai Sơn
TIẾN SĨ ĐỖ NHUẬN - NIỀM TỰ HÀO QUÊ HƯƠNG MÊ LINH 279
Đặng Văn Cường
BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA TẠI CÁC DI TÍCH LIÊN QUAN ĐẾN TIẾN SĨ ĐỖ NHUẬN TẠI HÀ NỘI VÀ HẢI DƯƠNG 286
ThS. Nguyễn Thị Mai
PHÁT BIỂU CỦA HẬU DUỆ THƯỢNG THƯ, ĐÔNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ ĐỖ NHUẬN 302
Đỗ Văn Ảnh

BÁO CÁO ĐỀ DẪN HỘI THẢO
THƯỢNG THƯ, ĐÔNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ ĐỖ NHUẬN CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP

TS. Lê Xuân Kiêu*

Kính thưa các quí vị đại biểu, các nhà khoa học!

Huyện Mê Linh là một trong huyện có truyền thống khoa bảng tiêu biểu của Thủ đô Hà Nội. Từ năm 1075 đến năm 1919, huyện có 9 người đỗ Đại khoa, trong đó Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận thi đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) là người có đóng góp quan trọng cho quê hương, đất nước và đạt được nhiều thành tựu trên nhiều lĩnh vực. Ông đã góp phần làm rạng danh cho mảnh đất Kim Hoa nói riêng và Mê Linh nói chung.

Trên quê hương Bạch Đa, xã Kim Hoa, hậu duệ của Tiến sĩ Đỗ Nhuận đã chung tay tôn tạo phần mộ của Tiến sĩ thêm khang trang và sạch đẹp vào năm 2006. Đỗ Nhuận còn được nhân dân phối thờ tại đền Bạch Đa. Tập quán thờ Tiến

* **Giám đốc Trung tâm hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám**

sĩ Đỗ Nhuận của dòng họ Đỗ ở thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa vào 28 tháng 2 âm lịch hàng năm đã được đưa vào Danh mục Di sản Văn hóa Phi vật thể của Thành phố Hà Nội.

Hôm nay, tại Di tích Quốc gia đặc biệt Văn Miếu - Quốc Tử Giám, nơi Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận được ghi danh trên 05 tấm bia Tiến sĩ của các khoa thi năm Mậu Thìn niên hiệu Thái Hòa thứ 6 (1448), năm Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466), năm Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475), năm Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 12 (1481) và năm Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487), nhân kỷ niệm 553 năm ngày đại đăng khoa (1466-2019) của Danh nhân khoa bảng Đỗ Nhuận, Trung tâm Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu-Quốc Tử Giám tổ chức Hội thảo khoa học "***Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận - Con người và sự nghiệp***". Thay mặt Ban Tổ chức, tôi nhiệt liệt chúc mừng và cám ơn các vị đại biểu, các nhà khoa học đã dành thời gian viết bài và tới dự Hội thảo khoa học hôm nay.

Kính thưa các quí vị đại biểu, các nhà khoa học!

Đỗ Nhuận (1446-?), người xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa, thừa tuyên Kinh Bắc - nay thuộc thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Năm Bính Tuất

niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466), ông thi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Sự nghiệp của Đỗ Nhuận được ghi lại trong khá nhiều tư liệu lịch sử như *Đại Việt sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Lịch triều hiến chương loại chí, Việt sử cương mục tiết yếu*, văn bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám…

Tiến sĩ Đỗ Nhuận đã để lại nhiều dấu ấn tại Văn Miếu- Quốc Tử Giám. Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), vua Lê Thánh Tông bắt đầu cho dựng bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Nhà vua giao Hàn lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận cùng một số quan đồng triều như Thân Nhân Trung, Đàm Văn Lễ, Đào Cử… chia nhau soạn văn bia Tiến sĩ từ khoa thi năm Đại Bảo 3 (1442) đến khoa thi Hồng Đức 12 (1481). Đỗ Nhuận đã được giao viết bài văn bia khoa thi năm Mậu Thìn niên hiệu Thái Hoà thứ 6 (1448).

Ông cũng từng giữ chức Độc quyển của các khoa thi năm Ất Mùi (1475), Tân Sửu (1481), Đinh Mùi (1487) và Quý Sửu (1493). Tiến sĩ Đỗ Nhuận làm quan chủ yếu dưới thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Tài năng văn chương của Đỗ Nhuận được vua yêu mến, nhiều sáng tác của ông có trong tác phẩm tiêu biểu của Hội Tao đàn. Đánh giá về ông, nhà sử học Phan Huy Chú xếp ông là một trong mười tám

người phò tá có công lao, tài đức thời Lê Sơ, nhóm sử quan biên soạn *Đại Nam nhất thống chí* ghi nhận ông là một trong những nhân vật tiêu biểu dưới thời Lê của tỉnh Bắc Ninh xưa. Sau khi mất, Tiến sĩ Đỗ Nhuận không chỉ được nhân dân quê hương Kim Hoa tưởng nhớ, tri ân tại đền Bạch Đa, mà ở nhiều địa phương khác trên địa bàn Hà Nội và Hải Dương có các di tích liên quan đến ông, tôn vinh ông.

Thưa các quí vị đại biểu, các nhà khoa học!

Trong Hội thảo khoa học "***Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận - Con người và sự nghiệp***", ngoài *Báo cáo đề dẫn* và *Tổng kết Hội thảo*, Ban Tổ chức đã nhận được 18 bài tham luận của các nhà khoa học, các đại biểu đến từ nhiều trung tâm nghiên cứu như Viện Sử học, Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Viện Văn học (thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam); Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển (thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội), Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Trường Đại học Thủ đô Hà Nội, Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám và quê hương, dòng họ Đỗ ở thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Các tham luận đã tập trung vào chủ đề của Hội thảo, đó là:

1. Quê hương, dòng họ Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận.

2. Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận - Con người và sự nghiệp.

3. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa liên quan đến Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận.

Kính thưa các quí vị đại biểu, các nhà khoa học!

Để tiếp tục làm rõ con người, sự nghiệp của Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận, đề nghị các quý vị đại biểu, các nhà khoa học tập trung thảo luận một số nội dung sau:

1. Vai trò của Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận đối với Văn Miếu-Quốc Tử Giám.

2. Dấu ấn của Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận tại xã Xuân Nộn (huyện Đông Anh, Hà Nội), xã Hòa Bình (huyện Thường Tín, Hà Nội), thành phố Chí Linh (tỉnh Hải Dương).

3. Đóng góp của Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận đối với quê hương, đất nước.

Ban Tổ chức rất mong muốn được sự tham gia thảo luận sôi nổi, cởi mở của các quí vị đại biểu và các nhà khoa học để Hội thảo khoa học thu được kết quả tốt đẹp và làm sáng rõ thêm các vấn đề đặt ra.

Kính chúc sức khỏe các quí vị đại biểu!

Kính chúc Hội thảo khoa học thành công tốt đẹp!

VÀI NÉT VỀ KIM HOA QUÊ HƯƠNG TIẾN SĨ ĐỖ NHUẬN

ThS. Đặng Ngọc Hà*

1. Tiến sĩ Đỗ Nhuận (1446-?) sinh ra và lớn lên ở vùng đất Kim Hoa thuộc xứ Kinh Bắc xưa. Quê hương ông là thôn Bạch Đa thuộc xã Kim Hoa, tổng Kim Hoa, huyện Kim Hoa, phủ Bắc Hà, thừa tuyên Kinh Bắc. Ngày nay, địa giới hành chính quê ông thuộc thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Sinh trưởng trong không gian văn hóa Kinh Bắc có bề dày văn hiến đã làm nên tài năng, đức độ của Đỗ Nhuận, một nhân vật lớn dưới thời Lê Thánh Tông.

Đỗ Nhuận thi đỗ Tiến sĩ khoa thi năm Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466). Do có tài, ông nhanh chóng được Lê Thánh Tông trọng dụng, tin dùng, cất nhắc, "được vào hầu gần nơi ban chiếu chỉ"[1], "Thường đêm đến được vào hầu vua, bàn về đạo lý thiên văn; các quan khác không được thế"[2]. Đỗ Nhuận đã giữ nhiều chức vụ thuộc hàng quan trọng bậc nhất trong triều, trong đó có chức Thượng thư.

[*] **Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội.**

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2008, tr.288.

[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, Sđd, tr.288.

Ông còn tham gia soạn thảo bộ *Thiên Nam dư hạ tập*[1]. Không chỉ là một nhà chính trị, Đỗ Nhuận còn là một nhà thơ giỏi, một ngôi sao sáng trong " Hội Tao đàn" do vua Lê Thánh Tông làm chủ soái. Đánh giá về sự nghiệp lẫy lừng của ông, Phan Huy Chú cho rằng "cùng Thân Nhân Trung nổi tiếng ngang nhau"[2].

Bài viết dưới đây khắc họa vài nét về vùng đất Kim Hoa dưới góc nhìn địa - nhân văn, tiếp cận dưới góc nhìn rộng về vùng đất huyện Kim Hoa khi xưa, trong đó xã Kim Hoa là một điểm nhấn. Cách tiếp cận này sẽ mang đến một cái nhìn toàn cảnh về địa lý, cảnh quan, văn hiến của không gian đã sản sinh, nuôi dưỡng tài năng của Tiến sĩ Đỗ Nhuận.

2. Xã Kim Hoa ngày nay là một trong 18 xã, thị trấn thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, được hợp thành chủ yếu từ không gian hành chính truyền thống của hai xã Kim Hoa (sau là Kim Anh) và Phù Trì. Trong đó, không gian hành chính truyền thống của xã Kim Hoa có vai trò chủ yếu. Suốt trong một thời kỳ dài, từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, không gian hành chính xã Kim Hoa khá ổn định trong không gian của tổng Kim Hoa (sau là Kim Anh), huyện Kim Hoa (sau là Kim Anh) xưa. Điều đặc biệt là tên xã Kim Hoa

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 488.
[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, Sđd, tr.289.

(Kim Anh) trùng với tên tổng, tên huyện của một không gian hành chính xuyên suốt nhiều thế kỷ.

Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đời Lê Thánh Tông, nước Đại Việt có 13 thừa tuyên[1]. Khi đó, hai lộ Bắc Giang Thượng và Bắc Giang Hạ sáp nhập thành thừa tuyên Bắc Giang. Đến năm Quang Thuận thứ 10 (1469), thừa tuyên Bắc Giang đổi gọi là thừa tuyên Kinh Bắc[2], lúc này gồm 4 phủ là Thuận An, Từ Sơn, Bắc Hà, Lạng Giang. Đến đời Hồng Thuận (1509-1516), thừa tuyên đổi thành trấn. Không gian hành chính của 4 phủ trên về cơ bản khá ổn định trong trấn Kinh Bắc rồi tỉnh Bắc Ninh cho đến cuối thế kỷ XIX, dù tên gọi các phủ có sự thay đổi.

Phủ Bắc Hà được thành lập từ thế kỷ XV, thuộc thừa tuyên Kinh Bắc, gồm 4 huyện là Tân Phúc, Kim Hoa, Hiệp Hòa, Yên Việt. Đến đầu thế kỷ XIX, theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, phủ Bắc Hà gồm 4 huyện, 30 tổng, 183 xã, thôn, phường, sở[3]. Năm Minh Mệnh thứ 2 (1821), phủ Bắc Hà đổi tên thành phủ Thiên Phúc. Năm Tự Đức thứ 15 (1862), phủ Thiên Phúc đổi tên thành phủ Đa Phúc thuộc tỉnh Bắc Ninh. Đến đầu thế kỷ XX, chính quyền Pháp tiến hành thay đổi nhiều đơn vị hành chính, các huyện của phủ

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Sđd, tr.411.
[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Sđd, tr.437.
[3] Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1981), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.73.

Đa Phúc bị chia cắt, tách, nhập vào các đơn vị hành chính mới, khiến cho không gian hành chính của phủ này không còn rộng như trước kia.

Từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX, về cơ bản không gian hành chính của huyện Kim Hoa (sau là Kim Anh) khá ổn định. Huyện Kim Hoa là một trong 4 huyện thuộc phủ Bắc Hà, thừa tuyên Kinh Bắc được thành lập từ đời Lê Thánh Tông. Đến năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), do kiêng húy tên mẹ của vua Thiệu Trị là Hồ Thị Hoa nên huyện Kim Hoa đổi tên thành huyện Kim Anh. Tên huyện Kim Anh được sử dụng đến năm 1977 trước khi đơn vị hành chính này được sáp nhập. Huyện Kim Hoa (sau là Kim Anh) nằm trong không gian hành chính của phủ Bắc Hà (sau là Thiên Phúc, Đa Phúc), thừa tuyên Kinh Bắc (sau là tỉnh Bắc Ninh) từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX.

Từ cuối thế kỷ XIX, huyện Kim Anh không còn thuộc tỉnh Bắc Ninh. Ngày 6-1-1890, tỉnh Vĩnh Yên được thành lập, đến ngày 20-10-1890 lại đổi thành đạo Vĩnh Yên. Một phần huyện Kim Anh tách khỏi tỉnh Bắc Ninh, chuyển thuộc phạm vi của đạo Vĩnh Yên. Sau đó, đạo Vĩnh Yên được sáp nhập vào tỉnh Sơn Tây. Ngày 6-10-1901, tỉnh Phù Lỗ được thành lập, trong đó huyện Kim Anh thuộc tỉnh Phù Lỗ. Ngày 18-2-1904, tỉnh Phù Lỗ đổi tên thành tỉnh Phúc Yên. Ngày

7-3-1913, tỉnh Phúc Yên đổi thành đại lý Phúc Yên, đến ngày 31-3-1923 mới đổi lại thành tỉnh Phúc Yên. Lúc này, huyện Kim Anh vẫn thuộc phạm vi của tỉnh Phúc Yên. Đến năm 1977, tên huyện Kim Anh không còn được sử dụng khi phần lớn diện tích của huyện này sáp nhập với huyện Đa Phúc thành huyện Sóc Sơn, tỉnh Vĩnh Phú[1]. Từ năm 1979 đến nay, huyện Sóc Sơn thuộc thành phố Hà Nội.

Đến trước thế kỷ XIX, không có thông tin cụ thể về địa giới, các đơn vị hành chính trực thuộc của huyện Kim Hoa. Đến đầu thế kỷ XIX, với nhiều tư liệu hơn đã có thể nhận định được thông tin địa giới cũng như thông tin chi tiết về các đơn vị hành chính trực thuộc của huyện Kim Hoa, sau là huyện Kim Anh.

Sách *Bắc Ninh tỉnh địa dư* soạn vào những năm 1813-1814 cho biết rất cụ thể về phạm vi, giới hạn của huyện Kim Hoa:

"Phía Đông từ huyện sở 1.542 tầm 4 thước đến địa giới xã Đào Xá, huyện Yên Phong, phủ Từ Sơn.

Phía Tây từ huyện sở 480 tầm đến xã Khê Nữ, 1.290 tầm đến xã Sơn Du, 1.420 tầm đến xã Chu Lão, 790 tầm đến xã Da Thượng, 3.208 tầm đến xã Lâm Hộ, 1.511 tầm 1

[1] Quyết định 178-CP, ngày 5-7-1977 của Hội đồng Chính phủ.

thước 5 tấc đến địa giới xã Nội Đồng, huyện Yên Lãng, xứ Sơn Tây.

Phía Nam từ huyện sở 339 tầm 4 thước đến địa giới xã Kinh Nỗ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn.

Phía Bắc từ huyện sở 803 tầm 1 thước đến xã Phù Lỗ, 2.356 tầm 2 thước 5 tấc đến xã Tiên Dược, 1.604 tầm đến xã Vệ Linh, 1.390 tầm đến địa giới xã Ninh Liệt, huyện Thiên Phúc bản phủ"[1].

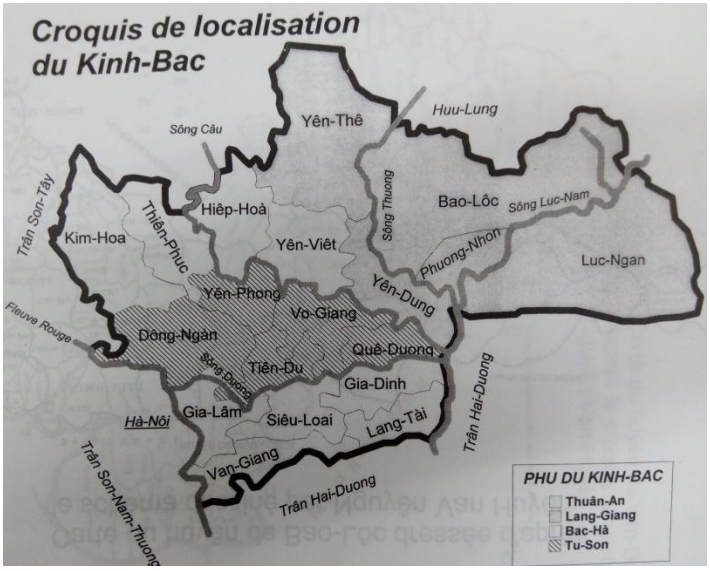
Bản khắc in năm 1910 của bộ *Đại Nam nhất thống chí* dưới triều Nguyễn cũng ghi chép rất cụ thể về huyện Kim Anh: "Ở chếch phía Tây phủ [Thiên Phúc, thực ra tại thời điểm 1910 tên phủ này là Đa Phúc] 20 dặm. Từ phía Đông đến phía Tây cách nhau 36 dặm, từ phía Nam đến phía Bắc cách nhau 42 dặm. Phía Đông đến địa giới huyện Đông Ngàn phủ Từ Sơn 22 dặm; phía Tây đến địa giới huyện Yên Lãng tỉnh Sơn Tây 14 dặm; phía Nam đến địa giới huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn 9 dặm; phía Bắc đến địa giới huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên 33 dặm"[2].

Trong phần "Bản đồ phong vực" của sách *Kim Anh huyện địa dư chí* soạn năm 1910 ghi chép đơn giản nhưng có cái nhìn khái quát về địa vực của huyện Kim Anh: "Phía Tây

[1] *Bắc Ninh tỉnh địa dư* in trong: Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr.301.
[2] Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Nxb Lao động, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, tr.1344.

Bắc giáp Thái Nguyên, Vĩnh Yên; Đông Bắc giáp Đa Phúc; Nam giáp Đông Anh, Vĩnh Ninh"[1].

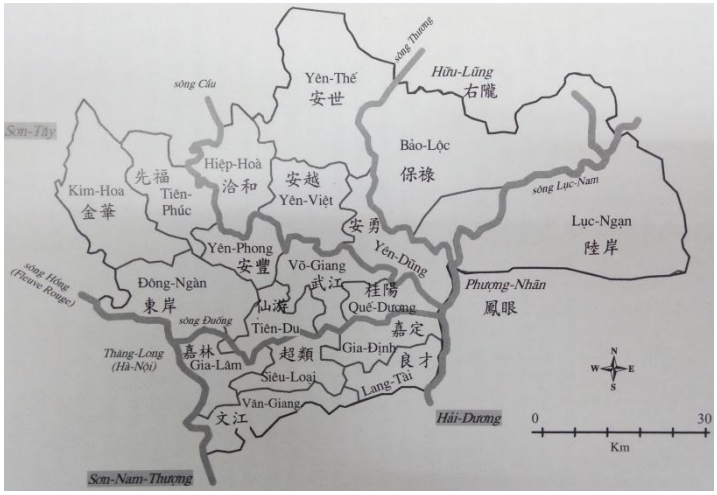
Huyện Kim Hoa (Kim Anh) có diện tích lớn nhất trong phủ Bắc Hà (Thiên Phúc, Đa Phúc) và thuộc loại lớn trong trấn Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh sau này. Huyện Kim Hoa (Kim Anh) nằm trải dài từ chân núi Sóc đến phía dưới khu vực sông Cà Lồ. Ngày nay, địa bàn của huyện phần lớn thuộc huyện Sóc Sơn, một phần thuộc các huyện Mê Linh, Đông Anh, đều thuộc thành phố Hà Nội.



Ảnh 1. Sơ đồ huyện Kim Hoa trong trấn Kinh Bắc

(Nguồn: Nguyễn Văn Huyên (1996), *Địa lý hành chính Kinh Bắc*, Nxb Văn hóa và Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Hà Nội, tr. XI*)*

[1] Lê Khắc Hy (2010), *Kim Anh huyện địa dư chí*, in trong: *Tư liệu văn hiến Thăng Long - Hà Nội: Tuyển tập Địa chí*, Tập 1, Nxb Hà Nội, Hà Nội, tr.735.



Ảnh 2. Sơ đồ huyện Kim Hoa trong trấn Kinh Bắc

(Nguồn: Phạm Thị Thùy Vinh (2003), *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Hà Nội, tr.39)

Từ đầu thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX, số lượng đơn vị hành chính của huyện Kim Hoa ổn định với 9 tổng, khoảng 50 xã, thôn, phường, có sự thay đổi ít nhiều về tên gọi của các tổng, xã thôn cũng như sự lệ thuộc khác nhau của các xã thôn vào tổng. Đầu thế kỷ XIX, theo sách *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, huyện Kim Hoa có 9 tổng với 54 xã, thôn, phường; các tổng gồm Phù Lỗ, Kim Hoa, Da Thượng, Đông Đồ, Ninh Bắc, Cổ Bái, Quan Đình[1], Tiên Dược, Xuân Bảng[2]. Năm 1910, huyện Kim Anh gồm 9 tổng

[1] Tài liệu địa bạ của huyện Kim Hoa năm Gia Long thứ 4 (1805) cho biết tên tổng này là Hương Đình.

[2] Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)*, Sđd, tr.73.

với 53 thôn, xã, phường; các tổng là Phù Lỗ, Kim Anh, Da Thượng, Ninh Bắc, Cổ Bái, Hương Đình, Tiên Dược, Hiển Lễ, Thanh Trí[1]. Đến năm 1926, huyện Kim Anh gồm 9 tổng, 58 thôn, xã, phường; các tổng gồm Phù Lỗ, Phù Xá, Kim Anh, Da (Gia) Thượng, Ninh Bắc, Cổ Bái, Hương Đình, Hiển Lễ, Thanh Trí[2].

Xã Kim Hoa (sau là Kim Anh) nằm ổn định trong không gian hành chính của tổng và huyện cùng tên. Trước thế kỷ XX, tư liệu không cho biết cụ thể giới hạn hành chính cũng như các thôn của xã Kim Anh. Có thể trong suốt thế kỷ XVIII và XIX, địa vực hành chính cũng như số lượng các thôn của xã Kim Hoa (Kim Anh) giống với đầu thế kỷ XX.

Đầu thế kỷ XIX, địa bạ triều Nguyễn ghi chép rất chi tiết về địa giới hành chính của xã Kim Hoa. Cụ thể, địa giới xã Kim Hoa như sau: "Đông giáp xã Chi Đông bản huyện. Tây giáp xã Xuân Hoa bản huyện. Nam giáp xã Thanh Tước bản tổng. Bắc giáp xã Thanh Nhàn bản huyện"[3]. Như vậy, vào đầu thế kỷ XIX, xã Kim Hoa nằm về phía đông nam của huyện Kim Hoa, gần ở vị trí cực

[1] Lê Khắc Hy, *Kim Anh huyện địa dư chí*, Sđd, tr.736-740.
[2] Vũ Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin, *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, Nxb Văn hóa thông tin, Viện Viễn đông Bác cổ, Cục Lưu trữ Nhà nước, Hà Nội, 2000, tr.692-694.
[3] Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (2017), *Địa danh làng xã Việt Nam qua tài liệu địa bạ triều Nguyễn*, Tập 1: Bắc Kỳ, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, tr.542.

nam của huyện. Phía đông xã Kim Hoa giáp xã Chi Đông (tổng Da Thượng, huyện Kim Hoa), phía tây giáp xã Xuân Hoa[1] cùng tổng Kim Hoa, phía nam giáp xã Thanh Tước cùng tổng Kim Hoa và xã Phù An (tổng Da Thượng, huyện Kim Hoa), phía bắc giáp xã Thanh Nhàn (tổng Cổ Bái, xã Kim Hoa). Địa vực như trên của xã Kim Hoa có thể đã tồn tại ổn định trong các thế kỷ XVII và XVIII.

Đầu thế kỷ XX, *Kim Anh huyện địa dư chí* cho biết Kim Anh là kiểu xã "nhất xã ngũ thôn" với 5 thôn là Bảo Tháp, Bạch Đa, Yên Phú, Kim Tiền (làng Triền), Ngọc Trì (làng Rối)[2]. Gần 20 năm sau, bảng thống kê tên làng xã của Thống sứ Bắc Kỳ vẫn cho biết xã Kim Anh có 5 thôn như trên[3]. Có lẽ 5 thôn của xã Kim Hoa đã tồn tại ổn định từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX.

Xã Kim Hoa ngày nay còn bao gồm xã Phù Trì xưa. Đầu thế kỷ XIX, xã Phù Trì có tên là Phù An thuộc tổng Da Thượng, huyện Kim Hoa, trấn Kinh Bắc, sau đó xã này mới đổi tên thành Phù Trì. Phù Trì là kiểu xã "nhất xã nhất thôn". Địa giới xã Phù An trong địa bạ Gia Long năm 1805 như sau: "Đông giáp xứ Đống Gạch, xã Chi Đông bản tổng. Tây

[1] Năm 1841 đổi thành Xuân Phương do kiêng húy chữ "Hoa" là tên mẹ vua Thiệu Trị.
[2] Lê Khắc Hy, *Kim Anh huyện địa dư chí*, Sđd, tr.740.
[3] Vũ Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin, *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, Sđd, tr.692.

giáp xã Thanh Tước bản huyện. Nam giáp xã Lâm Hộ bản tổng. Bắc giáp xã Kim Hoa bản huyện". Xã Phù Trì nằm ở phía nam huyện Kim Hoa, phía bắc giáp với xã Kim Hoa.

Đến ngày 5-2-1949, hai xã Kim Anh và Phù Trì sáp nhập thành xã Việt Hồng thuộc huyện Kim Anh, tỉnh Phúc Yên[1]. Năm 1950, hai tỉnh Vĩnh Yên và Phúc Yên sáp nhập thành tỉnh Vĩnh Phúc. Lúc này, xã Việt Hồng thuộc huyện Kim Anh, tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 3-4-1965 đánh dấu một sự kiện rất quan trọng khi xã Việt Hồng được đổi tên thành xã Kim Hoa[2]. Như vậy, xã Kim Hoa được trả lại tên cũ đã có từ trước năm 1841. Xã Kim Hoa thuộc tỉnh Vĩnh Phúc lúc này vẫn bao gồm không gian hành chính của hai xã Kim Anh (Kim Hoa) và Phù Trì (Phù An). Năm 1968, hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ sáp nhập thành tỉnh Vĩnh Phú. Từ đây, xã Kim Hoa thuộc huyện Kim Anh, tỉnh Vĩnh Phú.

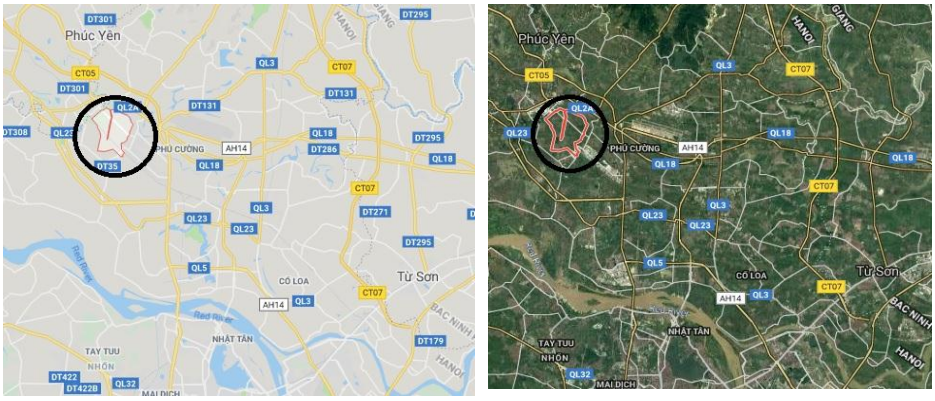
Ngày 5-7-1977, huyện Mê Linh được thành lập từ hai huyện Bình Xuyên, Yên Lãng, bốn xã của huyện Yên Lạc và hai xã Kim Hoa, Quang Minh thuộc huyện Kim Anh[3]. Lúc này, phần còn lại của huyện Kim Anh sáp nhập với huyện Đa Phúc thành huyện Sóc Sơn. Tên huyện Kim Anh đã không còn tồn tại. Phần lớn không gian hành chính của huyện thuộc về huyện Sóc Sơn, riêng hai xã Kim Hoa và Quang Minh thuộc huyện Mê Linh. Lúc này, Mê Linh, Sóc

[1] Quyết định 49 PC/1 của Ủy ban Kháng chiến hành chính Liên khu I.
[2] Quyết định 126-NV của Bộ Nội vụ.
[3] Quyết định 178-CP của Hội đồng Chính phủ.

Sơn đều thuộc tỉnh Vĩnh Phú. Từ đây, xã Kim Hoa bắt đầu thuộc không gian hành chính của huyện Mê Linh.

Năm 1979, toàn bộ huyện Mê Linh thuộc về thành phố Hà Nội. Đến năm 1991, huyện này lại trở về thuộc tỉnh Vĩnh Phú. Năm 1996, tỉnh Vĩnh Phú tách thành hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ. Từ năm 1996 đến 2008, xã Kim Hoa thuộc huyện Mê Linh của tỉnh Vĩnh Phúc.

Từ ngày 1-8-2008, thành phố Hà Nội mở rộng địa giới hành chính, trong đó có toàn bộ huyện Mê Linh[1]. Từ đó đến nay, xã Kim Hoa thuộc địa giới hành chính của huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Hiện nay, xã Kim Hoa có diện tích 761ha với 8 thôn là Bảo Tháp, Bạch Đa, Yên Phú, Kim Tiền, Ngọc Trì, Phù Trì, Bến Già và Phố Xã. Các tên thôn cổ vẫn được giữ lại trong không gian hành chính mới của xã Kim Hoa.



Ảnh 3, 4. Không ảnh xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội

(Nguồn: Google.com/maps)

[1] Nghị quyết 15/2008/QH 12 của Quốc hội.

3. Không gian văn hóa cổ truyền của vùng đất Kim Hoa có nhiều nét độc đáo, đặc thù. Không gian văn hóa là sự thích ứng của con người với cảnh quan môi trường, sinh thái, đồng thời là không gian của đời sống văn hiến. Từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, huyện Kim Hoa (sau là Kim Anh) có diện tích khá rộng, là một huyện tương đối lớn của thừa tuyên Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh sau này, nơi có môi trường tự nhiên rất đa dạng. Vùng đất thuộc xã Kim Hoa vốn là xã Kim Hoa (sau là Kim Anh) nằm trong không gian văn hóa chung của huyện Kim Hoa (Kim Anh), đồng thời cũng có những đặc trưng riêng biệt.

Cảnh quan môi trường của huyện Kim Hoa (Kim Anh) rất đa dạng, gồm vùng núi và miền đồng bằng. Sách *Kim Anh huyện địa dư chí* nhận xét rất chính xác "9 tổng của huyện Kim Anh, một nửa là vùng thung lũng, một nửa là đồng bằng"[1]. Phía bắc huyện Kim Anh là khu vực có địa hình cao, với núi Sóc (Vệ Linh) là đoạn cuối của dãy Tam Đảo. Địa hình của huyện thấp dần khi đi xuống phía nam. Phía bắc huyện Kim Anh là không gian của miền núi. Phía nam của huyện là đồng bằng. Tuy nhiên, xen giữa đồng bằng vẫn có nhiều ngọn núi thaáp, như Thanh Tước, Thanh Nhàn. Núi Sóc ở phía bắc huyện Kim Anh là nơi có cảnh quan đẹp

[1] Lê Khắc Hy, *Kim Anh huyện địa dư chí*, Sđd, tr.751.

với "Cây đá xanh biếc, núi uốn vòng quanh, phía trước có ngọn núi như lò hương […] Cảnh trí u tịch"[1]. Núi Sóc đã góp phần tạo nên cảnh quan đẹp của phủ Bắc Hà (sau là Thiên Phúc). Chính vì vậy, Phan Huy Chú đã đánh giá: "Phong cảnh thì phủ Bắc Hà, phủ Lạng Giang đẹp hơn"[2].

Xã Kim Hoa có địa hình khá bằng phẳng, thuộc "tiểu vùng" văn hóa phía nam của huyện Kim Hoa xưa. Xã Kim Hoa không có núi, nhưng bên cạnh là núi Thanh Tước. Theo quan niệm dân gian, xã Kim Hoa có địa thế phong thủy đẹp vì tựa lưng vào núi Thanh Tước và nhìn ra dòng sông Cà Lồ.

Huyện Kim Hoa có nhiều sông. Các sông này không lớn nhưng cũng tạo nên một dạng cảnh quan rất đặc trưng cho không gian văn hóa nơi đây. Sông Cà Lồ vốn là một nhánh của sông Nhĩ Hà (sông Hồng), chảy qua địa phận xã Kim Anh, tiếp tục chạy dọc theo huyện Kim Anh và đổ vào ngã ba Xà. Sách *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí* miêu tả nhánh sông chảy từ Bạch Hạc qua địa giới các huyện của tỉnh Sơn Tây chảy vào huyện Kim Anh, chảy tiếp về phía đông đến huyện Đa Phúc rồi nhập vào ngã ba Hương La để trở thành sông Nguyệt Đức (sông Cầu ngày nay). *Bắc Ninh tỉnh địa dư* cho biết thêm về ba nhánh sông Nguyệt Đức

[1]*Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí* in trong: Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm*, Sđd, tr.92.
[2] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, Sđd, tr.118.

"một nhánh thượng lưu từ địa phận huyện Kim Hoa, dưới đến địa phận xã Hương La, huyện Yên Phong. Bờ nam là hai huyện Kim Hoa, Yên Phong. Bờ bắc là hai huyện Kim Hoa, Thiên Phúc"[1]. Ngoài ra, huyện Kim Anh còn có sông Trầm Khê: "Tương truyền do một bà phi của chúa Trịnh (người Phù Lỗ) cho đào"[2], "phía Tây có dòng sông, tên cũ là sông Đào, sông này phía trên thì thông với sông Nguyệt Đức, dưới thì thông với sông Nhĩ Hà, ngày nay sông đã bị cạn lấp thành ruộng sâu nhưng vẫn còn lại dấu tích"[3] và khe Ngũ Huyện, tức sông Ngũ Huyện Khê, chảy qua các huyện Kim Anh, Đông Ngàn, đến các huyện Yên Phong, Tiên Du rồi chảy vào sông Nguyệt Đức[4]. Huyện Kim Anh xưa kia có hai cửa cống nước, một cửa ở các xã Xuân Kỳ, Vệ Linh; cửa còn lại ở hai xã Phù Lỗ và Lạc Thượng[5].

Nằm ở vị trí nối giữa xứ Đoài (tỉnh Sơn Tây) với xứ Bắc truyền thống, vào đầu thế kỷ XX, huyện Kim Anh đã có nhiều đường giao thông. Huyện có 8 con đường lớn cùng 5 con đường nhỏ là đường cổ. Trong đó có cả đường

[1] *Bắc Ninh tỉnh địa dư*, Sđd, tr.305.
[2] *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, Sđd, tr.107.
[3] Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb Thuận Hóa, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Huế, 2005, tr.469; xem thêm Quốc sử quán triều Nguyễn , *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Sđd, tr.1361.
[4] *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, Sđd, tr.107; xem thêm Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Sđd, tr.1361.
[5] *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, Sđd, tr.112.

xe lửa và các nhà ga. Ngoài ra còn có nhiều tuyến đường điện đi qua huyện[1].

Dựa vào điều kiện tự nhiên đa dạng, người dân vùng đất Kim Hoa (Kim Anh) đã tạo nên nhiều nét đặc sắc trong văn hóa sản xuất. Các sách *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Kim Anh huyện địa dư chí* đều kể tên nhiều loại thổ sản quý, quan trọng ở vùng núi của huyện như sâm nam, củ mài, trám, chè xanh, cỏ thi, thuốc lào. Cảnh quan ruộng lúa là đặc trưng phổ biến trong huyện. Xung quanh các cánh đồng lúa là khu vực dân cư với nhiều điếm, quán, chợ[2]. Nấu rượu và dệt lụa là hai nghề khá nổi tiếng của một số xã trong huyện. Để triệt để khai thác môi trường tự nhiên, một số xã còn có nghề đẽo đá, đào đá ong, nung ngói, làm nồi đất[3]. Hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng là đặc trưng chính trong văn hóa sản xuất ở xã Kim Hoa.

Do có diện tích trồng lúa rộng nên Kim Hoa là huyện khá giàu có vào đầu thế kỷ XIX. *Bắc Ninh tỉnh địa dư* cho biết tiền thuế của huyện như sau: Thóc tô 20.176 hộc 1 bát 9 hợp; gạo cước 259 phương 9 bát 5 hợp; tiền tô sai 1.838 quan 8 mạch 14 văn; thuế diêm tiêu nộp riêng 40 tạ 3 yến 2

[1] Lê Khắc Hy, *Kim Anh huyện địa dư chí*, Sđd, tr.741, 742.
[2] Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Sđd, tr.466, 469.
[3] Lê Khắc Hy, *Kim Anh huyện địa dư chí*, Sđd, tr.753.

cân; thuế vải lụa nộp riêng 244 thếp. Tiền thóc tô và gạo cước của huyện Kim Hoa đứng đầu phủ Bắc Hà.

Bảng 1. Tiền thuế của các huyện thuộc phủ Từ Sơn và phủ Bắc Hà

	Huyện	Thóc tô	Gạo cước	Tiền tô sai
Phủ Từ Sơn				
	Đông Ngàn	26.076 hộc 8 bát 5 hợp	466 phương 3 bát	16.096 quan 9 bạch 35 văn
	Yên Phong	18.342 hộc 36 bát	299 phương 15 bát 5 hợp	8.823 quan 7 mạch 29 văn
	Tiên Du	8.645 đấu 5 bát 1 hợp	253 phương 9 bát 5 hợp	7.682 quan lẻ
	Quế Dương	14.589 hộc 14 bát 2 hợp	149 phương 13 bát 5 hợp	6.762 quan 8 mạch 20 văn
	Võ Giàng	71.774 hộc 29 bát	187 phương 16 bát 5 hợp	6.758 quan 7 mạch
Phủ Bắc Hà				

	Thiên Phúc	974 hộc 18 bát 1 hợp	120 phương 8 bát	5.411 quan 5 mạch 12 văn
	Hiệp Hòa	8.793 hộc 20 bát 2 hợp	110 phương 10 bát	5.361 quan 1 mạch 36 văn
	Kim Hoa	20.176 hộc 1 bát 9 hợp	259 phương 9 bát 5 hợp	1.838 quan 8 mạch 14 văn
	Yên Việt	9.026 hộc 37 bát 4 hợp	95 phương 15 bát 5 hợp	4.254 quan 6 mạch 50 văn

(Nguồn: Tổng hợp từ *Bắc Ninh tỉnh địa dư*)

Trong số 4 phủ, 20 huyện của trấn Kinh Bắc vào đầu thế kỷ XIX, tiền tô thóc của huyện Kim Hoa chỉ đứng sau các huyện Đông Ngàn, Võ Giàng, Yên Dũng, tiền gạo cước đứng sau các huyện Đông Ngàn, Siêu Loại, Gia Lâm.

Không gian văn hóa của huyện Kim Hoa xưa gắn liền với tín ngưỡng thờ Phù Đổng Thiên Vương. Không gian thờ phụng này diễn ra ở 9 tổng thuộc các huyện Đông Anh, Kim Anh, Đa Phúc. Trong đó có 7 tổng của huyện Kim Anh là Sơn Dược, Phù Lỗ, Ninh Bắc, Hương Đình, Kim Anh, Gia Thượng, Cổ Bái; tổng Đông Đồ thuộc huyện Đông Anh;

tổng Hương Bảng thuộc huyện Đa Phúc[1]. Sách *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí* đánh giá cao về lễ hội tưởng nhớ Phù Đổng Thiên Vương: "Còn về hội rước cầu đảo thì có thắng hội ở núi Vệ Linh [núi Sóc] và hội của tổng Phù Lỗ là đáng để ghi chép"[2].

Kim Hoa còn là một không gian văn hiến của xứ Bắc xưa. Nhìn tổng thể ở xứ Kinh Bắc, số lượng người đỗ đạt ở phủ Bắc Hà không nhiều như các phủ khác. Vì vậy, Phan Huy Chú cho rằng: "Phong cảnh thì phủ Bắc Hà, phủ Lạng Giang đẹp hơn. Văn học thì phủ Từ Sơn, phủ Thuận An nhiều hơn"[3]. Xét riêng phủ Bắc Hà, huyện Kim Hoa có số lượng người đỗ đạt nhiều nhất. Phan Huy Chú so sánh: "Về khoa mục thì huyện Kim Hoa nhiều hơn, rồi đến huyện Hiệp Hòa, huyện Tiên Phúc, huyện Yên Việt"[4]. Nửa đầu thế kỷ XIX, huyện Kim Hoa có 17 người đỗ Đại khoa, các huyện còn lại có số người đỗ ít hơn, cụ thể như sau: Hiệp Hòa (10 người), Tiên Phúc (8 người), Yên Việt (6 người)[5].

Kim Hoa (Kim Anh) được coi là vùng đất "có văn nhã" của phủ Bắc Hà (Thiên Phúc). Sách *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí* khẳng định huyện Kim Hoa (Kim Anh) "thuộc về

[1] *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, Sđd, tr.133.
[2] *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, Sđd, tr.277.
[3] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, Sđd, tr.118.
[4] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, Sđd, tr.126.
[5] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, Sđd, tr.126.

đất Bắc Hà. Thời xưa xưng tụng là văn nhã thì có đất Kim Anh là nhất"[1]. Trong huyện, hai tổng Kim Anh và Phù Lỗ là nơi khoa cử phát triển mạnh nhất, "từ xưa, lúc huyện hạt thịnh vượng, dân đều giàu mà có văn học. Trong đó, hai tổng Kim Anh, Phù Lỗ cùng thời có nhiều người thi đỗ làm quan, dân trong vùng kính trọng, phong tục thuần hậu"[2], ngoài ra, "hơi ưa chuộng văn học thì có các xã Phù Xá, Xuân Phương, Liễu Thượng, Hương Da, ngoài ra thì thảng hoặc cũng có"[3].

Tính đến nửa đầu thế kỷ XIX, huyện Kim Hoa có 17 người đỗ Đại khoa như sau:

- Ngô Thế Dụ, người Khê Nữ, làm quan đến chức Tả Thị lang Bộ Hộ.

- Đỗ Nhuận, người thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, làm quan đến chức Thượng thư.

- Nguyễn Văn Thông, người Xuân Hy, làm quan đến Thượng thư Đông các Học sĩ.

- Hà Nghiễm, người thôn Bạch Đa, xã Kim Anh, làm quan đến chức Lại bộ Tả Thị lang.

- Nguyễn Tịnh, người Phù Lỗ, làm quan đến chức Đô Cấp sự trung.

---

[1] *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, Sđd, tr.277.
[2] Lê Khắc Hy, *Kim Anh huyện địa dư chí*, Sđd, tr.751.
[3] *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, Sđd, tr.277.

- Nguyễn Dương Hiến, người Phù Lỗ.

- Nguyễn Đỉnh Bật, người Cán Khê.

- Nguyễn Tôn Miệt, người Xuân Hy, làm quan đến chức Thị thư ở viện Hàn lâm.

- Tạ Tài, người Tùng Hộ.

- Nguyễn Thận Lễ, người Phù Lỗ.

- Ngô Đạt Nho, người Xuân Hy, làm quan đến chức Tham chính.

- Ngô Kính Thần, người Xuân Hy.

- Bùi Công Phụ, người Đồng Lạc, làm quan đến chức Thượng thư.

- Nguyễn Đôn Mục, người Phù Lỗ, làm quan đến chức Hàn lâm.

- Nguyễn Cơ, người Thụy Hà, làm quan đến chức Tự khanh.

- Đoàn Chú, người Phù Lỗ, làm quan đến chức Tả Thị lang.

- Phạm Tuyển, người Đông Đồ, làm quan đến chức Ngự sử.

Trong huyện Kim Hoa xưa, xã Kim Hoa là vùng đất "có văn nhã". Riêng khoa thi năm Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) dưới thời vua Lê Thánh Tông,

thôn Bạch Đa thuộc xã Kim Hoa có hai người cùng đỗ Đại khoa hạng Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân là Đỗ Nhuận (1446-?) và Hà Nghiễm (?- 1474). Sau này, cả Đỗ Nhuận và Hà Nghiễm đều giữ các chức vụ quan trọng trong công việc triều chính. Hà Nghiễm làm quan đến chức Tả Thị lang Bộ Lại, sau này chịu oan khuất phải chết. Cái chết của ông làm Lê Thánh Tông phải thốt lên rằng "Vô tâm giết bừa, tự mang tiếng xấu, đó là điều bất hạnh của trẫm"[1]. Đỗ Nhuận làm quan đến chức Thượng thư, tham gia nhiều công việc hệ trọng, là nhân vật lớn dưới thời Lê Thánh Tông. Xã Kim Hoa là quê hương đã sản sinh ra tài năng của Tiến sĩ Đỗ Nhuận. Đóng góp to lớn của ông trên các mặt chính trị, pháp luật, văn hóa đã góp phần nâng cao vị thế văn hiến của vùng đất Kim Hoa.

Nói đến không gian văn hiến của huyện Kim Hoa còn phải kể đến "Kim Hoa nữ sĩ" Ngô Chi Lan, quê ở xã Phù Lỗ[2]. Có rất nhiều giai thoại về bà, theo đó bà rất giỏi văn thơ, được Lê Thánh Tông cho vời vào hậu cung dạy cung nhân. Do có tài ứng chế, xướng họa thơ nên bà được vua Lê Thánh Tông phong làm Kim Hoa nữ học sĩ[3].

---

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Sđd, tr.464.

[2] *Đại Nam nhất thống chí* chép bà tên là Nguyễn Hạ Huệ, quê ở xã Mai Khê, huyện Yên Lạc, đền thờ bà ở Phù Lỗ, Kim Anh.

[3] *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, sđd, tr. 243; Lê Khắc Hy (2010), *Kim Anh huyện địa dư chí*, sđd, tr. 750. *Đại Nam nhất thống chí* chép hiệu Lê Thánh Tông tặng bà là "Phù Gia nữ học sĩ".

4. Ngày nay, quê hương của Tiến sĩ Đỗ Nhuận là xã Kim Hoa đang trở thành một vùng đất năng động, giàu tiềm năng. Tính đến hết năm 2017, Kim Hoa có diện tích 761ha, với dân số là 11.375 người, mật độ 1.497 người/km^2, là một xã có diện tích và dân số vào loại trung bình của huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội[1]. Mặc dù sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm gần 60% trong cơ cấu kinh tế, diện tích đất nông nghiệp chiếm hơn 60% diện tích đất tự nhiên (459ha), nhưng Kim Hoa đang trong quá trình chuyển đổi mạnh mẽ theo hướng phát triển công nghiệp. Đặc biệt, với vị trí thuận lợi và khả năng đô thị hóa cao trong tương lai nên từ năm 2016, xã Kim Hoa đã được phê duyệt quy hoạch để trở thành thị trấn, đô thị loại V[2]. Với vị thế thuận lợi, cộng với bề dày truyền thống lịch sử và văn hóa, trong tương lai, vùng đất Kim Hoa quê hương Tiến sĩ Đỗ Nhuận sẽ ngày càng phát triển nhanh và mạnh mẽ hơn nữa./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cục thống kê thành phố Hà Nội (2018), *Niên giám thống kê thành phố Hà Nội 2017*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

[1] Cục thống kê thành phố Hà Nội (2018), *Niên giám thống kê thành phố Hà Nội 2017*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.
[2] Quyết định 6159/QĐ-UBND, ngày 7-11-2016 của UBND thành phố Hà Nội.

2. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.
3. Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005.
4. Đinh Khắc Thuân (cb), *Địa phương chí tỉnh Bắc Ninh qua tư liệu Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009.
5. *Hồng Đức bản đồ*, Bộ Quốc gia giáo dục, Sài Gòn, 1962.
6. Lê Quang Định, *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*, Nxb Thuận Hóa, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Huế, 2005.
7. Ngô Vi Liễn, *Tên làng xã và địa dư các tỉnh Bắc Kỳ*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 1999.
8. Nguyễn Văn Huyên, *Địa lý hành chính Kinh Bắc*, Nxb, Văn hóa, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Hà Nội, 1996.
9. Phạm Thị Thùy Vinh, *Văn bia thời Lê xứ Kinh Bắc và sự phản ánh sinh hoạt làng xã*, Viện Viễn Đông Bác cổ Pháp, Hà Nội, 2003.
10. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập 1, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2008.

11. Quốc sử quán triều Nguyễn (2012), *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 2, Nxb Lao động, Trung tâm văn hóa ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội.
12. Trần Quốc Vượng, *Việt Nam cái nhìn – địa văn hóa*, Nxb Văn hóa dân tộc, Tạp chí Văn hóa nghệ thuật, Hà Nội, 1998.
13. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I (2017), *Địa danh làng xã Việt Nam qua tài liệu địa bạ triều Nguyễn*, Tập 1: Bắc Kỳ, Nxb Thông tin và Truyền thông, Hà Nội.
14. *Tư liệu văn hiến Thăng Long – Hà Nội: Tuyển tập Địa chí*, Tập 1, Nxb Hà Nội, 2010.
15. Viện Nghiên cứu Hán Nôm (1981), *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX (Thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Vũ Thị Minh Hương, Nguyễn Văn Nguyên, Philippe Papin, *Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ*, Nxb Văn hóa thông tin, Viện Viễn đông Bác cổ, Cục Lưu trữ Nhà nước, Hà Nội, 2000.

GIỚI THIỆU TƯ LIỆU HÁN NÔM VỀ THƯỢNG THƯ, ĐÔNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ ĐỖ NHUẬN SƯU TẦM TẠI XÃ XUÂN NỘN, ĐÔNG ANH VÀ XÃ KIM HOA, MÊ LINH (HÀ NỘI)

CN. Đặng Thị Bích Ngọc[*]

Triều đại Lê Thánh Tông (1460-1497) được lịch sử đánh giá là giai đoạn phát triển văn hóa, giáo dục bậc nhất trong lịch sử cổ trung đại Việt Nam. Dưới triều đại này xuất hiện nhiều vị danh thần, văn nhân để lại dấu ấn cho thời đại, trong đó không thể không nhắc tới Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận. Đỗ Nhuận là người xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa (nay là xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, Hà Nội). Theo các sách *Đăng khoa lục*, ông đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) năm 20 tuổi, làm quan đến chức Thượng thư, Đông các Đại học sĩ, được vua Lê mến chuộng tài năng, phong làm Tao đàn Phó Nguyên soái, được phẩm bình thơ của nhà vua. Sưu tầm và nghiên cứu các tư liệu Hán Nôm về danh nhân khoa bảng như Đỗ Nhuận là việc làm cấp thiết và có ý nghĩa. Vì vậy, năm 2018, Trung tâm Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã thành lập đoàn công tác có nhiệm vụ điền dã

[*] **Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám.**

sưu tầm tư liệu Hán Nôm về danh nhân khoa bảng trên địa bàn xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh và xã Kim Hoa, huyện Mê Linh (Hà Nội), trong đó có tư liệu về Đỗ Nhuận. Bài viết xin giới thiệu một phần kết quả điền dã trong đợt điền dã sưu tầm này.

Tư liệu Hán Nôm về Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận tại xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh, Hà Nội

Nằm ở phía bắc huyện Đông Anh, Xuân Nộn là vùng đất có bề dày lịch sử, dân cư đông đúc, địa hình tương đối bằng phẳng. Về quản lý hành chính, xã Xuân Nộn được chia ra làm 7 thôn: Kim Tiên, Đường Nhạn, Đình Trung, Xuân Nộn, Chợ Kim, Đường Yên và Lương Quy. Trong đó, hai thôn Đường Nhạn và Đình Trung là nơi có di tích lưu giữ một số tư liệu Hán Nôm về Đỗ Nhuận. Đó là đền Thiện ở thôn Đường Nhạn và đình Nhạn Tái ở thôn Đình Trung.

Đền Thiện

Theo lời kể của các cụ cao niên trông coi đền Thiện, trước kia đền thờ Đỗ Nhuận vốn ở ven sông Cà Lồ nhưng do chiến tranh phá hoại và sạt lở bờ sông nên đền bị hư hại, không tu sửa lại được. Vì vậy, người dân trong làng đã rước ngai thờ, bài vị của Đỗ Nhuận chuyển về đền Thiện phối thờ. Hàng năm, đền tổ chức tế cụ vào ngày 16 tháng 8 âm lịch theo lệ trước đó.

Hiện nay, trong đền Thiện còn lưu giữ tượng, ngai thờ và bài vị có chữ Hán được bày trang nghiêm trên bệ thờ cùng với tượng, ngai và bài vị của các vị thần khác trong đền. Nội dung bài vị của Đỗ Nhuận như sau:

黎朝顯應杜閏至忠至勇翌保中興上等神神位

Phiên âm:

Lê triều Hiển ứng Đỗ Nhuận Chí Trung, Chí Dũng, Dực Bảo, Trung Hưng Thượng đẳng thần Thần vị.

Dịch nghĩa:

Thần vị của ngài Đỗ Nhuận triều Lê, từng được ban phong là bậc Chí Trung, Chí Dũng, Dực Bảo, Trung Hưng Thượng đẳng thần.

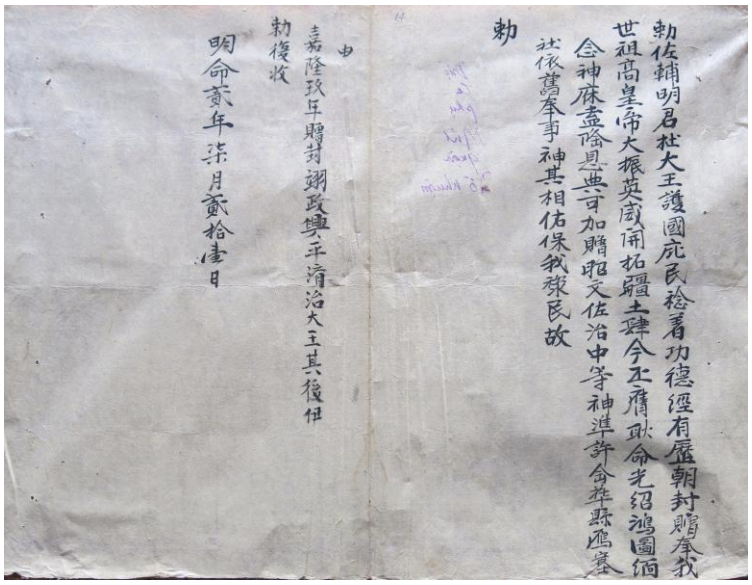
Đình Nhạn Tái ở thôn Đình Trung tọa lạc trên khu đất rộng, quy mô bề thế với tòa Đại đình gồm năm gian hai chái. Mái đình làm theo kiểu hai tầng bốn mái và đều lợp ngói mũi hài. Chính giữa nóc mái đắp hình rồng chầu mặt trời (lưỡng long triều nhật). Đình thờ bảy vị Thành hoàng làng là Quốc vương Thiên tử Nhã Lang Nam Đế (Lý Bôn), Thánh phụ Xá Lợi Đại vương Lý Toản, Thánh mẫu Ả Lã Phi Nhân Hoàng hậu[1], Hồn thuần Uy linh Cảm ứng Đại vương, Tá phụ Minh quân Đỗ Nhuận Đại vương, Cao Sơn Đại vương, Quý Minh Đại vương[2]. Lễ tế chung bảy vị Thành

[1] Tức là Ả Lã Nàng Đê.

[2] Tên các vị thần ghi theo bản danh sách dán trên cột đình, cuối nội dung có ghi chú: "*Người sưu tầm và tóm tắt lịch sử 7 vị thần thờ tại Đình làng Nhạn Tái là ông Hoàng*

hoàng cũng là lễ hội của làng được tổ chức từ ngày 14 đến 16 tháng Giêng âm lịch hàng năm. Đình được Bộ Văn hóa và Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật vào năm 1997.

Đình Nhạn Tái hiện lưu giữ được cuốn thần phả chữ Hán, 03 đạo sắc phong và bản chép tay nội dung 17 sắc phong. Trong đó có một bản chép tay nội dung sắc phong cho Đỗ Đại vương, nguyên văn chữ Hán như sau:



Bản chép tay nội dung sắc phong cho Đỗ Đại vương

Giáp, cán bộ viện Hán Nôm, hiện đang làm Trưởng phòng Sưu tầm của viện". Thông tin trong một số sách viết về di tích ở Đông Anh ghi đình Nhạn Tái thờ sáu vị Thành hoàng là: Cao Sơn Đại Vương, Quốc Vương thiên sứ Nhã Lang, Ả Lã Nàng Đê, Tiến sĩ Đỗ Nhuận, Hai vị phúc thần mỹ tự là Sùng Nghiệp An dân Đại vương và Cảm ứng Uy linh Đại vương. Ngoài ra, cũng trong bản danh sách ở đình có ghi cụ thể về ngày sinh ngày mất của Đỗ Nhuận: sinh ngày 16 tháng 8 năm (1436), mất ngày mùng 5 tháng 4 năm Hồng Đức 26. Không rõ người soạn danh sách đã lấy thông tin từ đâu (?).

敕佐輔明君杜大王護國庇民稔著功德經有歷朝封贈奉我世祖高皇帝大振英威開拓疆土肆今丕應耿命光紹鴻圖緬念神庥盍隆恩典可加贈昭文佐治中等神準許金華縣鴈塞社依舊奉事神其相佑保我黎民故敕

由嘉隆玖年贈封翊政興平濟治大王其後伊敕復妝

明命貳年柒月貳拾壹日

Phiên âm:

Sắc: Tá Phụ - Minh Quân Đỗ Đại vương hộ quốc tí dân, nẫm trứ công đức, kinh hữu lịch triều phong tặng phụng ngã Thế tổ Cao hoàng đế đại chấn anh uy, khai thác cương thổ. Tứ kim, phi ưng cảnh mệnh, quang thiệu hồng đồ, diến niệm thần hưu, cái long ân điển, khả gia tặng Chiêu Văn, Tá Trị Trung đẳng thần. Chuẩn hứa Kim Hoa huyện, Nhạn Tái xã y cựu phụng sự. Thần kì tướng hựu bảo ngã lê dân. Cố sắc!

(Do Gia Long cửu niên phong tặng Dực Chính, Hưng Bình, Tế Trị Đại vương. Kì hậu y sắc phục trang).

Minh Mệnh nhị niên thất nguyệt nhị thập nhất nhật.

Dịch nghĩa:

Sắc cho: Tá Phụ - Minh Quân Đỗ Đại vương giúp nước yên dân, công đức rạng ngời, từng được các triều trước phong tặng. Trẫm kính phụng Đức Thế tổ Cao hoàng đế anh uy lừng lẫy, bờ cõi mở mang. Đến nay, vâng theo

mệnh sáng, kính nối hồng đồ, nhớ tới công thần, nhuần ban ân điển, nên ban tôn hiệu là Chiêu Văn, Tá Trị Trung đẳng thần, chuẩn cho xã Nhạn Tái, huyện Kim Hoa phụng thờ như lệ cũ. Thần hãy bảo vệ, che chở cho muôn dân của trẫm! Vậy ban sắc này.

(Do năm Gia Long 9 (1810) thần được phong làm Dực Chính - Hưng Bình – Tế Trị Đại vương, về sau phục lại mới theo sắc đó).

Ngày 21 tháng 7 năm Minh Mệnh thứ 2 (1821).

Tư liệu Hán Nôm về Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận tại xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, Hà Nội

Xã Kim Hoa khi xưa vốn nằm trên địa phận của trấn Kinh Bắc - vùng đất văn hiến nổi tiếng của Đồng bằng Bắc Bộ. Sau khi sáp nhập vào huyện Mê Linh, xã bao gồm các thôn: Bạch Đa, Phù Trì, Bảo Tháp, Kim Tiền, Ngọc Trì, Bến Già và Yên Phú. Trong đó, thôn Bạch Đa hiện là nơi có đền thờ và mộ của Tiến sĩ Đỗ Nhuận.

Năm 2018, đền Bạch Đa đang trong quá trình sửa chữa nên tượng thờ, đồ tế khí và câu đối, hoành phi được dồn vào để tạm trong hai gian nhà. Người dân trong thôn cho biết, trước đó gian thờ Đỗ Nhuận ở bên trái Tiền tế của đền, có bát hương và ngai thờ. Ngoài thông tin đó ra, chưa tìm được tư liệu Hán Nôm nào liên quan đến cụ tại đây.

Cách không xa đền Bạch Đa là khu mộ Đỗ Nhuận (xưa gọi là Mả Nghè) đã được con cháu tôn tạo lại gần đây. Tại khu mộ có ba tấm bia đá ốp vào tường phía đầu mộ, trên có xây mái vòm để che. Trong ba tấm bia đá này, một bia viết làm trong đợt tôn tạo mới đây, viết bằng chữ Quốc ngữ. Hai bia còn lại viết bằng chữ Hán. Theo lời kể của hậu duệ Đỗ Nhuận hiện sống trong thôn và có trách nhiệm chăm sóc khu mộ, hai tấm bia này trước không đặt ở vị trí như hiện nay tuy vẫn nằm trong phạm vi Mả Nghè. Những năm 50-60 của thế kỷ trước, hai tấm bia bị trưng dụng làm bàn đập lúa khiến mặt bia bị xây xước, chữ bị mài mòn rất nhiều.



Toàn cảnh khu mộ Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận tại thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, Hà Nội

Bia thứ nhất lớn hơn hai bia còn lại, hiện được xếp ở vị trí giữa. Bia một mặt, có kích thước 78x50cm, trán bia trang trí hoa văn, diềm bia không trang trí gồm 18 dòng, toàn văn có 550 chữ Hán viết theo thể Khải cỡ nhỏ. Số lượng chữ bị mờ nét hoặc mờ hoàn toàn rất lớn, khiến việc đọc dịch nội dung tương đối khó khăn. Tuy nhiên từ những chữ còn luận được tự dạng có thể khẳng định bia này là bia Tộc ước gia quy với 4 điều quy định liên quan đến việc cúng tế tại "*đền thờ ông*" (*Công từ* 公祠) như: ruộng cúng, tiền cúng, lễ cúng, lễ phục, phạt vạ…

Bia thứ hai là bia một mặt, xếp ở bên trái bia thứ nhất, kích thước 56x30cm, trán bia trang trí hoa văn lưỡng long chầu nhật, diềm bia trang trí hoa cúc và hoa dây, dưới tiêu đề bia có trang trí hoa văn sóng nước. Mặt bia bị trám xi măng một số chỗ, có 6 dòng chữ, toàn văn có 157 chữ Hán viết theo thể Khải cỡ vừa và nhỏ. Chữ trên bia tương đối rõ ràng, chỉ 1 mờ một số chữ ở tiêu đề bia và chân bia. Xin giới thiệu toàn văn nội dung văn bia này.

Chữ Hán:

嗣德〇子〇〇〇〇重造

從祖賜丙戌科同進士吏部尚書騷壇副元帥兼翰林東閣大學士院贈封英靈威正顯應大王杜閏

公〇自前黎太尊紹平三年歲丙辰五月初三日酉辰生至於聖尊光順七年丙戌科試中進士第五名仕至東閣校書歷尚書〇〇忠同入侍學爲騷壇副元帥奉評御詩當世謂之申杜

Phiên âm:

Tự Đức… Tí… trùng tạo.

Tòng tổ tứ Bính Tuất khoa Đồng Tiến sĩ, Lại bộ Thượng thư, Tao Đàn Phó Nguyên soái kiêm Hàn lâm Đông các Đại học sĩ viện, tặng phong Anh Linh, … Chính, Hiển Ứng Đại vương Đỗ Nhuận.

Công… tự Tiền Lê Thái Tông Thiệu Bình tam niên tuế Bính Thìn ngũ nguyệt sơ tam nhật Dậu thời sinh. Chí ư Thánh Tông Quang Thuận thất niên Bính Tuất khoa thí trúng Tiến sĩ đệ ngũ danh. Sĩ chí Đông các Hiệu thư, lịch Thượng thư… trung đồng nhập thị học vi Tao Đàn Phó Nguyên soái phụng bình Ngự thi, đương thế vị chi Thân Đỗ.

Dịch nghĩa:

Tôn tạo lại vào năm… Tí niên hiệu Tự Đức.

Tòng tổ Đỗ Nhuận, Đồng Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1466), Thượng thư Bộ Lại, Tao Đàn Phó Nguyên soái kiêm Đông Các Đại học sĩ viện Hàn lâm, được ban phong là Anh Linh, ... Chính, Hiển Ứng Đại vương.

Ngài sinh vào giờ Dậu ngày mùng 3 tháng 5 năm Bính Thìn niên hiệu Thiệu Bình 3 đời vua Lê Thái Tông (1436). Đến khoa thi năm Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 đời vua [Lê] Thánh Tông, thi đỗ Tiến sĩ đứng hàng thứ 5. Làm quan tới chức Đông các Hiệu thư, trải qua chức Thượng thư... làm Tao Đàn Phó nguyên soái, vâng mệnh bình thơ Ngự chế[1], người đương thời ca ngợi là "họ Thân họ Đỗ"[2].

Một vài nhận xét

Mỗi di tích lịch sử, văn hóa liên quan đến các danh nhân khoa bảng không chỉ có giá trị về mặt nghệ thuật, kiến trúc, tâm linh mà nơi đây còn lưu giữ tri thức và truyền thống hiếu học cha ông. Sưu tầm, nghiên cứu những tư liệu văn hiến ở những di tích này là góp phần bảo tồn, phát huy giá trị di sản của thế hệ trước, đồng thời có ý nghĩa giáo dục sâu sắc cho các thế hệ con cháu mai sau.

Với trường hợp Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận, tư liệu Hán Nôm sưu tầm được tại đền Thiện, đình Nhạn Tái (xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh, Hà Nội), khu Mả Nghè (xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, Hà Nội) còn cung cấp thêm một số thông tin mà chính sử không thường nhắc đến,

[1] *Thơ Ngự chế*: thơ do nhà vua sáng tác.
[2] *Họ Thân họ Đỗ*: cách gọi ca ngợi tài năng văn thơ của Thân Nhân Trung (1419 - 1499) và Đỗ Nhuận sánh ngang với nhau. Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận đều là Tao đàn Phó Nguyên soái.

như việc Đỗ Nhuận được phong làm Phúc thần và được thờ ở nhiều nơi. Hay một số thông tin về thân thế của Đỗ Nhuận tưởng chừng chắc chắn nhưng có lẽ cần nghiên cứu thêm như năm sinh trên bia mộ ghi là 1436 (Bính Thìn niên hiệu Thiệu Bình 3) nhưng hầu hết các sách vở trước nay đều ghi ông sinh năm 1446 (có lẽ do căn cứ vào khoa thi Tiến sĩ và chi tiết đỗ Tiến sĩ năm 20 tuổi). Như vậy là chỉ với tư liệu Hán Nôm sưu tầm trên địa bàn hai xã về một danh nhân mà đã khơi được nhiều vấn đề cần nghiên cứu, tìm hiểu sâu rộng hơn nữa. Những thông tin còn tồn nghi hay chưa được giải đáp cần thời gian tìm tòi, sưu tầm tài liệu ở nhiều địa phương, đối sánh trong nhiều tư liệu khác nhau để có được thông tin đầy đủ và xác tín nhất về một danh nhân trong lịch sử: Thượng thư, Đông các Đại học sĩ, Tiến sĩ Đỗ Nhuận./.

Đ.T.B.N

TRUYỀN THỐNG KHOA CỬ HUYỆN MÊ LINH

TS. Nguyễn Hữu Tâm*

1. Mê Linh vùng đất cổ

Lịch sử hình thành và phát triển huyện Mê Linh gắn liền với thời đại các vua Hùng dựng nước, là địa bàn cư trú của các Lạc tướng, Lạc hầu dòng dõi vua Hùng. Mê Linh là vùng đất có bề dày lịch sử văn hoá lâu đời, từng là kinh đô của nước Nam dưới thời Hai Bà Trưng. Sách *Đại Nam quốc sử diễn ca* từng viết:

Đô kỳ đóng cõi Mê Linh,

Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta[1].

Chính vì nơi đây là trung tâm của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng, cho nên trên vùng đất Mê Linh ngày nay còn lưu dấu nhiều di tích lịch sử văn hóa, phản ánh những chiến công oai hùng trong cuộc chiến không cân sức chống ách xâm lược phương Bắc. Có thể liệt kê một số di tích mang tính chất tiêu biểu như đền thờ Hai Bà Trưng cùng thân quyến và các tướng lĩnh của Hai Bà. Các di tích thờ các vị

* **Viện Sử học**, **Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.**

[1] Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái, *Đại Nam quốc sử diễn ca*, Nxb Sông Nhị, Hà Nội, 1952, tr.65.

tướng tham gia khởi nghĩa Hai Bà Trưng trên nhiều địa phương của huyện Mê Linh như đình Bạch Trữ thờ Cống Sơn, đền Đông Cao xã Tráng Việt thờ bà Hồ Đề, đền Văn Lôi xã Tam Đồng thờ Lũ Luỹ, đình Phú Mỹ xã Tự Lập thờ vợ chồng tướng Hùng Bảo, đình Bồng Mạc và đình Yên Mạc xã Liên Mạc thờ hai nữ tướng Ả Nang, Ả Nương[1]…

Trong tiến trình lịch sử dân tộc, huyện Mê Linh đã trải qua nhiều thời kỳ diên cách địa lý hành chính. Trong địa giới hiện nay, huyện Mê Linh bao gồm huyện Yên Lãng và hai xã Kim Hoa, Quang Minh thuộc huyện Kim Anh tỉnh Phúc Yên cũ.

Huyện Yên Lãng: Đời Hán là đất quận Giao Chỉ[2]; đời Tề tách ra đặt làm huyện Bình Đạo; đời Lương, đời Tuỳ vẫn theo như thế. Đời Đường đổi làm châu Nam Đạo, sau lại đổi làm Tiên Châu. Đến triều Đinh, triều Lý trở đi đặt tên là Yên Lãng. Đời Trần, huyện Yên Lãng thuộc châu Tam Đới, lộ Đông Đô. Đời Hậu Lê, huyện Yên Lãng thuộc phủ Tam Đới, trấn Sơn Tây. Đời Nguyễn, từ năm 1832 đến năm 1890, huyện Yên Lãng hợp nhất với huyện Yên Lạc thành phân phủ Vĩnh Tường, tỉnh Sơn Tây. Năm 1890, phân phủ Vĩnh

[1] Bài viết *Tổng quan về lịch sử - văn hoá huyện Mê Linh* của Rose Valley Mê Linh đăng trên mạng vào ngày 18/5/2017.
[2] Các sử thần của Quốc sử quán triều Nguyễn đoán định "có lẽ là huyện Phong Khê". Xem Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí,* Nxb Thuận Hóa, Tập 4, Nxb Thuận Hóa, Huế, 2006, tr.225-226.

Tường giải thể, phủ Yên Lãng trở lại là đơn vị riêng, tách khỏi tỉnh Sơn Tây và nhập vào tỉnh Vĩnh Yên. Năm 1901, lại tách khỏi tỉnh Vĩnh Yên và nhập vào tỉnh Phúc Yên.

Huyện Kim Anh: Đời Lý, nằm trong phủ Thiên Đức. Đời Trần nằm trong huyện Đông Ngàn thuộc châu Vũ Ninh, lộ Bắc Giang. Từ niên hiệu Quang Thuận (1460-1469), một phần huyện Đông Ngàn được tách ra, đặt tên là Kim Hoa, thuộc phủ Bắc Hà, trấn Kinh Bắc. Năm Thiệu Trị nguyên niên (1841), đổi tên là Kim Anh thuộc tỉnh Bắc Ninh. Năm 1901, chính quyền thực dân Pháp thành lập tỉnh Phù Lỗ. Ngày 10/12/1903, tỉnh Phù Lỗ đổi tên thành tỉnh Phúc Yên, huyện Kim Anh thuộc về tỉnh mới này. Từ ngày 12/2/1950, huyện Kim Anh thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. Tháng 3/1968, thi hành Quyết định của Quốc hội và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, hai tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ hợp nhất thành tỉnh Vĩnh Phú. Hai huyện Yên Lãng và Kim Anh thuộc tỉnh Vĩnh Phú.

Huyện Mê Linh thời thuộc Hán là bộ Văn Lang cũ (có bị thu hẹp một phần trong thời Thục An Dương Vương) là địa bàn cư trú của các Lạc tướng, Lạc dân. Phạm vi huyện này gồm một vùng rất rộng trải dài hai bên sông Hồng từ núi Ba Vì đến dãy Tam Đảo, tương đương

với tỉnh Vĩnh Phúc, tỉnh Phú Thọ và miền Sơn Tây thuộc thành phố Hà Nội ngày nay.

Địa danh Mê Linh tồn tại trong vòng 600 năm, đến thời nhà Tuỳ (thế kỷ VI) thì không còn nữa, huyện Mê Linh bị chia thành hai huyện Gia Ninh và Tân Xương[1].

Theo Quyết định số 1781/QĐ ngày 5/7/1977, huyện Yên Lãng hợp nhất với huyện Bình Xuyên và thị xã Phúc Yên cùng với 4 xã Văn Tiến, Nguyệt Đức, Minh Tân và Bình Định của huyện Yên Lạc, 2 xã Kim Hoa và Quang Minh của huyện Kim Anh thành huyện Mê Linh, thuộc tỉnh Vĩnh Phúc.

Huyện Mê Linh chính thức sáp nhập vào thành phố Hà Nội kể từ ngày 1/8/2008. Địa dư tiếp giáp bốn phía của huyện như sau: Phía bắc giáp thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. Phía nam giáp sông Hồng, ngăn cách với huyện Đan Phượng. Phía tây giáp huyện Yên Lạc, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Phía đông giáp hai huyện Đông Anh, Sóc Sơn, thành phố Hà Nội[2]. Huyện Mê Linh hiện gồm 18 đơn vị hành chính trực thuộc, trong đó có hai thị trấn là thị trấn Quang Minh và thị trấn Chi Đông; 16 xã là Chu Phan, Đại

[1]Nguyễn Xuân Lân, *Lịch sử văn hoá huyện Mê Linh*.
[2] Bài viết về *Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên huyện Mê Linh*, đăng trên mạng vào ngày 15/6/2019. Địa chỉ website:
https://melinh.hanoi.gov.vn/vi_VN/dieu-kien-tu-nhien/-/asset_publisher/RVFVrmc55c50/content/vi-tri-ia-ly-va-ieu-kien-tu-nhien

Thịnh, Hoàng Kim, Kim Hoa, Liên Mạc, Mê Linh, Tam Đồng, Tiến Thịnh, Tiến Thắng, Tiền Phong, Tự Lập, Thạch Đà, Thanh Lâm, Tráng Việt, Vạn Yên, Văn Khê.

2. Mê Linh với truyền thống khoa cử - giáo dục

Vùng đất Mê Linh ra đời cho đến nay đã có vài nghìn năm lịch sử. Cư dân nơi đây cùng với toàn thể dân tộc Việt Nam đã trải qua quá trình xây dựng và phát triển quốc gia độc lập của mình. Họ đã sát cánh bên nhau, đoàn kết một lòng khắc phục những trở ngại do thiên nhiên đưa lại, cùng nhau phản kháng mãnh liệt sự xâm lược và đồng hóa của ngoại bang. Trong tiến trình dựng nước và giữ nước, cư dân Mê Linh đã tạo dựng cho mình một cuộc sống văn hóa phong phú, mang đậm bản sắc của dân tộc. Theo thống kê của ngành văn hóa, trên toàn bộ địa bàn huyện Mê Linh hiện còn lưu giữ 161 di tích, trong đó có 1 Di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt là đền Hai Bà Trưng, 25 Di tích Quốc gia và 48 Di tích cấp tỉnh, thành phố. Như vậy, khối lượng di tích bao gồm Di tích Lịch sử văn hóa, Di tích Kiến trúc Nghệ thuật và Di tích Cách mạng đã phản ánh rõ nét văn hóa đa dạng của huyện Mê Linh.

Tuy vậy, những loại hình di tích trên cũng chưa làm nổi bật hết những truyền thống văn hóa tốt đẹp của cư dân Mê

Linh, cho nên chúng ta cần đi sâu tìm hiểu truyền thống khoa cử - giáo dục của đất Mê Linh dưới các triều đại quân chủ.

Bắt đầu từ năm Ất Mão, niên hiệu Thái Ninh thứ 4 (1075), vua Lý Nhân Tông tổ chức mở khoa thi tuyển Minh kinh bác học và Nho học tam trường đầu tiên, chính thức mở ra sự nghiệp khoa cử cho đất nước. Với lịch sử tồn tại gần 9 thế kỷ (1075-1919), nền khoa cử Nho học Việt Nam đã trải qua một chặng đường hình thành, phát triển, thịnh trị, suy thoái. Trong quá trình phát triển lâu dài như vậy, nền khoa cử của Việt Nam đã đào tạo nên một đội ngũ tri thức Nho học với những tên tuổi làm rạng rỡ văn hóa dân tộc ở trong nước cũng như trên trường quốc tế. Hàng trăm năm nay đã có nhiều công trình, tác phẩm nghiên cứu về khoa cử Việt Nam dưới các góc độ khác nhau về văn học, ngôn ngữ, lịch sử, triết học… Từ những trước tác bằng chữ Hán liên quan đến đề tài khoa cử của các tác giả đương thời viết khi khoa cử còn đang được thi hành rộng rãi vào thế kỷ XVII, XVIII, XIX cho đến những bài viết, tác phẩm chuyên đề xoay quanh vấn đề khoa cử bằng chữ Quốc ngữ trong một thế kỷ từ sau nền Nho học tại Việt Nam kết thúc năm 1919. Tuy vậy, việc nghiên cứu khoa cử - giáo dục của huyện Mê Linh cũng chưa được đi sâu nghiên cứu.

Suốt trong thời kỳ Bắc thuộc, nhân dân ta bị đô hộ, nền giáo dục phụ thuộc vào giai cấp thống trị, nên mức độ phổ cập đến người dân rất hạn chế. Đại đa số người dân Việt sống trong các làng xã, nơi còn lưu giữ được văn hóa và giáo dục truyền thống. Đó là hình thức giáo dục gia đình, dòng họ và trong các chùa chiền. Giáo dục thời bấy giờ chủ yếu do các nhà sư trụ trì tại những ngôi chùa ở làng, xã đảm trách.

Giáo dục truyền thống làng xã ở Mê Linh có thể đã xuất hiện từ thời kỳ Hùng Vương, trong đó những thầy giáo làng mà sau nay được gọi là Hương sư đã tự nguyện đem tri thức tích lũy trong quá trình trưởng thành của cá nhân truyền bá, phổ biến cho tầng lớp trẻ thơ.

Hình thức giáo dục gia đình Việt đã có từ lâu đời, gắn liền với quá trình hình thành và phát triển của mỗi dòng họ ở làng quê. Việc giáo dục trong gia đình bắt đầu dạy con em từ nết ăn, nết ở, siêng năng trong công việc nhà nông, kính trọng tổ tiên, ông bà, cha mẹ, anh chị, nhường nhịn các em; thân thiện với hàng xóm láng giềng; làm người phải hiếu đễ, trung tín, không quên đạo lý "Uống nước nhớ nguồn". Giáo dục gia đình trước hết giúp các thành viên trong nhà và họ tộc không quên nguồn gốc của mình. Những đứa trẻ lớn lên đi học (lớp học tại gia, hoặc trường làng), lớp học ở trường có thể do bậc Đại khoa danh tiếng đã về trí sĩ dạy con cháu

trong nhà hay trong vùng, song đại đa số là lớp dạy tư Nho học ở làng.

Cho đến hiện nay các tài liệu lịch sử chưa cho biết chính xác lớp dạy tư xuất hiện ở làng xã vào thời kỳ nào. Theo đoán định của cá nhân, chúng tôi cho rằng vào thời nhà Lý (1009-1225), khi xây dựng quốc gia độc lập tự chủ, Nho học cũng bắt đầu được chú trọng nhằm đào tạo đội ngũ quan lại phục vụ vương triều. Ngoài Quốc Tử Giám là trường công ở kinh đô Thăng Long đào tạo nhân tài cho nhà nước, rất có thể ở làng xã thuộc các lộ đây đó đã xuất hiện lớp dạy học tư hay trường tư. Rất tiếc hiện vẫn chưa có được sử liệu để khẳng định, hy vọng trong một thời gian ngắn, chúng ta có thể sưu tầm thêm tư liệu bổ sung vào chỗ trống của lịch sử giáo dục.

Như vậy có thể ngay từ thời kỳ độc lập tự chủ sau khi triều Lý ở thế kỷ XI mở ra sự nghiệp khoa cử giáo dục, cư dân Mê Linh từng có thí sinh vác lều chõng đi thi tại Thăng Long, nhưng chưa được thành danh.

Khoảng cách từ Mê Linh ra kinh đô Thăng Long không dài lắm, cho nên nhiều khả năng học trò đất Mê Linh cũng từng tìm cách thụ nghiệp tại những ngôi trường do các thầy giáo nổi danh, phần đông là những sĩ phu đỗ đạt phụ trách. Ví dụ như lớp học Huỳnh Cung, dựng tại thôn Văn

làng Quang Liệt, huyện Thanh Đàm (nay thuộc xã Thanh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội) của thầy giáo Chu Văn An đời Trần thế kỷ XIII-XIV. Thầy giáo Nguyễn Đình Trụ vào thế kỷ XVII có thể từng mở trường dạy học tại hai nơi là quê ông ở làng Nguyệt Áng (nay là làng Nguyệt Áng, xã Đại Áng, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội) và quê vợ ở làng Vẽ (xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Đông Ngạc, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội). Trường Hào Nam của Vũ Thạnh ở thế kỷ XVII, địa điểm ngay gần hồ Bảy mẫu (nay là Công viên Thống Nhất, thuộc quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội). Phạm Quý Thích (1759-1825) mở trường ở ngay nơi mình sinh sống là phường Báo Thiên, huyện Thọ Xương (nay thuộc quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội). Trường học của Vũ Tông Phan có nhiều tên gọi khác nhau như trường Hồ Đình (đình bên cạnh hồ), hoặc còn gọi là trường Tự Tháp, vì trường tại thôn Tự Tháp (Vũ Tông Phan cũng được người dân Thăng Long gọi là "quan Nghè Tự Tháp"). Trường Phương Đình của Nguyễn Văn Siêu (1788-1872) ở giáp Giang Nguyên, thôn Cổ Lương, phường Dũng Thọ, huyện Thọ Xương (nay thuộc phố Nguyễn Siêu, phường Hàng Bạc, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội)…

Trong tiến trình của lịch sử Việt Nam, triều Lê Sơ do Lê Lợi thành lập năm Mậu Thân (1428) và được phát triển

toàn thịnh vào đời vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Trong 38 năm trị vì, vị quân vương "văn võ song toàn" Lê Thánh Tông đã nỗ lực khiến cho khoa cử Nho học Đại Việt đạt đến mức thịnh trị, toàn diện. Nhiều vị trí thức Nho học thời kỳ này đã làm rạng danh quốc gia, trở thành những tấm gương tiêu biểu trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, quân sự… Trong đó có một số vị trí thức xuất thân từ vùng đất Mê Linh. Xét theo địa bàn hiện tại của huyện Mê Linh, ttrong thời quân chủ đã có 9 vị Tiến sĩ Nho học, có 4 vị đỗ vào thời kỳ vua Lê Thánh Tông.

Người khai khoa của huyện Mê Linh là Tiến sĩ Nguyễn Văn Xứng. Theo sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919),* Nguyễn Văn Xứng sinh năm Ất Mão (1435), không rõ năm mất, nguyên quán thôn Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh, Hà Nội. Sau này ông dời đến sinh sống tại xã An Trú, huyện Thanh Lâm (nay là xã An Thịnh, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương). Ông đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Dần, niên hiệu Diên Ninh thứ 5 (1458) đời vua Lê Nhân Tông, làm quan đến chức Thừa chính sứ[1].

Đặc biệt, chúng ta phải nhắc đến khoa thi Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) dưới triều vua Lê Thánh Tông. Theo tấm bia ghi tên các Tiến sĩ đỗ khoa Bính

[1] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2006, tr.88.

Tuất, niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) cho biết: Khoa thi này có hơn 1.100 sĩ tử dự thi, cuối cùng chọn được 27 người xuất sắc. Các Tiến sĩ đỗ đạt khoa này cũng như nhiều khoa thi khác dưới triều vua Lê Thánh Tông đều được ân huệ to lớn, như tổ chức long trọng lễ xướng danh, bảng vàng đề tên dựng ở cửa Đông Hoa, ban phát mũ áo, yến tiệc, cho "vinh quy bái tổ", họ tên được khắc lên bia đá đặt trong Văn Miếu - Quốc Tử Giám lưu truyền mãi mãi. Bài ký khoa này ca ngợi chế độ ban thưởng khuyến khích học tập đương thời là "triều đình hậu đãi kẻ sĩ, được ơn vua vẻ vang như thế là hết mực"[1].

Trong số 27 Tiến sĩ đỗ khoa thi này, nhân tài huyện Mê Linh có 2 người xuất sắc vinh dự góp mặt vào danh sách của kỳ thi. Đó là Đỗ Nhuận và Hà Nghiễm, đều là người xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa, cùng 17 người khác được đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân[2].

Trong 9 người đỗ đại khoa của huyện Mê Linh, 8 người đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, chiếm 88,8% tổng số đỗ Tiến sĩ của huyện. Địa dư các làng của 9 Tiến sĩ tập trung vào 3 làng có hai nhà khoa bảng gồm 2 người cùng thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa là Đỗ Nhuận và Hà

[1] Đỗ Văn Ninh, *Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội,* Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2000, tr.114.
[2] Đỗ Văn Ninh, *Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội,* Sđd, tr.118.

Nghiễm đều đỗ khoa thi Bính Tuất (1466); Thôn Khê Ngoại có 2 Tiến sĩ là Nguyễn Ly Châu đỗ khoa Ất Mùi (1475) và Nguyễn Châu Mạo đỗ khoa Giáp Tuất (1514); Thôn Thọ Lão có 2 Tiến sĩ là Bùi Tông đỗ khoa Giáp Thìn (1664) và Trần Huy Vĩ đỗ khoa Nhâm Thìn (1772). Sau khi đỗ đạt, "vinh quy bái tổ" về quê hương, tất cả những trí thức Nho học của Mê Linh đều tham gia chính sự, mong đem sở học của bản thân để phụng sự cho các vương triều. Họ đều tận tâm tận lực với công việc được giao phó, trên bước đường hoạn lộ, có người hanh thông, hiển đạt, nhưng cũng có trường hợp cá biệt không được suôn sẻ, gặp trắc trở. Chức vụ cao nhất mà người Mê Linh từng nắm giữ là Thượng thư, Đông các Đại học sĩ, Tao đàn Phó nguyên soái, đó là trường hợp Đỗ Nhuận.

Ngoài ra, các vị Tiến sĩ của Mê Linh cũng thể hiện tài năng trên lĩnh vực luật lệ, điển chế và các tác phẩm thơ văn mà nay còn hiện diện trên đời, đó là Đỗ Nhuận từng đồng biên tập bộ *Thiên Nam dư hạ tập,* hay những bài thơ xướng họa với vua Lê Thánh Tông trong tập *Quỳnh uyển cửu ca, Anh hoa hiếu trị…*

Tuy giữ chức quan triều đình, nhưng các nhà khoa bảng Mê Linh cũng không quên đóng góp cho quê hương trên lĩnh vực giáo dục. Khi trở về "nơi chôn nhau cắt rốn",

các vị Đại khoa lại trở thành những "Hương sư" truyền bá kiến thức cho con cháu trong làng, để tiếp tục truyền thống khoa cử. Chính vì thế tại Mê Linh mới xuất hiện những nhân tài, Tiến sĩ trẻ tuổi, gia đình Tiến sĩ.

Trên đây là một vài thống kê về khoa cử của Mê Linh, từ đó phản ánh rõ nét hơn truyền thống khoa bảng ở một địa phương như Mê Linh.

Tóm lại, trong lịch sử khoa cử giáo dục Việt Nam, nhiều người con đất Mê Linh đã nỗ lực học tập, kế thừa các bậc tiền bối phát huy truyền thống khoa cử của quê hương. Thành quả của giới trí thức Nho học Mê Linh qua các triều đại bước đầu đã chấn hưng được một phong trào học tập tại một vùng quê ở ngoại ô Thăng Long.

Trong điều kiện đất nước đang tiến hành đổi mới toàn diện hiện nay, người dân Mê Linh cũng đã và đang phát huy truyền thống khoa cử giáo dục để cải thiện đời sống, nâng cao dân trí nhằm có thể nắm bắt những cơ hội mở ra, nhưng cũng không ít khó khăn, thách thức. Ông Hoàng Anh Tuấn, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh trong một lần trả lời phỏng vấn đã cho biết: Sau hơn 10 năm nhập về Hà Nội (2008-2018), trở thành một huyện ven ngoại ô của Thủ đô, Mê Linh đã có bước phát triển mạnh mẽ về kinh tế và văn hóa. Tốc độ phát triển kinh tế trong 10 năm của huyện

đạt mức tăng bình quân khá cao, 10,2%/ năm. Thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn được cải thiện rõ rệt, năm 2017 đạt 35,4 triệu đồng/người, gấp 3,2 lần so với năm 2008 (11,04 triệu đồng/người)... Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch của huyện đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Đến nay, toàn huyện đã được công nhận 73/94 làng, tổ dân phố văn hóa, đạt 77,6%. Toàn huyện có hơn 87% gia đình văn hóa, đơn vị văn hóa[1].

Có thể nhận thấy, huyện Mê Linh đã và đang chuyển mình, phát triển khá nhanh, dần theo kịp những quận, huyện của thủ đô. Hy vọng trong tương lai không xa, huyện Mê Linh sẽ trở thành một trong những đơn vị tiêu biểu của thủ đô trên nhiều lĩnh vực, mà văn hóa giáo dục sẽ là ngọn cờ đầu để xứng đáng với một vùng đất cổ có truyền thống khoa cử - giáo dục trong lịch sử.

Kỷ Hợi, Tháng giữa thu (9.2019)

Viết tại Hà Thành, Quan Nhân thư trai.

[1] Thịnh An, *Huyện Mê Linh: Giữ gìn truyền thống và "thổi hồn" văn hóa mới*, Báo *Pháp luật xã hội* ngày 14/07/2018.

Phụ lục: DANH SÁCH CÁC VỊ KHOA BẢNG HUYỆN MÊ LINH

(Xếp theo trình tự các khoa thi và theo đơn vị hành chính ngày nay)

STT	HỌ TÊN	NĂM SINH, NĂM MẤT	KHOA THI	THỨ HẠNG	CHỨC QUAN	PHỤ CHÚ
1.	**Nguyễn Văn Xứng** 阮文稱	1435 - ?	Mậu Dần, Diên Ninh thứ 5 (1458)	Đỗ Tiến sĩ năm 24 tuổi	Thừa chính sứ	Nguyên quán xã Nại Tử Châu, huyện Kim Hoa, nay là thôn Nại Châu, xã Chu Phan, huyện Mê Linh

2.	**Đỗ Nhuận** **杜潤**	1446 - ?	Bính Tuất, Quang Thuận thứ 7 (1466)	Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Đỗ Tiến sĩ năm 21 tuổi	Thượng thư, Đông các Đại học sĩ, Phó Tao đàn Nguyên soái	Người xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa, nay là thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh
3.	**Hà Nghiễm** **何儼**	? -1474	Bính Tuất, Quang Thuận thứ 7 (1466)	Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân	Lại bộ Tả Thị lang	Người xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa, nay là thôn Bạch Đa, xã Kim

						Hoa, huyện Mê Linh. Vì có việc trái ý vua nên bị giết oan (1474).
4.	**Nguyễn Ly Châu** 阮驪珠	? - ?	Ất Mùi, Hồng Đức thứ 6 (1475)	Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân	Không rõ	Người xã Khê Ngoại, huyện Yên Lãng, nay là thôn Khê Ngoại, xã Văn Khê, huyện Mê Linh
5.	**Bùi Phỉ**	? - ?	Canh	Đệ tam	Không	Người xã

	裴棐		Tuất, Hồng Đức thứ 21 (1490)	giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.	rõ	Yên Lão, huyện Yên Lạc, nay thuộc xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh
6.	**Nguyễn Châu Mạo** **阮珠 瑁**	1490 - ?	Giáp Tuất, Hồng Thuận thứ 6 (1514)	Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Đỗ Tiến sĩ năm 25 tuổi	Đô Ngự sử	Người xã Khê Ngoại, huyện Yên Lãng, nay là thôn Khê Ngoại, xã Văn Khê, huyện Mê Linh
7.	**Nguyễn**	1529 -	Giáp	Hội	Thừa	Người xã

	Tự Cường 阮自強	?	Tuất, Sùng Khang thứ 7 (1574)	nguyên, Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp). Đỗ Tiến sĩ năm 46 tuổi	chính sứ	Lan Mạc, huyện Yên Lạc nay thuộc xã Liên Mạc, huyện Mê Linh
8.	**Bùi Tông 裴宗**	1633 - ?	Giáp Thìn, Cảnh Trị thứ 2 (1664)	Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Đỗ Tiến sĩ năm 28 tuổi	Cấp sự trung	Người xã Thọ Lão, huyện Yên Lạc, nay là thôn Thọ Lão, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh

9.	**Trần Huy Vĩ** **陳輝瑋**	1739 - ?	Nhâm Thìn, Cảnh Hưng thứ 33 (1772)	Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Đỗ Tiến sĩ năm 34 tuổi.	Đô Cấp sự trung	Người xã Thọ Lão, huyện Yên Lạc, nay là thôn Thọ Lão, xã Tiến Thịnh, huyện Mê Linh

THÂN THẾ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA TIẾN SĨ ĐỖ NHUẬN

PGS.TS Nguyễn Đức Nhuệ*

Đỗ Nhuận sinh năm Bính Dần (1446-?), quê xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa,nay là huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Đỗ Nhuận đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất,niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466), năm 21tuổi. Khoa thi này có 1.100 sĩ tử dự thi, lấy đỗ 27 người, không lấy Tam khôi; đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân 8 người và Đồng Tiến sĩ xuất thân 19 người, trong đó có Đỗ Nhuận.

Đỗ Nhuận đỗ Tiến sĩ và làm quan chủ yếu dưới thời Lê Thánh Tông, một thời gian ngắn dưới thời Lê Hiến Tông, Lê Uy Mục. Thời vua Lê Thánh Tông trị vì (1460-1497), lãnh thổ đất nước được mở rộng, quân sự và quốc phòng hùng mạnh. Một bộ máy chính quyền được tổ chức chặt chẽ, thống nhất từ trung ương xuống địa phương. Đây cũng là thời kỳ luật pháp được đề cao trong đường lối trị nước của vương triều Lê.Thời Lê Thánh Tông là thời đại rực rỡ võ công, văn trị.Bên cạnh những thành tích lớn trong xây dựng, phát triển kinh tế, Lê Thánh Tông đã tạo dựng cho thời đại một nền văn hóa mang một diện mạo

* **Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.**

riêng, đặc sắc, khẳng định một giai đoạn phát triển mới trên tiến trình lịch sử văn hóa Đại Việt. Trong tiến trình lịch sử Việt Nam thời quân chủ, đây được coi là thời kỳ nền giáo dục Nho học thịnh vượng nhất. Khoa cử là con đường tuyển chọn nhân tài để bổ sung vào bộ máy chính quyền Nhà nước. Vai trò của trí thức Nho học được đề cao.Họ là tinh hoa đại diện cho diện mạo văn hóa thời đại. Môi trường chính trị - xã hội thuận lợi với "vua sáng - tôi hiền" đã tạo điều kiện cho tầng lớp kẻ sĩ tiếnthân trên hoạn lộ, thi triển tài năng, góp phần xây dựng nền thịnh trị của quốc gia Đại Việt trong thế kỷ XV.

Thời Lê, từ Lê Thái Tông (1433-1442) trở đi, kẻ sĩ được coi trọng. Đặc biệt, thời Lê Thánh Tông (1460-1497) bắt đầu định tư cách cho các Tiến sĩ. Theo quy chế thời Hồng Đức (1470-1497), chuẩn định thưởng tư cách cho các thủy Tiến sĩ (tức tân Tiến sĩ): Trạng nguyên 8 tư, Bảng nhãn 7 tư, Thám hoa 6 tư, Hoàng giáp 5 tư, Đồng Tiến sĩ 4 tư… Các vị tân khoa được trọng dụng, bổ nhiệm vào các chức vụ ở triều đình, ban đầu chủ yếu làm việc ở Hàn lâm viện, dần thăng trải đến các chức quan cao cấp trong bộ máy chính quyền Trung ương (như Thượng thư Bộ Lễ).

Sau khi thi đỗ, do tài văn chương, Đỗ Nhuận "được cất nhắc và được vào hầu gần nơi ban chiếu chỉ"[1].

Năm Mậu Tý (1468), trong dịp vua Lê Thánh Tông về bái yết Lam Kinh (Thanh Hóa), Đỗ Nhuận và một số văn thần được theo xa giá cùng Lê Thánh Tông xướng họa. Tập thơ *Anh hoa hiếu trị* ra đời trong thời điểm này và trở thành di sản văn hóa cho hậu thế.

Không chỉ theo hầu xa giá cùng nhau xướng họa mà Đỗ Nhuận còn có cơ hội được đàm đạo với vua Lê Thánh Tông về các vấn đề tự nhiên, xã hội liên quan đến nhân sinh, văn chương. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép về một sự kiện diễn ra năm Hồng Đức nguyên niên (1470) về cuộc đàm đạo giữa Lê Thánh Tông với Đỗ Nhuận: "Đỗ Nhuận hầu trước mặt vua. Nhân nói đến hai chữ "đạo lý", vua bảo rằng: "Đạo là việc đương nhiên, rõ ràng dễ hiểu, lý là cớ dĩ nhiên, mầu nhiệm khó thấy. Ta từng làm bài thơ về hai chữ ấy, lâu ngày mới xong". [Đỗ] Nhuận thưa rằng: "Lý học của đức vua rất sáng tỏ uyên bác; trong chỗ hỗn nhiên mà phân biệt rất rõ ràng, rất tinh vi hàm súc, thể hiện ra ở lời thơ, không phải người học vấn tầm thường có thể mong mà theo kịp được". Vua lại nói về thiên văn học, chỉ ra rằng sự vận hành của

[1] Phan Huy Chú,*Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.288.

Nhị thập bát tú và Ngũ tinh đều có xâm phạm tới nhau. Nếu sao nọ phạm vào sao nào đó thì ứng vào một việc nào đó"[1]. Nội dung trên cho thấy quan hệ vua - tôi rất gắn bó. Sự gắn bó này cũng từ chỗ yêu tài, mến tài mà có.

Năm Tân Mão (1471), Đỗ Nhuận được thăng chức Đông các Hiệu thư[2].

Đông các Hiệu thư là một chức quan ở tòa Đông các (trậtChánh lục phẩm).Chức vụ Đông các được quy định như sau: Phàm các bài chế, biểu, thơ, ca, văn thư, đều phụng mệnh sửa chữa; cùng là sự bầu cử ở triều đường chưa được hợp, đều được làm tờ trình tâu lên vua.

Đứng đầu tòa Đông các là chức Đông các Đại học sĩ (trậtTòng tứ phẩm), giúp việc có Đông các Học sĩ (trật Tòng ngũ phẩm), còn *Đông các Hiệu thư* giữ việc kiểm soát, xem xét lại những bài chế, cáo… do Đông các Đại học sĩ phụng mệnh sửa chữa.

Khoa thi Đình năm Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475), Đỗ Nhuận trên cương vị là Hàn lâm viện Thị độc kiêm Đông các Hiệu thư cùng Quách Đình Bảo được sung làm Độc quyển. Khoa này lấy đỗ 43 người, đủ

[1]Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.446.
[2]Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Sđd, tr. 458.

cả ba giáp, đủ cả Tam khôi (Vũ Tuấn Chiêu, Ông Nghĩa Đạt và Cao Quýnh)[1].

Hàn lâm viện Thị độc là một chức quan thuộc Hàn lâm viện.

Hàn lâm viện đặt từ đầu triều Lê Sơ, có những chức Phụng chỉHọc sĩ (bấy giờ Nguyễn Trãi làm Hàn lâm phụng chỉ, giữ việc soạn các bài chế, cáo), Thị độc, Thị giảng, Trực học sĩ, Tri chế cáo, Đãi chế, Hiệu kiểm. Sau đó, triều đình lại đặt chức Đại học sĩ làm quan viện trưởng. Lê Thánh Tông định lại quan chế, bãi chức Đại học sĩ mà đặt các chức Thừa chỉ, Thị độc, Thị giảng, Thị thư, Đãi chế, Hiệu lý, Tu soạn, Kiểm thảo, phẩm trật ở hàng Chánh tứ phẩm trở xuống.

Chức vụ Hàn lâm viện được quy định: Phàm các bài chế, biểu, thơ, ca, văn thư, đều phụng mệnh khởi thảo, cùng là các chức cung phụng trong triều đường, nếu chức nào chưa hợp, đều được làm tờ trình lên.

Đứng đầu Hàn lâm viện là chức Hàn lâm viện Thừa chỉ (trậtChánh tứ phẩm), ngoài ra còn các chức: Hàn lâm viện Thị độc (trật Chánh ngũ phẩm) giữ việc đọc sách, tham khảo…

[1] Văn bia Tiến sĩ khoa Ất Mùi (1475) ghi quan danh của Đỗ Nhuận là Hiển cung đại phu Đông các Hiệu thư.

Đỗ Nhuận đảm nhiệm chức vụ ở tòa Đông các một thời gian khá dài. Thậm chí, cho đến năm Quý Mão (1483), khi vua Lê Thánh Tông giao cho đội ngũ văn thần biên soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập* và *Thân chinh ký sự*, Đỗ Nhuận vẫn được đề chức danh là Đông các Hiệu thư mà không thấy nhắc đến quan danh Hàn lâm viện Thị độc (ông giữ chức này từ năm 1475).

Nhóm văn thần tham gia biên soạn bộ *Thiên Nam dư hạ tập*và *Thân chinh ký sự*gồm có Hàn lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Ngự sử đài Phó Đô ngự sử kiêm Tả xuânphường Tả trung doãn Quách Đình Bảo, Đông các Hiệu thư Đỗ Nhuận, Hàn lâm viện Thị độc Đông các Hiệu thư Đào Cử, Hàn lâm viện Thị thư Đàm Văn Lễ.

Thiên Nam dư hạ tập là một bộ sách lớn, gồm 100 quyển, do một số văn thần trong đó có Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Đông các Hiệu thư Đỗ Nhuận, theo lệnh vua Lê Thánh Tông biên soạn năm Hồng Đức thứ 14 (1483). Nội dung sách *Thiên Nam dư hạ tập* ghi chép đầy đủ về các chế độ, luật lệ, điển chế, cáo, sắc và các loại văn thư... Đánh giá về bộ *Thiên Nam dư hạ tập*, GS Phan Huy Lê viết: "Đây là công trình biên soạn đồ sộ gồm 100 quyển do các văn thần nổi tiếng biên soạn, có tính chất như một

bộ tùng thư ghi lại đủ các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa của xã hội lúc bấy giờ..."[1].

Sau nhiều thế kỷ, bộ *Thiên Nam dư hạ tập* bị tản mác, thất lạc. Năm Mậu Tý (1768), vua Lê Hiển Tông hạ chiếu tìm kiếm. Lúc ấy, Hiến sát sứ Thanh Hoa là Ngô Thì Sĩ đem dâng bộ sách, được thưởng 30 lạng bạc. Sau này, bộ sách "đã tàn khuyết, nay chỉ còn lại 10 quyển".

Thân chinh ký sự là một cuốn sách thuộc thể loại thực lục, ghi chép cụ thể về các sự kiện diễn ra trong thời gian vua Lê Thánh Tông thân chinh đánh Chiêm Thành (Chămpa)và Ai Lao (Lào) vàonăm Tân Mão (1471). Hai công trình kể trên được xếp thuộc lĩnh vực Sử học.

Trên lĩnh vực pháp luật, bộ *Quốc triều hình luật* được coi là công trình tiêu biểu nhất. Đây là công trình của một tập thể tác giả biên soạn dưới sự chỉ đạo trực tiếp của vua Lê Thánh Tông. Có ý kiến cho rằng Đỗ Nhuận cũng là một trong các tác giả của *Quốc triều hình luật*.

Quốc triều hình luật là rường cột của toàn bộ đường lối trị nước bằng luật pháp của triều Hậu Lê, đặc biệt là ở thời Lê Thánh Tông.

[1] Phan Huy Lê (chủ biên), *Lịch sử Thăng Long - Hà Nội*, tập I, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 2012, tr.609.

Với 722 điều nằm trong 13 chương mang các tên như Danh lệ, Cấm vệ, Vi chế, Quân chính, Hộ hôn, Điền sản, Thông gian, Đạo tặc, Đấu trọng, Trá ngụy, Tạp luật, Bộ vong, Đoán ngục,bộ *Quốc triều hình luật* bao gồm những quy định về hình sự, dân sự, đất đai, hôn nhân gia đình, tố tụng, và thậm chí có cả những quy định về luật hành chính.

Như vậy, xét ở khía cạnh đối tượng tác động, *Quốc triều hình luật* là bộ luật tổng hợp điều chỉnh toàn bộ những quan hệ xã hội căn bản nhất, rường cột nhất tạo nên cơ sở chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của chế độ nhà Hậu Lê.

Với *Quốc triều hình luật*, Lê Thánh Tông đã xác lập một trật tự pháp luật cần thiết và đầy hiệu lực. Trật tự pháp luật đó vừa để củng cố và bảo vệ trật tự nhà nước, trật tự xã hội của chế độ phong kiến tập quyền, vừa mở đường an toàn cho sự phát triển lâu bền của chế độ tập quyền ấy.

Đề cao được vai trò tác dụng của pháp luật trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội như vậy, Lê Thánh Tông hết sức chú trọng việc thi hành pháp luật, bảo đảm pháp chế. Ông thường nhắc nhở quần thần: "Pháp luật là phép công của Nhà nước, ta cùng các ngươi phải tuân theo","Một khi phép tắc đã định ra, phải kính cẩn duy trì và thực hiện…","Đặt luật để hết gian xảo, sao còn dùng kẻ coi thường pháp luật? Đặt quan để

hết kiện tụng sao còn cái tệ bán rẻ chức quan? Việc cấm chấp nếu không nghiêm, mối tranh giành sao dẹp được!".

Thời Lê Sơ, giáo dục, khoa cử Nho học phát triển. Khoa thi Hội mở đầu của triều Lê Sơ là khoa Nhâm Tuất, niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442). Từ đấy về sau, khoa cử ngày càng đi vào quy củ và nền nếp. Đặc biệt, từ thời Lê Thánh Tông đã ban định chế ba năm mở một khoa thi: Thi Hương ở các trấn, thi Hội ở Kinh đô (Thăng Long). Từ năm Hồng Đức thứ 15(1484), vua Lê Thánh Tông sai dựng bia, khắc tên các vị đỗ Tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất (1442) dựng ở nhà Thái học (Quốc Tử Giám) để vinh danh kẻ sĩ đỗ đạt,tính từ năm 1442 đến 1484 (tổng cộng 12 khoa thi).Các văn thần nổi tiếng được sai soạn văn bia. Đây là ân điển đặc biệt mà triều đình quân chủ giành cho các vị Tiến sĩ bắt đầu được thực hiện từ thời Lê Thánh Tông, được các triều đại sau kế thừa.Trong *Bài ký đề danh Tiến sĩ khoa Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa thứ 6 (1448)* do Đông các Học sĩ Đỗ Nhuận soạnnăm Hồng Đức thứ 15 (1484) có đoạn: "Sự nghiệp trị nước lớn lao của đế vương không gì cần kíp hơn nhân tài, điển chương chế độ đầy đủ của nhà nước, tất phải chờ ở bậc hậu thánh. Là bởi trị nước mà không lấy nhân tài làm gốc, chế tác mà không dựa vào thánh nhân đời sau thì đều chỉ là cẩu thả tạm bợ mà thôi, sao có thể đạt tới chính trị phong

hóa phồn vinh, văn vật điển chương đầy đủ…?"[1].Như vậy, năm Giáp Thìn (1484), Đỗ Nhuận được thăng từ Đông các Hiệu thư lên Đông các Học sĩ.

Cuối năm Quý Sửu (1493), Đỗ Nhuận giữ chức Hàn lâm viện Hiệu lý, là một chức quan trong Hàn lâm việnvới trậtChánh thất phẩm. Hàn lâm viện Hiệu lý có nhiệm vụ kiểm soát chỉnh lý và sẵn sàng cho biết ý kiến về văn từ trong chiếu, chỉ, lệnh dụ, lệnh chỉ, cùng chú giải những chữ trong chiếu, chỉ, lệnh dụ, lệnh chỉ này khi có người hỏi tới…

Về hoạn lộ của Đỗ Nhuận có đôi điều đáng lưu ý:

- Năm Tân Mão (1471), chức Đông các Hiệu thư; phẩm trật Chánh lục phẩm.

- Năm Ất Mùi (1475), chức Hàn lâm viện Thị độc; phẩm trật Chánh ngũ phẩm

- Năm Quý Mão(1483), chức Đông các Hiệu thư; phẩm trật Chánh lục phẩm (6a), không thấy ghi quan danh Hàn lâm viện Thị độc.

- Năm Giáp Thìn (1484), chức Đông các Học sĩ; phẩm trật Tòng ngũ phẩm; Văn bia Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1448)

[1]Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Sđd, tr.492.

do Đỗ Nhuận soạn năm 1484 ghi rõ chức danh của ông là Đông các Đại học sĩ.

- Năm Quý Sửu(1493), với chức Đông các Đại học sĩ, Đỗ Nhuận được cử làm Độc quyển kỳ thi Đình (*Đại Việt sử ký toàn thư*). Khoa này lấy đỗ 48 người, đủ ba giáp và đủ cả Tam khôi (Vũ Dương, Ngô Thầm và Lê Hùng). Cũng trong năm này, Đỗ Nhuận lại kiêm thêm chứcHàn lâm viện Hiệu lý; phẩm trật Chánh thất phẩm (theo ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*); còn theo Phan Huy Chú cho biết năm 1493, Đỗ Nhuận được thăng Hàn lâm viện Thị độc (5a), kiêm Đông các Đại học sĩ (4b).

Theo dõi biên niên về quan danh của Đỗ Nhuận, chúng ta thấy hoạn lộ của ông không mấy hanh thông, mặc dù rất được vua Lê Thánh Tông trọng dụng.

Năm Giáp Dần (1494), vua Lê Thánh Tông lập Hội Tao đàn, tập hợp các văn thần nổi tiếng xướng họa thơ ca. Hội Tao đàn là một hội sáng tác và bình thơ mang tính cung đình tại kinh thành Thăng Long. Lê Thánh Tông là Tao đàn Đô nguyên súy và chọn 28 văn thần giỏi thơ làm Tao Đàn nhị thập bát tú ví như 28 vì sao sáng trên bầu trời và 28 bậc công thần thời Hán Quang Vũ (đời Đông Hán ở Trung Quốc); Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung và Đông các

Đại học sĩ Đỗ Nhuận là Phó nguyên súy[1]. Trong số 28 văn thần trong Hội Tao Đàn thì Đỗ Nhuận là người đỗ Đại khoa sớm nhất (1466).

Lê Thánh Tông và Hội Tao đàn để lại một số lượng khá lớn thơ văn chữ Hán, tiêu biểu nhất là tập *Quỳnh uyển cửu ca*. Đó là chín khúc ca trong vườn quỳnh với 9 đề tài: phong niên (năm được mùa); quân đạo (đạo làm vua); thần tiết (tiết làm tôi); minh lương (vua sáng); anh hiền (anh tài hiền triết); kỳ khí (khí lạ); thảo tự (chữ thảo); văn nhân (nhà văn) và mai hoa (hoa mai). Trong *Quỳnh uyển cửu ca*, mỗi chủ đề có một bài thơ xướng của nhà vua và những bài họacủa bề tôi, cả tập có 300 bài thơ họa. Những thi phẩm

[1] Danh sách Nhị thập bát tú theo ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*gồm: 1. Thân Nhân Trung (đỗ Tiến sĩ năm 1469); 2. Đỗ Nhuận (đỗ Tiến sĩ năm 1466); 3. Nguyễn Xung Xác (đỗ Tiến sĩ năm 1469); 4. Ngô Luân (đỗ Tiến sĩ năm 1475); 5. Lưu Hưng Hiếu (đỗ Tiến sĩ năm 1481); 6. Nguyễn Nhân Bị (đỗ Tiến sĩ năm 1481); 7. Ngô Văn Cảnh (đỗ Tiến sĩ năm 1481); 8. Nguyễn Tôn Miệt (đỗ Tiến sĩ năm 1481); 9. Phạm Trí Khiêm (đỗ Tiến sĩ năm 1484); 10. Nguyễn Quang Bật (đỗ Tiến sĩ năm 1484, 11. Phạm Cẩn Trực (đỗ Tiến sĩ năm 1484); 12. Nguyễn Ích Tốn (đỗ Tiến sĩ năm 1484); 13. Ngô Hoan (đỗ Tiến sĩ năm 1487); 14. Phạm Như Huệ (đỗ Tiến sĩ năm 1487); 15. Nguyễn Đức Huấn (đỗ Tiến sĩ năm 1487); 16. Nguyễn Bảo Khuê (đỗ Tiến sĩ năm 1487); 17. Bùi Phố (đỗ Tiến sĩ năm 1487); 18. Đỗ Thuần Thứ (đỗ Tiến sĩ năm 1487),văn bia ghi là Đỗ Thuần Thung; 19. Lưu Thư Ngạn (đỗ Tiến sĩ năm 1490); 20. Lưu Dịch (đỗ Tiến sĩ năm 1490); 21. Đàm Thận Huy (đỗ Tiến sĩ năm 1490); 22. Ngô Hoán (đỗ Tiến sĩ năm 1490); 23. Phạm Đạo Phú (đỗ Tiến sĩ năm 1490); 24. Dương Trực Nguyên (đỗ Tiến sĩ năm 1490); 25. Vũ Dương (đỗ Tiến sĩ năm 1493); 26.Ngô Thầm (đỗ Tiến sĩ năm 1493); 27. Chu Hoãn (đỗ Tiến sĩ năm 1493); 28.Chu Huyên (đỗ Tiến sĩ năm 1493). Một số tài liệu có chép thêm các vị sau đây, có lẽ là các thành viên này được bổ sung thêm khi có Hội viên qua đời hoặc phụ thêm vào: 1. Lương Thế Vinh (đỗ Tiến sĩ năm 1463); 2. Phạm Phúc Chiêu (đỗ Tiến sĩ năm 1472); 3. Lê Tuấn Ngạn (đỗ Tiến sĩ năm 1472); 4. Nguyễn Trực (đỗ Tiến sĩ năm 1442) (Dẫn theo Phan Huy Lê (chủ biên), *Lịch sử Thăng Long - Hà Nội*, tập I, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 2012).

này, một mặt ca ngợi chế độ quân chủ, tôn vinh công đức nhà vua, nhưng mặt khác cũng biểu thị tinh thần yêu thiên nhiên đất nước và ý chí tự cường của dân tộc. Trong lời bạt tập sách, Học sĩ Đào Cử viết: "Từ khi thánh thượng lên trị vì đến nay, dân chúng miền núi, miền xuôi, nói chung Bắc Nam hòa hiếu vô sự. Mưa nắng thuận hòa, dân yên vật thịnh, nhưng nhà vua không vì nhàn rỗi mà sa vào yến tiệc hát xướng, đặc biệt bỏ hẳn thú săn bắn. Nhà vua tự hạn chế lòng dục, giữ cho lòng thanh khiết, cốt giữ cho được cội nguồn trong sạch của bản thân. Kiến thức nhà vua uyên bác, đạo đức nhà vua sáng chói. Cho nên tính tình của nhà vua phát tiết ra ngoài, nhân lúc nhàn rỗi, chuyển thành thơ ca ngâm vịnh, một khi hạ bút là Chín bài xong ngay… Thường ngày nhà vua cho cận thần lui tới, vâng họa các bài thơ hay như bài Bạch Tuyết, có ý muốn chọn hiền tài tiêu biểu như 4 lần 7 là 28 ngôi sao trên trời (nhị thập bát tú) so với 28 người xướng ở Vân Đài, đã tiếp họa được hơn 200 bài, do chính nhà vua đọc duyệt, sắp xếp thành một tập gọi là Quỳnh uyển cửu ca..."[1].

Lê Thánh Tông qua đời năm Đinh Tỵ (1497), Đỗ Nhuận tiếp tục phụng sự vua Lê Hiến Tông, Lê Túc Tông và Lê Uy Mục… nhưng hành trạng của ông ít được ghi chép.

[1]Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, *Tổng tập văn học Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tập IV, tr.943-944.

Theo Phan Huy Chú cho biết Đỗ Nhuận làm quan đến chức *Thượng thư*.

Thượng thư là chức quan đứng đầu một bộ trong 6 bộ thời Lê Sơ.Theo quan chế đời Hồng Đức, chức Thượng thư có trậtTòng nhị phẩm. Lục bộ thời Lê Sơ gồm Bộ Lại, Bộ Hộ, Bộ Lễ, Bộ Binh, Bộ Hình và Bộ Công.

Chức năng khái quát của các bộ như sau:

- *Bộ Lại*:Một bộ rất quan trọng của Lục bộ, chuyên lo việc chính sự thăng giáng về văn quan trong kinh, ngoài trấn, chỉnh đốn phương pháp làm quan để giúp việc chính sự trong nước.

- *Bộ Hộ*:Giữ công việc về ruộng đất, hộ khẩu, phú thuế, thuế thổ sản, tiền thóc, kho tàng và việc lương bổng quan binh.

- *Bộ Lễ*: Giữ công việc về lễ nghi, tế tự, tiệc mừng, tiệc yến, trường học, thi cử, áo mũ, ấn dấu, chương tấu, bài biểu, đi sứ, đi triều cận, lại kiêm trông coi các ty thuộc tư thiên, y bốc cùng là tăng đạo, giáo phường, đồng văn, nhã nhạc.

- *Bộ Binh*: Giữ công việc binh nhung, cấm vệ, xe ngựa, nghi trượng, khí giới và những việc dân biên giới,

quân đóng trấn các trạm phố, các nơi hiểm yếu cùng những việc khẩn cấp.

- *Bộ Hình*: Giữ mọi công việc về luật lệnh, hình pháp, xét lại các việc tù đày, kiện cáo, các việc nghiêm cấm.

- *Bộ Công*: Giữ những công việc thành trì, cầu cống, đường sá, thợ thuyền, các việc sửa chữa xây dựng.

Trong hơn40 năm quan trường, nhiệm vụ chính của Đỗ Nhuận là ở tòa Đông các và Hàn lâm viện, trực tiếp giúp đỡ nhà vua trong việc thảo chiếu chỉ, văn kiện ngoại giao, do đó rất được Lê Thánh Tông tin dùng. Đóng góp chủ yếu của Đỗ Nhuận là trên lĩnh vực chính trị và trước thuật. Về sử học có *Thiên Nam dư hạ tập, Thân chinh ký sự.*Về văn học có tham gia biên soạn *Anh hoa hiếu trị, Quỳnh uyển cửu ca* và nhiều tác phẩm khác. Trên lĩnh vực luật pháp, Đỗ Nhuận có tham gia vào việc xây dựng hệ thống pháp luật của Đại Việt được thể hiện trong *Quốc triều hình luật* - một văn bản pháp luật tiêu biểu thời Lê Thánh Tông. Ngoài ra, trên lĩnh vực giáo dục, Đỗ Nhuận đã góp phần tuyển dụng được nhiều nhân tài cho đất nước khi được cử làm Độc quyển bốnkỳ Đình thí khoa Ất Mùi (1475), Tân Sửu (1481), Đinh Mùi (1487) và khoa thi Quý Sửu (1493), lấy đỗ tổng cộng bốn khoa là 191Tiến sĩ./.

TÌM HIỂU CÁC CHỨC QUAN TRONG CUỘC ĐỜI QUAN CHỨC CỦA TIẾN SĨ NHO HỌC ĐỖ NHUẬN

TS. Đặng Kim Ngọc*

Tiến sĩ Đỗ Nhuận người làng Kim Hoa, huyện Kim Hoa, xứ Kinh Bắc xưa, nay là thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Ông sinh năm Bính Thìn (1436), đỗ Tiến sĩ năm Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) khi vừa tròn 30 tuổi. Đỗ Nhuận là một nhà văn, nhà thơ, nhà chính trị nổi tiếng của nước ta ở nửa cuối thế kỷ XV. Ông sống và làm quan suốt 30 năm dưới triều vua Lê Thánh Tông. Tìm hiểu thân thế và sự nghiệp của Đỗ Nhuận thông qua các chức quan mà cuộc đời ông đã trải qua, có thể góp phần đánh giá về vai trò và tác dụng của tầng lớp quan chức Nho học đối với sự phát triển của xã hội Việt Nam ở thế kỷ XV.

Trong khuôn khổ một tham luận cho một Hội thảo khoa học, ở đây chỉ xin trình bày một số những nét chính và lớn trong cuộc đời quan chức của Đỗ Nhuận, đặng có thể hình dung được những phẩm chất và những đóng góp của ông cho đất nước và cho triều đình, qua đó làm rõ

* **Hội Di sản văn hóa Việt Nam**
Nguyên Giám đốc Trung tâm HĐ VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

thêm về cuộc đời một con người đã từng được xếp vào hàng "*Những người phò tá có công lao tài đức*", (Phan Huy Chú) của đất nước.

Xưa nay, đối với một xã hội khi đạt đến một trình độ văn minh nhất định nào đó, thì đó phải là một xã hội có nền văn hiến phát triển. Người xưa thường quan niệm: "*Nhân tài quốc gia chi nguyên khí*" (Nhân tài là nguyên khí của Quốc gia). Nguyên khí có dồi dào thì quốc gia mới phồn thịnh, ngược lại nếu nguyên khí suy kiệt thì quốc gia sẽ yếu hèn. Do vậy, mỗi một quốc gia, mỗi một vùng đất, mỗi một dòng họ, mỗi một gia đình và mỗi một con người cụ thể luôn luôn cần phải thường xuyên bồi dưỡng cho mình một nền tảng học vấn cao và rộng.

Trong lịch sử chế độ quân chủ ở Việt Nam, kể từ thời Lý - Trần - Lê đến Nguyễn sau này, đã có nhiều vị Hoàng đế giải quyết rất tốt vấn đề đào tạo và bồi dưỡng nhân tài cho triều đình và cho xã hội. Trong số đó, tiêu biểu phải kể đến vị Hoàng đế Lê Thánh Tông của vương triều Lê sơ. Có thể nói, Lê Thánh Tông là một vị Hoàng đế "*hùng tài, đại lược*", một nhân cách lớn với học thức uyên bác. Ông quý trọng nhân tài, tôn vinh kẻ sĩ, yêu văn, trọng võ và là người đóng vai trò quyết định trong việc đưa nhà nước Đại Việt trở

thành một quốc gia hùng mạnh bậc nhất trong lịch sử nước ta ở thế kỷ XV.

Thông qua việc học hành và thi cử theo tinh thần Nho giáo, trong thời Lê Thánh Tông trị vì đất nước (1460-1497) nhà nước Lê sơ đã tổ chức được 12 khoa thi Hội, lấy đỗ 501 Tiến sĩ, trong đó có 9 Trạng nguyên, chiếm tới 20% Tiến sĩ và 30% Trạng nguyên trong toàn bộ lịch sử khoa cử của nước ta. Đó là những con số rất có ý nghĩa trong chế độ quân chủ phong kiến, nói lên một thời đại thịnh trị của Nho học, của nền giáo dục và khoa cử nước nhà thời phong kiến. Thời đại Lê Thánh Tông đã đào tạo ra hàng loạt nhân tài cung cấp cho bộ máy quan chức phong kiến quan liêu đang phát triển mạnh mẽ lúc bấy giờ và đồng thời cũng sản sinh ra nhiều nhà chính trị, nhà văn, nhà thơ, nhà sử học… lỗi lạc của dân tộc. Những gương mặt sáng giá lúc bấy giờ đã vang danh trong lịch sử, có thể kể tên như Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Đào Cử, Đàm Văn Lễ, Quách Đình Bảo, Lương Thế Vinh, Nguyễn Như Đổ, Ngô Sĩ Liên… Họ chính là những người phò tá, giúp việc đắc lực và hiệu quả cho vị Hoàng đế anh minh Lê Thánh Tông.

Tiến sĩ Đỗ Nhuận đỗ khoa thi Hội năm Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) lúc tròn 30 tuổi và bắt đầu sự nghiệp làm quan của đời mình. Ba mươi tuổi bắt đầu

làm quan, bắt đầu xây dựng sự nghiệp! Đỗ Nhuận đã khởi đầu bằng cái mốc rất chuẩn, rất đẹp theo quan niệm của người xưa: "*tam thập nhi lập*"! Không biết có phải như vậy không mà người ta thấy suốt 30 năm chức nghiệp, con đường quan lộ của ông rất hanh thông, rộng mở một cách thuận buồm xuôi gió. Trước khi tìm hiểu kỹ hơn cuộc đời quan chức của Đỗ Nhuận, thiết tưởng nên khái quát những nét chính về quan chức thời xưa. Ở nước ta trong thời phong kiến người ta gọi những người làm việc trong bộ máy vận hành của triều đình (quan chức) là "*quan lại*". Quan chức là cách gọi ngày nay dành cho đối tượng này. Cho đến nửa đầu thế kỷ XX, ở Việt Nam vẫn gọi tầng lớp quan chức là quan lại. Chúng ta cũng biết rằng, khái niệm "*Quan lại*" do hai thuật ngữ "*quan*" và "*lại*" hợp thành. "*Quan*" thời quân chủ phong kiến là khái niệm dùng để chỉ những người giữ một chức vụ ít nhiều quan trọng của triều đình, có trách nhiệm quản lý một địa phương hay một hoạt động nhất định, một tổ chức, cơ quan nhất định, lớn hay nhỏ. Một người làm Tể tướng hay Thượng thư cũng gọi là quan mà một người thầy giáo dạy học ở trường công cũng gọi là quan. "*Lại*" là khái niệm dùng để chỉ các nhân viên phục dịch trong các cơ quan nhà nước, có thể là thư ký, kế toán, giữ sổ sách, thu thuế, chạy giấy, ghi chép v.v… Nói chung, "*quan lại*" ngày xưa là

những cán bộ lãnh đạo, những công chức, viên chức nhà nước theo cách gọi ngày nay.

Ở thời Lê sơ, nội hàm của khái niệm quan chức thường chứa đựng 3 nội dung chính: một là *chức quan*, hai là *tước vị*, ba là *phẩm hàm*. Nói đến chức quan là nói đến một chức vụ cụ thể của người làm quan, là nhiệm vụ của người làm quan phải thi hành ở cương vị mình phụ trách. Ví dụ như các chức *Thượng thư các bộ, Thị lang, Đô Ngự sử, Hàn lâm Học sĩ*... Nói đến *tước vị* là nói đến danh hiệu khen thưởng của triều đình. *Tước vị* thường tương đương với chức quan. Nhưng cũng có khi tước cao mà chức lại thấp hoặc ngược lại. Thời Lê sơ, tước vị có 6 bậc là *Vương, Công, Hầu, Bá, Tử, Nam*. Tước Vương chỉ dành phong tặng cho anh em, họ hàng của nhà vua, người ngoài họ không được tham dự. *Phẩm* là cấp bậc cao thấp để phân biệt triều ban. Các triều Lý - Trần - Lê đều có xếp phẩm cấp cho các quan theo 9 bậc từ *nhất phẩm* đến *cửu phẩm*. Mỗi phẩm lại chia ra làm 2 trật: *Chánh phẩm* và *Tòng phẩm*, cộng thành 18 bậc (trật). *Hàm* thì có *Hàm tản quan* và *Huân hàm*. *Hàm tản quan* là loại chức danh thời cổ được các triều đại thời sau sử dụng phong cho các quan làm danh hiệu vinh dự, thực chất không có nhiệm vụ hay quyền hạn gì. Các *hàm tản quan* cũng có sự phân biệt cao thấp. Ví dụ như hàm "*Đại phu*" cao

hơn hàm "*Lang*". *Huân hàm* là danh hiệu để phong cho những người có công lớn. Ví dụ: *Thượng trụ quốc, Chính trị Thượng Khanh, Thượng Hộ quân…*

Cuộc đời làm quan của Đỗ Nhuận đã trải qua các chức tước như thế nào? Theo ghi chép của các bộ sử lớn của nước ta để lại như "*Đại Việt sử ký toàn thư*", "*Việt sử thông giám Cương mục*", "*Lịch triều hiến chương loại chí*", thì cuộc đời 30 năm làm quan của Đỗ Nhuận không trải qua nhiều chức vụ và phẩm tước. Đọc đoạn sử biên niên của triều Lê sơ có liên quan đến cuộc đời làm quan của Đỗ Nhuận, chúng ta thấy đó là quãng thời gian Đỗ Nhuận gắn liền và gắn chặt với vị vua Lê Thánh Tông. Ông đỗ Tiến sĩ năm Quang Thuận thứ 7 (1466) là được bổ nhiệm vào làm việc tại *Hàn Lâm viện* ngay. Các nguồn tư liệu sử học này cũng cho biết Đỗ Nhuận gắn bó ở cơ quan Hàn Lâm viện gần hết cuộc đời làm quan của ông.

Hãy tìm hiểu xem cơ quan *Hàn Lâm viện* chức năng, nhiệm vụ, và vận hành công việc của triều đình như thế nào?

Như đã biết, hệ thống quan chức Việt Nam ở các triều đại sau khi giành được độc lập, tự chủ, nhìn chung đều bắt chước quan chức của Trung Quốc. Hàn Lâm viện cũng vậy.

Hàn Lâm viện là một cơ quan văn phòng nằm bên cạnh vua, có nhiệm vụ giúp nhà vua soạn thảo các bài chế, cáo, biểu, thơ ca, văn thư (để công bố). Về điều này sách *"Lịch triều hiến chương loại chí"* của nhà sử học Phan Huy Chú ghi chép rất cụ thể: *"Phàm các bài chế, biểu, thơ ca, văn thư đều phụng mệnh khởi thảo cùng là các chức cung phụng trong triều đường, nếu chức nào chưa hợp, đều được làm tờ trình lên"*. Đứng đầu *Hàn Lâm viện* có một viên *Hàn Lâm viện Thừa chỉ* hàm Chánh tứ phẩm. Kế đến lần lượt là các chức quan:

- Hàn Lâm viện Thị độc, hàm Chánh ngũ phẩm, có nhiệm vụ trông coi việc đọc sách, tham khảo.

- Hàn Lâm viện Thị giảng, hàm Tòng ngũ phẩm, phụ trách việc giải thích, bình luận, chú thích các văn thư, thơ ca, chế, chiếu, biểu.

- Hai viên Tả, Hữu Thuyết thư, hàm Tòng ngũ phẩm, coi việc giảng nghĩa kinh sách.

- Hàn Lâm viện Thị thư, hàm Chánh lục phẩm, phụ trách việc biên chép các văn thư.

- Hàn Lâm viện Đãi chế, hàm Tòng lục phẩm, giữ việc cho ý kiến về văn từ trong bài chế của nhà vua.

- Hàn Lâm viện Hiệu lý và Hàn Lâm viện Đãi chế, hàm Chánh thất phẩm, trông coi việc kiểm sát, chỉnh lý và cho ý kiến về văn từ trong chiếu chỉ cùng là chú giải khi có người hỏi về chữ nghĩa trong chiếu chỉ của nhà vua.

- Hàn Lâm viện Kiểm thảo, hàm Tòng thất phẩm, giữ việc kiểm thảo các văn thư.

Trực thuộc Hàn Lâm viện còn có ba cơ quan cấp dưới là *Sùng Văn quán, Chiêu Văn quán, và Tú Lâm cục*. Sùng Văn quán là cơ quan trông coi về sách vở, tài liệu, bản đồ của triều đình, đây chính là thư viện của nhà nước. Chiêu Văn quán là cơ quan trông coi việc sao chép, sửa sang, hiệu đính sách của nhà nước, ở đây là sách Tứ Khố Đồ Thư[1]. Còn Tú Lâm cục là cơ quan trông nom và dạy bảo con các quan viên của triều đình, gần giống như một trường học riêng của con quan chức. Ở mỗi quán này đều có một viên *Tư huấn* đứng đầu (hàm Chánh bát phẩm) và một viên *Điển nghĩa* giúp việc (hàm Tòng bát phẩm).

Ngoài ra, để phụ giúp cho Hàn Lâm viện, vua Lê Thánh Tông còn cho lập thêm một số cơ quan văn phòng nữa. Thời Hồng Đức có *2 điện* và *1 các* là *Văn minh điện*,

[1] Tứ Khố đồ thư: Bốn bộ sách lớn của Trung Quốc: 1. Kinh tức là sách triết học của Nho gia (Khổng Tử và Mạnh Tử). 2. Sử là sách chép những việc đã xảy ra. 3. Tử là sách triết học của chư Tử (ngài Khổng Tử và Mạnh Tử). 4. Tập là loại sách sáng tác của các văn gia thi sĩ (về thơ ca, phú…)

Cẩn đức điện và *Đông các*. Ở đây chỉ nói về *Đông các* là cơ quan mà Đỗ Nhuận đã tham gia làm việc.

Đông các là cơ quan phụng mệnh sửa chữa các bài chế, cáo, thơ ca, văn thư và trông coi, giám sát việc bảo cử, bổ nhiệm quan chức ở triều đình, chức nào chưa được hợp lý thì Đông các được làm tờ trình tâu lên.

Các chức quan trong Đông các gồm có:

- Đứng đầu: Đông các Đại học sĩ hàm Chánh tứ phẩm.

- Thứ đến Đông các Học sĩ hàm Tòng ngũ phẩm, giúp việc cho Đông các Đại học sĩ.

- Thứ ba là Đông các Hiệu thư có nhiệm vụ kiểm sát, xem xét lại những bài chế, cáo, thơ ca do Đông các Đại học sĩ phụng mệnh sửa chữa.

Nói về nhiệm vụ của Đông các, nhà sử học Phan Huy Chú trong tác phẩm sử học đồ sộ "*Lịch triều hiến chương loại chí"* có chép rằng: "*Phàm các bài chế, biểu, thơ ca, văn thư đều phụng mệnh sửa chữa, cùng là sự bầu cử ở triều đường chưa được hợp lý, đều được phép làm tờ trình tâu lên*".

Từ những điều giới thiệu về chức năng, nhiệm vụ của hai cơ quan Viện Hàn lâm và Đông các thời Lê Thánh Tông,

chúng ta có thể thấy rằng đây là các cơ quan văn phòng bên cạnh vua có vị trí, vai trò rất quan trọng. Vừa là tham mưu, vừa là cố vấn cho nhà vua trong việc hoạch định chủ trương, đường lối, ban hành các chính sách của triều đình nhà Lê sơ thời vua Lê Thánh Tông. Thời Lê sơ đến đời Lê Thánh Tông cầm quyền, Nhà vua đã xóa bỏ chức vụ Tể tướng, tăng cường vai trò quản lý, điều hành của Lục bộ, tập trung quyền lực tối cao vào nhà vua. Không có Tể tướng, công việc của nhà vua nặng nề lên rất nhiều, nên phải tăng cường bộ máy giúp việc. Lê Thánh Tông mở rộng Viện Hàn lâm, lập ra Đông các và các Giám.

Trong hệ thống quan chức mới ban hành năm 1471, chức vụ của Đông các được giao có liên quan mật thiết với chức vụ của Hàn Lâm viện. Ngoài việc được phép có nhận xét trình tấu về các chức cung phụng trong triều, Viện Hàn lâm được giao trách nhiệm khởi thảo các bài chế, chiếu, biểu, thơ ca, văn thư mà nhà vua sẽ ban hành. Còn Đông các thì ngoài trách nhiệm trình tấu về việc bảo cử trong triều đình, còn có nhiệm vụ phụng mệnh sửa chữa lại các bài chế, chiếu, biểu, thơ ca, văn thư mà Viện Hàn lâm đã dự thảo, trình ý kiến lên để nhà vua xem xét quyết định rồi mới cho ban hành. Như vậy Hàn Lâm viện và Đông các là hai cơ quan cố vấn có trình độ cao nhất của nhà vua, một đằng cố

vấn trong việc đưa ra những văn bản vừa có tính khoa học cao, vừa đảm bảo thực hiện đúng đường lối, chủ trương, một đằng làm cố vấn về mặt sửa chữa cho nội dung văn bản khoa học hơn, đúng chủ trương chính sách hơn và có tính khả thi hơn. Trong các khoa thi Tiến sĩ, những người thi đỗ, tài giỏi hơn cả thường được đưa về làm việc ở Viện Hàn lâm. Những người tài giỏi ở trong triều cũng thường được giao làm việc ở Viện Hàn lâm. Trong số đó, lại chọn những người có tài năng xuất sắc hơn đưa vào làm việc ở Đông các để cơ quan này đủ khả năng thực hiện được nhiệm vụ của nó. Ở đây thường là kiêm nhiệm. Chúng ta có thể kể những trường hợp như Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung, Đào Cử, Đàm Văn Lễ, Nguyễn Bảo, anh em Quách Đình Bảo, Quách Hữu Nghiêm…

Sau khi thi đỗ Tiến sĩ vào năm Quang Thuận 7 (1466), Đỗ Nhuận được phân bổ về làm việc tại Hàn Lâm viện. Thực ra, không có một tài liệu nào cho biết chính xác việc Đỗ Nhuận được bổ về Hàn Lâm viện. Tuy nhiên, căn cứ vào mấy lý do sau đây để tin vào điều đó. Thứ nhất là Đỗ Nhuận là người có tài, khi đó đã rất nổi tiếng. Ông rất có năng khiếu về văn học, văn hay, làm thơ giỏi. Thứ hai là đất nước ta khi đó rất thanh bình, thịnh vượng, nhà nước Đại Việt đang trong thời đại "*vua sáng, tôi hiền*". Những quy định, thể chế

của nhà nước đều được các tầng lớp quan, dân trong xã hội tuân thủ một cách nghiêm túc, chặt chẽ. Nhà bác học Lê Quý Đôn, trong nghiên cứu của mình cho biết những người thi đỗ trong kỳ thi Hội do nhà nước tổ chức, sau đó những ai giỏi văn học, "*văn hay chữ tốt*" đều được tuyển vào làm việc tại Hàn Lâm viện. Một thời gian sau, trong số những người này, những ai làm việc tốt, nổi trội sẽ được tuyển chọn kiêm nhiệm việc ở Đông các là cơ quan chỉ tập trung những quan chức giỏi văn học, có trình độ, kiến thức uyên bác.

Tuy nhiên, vẫn không xác định được chức vụ cụ thể của Đỗ Nhuận khi được bổ nhiệm về Viện Hàn lâm. Theo Lê Quý Đôn những người đỗ Tiến sĩ được bổ về Viện Hàn lâm thông lệ như sau: "*đỗ Trạng nguyên được trao chức Thị giảng, đỗ Bảng nhãn chức Thị thư, Thám hoa chức Thị chế, đỗ Hoàng giáp chức Hiệu lý. Còn các Tiến sĩ khác được trao chức Giám sát hoặc chức Cấp sự trung. Người ít tuổi nhất thì được trao chức Hiệu thảo*". Nhà Hà Nội học Nguyễn Vinh Phúc trong một nghiên cứu của mình, cũng cho biết: "*Sau khi đỗ không rõ được giữ chức vụ gì, chỉ biết đến tháng 8 năm Quang Thuận 9 [1468] Đỗ Nhuận cùng với Quách Đình Bảo theo hầu vua về thắng Lam Kinh. Vua tôi xướng họa tập hợp lại thành tập Anh hoa hiếu trị*"… Còn sách "*Tao đàn tác giả tác phẩm*" của Viện Nghiên cứu Hán Nôm

thì chép rằng: "*Đêm ngày 25 tháng 11 năm Hồng Đức nguyên niên [1470] Đỗ Nhuận được gọi vào hầu vua (Lê Thánh Tông) cùng vua bàn về thiên văn và hai chữ "đạo lý". Thật là một bề tôi được quân vương đặc biệt ưu ái*".

Những ghi chép trên đây chứng tỏ rằng Đỗ Nhuận khi về Viện Hàn lâm làm việc đã nhanh chóng trở thành một cận thần, bề tôi được Lê Thánh Tông sủng ái.

Năm Hồng Đức thứ 2 (1471) Đỗ Nhuận được thăng Đông các Hiệu thư (hàm Chánh lục phẩm). Đây có lẽ là do những đóng góp xuất sắc của Đỗ Nhuận nên ông mới được giao kiêm nhiệm việc ở toà Đông các. Cũng trong thời gian này Đỗ Nhuận đã tích cực tham gia nhiều hoạt động văn hoá, xã hội, ngoại giao của triều đình. Chẳng hạn như vào năm Ất Mùi, Hồng Đức thứ 6 (1475), lúc bấy giờ có Quách Cảnh là quan chức của nhà Minh sang nước ta đuổi bắt những người trốn tránh "*Khi Cảnh về, vua sai Thái phó Kỳ Quận công Lê Niệm, Thượng thư Lại bộ Hoàng Nhân Thiêm, Thượng thư Binh bộ Đào Tuấn, Hàn Lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Đông các Hiệu thư Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo, Hàn Lâm viện Thị thư Vũ Kiệt và sử quan Tu soạn Ngô Sĩ Liên làm thơ, vua làm bài tựa để tiễn*". Cũng trong năm này, triều đình tổ chức thi Hội tuyển Tiến sĩ. Khi vào điện thí Đông các Hiệu thư Đỗ Nhuận được

giao làm Độc quyển. Kỳ thi này lấy đỗ 43 người trong đó có Ngô Luân sau này trở thành hội viên Hội Tao đàn.

Năm Hồng Đức thứ 14 (1483) Nhà vua sắc dụ cho một số *từ thần* ở Viện Hàn lâm và Đông các soạn thảo bộ sách *Thiên Nam dư hạ tập* gồm 100 quyển. Tham gia biên soạn là những *từ thần* xuất sắc nhất của Lê Thánh Tông. Đó là Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo, Đào Cử, Đàm Văn Lễ. Khi sách hoàn thành Lê Thánh Tông trực tiếp viết đề tựa. Đây là một bộ sách lớn, đồ sộ, có tính chất như một bộ tùng thư ghi chép lại toàn bộ những điều lệ, sự việc, văn thơ, chính sự ở thời Lê Thánh Tông. Rất tiếc rằng phần lớn bộ sách này đã bị mất, hiện nay chỉ còn lại 10 quyển (1/10) đang lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Sau sự kiện này Đỗ Nhuận được thăng chức Đông các Học sĩ và Đông các Đại học sĩ kiêm Hàn Lâm viện Thị độc, tặng thưởng hàm Trung trinh Đại phu.

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), Nhà nước bắt đầu cho dựng bia Tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Nhà vua sai các văn thần chia nhau soạn các bài văn bia. Đỗ Nhuận đã được giao cho viết bài văn bia khoa Mậu Thìn năm Thái Hoà thứ 6 (1448). Đọc lời trong bài văn bia do Đỗ Nhuận soạn mới biết được văn phong cốt cách của ông. Thật là một văn tài xuất chúng. Có thể nói *văn chương Đỗ Nhuận vừa đảm*

bảo được cái chất nghiêm trang, khí cốt của một nhà Nho mà vẫn không thiếu phần óng ả, chau chuốt của một tâm hồn văn sĩ thi sĩ trong ông.

Cuối cùng, tôi muốn nói đến một công việc, một hoạt động của Đỗ Nhuận mà theo tôi, đã làm nên tên tuổi của ông. Đó là Đỗ Nhuận và Hội Tao đàn của Lê Thánh Tông.

Tao đàn là một hội làm thơ và bình thơ do Lê Thánh Tông sáng lập ra năm Hồng Đức 26 (1495). Nhà vua xưng là Tao đàn Đô Nguyên soái và kén chọn 28 Nho thần đậu Tiến sĩ giỏi thơ văn như Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo, Đào Cử, Đàm Văn Lễ, Nguyễn Xung Xác… làm hội viên gọi là "*Tao đàn Nhị thập bát tú*" tương ứng với 28 ngôi sao trong thiên văn và cũng ứng với 28 công thần được vẽ hình ở Vân đài Nam cung đời Đông Hán bên Trung Quốc. Trong các hội viên này, Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận được phong làm Tao đàn Phó Nguyên soái. Đây chính là Hội Nhà văn Việt Nam của thời phong kiến ở nước ta. Có thể ví von như thế này để bạn đọc tiện hình dung: Hoàng đế Lê Thánh Tông chính là vị Chủ tịch Hội Nhà văn Việt Nam ở thời Lê sơ, hai ông Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận chính là Phó Chủ tịch Hội Nhà văn và các vị Nhị thập bát tú của Tao đàn là các Uỷ viên Ban Chấp hành Hội theo cách gọi như ngày nay.

Với vai trò Tao đàn Phó Nguyên soái, Đỗ Nhuận đã góp không ít công sức xây dựng Hội này thành một tổ chức sáng tác văn thơ thường kỳ và theo từng chủ đề. Đỗ Nhuận và nhóm Tao đàn đã thể hiện được tư tưởng yêu nước, yêu cuộc sống tươi đẹp và lý tưởng chính trị xã hội theo hướng tích cực. Tuy nhiên, lúc này là năm 1495, là thời kỳ phát triển đỉnh cao của chế độ quân chủ tập quyền Việt Nam. Dưới triều đại Lê Thánh Tông trật tự xã hội phong kiến đã ổn định, chính quyền phong kiến đã vững mạnh, mọi thứ phép tắc, kỷ cương xã hội đã được xây dựng có qui củ. Trong bối cảnh lịch sử ấy, tất yếu tạo ra một tâm lý tự mãn, thoả mãn của một giai cấp đã xây dựng và củng cố xong địa vị thống trị của mình, nảy sinh một tinh thần và tâm lý hưởng thụ và cố gắng duy trì mãi cảnh thịnh vượng của chế độ quân chủ của một giai cấp có ý thức rõ ràng về vai trò và sứ mệnh của nó. Đó chính là nội dung cơ bản trong những tác phẩm của Lê Thánh Tông, Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung và các hội viên khác của Hội Tao đàn. Trong lời tựa của tập thơ *Quỳnh uyển cửu ca*, tập thơ tiêu biểu nhất của Hội Tao đàn, ông Chủ tịch Hội đã viết như sau: "*Ta nhân lúc nhàn rỗi, thân xem rừng sách, tâm dạo vườn thơm. Tiếng im lặng, hương ngạt ngào. Tinh thần muôn suốt, ở yên gây núi, vội nghĩ đến phép lớn của đời thánh vua hiền, lòng ngay của tôi trung tướng giỏi, bèn gọi mọi học trò, đưa thượng khách,*

dẫn trọng thần, truyền bảo rằng: Ta trong lòng thư thái, khí sáng cuồn cuộn, cách ngôn tầng tầng, lũ anh vì ta chép lấy… Ta im lặng hồi lâu, nhật vần hứng ý, bèn viết 9 bài thơ cận luật rõ ràng lên tờ tiên vàng"[1].

Chúng tôi nêu những ý trên không hề có ý làm giảm giá trị của Tao đàn, của thầy trò, vua tôi Lê Thánh Tông, mà chỉ muốn làm rõ bối cảnh lịch sử và con người nước ta ở thời Lê. Những thi phẩm của Hội Tao đàn, mà trong đó Đỗ Nhuận là một trong ba nhân vật đóng góp chủ yếu đã tập trung ca ngợi chế độ, ca ngợi công đức của nhà vua, đồng thời nêu rõ ý thức trách nhiệm và sứ mạng lịch sử của giai cấp mình những thi phẩm này còn toát lên một tình yêu đất nước thắm thiết, tinh thần tự cường dân tộc và khí thế hùng mạnh của quốc gia quân chủ phong kiến Đại Việt lúc bấy giờ.

Để kết thúc bản tham luận về Tiến sĩ Đỗ Nhuận ở đây, tôi muốn nêu 2 điểm còn băn khoăn và ngờ vực như sau:

1. Về thông tin Đỗ Nhuận được bổ nhiệm làm Thượng thư, không biết được bổ nhiệm vào năm nào, khoảng thời gian nào. Theo dõi hành trạng của ông, không thấy thể hiện lên điều đó. Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*,

[1] Theo bản dịch của Chu Thiên trong *Lê Thánh Tông*, Hà Nội, 1943.

Phan Huy Chú nói ông làm đến Thượng thư rồi mất nhưng không nói rõ năm nào? Trong sách *Các tác gia Hán Nôm Thăng Long - Hà Nội*, các tác giả Viện Nghiên cứu Hán Nôm nói cụ thể hơn, cho biết Đỗ Nhuận làm quan đến chức Thượng thư Bộ Lễ, nhưng không cho biết cụ thể.

2. Thứ hai là về năm mất của Đỗ Nhuận. Các sử sách, thư tịch cũ của nước ta đều không cho biết cụ thể về năm mất của Đỗ Nhuận. Gần đây có sách nói ông mất năm 1495 (sách *Các tác gia Hán Nôm Thăng Long - Hà Nội* của Viện Hán Nôm). Thật khó mà tin được Đỗ Nhuận mất vào năm 1495! Tao đàn hội được lập ra vào cuối năm Hồng Đức 26 (1495), tức khoảng tháng 11, tháng 12 âm lịch, sau đó làm sách *Quỳnh uyển cửu ca* và khoảng 300 bài thơ *xướng hoạ* của vua tôi Lê Thánh Tông. Đỗ Nhuận lúc đó được cử làm Phó, không thể chết vào lúc đó được!

Mấy điều băn khoăn xin giãi bầy ra đây để bạn đọc tham khảo./.

Cuối tháng 9 - 2019

TỔNG QUAN TƯ LIỆU VỀ TIẾN SĨ ĐỖ NHUẬN LƯU TẠI VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM

ThS. Dương Văn Hoàn*

1. Thân thế sự nghiệp Tiến sĩ Đỗ Nhuận (1436-?)

Đỗ Nhuận 杜 潤 người xã Kim Hoa 金 華 社, huyện Kim Hoa 金 華 縣, phủ Bắc Giang 北 江 府 thừa tuyên Kinh Bắc 京 北 承 宣 (nay thuộc thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội), sinh giờ Dậu ngày mồng 3 tháng 5 năm Bính Thìn, niên hiệu Thiệu Bình thứ 3 (1436). Năm 31 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466)[1]. Khoa ấy có 27 người đỗ. Cũng bắt đầu từ khoa này, Lê Thánh Tông cho đặt lệ thi mới, cứ ba năm thi lấy Tiến sĩ một lần, và trở thành thông lệ.

* **Viện Nghiên cứu Hán Nôm.**

[1] Sách *Hội Tao đàn - Tác giả - Tác phẩm*, Lâm Giang chủ biên, Nxb KHXH, H,1994, tr.96 ghi: "*Tháng 3 năm 1987, trong một đợt khảo sát tại làng Bạch Đa, quê Đỗ Nhuận, thấy nhà thờ họ, hoành phi, câu đối, gia phả ... đều mất, chỉ còn ngôi mộ và hai tấm bia. Hai tấm bia được ông Đỗ Đồng, cháu nhiều đời của Đỗ Nhuận đưa về giữ tại nhà riêng. Trong hai tấm bia đó, một tấm khắc vào thế kỷ 16, nhưng đã mòn hết chữ, không còn đọc được bao nhiêu; một tấm khắc vào năm Tự Đức Bính Tý (1876), cho biết ngày tháng năm sinh của Đỗ Nhuận như đã nêu trên. Chi tiết này, các sách Đăng khoa lục và một số sách khác đều chép: Đỗ Nhuận đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Bính Tuất, Quang Thuận thứ 7 (1466) lúc 21 tuổi. Tính ra thì Đỗ Nhuận sinh năm 1446, kém 10 năm, so với sự ghi chép ở tấm bia nhà thờ họ. Có lẽ Đăng khoa lục chép lầm số 31 thành số 21*".
Còn sách *Lịch triều hiến chương loại chí* ghi ông 27 tuổi đỗ Tiến sĩ (Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* bản dịch (tập 1), Nxb Giáo dục, 2007, tr.288), nếu vậy tính ra ông sinh năm 1440. Tạm nêu ở đây để sau có điều kiện khảo cứu tiếp.

Đỗ Nhuận và Nguyễn Nhân Bị là hai Hội viên Tao đàn đỗ sớm nhất. Sau khi đỗ không rõ được chức vụ gì, chỉ biết đến tháng 8 năm Mậu Tý niên hiệu Quang Thuận thứ 9 (1468) Đỗ Nhuận cùng với Lê Hoằng Dục, Quách Đình Bảo theo hầu xe vua cùng Hoàng thái tử và Kỳ Quận công Lê Niệm về thăm Lam Kinh, vua tôi cùng nhau xướng họa, tập hợp lại thành tập *Anh hoa hiếu trị* 英華好治, có nhiều câu sang sảng như vàng gieo[1].

Đêm ngày 25 tháng 11 năm Canh Dần, Hồng Đức nguyên niên (1470) Đỗ Nhuận được gọi vào hầu trước mặt vua, cùng vua Lê Thánh Tông bàn về thiên văn và hai chữ "*đạo lý*". Vua bảo rằng: "*Đạo là việc đương nhiên, rõ ràng dễ hiểu, lý là cớ dĩ nhiên, mầu nhiệm khó thấy. Ta từng làm bài thơ về hai chữ ấy, lâu ngày mới xong*", Đỗ Nhuận nói: "*Lý học của Đức vua sáng tỏ, uyên bác; trong chỗ hỗn nhiên mà phân biệt được rất rõ ràng, rất tinh vi hàm súc, thể hiện ra ở lời thơ, không phải người học vấn tầm thường có thể mong mà theo kịp được*"[2].

---

[1]*Đại Việt sử kí toàn thư* (sau đây gọi tắt là *Toàn thư*), bản in Nội các quan bản, mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Hoàng Văn Lâu dịch và chú thích, Hà Văn Tấn hiệu đính, tập II, Nxb KHXH, H,1998, (bản khổ lớn), tr.434. Tháng 8, sách bản dịch in nhầm thành "*tháng 3*". Chúng tôi có đối chiếu với nguyên bản tờ 48a, quyển XII, (tập IV, trang 402) ghi rõ là "八月扈從藍京"。

[2]*Toàn thư*, (Tập II), sđd, tr.446. Nguyên văn là "潤對曰：帝之理學，緝熙光明；於混然之中，有粲然之別，精微蘊奧、形諸聲詩、豈尋常學士經生窺仰所及"。

Năm Tân Mão, Hồng Đức thứ 2 (1471), Đỗ Nhuận cùng với Quách Đình Bảo được thăng làm Đông các Hiệu thư[1].

Năm Ất Mùi, Hồng Đức thứ 6 (1475), mùa xuân tháng giêng, lấy cớ vào đuổi bắt những kẻ chạy trốn, đi vào bằng đường sông Thao sang, nhà Minh sai Kim ngô vệ chỉ huy sứ Quách Cảnh sang đuổi bắt. Khi Quách Cảnh về nước, vua sai Đông các Hiệu thư Đỗ Nhuận cùng với các triều thần là Thái phó Kỳ Quận công Lê Niệm, Lại bộ Thượng thư Hoàng Nhân Thiêm, Binh bộ Thượng thư Đào Tuấn, Hàn lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Đông các Hiệu thư Quách Đình Bảo, Hàn lâm viện Thị thư Vũ Kiệt, Sử quán Tu soạn Ngô Sĩ Liên làm thơ tiễn. Nhà vua cũng biết bài tự đề tiễn Cảnh. Bài tự đề là *Thiên Nam động chủ Đạo Am tự*[2].

Ngày 11 tháng 5 mùa hạ năm ấy (1475), Lê Thánh Tông ngự điện Kính Thiên, thân ra đề văn sách, hỏi về đạo vua tôi ngày xưa. Vua sai Đông các Hiệu thư Đỗ Nhuận cùng với Hàn lâm Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Đông các Hiệu thư Quách Đình Bảo làm Độc quyển[3]. Khoa ấy

[1] *Toàn thư,* (Tập II), Sđd, tr.458; *Thiên Nam lịch đại đăng khoa lục bị khảo* (A.458) tờ 68a.
[2] *Toàn thư,* (Tập II), Sđd, tr.465.
[3] Khoa thi ấy còn có Quang tiến trấn quốc thượng tướng quân phò mã đô úy Đông quân đô đốc phủ tả đô đốc Đoan Vũ bá Trịnh Công Lộ và Lại bộ thượng thư Hoàng Nhân Thiêm làm Đề điệu; Thái tử Thiếu bảo Ngự sử đài Đô Ngự sử Trần Phong và Binh khoa Đô Cấp sự trung Phí Bá Khang làm Giám thí.

lấy 43 người đỗ, đỗ đầu là Vũ Tuấn Chiêu[1], ngoài ra còn có Ngô Luân, sau là hội viên của Hội Tao đàn.

Tháng 11 năm Quý Mão, Hồng Đức thứ 14 (1483), vua ra sắc dụ cho Đông các Hiệu thư Đỗ Nhuận cùng Hàn lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Ngự sử đài Phó Đô Ngự sử kiêm Tả Xuân phường, Tả Trung doãn Quách Đình Bảo, Hàn lâm viện Thị độc Đông các Hiệu thư Đào Cử, Hàn lâm viện Thị thư Đàm Văn Lễ soạn *Thiên Nam dư hạ* 天南餘暇 và *Thân chinh ký sự* 親征記事[2].

Một thời gian sau, Đỗ Nhuận được thăng Hàn lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ.

Ngày 15, tháng 8 năm Giáp Thìn, Hồng Đức thứ 15 (1484), dựng bia Tiến sĩ ở Quốc Tử Giám từ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 triều vua Lê Thái Tông cho đến lúc bấy giờ[3], vua Lê Thánh Tông sai Hàn lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận cùng với Hàn lâm Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Hàn lâm viện Thị độc Đông các Hiệu thư Đào Cử, Đàm Văn Lễ, Ngô Luân;

[1] *Toàn thư*, (Tập II), Sđd, tr.465-466.
[2] *Toàn thư*, (Tập II), Sđd, tr.488.
[3] Từ khoa NhâmTuất năm Đại Bảo thứ 3 (1442) đến khoa Giáp Thìn năm Hồng Đức thứ 15 (1484) gồm 10 khoa: 1. Nhâm Tuất Đại Bảo thứ 3 (1442); 2. Mậu Thìn Thái Hòa thứ 6 (1448); 3. Quý Mùi Quang Thuận thứ 4 (1463), 4. Bính Tuất Quang Thuận thứ 7 (1466); 5. Kỷ Sửu Quang Thuận thứ 10 (1469), 6. Nhâm Thìn Hồng Đức thứ 3 (1472); 7. Ất Mùi Hồng Đức thứ 6 (1475); 8. Mậu Tuất Hồng Đức thứ 9 (1478); 9. Tân Sửu Hồng Đức thứ 12 (1481); 10. Giáp Thìn Hồng Đức thứ 15 (1484).

Hàn lâm viện Thị thư kiêm Tú lâm cục Tư huấn Nguyễn Đôn Hậu, Hàn lâm viện Thị thư kiêm Sùng văn quán Tú lâm cục Tư huấn Lương Thế Vinh, Đông các Hiệu thư Lê Tuấn Ngạn[1], Hàn lâm viện Thị độc kiêm Tú lâm cục Tư huấn Nguyễn Xung Xác chia nhau soạn văn bia; Trung thư giám chính tự Nguyễn Tủng và Thái Thúc Liêm cùng Điển thư Phan Lý viết chữ; Kim quan môn đãi chiếu Tô Ngai viết chữ triện. Đỗ Nhuận được phân công viết bài văn bia *Thái Hòa lục niên Mậu Thìn khoa Tiến sĩ đề danh ký* 太和六年戊辰科進士題名記 (Bài ký đề tên Tiến sĩ khoa Mậu Thìn năm Thái Hòa thứ 6 (1448))[2]. Bài văn bia có đoạn:

"*Sự nghiệp trị nước lớn lao của Đế vương, không gì cần kíp hơn nhân tài, điển chương chế độ đầy đủ của nhà nước, tất phải chờ ở bậc hậu thánh*[3]*. Là bởi trị nước mà không lấy nhân tài làm gốc, chế tác mà không dựa vào thánh nhân đời sau thì đều chỉ là cẩu thả tạm bợ mà thôi, sao có thể đạt tới chính trị phong hóa phồn vinh, văn vật điểm chương đầy đủ?*

Kể từ Thái Tổ bắt đầu sửa sang việc học vào kỷ nguyên Thuận Thiên, Thái Tông mở khoa thi đầu vào năm

[1]Thác bản văn bia *Hồng Đức lục niên Ất Mùi khoa Tiến sĩ đề danh ký* 洪德六年乙未科進士題名記 (ký hiệu 1353), lại ghi là Lê Ngạn Tuấn 黎彦俊. Bia ở Văn Miếu tỉnh Bắc Minh và nhiều sách ghi ông là Lê Tuấn Ngạn.
[2]*Toàn thư*, (Tập II), Sđd, tr.491-492.
[3]*Hậu thánh:* các vua nối nghiệp về sau.

Đại Bảo thứ 3, Nhân Tông chọn người hiền, dùng bậc giỏi, kính cẩn tôn theo phép cũ. Đến như việc dựng bia ở nhà Thái học thì vẫn để đó chưa làm; văn vật đầy đủ, như còn chờ bậc hậu thánh.

Nay Thánh thượng như trời mở trung hưng, tự mình gánh vác đạo lớn, việc tôn sùng Nho giáo càng thành khẩn chăm lo. Huống chi nhân tài đã được các tiên thánh nuôi dạy từ lâu, hơn nữa lại nhờ công sức mười năm nâng vực. Trước đây 6 năm một lần thi lớn, nay thi châm chước theo chế độ nhà Chu đã định là 3 năm. Trước kia lấy đỗ đều không quá hai ba chục người, nay thi rộng xét thực tài, không lo nhiều quá.

Cho nên tôn trọng biểu dương, đức ý rất hậu, ân vinh thứ bậc, tiết mục tận tường, vẹn toàn, rực rỡ, vượt cả xưa nay. Cho nên bia đá khắc tên, vẫn ghi việc thực, đặt ở cửa hiền, tưởng lệ kẻ sĩ, công việc làm của nhà vua tốt đẹp nhường nào.

Thế thì triều Lê ta văn minh đầy đủ, khoa mục mở mang, mở nguồn từ thời Thuận Thiên, bắt đầu từ năm Đại Bảo, thịnh hành từ đời Thái Hòa, mà thịnh nhất vào đời Hồng Đức vậy. Nếu như không phải do Thánh thượng làm tròn trách nhiệm bậc thầy, thân hành nắm giữ quyền hành chế tác, thì sao có thể thực hiện cái chí của người trước

chưa thực hiện được, hoàn thành sự nghiệp mà người trước chưa hoàn thành?"[1]

Ngày mồng 7 tháng 4 năm Đinh Mùi Hồng Đức thứ 18 (1487), Lê Thánh Tông ngự ở hiên điện, ra câu hỏi về đạo trị nước, sai Kinh Dương bá Lê Quyền, Thượng thư Bộ Hình Quách Đình Bảo làm Đề điệu; Hàn lâm viện Thừa chỉ Đông các Học sĩ Thân Nhân Trung, Gia hạnh đại phu Hàn lâm viện Thị độc Đông các Đại học sĩ Khuông mỹ doãn Đỗ Nhuận, Binh bộ Hữu Thị lang Hiển cung đại phu Nguyễn Đôn Phục, Hiển lượng đại phu Hàn lâm viện Thị thư Chưởng Hàn lâm viện sự kiêm Sùng Văn quán Tú lâm cục

[1] *Toàn thư*, (Tập II), Sđd, tr.492-493. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (2 tập), Nxb Giáo dục, 2007, tr.17-18. Nguyên văn: "帝王治政之大，莫重於人材；國家制度之詳，必待夫後聖。蓋爲治而不本於人材，制作而不資夫後聖，皆苟焉耳。烏從致治效風化之隆，文物典章之備哉？洪惟，太祖統天啓運聖德神功睿文英武寬仁勇智至明大孝高皇帝：以武功遏亂略，以文德其治平。順天建元，首飭學政，其道化之久，洽文運之明昌，萬世太平，於是乎權輿矣。太宗繼天體道顯德聖功欽明文武英睿仁哲昭惠皇帝：武烈文謨，重規襲矩。大寶三祀肇闡儒科，其才雋之彙升，紀綱之振舉，尤可迪後文運於此乎恢張矣。仁宗皇帝：繼志述事，匿武觀文，選士任能，恪遵成憲，至於樹碑太學，闕典 未修，備物盡文，時若有待。今上皇帝：天啓中興，躬任斯道，隆儒一事，尤所惓惓。況乎列聖涵養之深，加以廿年振作之力。向也，每六年一大比，今則酌從周制，無慮三年矣。向也，取士率不過二三十名，今則廣覈實才不其數六倍矣。以至崇獎作興，德意之厚，恩榮次第，節目之詳渾然燦然度越今古。所以堅有刻紀實有文置在賢關用勸多士。皇王制度猗歟休哉！然則皇朝文明之祥，科目之政，兆於順天，始於大寶，行於大和，而特盛於洪德也。嚮非聖上盡君師之責，親制作之權，安能成先志之未成，備前聖之未備耶？" (Theo thác bản *Thái Hòa lục niên Mậu Thìn khoa Tiến sĩ đề danh ký* 太和六年戊辰科進士題名記, ký hiệu 1323, Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

Tư huấn Lương Thế Vinh, Hiển cung đại phu Hàn lâm viện Thị giảng Đông các Hiệu thư Đào Cử, Hiển cung đại phu Hữu Xuân phường Hữu duyệt thư Ông Nghĩa Đạt cùng làm Độc quyển; Lại bộ Tả Thị lang Bùi Viết Lương, Ngự sử đài kiêm Đô Ngự sử Nguyễn Hoằng Thạc làm Giám thí. Khoa ấy lấy đỗ 60 người, đỗ đầu thi đình là Trần Sùng Dĩnh. Đây là một trong những thịnh khoa thời Hồng Đức. Văn bia khoa thi ấy do Thân Nhân Trung soạn[1].

Tháng 4 năm Quý Sửu Hồng Đức thứ 24 (1493), ngày 21, vua Lê Thánh Tông ra hiên điện, thân hành ra đề bài văn sách, sai Binh bộ Thượng thư Định Công bá Trịnh Công Đán và Ngự sử đài Đô Ngự sử Quách Hữu Nghiêm làm Đề điệu, Ngự sử đài Phó Đô Ngự sử Đàm Văn Lễ làm Giám thí. Bấy giờ, Đỗ Nhuận đang giữ chức Hàn lâm viện Thị độc, Đông các Đại học sĩ, cùng với Hàn lâm viện Thừa chỉ, Đông các Đại học sĩ kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu Thân Nhân Trung, Lại bộ Thượng thư Nguyễn Bá Ký, Đông các Học sĩ Lê Quảng Chí, Hàn lâm viện Thị thư Chưởng Hàn lâm viện sự kiêm Sùng Văn quán Tú lâm cục Tư huấn Lương Thế Vinh, Đông các Hiệu thư Ngô Luận cùng được giao cho làm Độc quyển[2]. Khoa ấy lấy đỗ 48 người, trong đó có Trạng nguyên

[1]Theo *Hồng Đức thập bát niên Đinh Mùi khoa Tiến sĩ đề danh ký* 洪德十八年丁未科進士題名記, ký hiệu 1361.
[2]*Toàn thư,* (Tập II), Sđd, tr.512.

Vũ Dương, Ngô Thầm, Chu Huân, sau này đều là Hội viên Hội Tao đàn.

Không lâu sau, Đỗ Nhuận thăng Hàn lâm viện Thị thư, kiêm Đông các Đại học sĩ.

Tháng 11 năm Ất Mão, Hồng Đức thứ 26 (1495) thành lập Hội Tao đàn, Đỗ Nhuận được vua Lê Thánh Tông giao cho giữ chức Tao đàn Phó Nguyên súy, phàm là thơ xướng họa của vua và các văn thần ông đều cùng với Tao đàn Phó Nguyên súy Thân Nhân Trung tham gia phẩm bình. Hội Tao Đàn do Lê Thánh Tông sáng lập "*là một thi xã cung đình đầu tiên, có quy mô khá lớn ở nước ta*"[1]. Và đây cũng là hội văn học có tổ chức ở cấp nhà nước vào loại sớm trên thế giới. Cơ cấu của Hội gồm 28 thành viên chính thức là các văn thần tượng trưng cho 28 vì sao trên trời (nhị thập bát tú). Trong đó, Lê Thánh Tông tương truyền với vai trò là Tao đàn Đô Nguyên súy, còn Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận được vua ban cho danh hiệu là Tao đàn Phó Đô Nguyên súy. Ngoài ra, Lương Thế Vinh và Thái Thuận[2] tuy không phải là thành viên chính thức của hội, nhưng được cử làm Tao đàn sái phu[3]. Hội hoạt động chủ yếu dưới hình

[1]*Hội Tao đàn - Tác giả - Tác phẩm*, Lâm Giang chủ biên, Nxb KHXH, H,1994, tr.8.
[2] Thái Thuận: cũng đọc là Sái Thuận.
[3] Xin xem thêm Bùi Duy Tân, "*Hội Tao đàn - Quỳnh uyển cửu ca và vai trò của Lê Thánh Tông*", Tạp chí Văn học, số 1/1993, trong *Khảo và luận một số tác gia - tác phẩm văn học trung đại Việt Nam*, tập 1, Nxb GD, 1999, tr.132-149. Giáo sư cho rằng chữ Tao đàn là người đời sau dùng để gọi cuộc xướng họa này,…

thức vua tôi xướng họa. Thường là vua làm một bài thơ rồi đưa cho các bề tôi họa nguyên vận lại bài ấy. Trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, sử thần viết: "*Ất Mão năm thứ 26,… Làm sách Ngự chế Quỳnh uyển cửu ca. Vua thấy hai năm Quý Sửu và Giáp Dần, thóc lúa được mùa, đặt các bài ca vịnh để ghi điềm lành. Nội dung gồm các bài về đạo làm vua, khí tiết bề tôi, vua giỏi tôi hiền, nhớ bậc anh tài kỳ tuấn và đùa viết vội thành văn… nhân gọi là Quỳnh uyển cửu ca thi tập. Sai bọn Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận; Đông các Hiệu thư Ngô Luân, Ngô Hoán; Hàn lâm viện Thị độc Chưởng viện sự Nguyễn Xung Xác*[1]*; Hàn lâm viện Thị độc tham Chưởng viện sự Lưu Hưng Hiếu; Hàn lâm viện Thị thư Nguyễn Quang Bật, Nguyễn Đức Huấn, Vũ Dương, Ngô Thầm; Hàn lâm viện Đãi chế Ngô Văn Cảnh, Phạm Trí Khiêm, Lưu Thư Ngạn; Hàn lâm viện Hiệu lý Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Tôn Miệt, Ngô Quyền*[2]*, Nguyễn Bảo Khuê, Bùi Phổ, Dương Trực Nguyên, Chu Hoãn*[3]*; Hàn lâm viện Kiểm thảo Phạm Cẩn Trực, Nguyễn Ích Tốn, Đỗ Thuần Thứ, Phạm Nhu Huệ*[4]*,*

[1] Cũng chính là Nguyễn Trọng Ý, nguyên tên là Nguyễn Nhân Phùng, người Kim Đôi huyện Võ Giàng.

[2] Đúng ra phải là Ngô Hoan 吳驩 người xã Nghiêm Xá huyện Thượng Phúc.

[3] Đáng ra phải đọc là là Chu Huân 朱 塤 mới đúng.

[4] Đúng ra phải là Đoàn Huệ Nhu 段 惠 柔 người xã Phù Vệ huyện Ngự Thiên, có sách lại chép nhầm thành Phạm Trí Nhu.

Lưu Dịch, Đàm Thận Huy, Phạm Đạo Phú cùng họa lại vần. Xét Cửu ca thi tập bắt đầu làm trong năm này."[1]

Mặc dù thời gian tồn tại của Hội không lâu, theo các nhà nghiên cứu là chỉ vào khoảng 2 năm (cuối năm 1494 đến năm 1495), song Hội cũng để lại một lượng tác phẩm khá lớn với trên 200 bài. Các bài thơ này đều được sáng tác theo thể thất ngôn cách luật, và được chép trong tập *Quỳnh uyển cửu ca* (chín khúc ca trong vườn Quỳnh, và được gọi tắt là *Cửu ca*). Đây cũng là tác phẩm chung duy nhất của Hội. Do tính chất họa nguyên vần, nên những bài thơ được các thành viên sáng tác ra bị gò bó bởi vần, luật, không tránh khỏi cầu kì, khuôn sáo, và đặc biệt mang nặng tính chất tán tụng, ngợi ca,… Dẫu sao thì "*một cuộc ngâm vịnh tạo nên một thi phẩm lớn như thế, cũng là cao điểm của sáng tác văn học, ngợi ca một thời bình trị*"[2]. Do đó nó có giá trị nhất định về nhiều mặt "*đó là tấm lòng yêu đất nước, niềm tự hào về truyền thống quang vinh của ông cha, đó cũng là sự quan tâm đến nhân dân và ý chí muốn làm cho dân giàu nước mạnh*"[3]… Đỗ Nhuận có vai trò rất quan trọng, không những họa đủ 9 bài, mà ông còn cùng với Thân Nhân Trung bình phẩm đủ 9

[1] *Toàn thư*, (Tập II), Sđd, tr.513.
[2] Bùi Duy Tân, *Giáo trình văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII*, Huế, 1995 (Tài liệu giảng dạy lưu hành nội bộ của trường Đại học Huế).
[3] *Lịch sử văn học Việt Nam*, tập 1, Nxb. KHXH, H.1980, trang 241 (dẫn theo *Hội Tao đàn*….(Sđd)).

bài thơ của vua Lê Thánh Tông, cũng như tham gia bình phẩm thơ của những thành viên khác.

Về sau, ông làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ kiêm Lễ bộ Thượng thư thì mất[1].

Ngoài một số bia ở Văn Miếu Quốc Tử Giám (Hà Nội) có khắc tên ông với vai trò là tác giả soạn văn bia, Độc quyền ở một số kỳ thi Tiến sĩ thời Hồng Đức, sau khi mất, tên tuổi Đỗ Nhuận còn được khắc ở bia Văn từ hàng huyện quê hương ông (Văn từ ở Phù Xá huyện Kim Anh, nay thuộc Đông Anh, Hà Nội) và đặc biệt là cả Văn từ huyện Chí Linh (Văn từ ở Linh Khê, Hải Dương) ghi ông người xã Mật Sơn[2]. Cho đến nay chúng tôi cũng chưa lý giải được vì sao, có lẽ ông hoặc hậu duệ của ông từng nhập tịch về xã này chăng?

Đỗ Nhuận là bậc danh nho lương tể thời Lê sơ, tên tuổi sánh ngang với Thân Nhân Trung. Ông được vua Lê

[1] Theo Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí,* bản dịch (tập 1), Nxb. Giáo dục, 2007, tr.289. Sách *Toàn Việt thi lục, Hoàng Việt thi tuyển, Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục* đều ghi ông làm quan đến Thượng thư. Cụ thể sách *Toàn Việt thi lục*, A.132/2, tờ 11b chép: "杜潤：…，仕曆東閣大學士，兼禮部尚書。"; *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục*, A.2040, tờ 16b chép: "杜潤：金華縣社。時帝稱騷壇都元帥，以申仁忠、杜潤 爲騷壇副元帥，凡御詩及詞臣賡和，悉屬批評，又命纂修天南餘暇集，當時謂之申杜。仕至尚書兼東閣".Hiện chưa rõ Đỗ Nhuận thọ bao nhiêu tuổi, riêng *Hội Tao đàn - Tác giả - Tác phẩm*, Lâm Giang chủ biên, Nxb. KHXH, H.1994, tr.99, ghi "*Năm sau, Hồng Đức thứ 26 (1495) Đỗ Nhuận qua đời, thọ 59 tuổi*", không rõ căn cứ vào đâu(?)

[2] Xem thác bản bia số 12364-12365 và 16185, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Thánh Tông rất tin dùng, giao cho nhiều trọng trách quan trọng, thậm chí nửa đêm nhà vua còn triệu vào hầu, bàn luận về đạo lý thiên văn, các quan khác khó sánh được. Nhà nho Hà Nhậm Đại, người sống sau ông khoảng trăm năm, đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang thứ 9 (1574) đời Mạc Mậu Hợp, làm quan tới chức Thượng thư Bộ Lễ, trong sách *Thiên Nam thi tập (Lê triều khiếu vịnh thi tập)*[1] còn cho chúng ta biết thêm Đỗ Nhuận là người rất giỏi về thơ Nôm (尤 善 國 語), nhưng đáng tiếc đến nay chúng ta chưa tìm được bài thơ Nôm nào do ông sáng tác, hiện mới chỉ tìm được 13 bài thơ chữ Hán, đều là thơ phụng họa lại thơ của vua Lê Thánh Tông. Ngoài ra Hà Nhậm Đại còn xếp ông vào trong số 25 vị danh nho các thời, và có thơ ca vịnh ông như sau:

長溪一帶過金華，

天挺眞儒豈在他。

譽播騷壇名價重，

與申伯仲世無多。

(Trường khê nhất đới quá Kim Hoa,

Thiên đĩnh chân nho khởi tại tha.

Dự bá Tao đàn danh giá trọng,

[1]*Thiên Nam thi tập* 天 南 詩 集, ký hiệu A.315, tờ 30b-31a.

Dữ Thân bá trọng thế vô đa).

Tạm dịch là:

Khe dài một dải chảy qua đất Kim Hoa,

Trời sinh ra bậc Chân Nho, há có phải ở nơi nào khác.

Tên tuổi nổi tiếng Hội Tao đàn, danh giá trọng vọng,

Cùng với Thân Nhân Trung sánh ngang hàng, trên đời ít người được thế.

2. Đôi nét nguồn tư liệu về Tiến sĩ Đỗ Nhuận lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm

Tư liệu liên quan đến Tiến sĩ Đỗ Nhuận ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm có thể tạm phân loại ra thành 2 dạng chính: một là các văn bản có đề cập đến tên tuổi, hành trạng, ca vịnh, cũng như cung cấp một số thông tin rời rạc về ông, … hai là các văn bản chép về trước tác của ông.

Loại thứ nhất có thể kể đến một số tác phẩm đã nhắc đến ở trên như: *Đại Việt sử ký toàn thư, Lịch triều hiến chương loại chí*, các sách thể loại *đăng khoa lục*, một số thác bản văn bia Văn miếu, Văn chỉ, *Lê triều khiếu vịnh thi tập*,…

Loại thứ hai thì các văn bản tương đối phức tạp[1], bởi lẽ đương thời Đỗ Nhuận sáng tác khá nhiều, nhưng những

[1]Xem Nguyễn Tuấn Lương, *Vấn đề văn bản trong thơ Đỗ Nhuận*, Tạp chí Hán Nôm, số 1/1988.

sáng tác ấy chưa được tập hợp thành tập riêng, nên thất lạc nhiều, số còn lại hiện nằm rải rác trong các sách. Bước đầu, chúng tôi tập hợp được một số sáng tác sau đây:

1. *Thiên Nam dư hạ tập* 天南餘暇集: đồng soạn giả, trong đó có chép nhiều phần hiệu chú của Đỗ Nhuận[1].

2. *Anh hoa hiếu trị* 英華好治: đồng tác giả. Hiện chưa thấy sách này, tên sách thấy chép trong *Toàn thư.*

3. *Thân chinh ký sự* 親征記事: hiện chưa thấy sách này, tên sách thấy chép trong *Toàn thư.*

4. Bài văn bia *Thái Hòa lục niên Mậu Thìn khoa Tiến sĩ đề danh ký* 太和六年戊辰科進士題名記, ký hiệu 1323.

5. *Quỳnh uyển cửu ca* 瓊苑九歌: đồng tác giả. Trong đó có 9 bài thơ họa và 9 đoạn văn bình thơ Lê Thánh Tông cùng với Thân Nhân Trung.

6. *Châu cơ thắng thưởng* 珠機勝賞: đồng tác giả (phụng họa 01 bài ngự chế *Trú Giao Thủy giang*)[2].

---

[1] Riêng *Thiên Nam dư hạ tập* 天南餘暇集, tập 7 (A.334/3): sách về *Liệt truyện tạp thức*, do Đỗ Nhuận và Nguyễn Trực phụng sắc chú. Đỗ Nhuận chú thích khá nhiều mục. Tuy nhiên cũng có ý kiến nghi ngờ về tính chân ngụy của văn bản này. Xem thêm bài của Nguyễn Thanh Tùng, "*Về lai lịch tập II, III, IV của bộ* Thiên Nam dư hạ tập *(10 tập) hiện còn*" (Thông báo Hán Nôm học 2010), Nxb Thế Giới, H, 2012, tr.405-416.

[2]Nguyễn Tuấn Lương cho rằng bài này còn nhiều tồn nghi, tác giả cho rằng bài thơ này chỉ thấy chép trong duy nhất một văn bản A.254 chép "*nên nó đáng để chúng ta tham khảo thôi*" (xem thêm *Vấn đề văn bản trong thơ Đỗ Nhuận*, Tạp chí Hán Nôm,

7. Chùm thơ ba bài (*Tư gia tướng sĩ, Lục Vân động, Anh tài tử*): đồng tác giả, họa đủ 3 bài và đoạn văn bình thơ "*Tư gia tướng sĩ*" (của Lê Thánh Tông) cùng với Thân Nhân Trung.

8. *Cổ tâm bách vịnh* 古心百詠, 10 quyển: Lê Thánh Tông ngự chế, họa thơ vịnh sử của Minh nho là Tiền Tử Mỹ, từ thần Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận làm lời phê bình. Thơ đều làm thể ngũ ngôn tuyệt cú[1].

Tổng cộng, hiện nay chúng tôi mới chỉ thống kê được 01 bài văn bia, 13 bài thơ và một số đoạn văn bình thơ của Lê Thánh Tông cùng với Thân Nhân Trung[2].

Về mặt văn bản, chỉ riêng 9 bài thơ họa của Đỗ Nhuận trong *Quỳnh uyển cửu ca*, và 3 bài thơ họa trong chùm thơ 3 bài cũng có rất nhiều văn bản chép như:

- *Cúc đường bách vịnh thi tập* 菊堂百詠詩集, ký hiệu A.1168.

- *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄, ký hiệu A.1262/4, A.3200/2, A.132/2.

---

số 1/1988). Theo chúng tôi thì với lập luận như vậy vẫn chưa đủ sức thuyết phục. Hơn nữa, sách này cũng chép cả bài họa của Thân Nhân Trung.

[1]Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (tập 2), Nxb Giáo dục, 2007, tr.438.

[2]9 bài trong *Quỳnh uyển cửu ca* đều có đủ lời bình của Đỗ Nhuận cùng với Thân Nhân Trung. Đó là chưa kể phần vâng lệnh vua bình các bài thơ của các thành viên khác mà văn bản không ghi cụ thể tên người bình.

- *Hoàng Việt thi tuyển* 皇越詩選, ký hiệu A.608, A.2587, A.3162, VHv.49, VHv.1451, VHv.1477, VHv.1780, VHv.2150.

- *Lê Thánh Tông Thuần Hoàng đế cận thể thi* 黎聖宗純皇帝近體詩, ký hiệu VHv. 1010.

- *Thịnh Lê thi tập* 盛黎詩集, ký hiệu VHv.1455.

- *Lê triều danh nhân thi tập* 黎朝名人詩集, ký hiệu VNv.152.

- *Minh lương cẩm tú* 明良錦繡/ *Quỳnh uyển cửu ca* 瓊苑九歌, ký hiệu A.1413, A.254, VHv.94, VHv.127, VHv.826.

- *Thiên Nam dư hạ tập* 天南餘暇集, ký hiệu A.334/7, A.334/8, VHv.1313.

- *An Nam địa dư chí* 安南地輿志, ký hiệu A.381.

- *Chinh Chiêm nhật trình* 征占日呈, ký hiệu A.611.

Một điều dễ nhận thấy là các văn bản đa phần sao chép khá lộn xộn, sai sót và nhầm lẫn các từ đồng âm, gần tự dạng khá nhiều, ấy cũng là đặc trưng "*tam sao thất bản*" thường gặp trong văn hóa "*thủ sao*". Do đó, cần phải khảo dị kỹ lưỡng trước khi trích dịch công bố. Trong số đó, theo chúng tôi, đầy đủ nhất là các văn bản có ký hiệu: VHv.94,

A.1413, A.254, A.334[1], còn đáng đáng tin cậy nhất là văn bản in có ký hiệu A.608 (*Hoàng Việt thi tuyển*), và bản ký hiệu A.132/2 (*Toàn Việt thi lục*).

BẢNG THỐNG KÊ 13 BÀI THƠ CỦA ĐỖ NHUẬN TRONG 10 VĂN BẢN

Tên bài thơ	1 A.3200/2	2 A.334/7	3 A.608	4 A.1262/4	5 A.132/2	6 A1413	7 VHv.94	8 VHv.826	9 A.254	10 A.1168	Số văn bản chép từng bài thơ
1. Phụng họa ngự chế Tư gia tướng sĩ thi 奉和御製思家	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	10 bản chép

[1]Xem thêm *Hội Tao đàn - Tác giả - Tác phẩm*, Lâm Giang chủ biên, Nxb KHXH, H, 1994, tr. 24.

將士詩											
2. Phụng họa ngự chế Đề Lục Vân động thi 奉和御製題綠雲洞詩	+	+	+	+	+	+	+	+	+	+	10 bản chép
3. Phụng họa ngự chế Anh	+	+	+	+	+	+	+		+	+	9 bản chép

tài tử thi 奉和御製英才子詩											
4. Phụng họa ngự chế “Bách cốc phong đăng” 奉和御製丑寅二歲百穀豐登協于歌詠	+	+	+	+	+	+	+	+		+	9 bản chép

以紀其瑞											
5. Phụng họa ngự chế Quân đạo thi 奉和御製君道詩	+	+	+		+	+	+	+	+	+	9 bản chép
6. Phụng họa ngự chế Thần tiết thi 奉和御製	+	+	+		+	+	+		+	+	8 bản chép

臣節詩											
7. Phụng họa ngự chế Pháp cung ngẫu thành 奉和御製余靜坐法宮遐思今昔君明臣良與夫當今基業之	+	+			+	+	+	+		+	7 bản chép

盛偶成一律											
8. Phụng họa ngự chế Dao tưởng anh hiền 奉和御製讀書之暇遙想英賢緒餘詩懷展接偶成一律	+	+			+	+	+	+		+	7 bản chép

9. Phụng họa ngự chế Kỳ khí 奉和御製奇氣詩(進退格)	+	+			+	+	+	+		+	7 bản chép
10. Phụng họa ngự chế Thư thảo hý thành thi 奉和	+	+	+		+	+	+	+		+	8 bản chép

御製書草戲成詩											
11. Phụng họa ngự chế Văn nhân thi 奉和御製文人詩	+	+			+	+	+	+		+	7 bản chép
12. Phụng họa ngự chế Mai hoa	+	+	+		+	+	+	+		+	8 bản chép

thi 奉和御製梅花詩											
13. Phụng họa ngự chế Trú Giao Thủy giang 奉和御製駐膠水江									+		1 bản chép
Tổng số bài	**12**	**12**	**8**	**3**	**12**	**12**	**12**	**10**	**6**	**12**	

3. Một vài nhận xét về thơ văn Đỗ Nhuận

Thông qua những trước tác hiện còn, chủ yếu là thể loại phụng họa, song có thể dễ dàng nhận thấy thơ văn Đỗ Nhuận đề cao tinh thần "*trung quân ái quốc*", thể hiện tấm lòng "*tôn quân trọng đạo*", hết lòng phò vua giúp nước "*trí quân trạch dân*", thiết tha "*kinh bang tế thế*" cống hiến thực hiện lý tưởng cao đẹp tích cực của các nhà Nho. Thơ ông ca ngợi thời đại thịnh trị, vua sáng tôi hiền, thể hiện niềm tự hào về non sông đất nước thanh bình tươi đẹp. Bài *Phụng họa ngự chế "Sửu Dần nhị tuế bách cốc phong đăng hiệp vu ca vịnh"* có những câu:

九年有積邦儲羨，
四海無虞帝業弘。
麟筆大書洪德瑞，
區區唐史陋吳兢。
Cửu niên hữu tích bang trừ tiễn,
Tứ hải vô ngu đế nghiệp hoằng.
Lân bút đại thư Hồng Đức thụy,
Khu khu Đường sử lậu Ngô Căng.

(*Nghĩa là*:

Chín năm tích lũy, quốc khố dồi dào[1],

Bốn biển thanh bình, nghiệp vua rộng mở.

Phải dùng ngọn bút Lân kinh mới ghi được hết điềm lành thời Hồng Đức[2],

Chứ sử nhà Đường nhỏ mọn, Ngô Căng thật thô thiển[3]).

(**Đinh Thanh Hiếu** dịch).

Ông khuyên nhà vua coi trọng việc nông tang, chăm lo chính sự, xa rời hưởng lạc, phân biệt người trung kẻ nịnh, thưởng phạt công minh thì thế nước mới được vững bền:

稼寶永懷無逸訓，

禽荒不作泰康畋。

薰蕕辨別忠邪路，

衡鑑公明賞罰權，

景仰聖神全盛美，

[1] Chín năm tích lũy: nguyên văn "*cửu niên hữu tích*". Thiên *Vương chế - Kinh Lễ* viết: "*Nước mà không có tích trữ chín năm thì gọi là "không đủ" (bất túc), không có tích trữ sáu năm thì gọi là "nguy cấp*" *(cấp), không có tích trữ ba năm thì không còn là nước nữa (quốc phi kỳ quốc)*".

[2] Lân kinh: tức kinh *Xuân thu* của Khổng Tử. Khổng Tử viết kinh Xuân thu dừng bút ở sự kiện bắt được con lân nên Kinh Xuân thu còn gọi là *Lân kinh*.

[3] Ngô Căng (670-749), sử quan đời Đường, bác thông kinh sử, biên soạn nhiều bộ sử như Quốc sử, Tề sử, Lương sử, Chu sử, Tùy sử … Đặc biệt biên soạn bộ Trinh Quán chính yếu ghi việc chính sự đời Đường Thái Tông (niên hiệu Trinh Quán). Thời Trinh Quán là thời cực thịnh của triều Đường và cả lịch sử Trung Quốc nói chung. Ở đây có ý nói thời Hồng Đức còn thịnh trị vượt thời Trinh Quán nên bộ sử do Ngô Căng biên soạn chỉ là nhỏ mọn mà thôi.

堂堂國勢泰磐年。

Giá bảo vĩnh hoài Vô Dật huấn;

Cầm hoang bất tác Thái Khang điền.

Huân do biện biệt trung tà lộ;

Hành giám công minh thưởng phạt quyền.

Cảnh ngưỡng thánh thần toàn thịnh mỹ,

Đường đường quốc thế Thái Bàn niên.

(*Nghĩa là*:

Coi trọng việc cấy gặt, ghi nhớ mãi lời dạy của thiên Vô Dật[1],

"*Phóng túng săn bắn*", không làm như vua Thái Khang[2].

Phân biệt rõ trung và gian như mùi thơm, mùi hôi[3].

---

[1] Vô dật: tên một thiên trong phần Chu thư - Kinh thư, là lời dạy của Chu Công với Thành Vương trước khi Chu Công bàn giao lại chính quyền cho Thành Vương, trong đó Chu Công có dạy Thành Vương phải: "*Tri giá sắc chi gian nan tắc tri tiểu nhân chi y*" (Phải biết những nỗi vất vả của việc cấy gặt thì mới biết được chỗ dân chúng dựa vào để sống).

[2] Thái Khang: tên một vị vua nhà Hạ - vua đam mê rượu chè săn bắn nên bị cướp ngôi. Thiên Ngũ tử chi ca trong Kinh Thư có ghi lại lời than ai oán của năm người em Thái Khang có câu: "*Nội tác sắc hoang, ngoại tác cầm hoang, cam tửu thị âm, tuấn vũ thị tường, hữu nhất vu thử, vị hoặc bất vong*" (Bên trong đắm say sắc đẹp, bên ngoài phóng túng săn bắn, ham rượu thích đàn, cung điện nguy nga lộng lẫy, có một điều trong đó thì chưa có ai không bị diệt vong).

[3] Mùi thơm mùi hôi (huân do): huân là loài cỏ thơm, do là loài cỏ hôi. Tả truyện có câu: "*Nhất huân nhất do, thập niên thượng do hữu xú*" (Cỏ huân cỏ do đến mười năm vẫn có mùi). Sách Khổng Tử gia ngữ có câu: "*Huân do bất đồng khí nhi tòng*" (Cỏ huân cỏ do không để chung một thức đựng).

Quyền thưởng phạt công minh như cán cân, gương soi.

Ngửa trông bậc thánh thần trọn vẹn thịnh đẹp,

Thế nước đường đường bền vững như Bàn Thạch, Thái Sơn).

(**Đinh Thanh Hiếu** dịch).

Còn đối với phận làm bề tôi thì phải luôn "*ưu ái một lòng trung lẫn hiếu, mài chăng khuyết, nhuộm chăng đen*", giữ tiết tháo thanh liêm, dốc chí cầu học, hết lòng phò vua giúp nước, phong tiết cao thượng như tùng như bách trong sương tuyết:

滿腔忠義鬼神臨，

憂愛拳拳一念深。

帷幄謀謨三寸舌，

家庭清白四知金。

孔顏道學研求志，

堯舜君民致澤心。

凜凜高風端可挹，

經霜松栢正蕭森。

Mãn xoang trung nghĩa quỷ thần lâm,

Ưu ái quyền quyền nhất niệm thâm.

Duy ốc mưu mô tam thốn thiệt;

Gia đình thanh bạch tứ tri câm.

Khổng Nhan đạo học nghiên cầu chí;

Nghiêu Thuấn quân dân trí trạch tâm.

Lẫm lẫm cao phong đoan khả ấp,

Kinh sương tùng bách chính tiêu sâm.

(*Nghĩa là*:

Tràn đầy lòng trung nghĩa, có quỷ thần soi xét,

Một niềm yêu nước, lo cho vua sâu sắc luôn canh cánh.

Mưu mô chốn màn trướng, uốn ba tấc lưỡi[1],

Gia đình thanh bạch, có vàng "*tứ tri*"[2].

Dốc chí nghiên cứu đạo học Khổng Nhan[3],

Một lòng trí quân trạch dân mong như Nghiêu Thuấn[4].

---

[1] Màn trướng (duy ác): chỉ trướng doanh trong quân. Sách Hán Thư ca ngợi Trương Lương có câu: "*Vận trù duy ác chi trung, quyết thắng thiên lý chi ngoại*" (Tính toán trong màn trướng và quyết thắng ngoài ngàn dặm).

[2] Vàng "*tứ tri*": theo Dương Chấn truyện trong Hậu Hán thư, khi Chấn làm Đông Lai Thái thú, trên đường qua Xương Ấp, Xương Ấp lệnh là Vương Mật có đem 10 cân vàng đến biếu ông bà lúc nửa đêm, nói là không ai biết, Chấn bảo có trời biết, đất biết, tôi biết, ông biết, sao lại nói không ai biết, Mật hổ thẹn mà về. Sau "*tứ tri*" (bốn biết) trở thành điển cố chỉ quan thanh liêm.

[3] Khổng Nhan: tức Khổng Tử và Nhan Hồi, cao đệ của Khổng Tử. - "*Khổng Nhan đạo học*" chỉ đạo Nho.

[4] Trí quân trạch dân: giúp vua đạt đến như Nghiêu Thuấn, ban ơn huệ cho dân để dân được sống như dân thời Nghiêu Thuấn.

Phong tiết cao thượng lẫm liệt, thực đáng noi theo[1],

Như tùng bách trải sương tuyết vẫn tươi tốt[2]).

(**Đinh Thanh Hiếu** dịch).

Thơ ông ngôn từ trang nhã, điển phạm, trôi trảy, êm tai, ý tứ dồi dào, xâu xa, mang đặc trưng của thơ ca thời Hồng Đức, một thời thịnh trị tôn Nho, coi trọng hiền tài, đề cao văn học. Bài thơ *Phụng họa ngự chế Thần tiết* của ông được vua Lê Thánh Tông bình: "*Ngọc trung cửu khúc, nhất nghĩ độc hành. Áp vận thanh cao*" 玉中九曲，一蟻獨行；押韻清高 (*Nghĩa là*: "*Như một con kiến bò trong ngọc chín khúc - Dùng vần thanh cao*"), hay bài *Phụng họa ngự chế "Sửu Dần nhị tuế bách cốc phong đăng hiệp vu ca vịnh", được nhà vua bình:* "*Từ thuận tri kỳ khí hòa, ngoan đoan tri kỳ tâm tốn*" 詞順知其氣和，言端知其心遜 (*Nghĩa là*: "*Ngôn từ xuôi thuận, biết khí trung hòa; lời lẽ đoan chính, biết tâm khiêm tốn*").

Văn ông nghị luận sắc bén, lời lẽ cô đọng súc tích, ý tứ sâu sắc dồi dào. Ngay như bài văn bia đề danh Tiến sĩ, ông không quên nhắn nhủ lớp hậu tiến: "*Nay những người*

[1] Đáng noi theo: nguyên văn là "*đoan khả ấp*". Bài thơ Tặng Mạnh Hạo Nhiên của Lý Bạch có câu: "*Cao sơn an khả ngưỡng; đồ thử ấp thanh phân*" (Như núi cao sao có thể ngửa trông được, chỉ cố noi theo chút thơm thừa mà thôi).

[2] Tùng bách: câu này lấy ý trong câu nói của Khổng Tử trong Luận ngữ: "*Tuế hàn nhiên hậu tri tùng bách chi hậu điêu dã*" (Thời tiết lạnh mới biết tùng bách khô héo sau các loài cây khác). Sau tùng bách thường chỉ khí tiết trượng phu.

được đề tên vào tấm đá này, cho dù ngày nay đã có nửa phần qua đời, nhưng con người trung chính hay tà ngụy thế nào, việc làm được mất nên hư ra sao, công luận nghiêm bút, ngàn đời khó trốn. Còn những người hiện đương tại chức, hãy nên nhớ lại ơn lựa chọn của tiên triều, ngẫm tới sự hiển đạt của mình ngày nay, tiết muộn đường dài, hãy thận trọng để khỏi hổ thẹn. Còn những người hậu tiến sờ vào tấm đá này, liếc nhìn bài văn này cũng nên biết cách thức khích lệ của thánh triều, kiếm tìm dấu tích danh thực của tiền bối, lựa lấy điều hay để theo mà bắt chước; đừng để cho đời sau phải chê trách đời nay, cũng như đời nay phải chê trách đời trước, thế là việc rất tốt trong việc tốt vậy."[1]

- Tạm kết

Như vậy thông qua nguồn tư liệu giá trị về Tiến sĩ Đỗ Nhuận hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, chúng ta đã phần nào làm sáng tỏ cuộc đời và sự nghiệp của Tiến sĩ Đỗ Nhuận, một đại danh nho sống vào thế kỷ XV cách chúng ta ngày nay hơn 500 năm. Trong sự nghiệp trước tác, cho dù hiện nay, chúng ta mới chỉ tập hợp được 1 bài văn

[1] Trích văn bia *Thái Hòa lục niên Mậu Thìn khoa tiến sĩ đề danh ký*, nguyên văn chữ Hán là "士而斯石預題，雖已半登鬼錄，然其人之忠邪眞僞，所行得失是非，公論凜如，千古莫遁。其見任職者，正當念先朝之選列，感今日之顯揚，晚節長途，愼無愧忝。爲之後進者，撫摩茲刻顧茲文，亦當知聖朝鼓勵之方，求前輩名實之跡，擇其善者，從而師之，毋使後之議，今猶今之議昔，則善之善矣。"

bia, 13 bài thơ, cùng nhiều đoạn văn đối thoại, phê bình thơ ca xướng họa, nhưng chúng ta cũng thấy được tài năng đức độ, sở học uyên bác, tấm lòng ngay thẳng, khí tiết thanh cao, biện luận tài hoa, phong thái đĩnh đạc hiếm có của ông. Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận xứng đáng là một trong "*nhị thập bát tú*" có tên tuổi lẫy lừng trên văn đàn nước Việt ta.

***

Trung tuần Quý thu Kỷ Hợi (10.2019),

Hồng Châu quận nhân viết tại Định Công tân ốc.

D.V.H.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Cúc đường bách vịnh thi tập* 菊堂百詠詩集, ký hiệu A.1168, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
2. *Chinh Chiêm nhật trình* 征占日呈, ký hiệu A.611, Viện nghiên cứu Hán Nôm.
3. *Đại Việt lịch đại tiến sĩ khoa thực lục* 大越歷代進士科實錄, ký hiệu A.2040, Viện nghiên cứu Hán Nôm.
4. *Minh lương cẩm tú* 明良錦繡/ *Quỳnh uyển cửu ca* 瓊苑九歌, ký hiệu A.1413, A.254, A.1413, VHv.94, Viện Nghiên cứu Hán Nôm.
5. *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄, ký hiệu A.132/4, Viện nghiên cứu Hán Nôm.
6. *Thiên Nam thi tập*天南詩集, ký hiệu A.315, Viện nghiên cứu Hán Nôm.
7. *Thiên Nam dư hạ tập* 天南餘暇集, ký hiệu A334/7, A334/8, VHv.1313, Viện nghiên cứu Hán Nôm.
8. *An Nam địa dư chí* 安南地輿志, ký hiệu A.381, Viện nghiên cứu Hán Nôm.
9. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* (3 tập), Trần Nghĩa, Prancois Gros (đồng chủ biên), Nxb KHXH, H, 1993.

10.Bùi Duy Tân, *Giáo trình văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XVIII*, Huế, 1995 (Tài liệu giảng dạy lưu hành nội bộ của trường Đại học Huế).

11.Bùi Duy Tân, *Khảo và luận một số tác gia - tác phẩm văn học trung đại Việt Nam*, tập 1, Nxb GD, 1999.

12.*Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1909)*, Ngô Đức Thọ (chủ biên), Nxb Văn học, 2006.

13.*Đại Việt sử kí toàn thư*, bản in Nội các quan bản, mộc bản khắc năm Chính Hòa thứ 18 (1697), Hoàng Văn Lâu dịch và chú thích, Hà Văn Tấn hiệu đính, tập II, Nxb KHXH, H,1998, (bản khổ lớn).

14.*Hội Tao đàn - Tác giả - Tác phẩm*, Lâm Giang chủ biên, Nxb KHXH, H, 1994.

15.*Lược khảo dịch chú chùm thơ* Thư thảo hý thành *(trong "Quỳnh uyển cửu ca" của Hội Tao đàn do Lê Thánh Tông sáng lập)*, niên luận năm 2007, Dương Văn Hoàn thực hiện, Th.S. Đinh Thanh Hiếu hướng dẫn. (Khoa Văn học, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN).

16.Nguyễn Tuấn Lương, *Vấn đề văn bản trong thơ Đỗ Nhuận*, Tạp chí Hán Nôm, số 1/1988.

17.Nguyễn Thanh Tùng, "*Về lai lịch tập II, III, IV của bộ* Thiên Nam dư hạ tập *(10 tập) hiện còn*" (Thông báo Hán Nôm học 2010), Nxb Thế Giới, H, 2012, tr.405-416.

18.Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (2 tập), Nxb Giáo dục, 2007.
19.Tồn Am Bùi Huy Bích, *Hoàng Việt thi tuyển*, Trung tâm Nghiên cứu quốc học, Nxb Văn học, 2007, tr.561-578.
20.*Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 4, Bùi Văn Nguyên chủ biên, Nxb KHXH, 2000.
21.Trịnh Khắc Mạnh, *Văn bia đề danh Tiến sĩ Việt Nam*, Nxb KHXH, HN, 2006.

DANH NHÂN ĐỖ NHUẬN VỚI KỲ THI ĐẠI KHOA THỜI VUA LÊ THÁNH TÔNG (1460-1497)

ThS. Nguyễn Liên Hương*

1. Đỗ Nhuận trong không gian học thuật triều Lê Sơ

Đỗ Nhuận (1446-?), người xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa, nay thuộc xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Năm Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466), ông cùng hơn một nghìn sĩ tử tới kinh đô dự thi đua tài văn chương. Triều đình tuyển chọn được 27 người ưu tú, trong đó có ông. Ngày 12 tháng 3 âm lịch, Hoàng thượng ngự điện Kính Thiên, đích thân ra bài thi, cử Đề điệu là Sùng tiến Nhập nội Hữu đô đốc kiêm Thái tử thiếu bảo Lê Cảnh Huy, quyền Thượng thư chính sự viện kiêm Cẩn Đức điện Đại học sĩ Thái tử tân khách Nguyễn Như Đổ[1]; Giám thí là Hàn lâm

* **Trưởng phòng NCST, Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám**

[1] Nguyễn Như Đổ 阮 如 堵(1424 - 1525), tự Mạnh An 孟安 , hiệu Khiêm Trai 謙齋, người xã Đại Lan, huyện Thanh Đàm, nay thôn Đại Lan, xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội, sau dời đến xã Tử Dương, huyện Thượng Phúc, nay là thôn Tử Dương, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội. Năm 19 tuổi, ông thi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa thi năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) đời vua Lê Thái Tông. Ông làm quan trải 8 triều vua đầu đời Lê Sơ, thăng đến chức Lại bộ Thượng thư, kiêm Tế tửu Quốc tử giám, hàm Thiếu bảo, 3 lần được cử đi sứ sang nhà Minh (1443, 1450, 1459). Được về trí sĩ, thọ 102 tuổi. Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

viện Đại học sĩ, quyền Ngự sử đài Ngự sử đại phu Trần Bàn[1] cùng trăm quan nghiêm túc chia giữ các việc.

Hôm sau, quan Độc quyển là Hàn lâm viện Thừa chỉ Nguyễn Trực[2], Hàn lâm viện Thừa chỉ quyền Hộ bộ Hữu thị lang kiêm Cẩn Đức điện Đại học sĩ Nhập thị kinh diên kiêm Tả Xuân phường Thái tử Tả dụ đức Nguyễn Cư Đạo[3], Hàn lâm viện học sĩ hành Hải Tây đạo Tuyên chính sứ ty Tham tri kiêm Bí thư giám học sĩ Vũ Vĩnh Trinh[4] dâng quyển lên

---

[1] Trần Bàn 陳 磐: người xã Từ Sơn, huyện Quế Dương, nay là xã Bồng Lai, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan thăng đến chức Đông các Đại học sĩ, Ngự sử đại phu.

[2] Nguyễn Trực 阮 直 (1417-1474), người xã Bối Khê, huyện Thanh Oai, nay là thôn Song Khê, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội. Năm 26 tuổi, ông thi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa thi năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) đời vua Lê Thái Tông. Ông là Trạng nguyên đầu tiên của triều Lê Sơ, làm quan đến chức Thủ Trung thư lệnh, Tri Tam quán sự, Đại liêu ban, đặc thụ Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Tế tửu Quốc tử giám, hai lần đi sứ nhà Minh (năm Thái Hòa thứ 1 và Diên Ninh thứ 6), họa thơ lưu biệt của sứ Minh 50 vần làm vẻ vang quốc thể. Lê Nhân Tông từng sai họa công vẽ ảnh ông đặt bên cạnh để tỏ ý không quên. Lê Thánh Tông sai đem sách *Thiên Nam dư hạ* đến tận nhà để Nguyễn Trực điểm bình, các thơ văn khác của vua cũng phần nhiều đưa cho Nguyễn Trực nhận xét, bình luận trước. Tác phẩm có *Bối Khê thi tập* (còn gọi là *Hu Liêu tập* 樗 寮 集), hiện còn 6 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục*.

[3] Nguyễn Cư Đạo 阮 居 道 : Người xã Đông Khối, huyện Gia Định, Nay là thị trấn Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Ông là thân phụ của Nguyễn Giản. Đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (1456), làm quan đến chức Ngự sử đài Đô ngự sử, Hộ bộ Thượng thư, Tri Kinh diên sự.

[4] Vũ Vĩnh Trinh 武 永 禎 : Người huyện Thiên Bản, nay thuộc huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên thứ 2 (1429) đời

đọc, Hoàng thượng ngự lãm và định thứ bậc cao thấp, ban cho 8 người đỗ Tiến sĩ, và Đỗ Nhuận cùng với 18 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Khoa thi năm Bính Tuất (1466) này cũng chính là khoa thi đầu tiên áp dụng quy định 3 năm mở một khoa thi Hội của triều đình nhà Hậu Lê[1]. Đến ngày 26 tháng 3 (âm lịch), Bộ Lễ tổ chức Lễ xướng danh, ban cho ân mệnh, rước bảng vàng ra treo ngoài cửa Đông Hoa để tỏ sự vinh quang, lại ban cho áo mũ, yến tiệc. Ngày mồng 3 tháng 3 nhuận (âm lịch), Đỗ Nhuận cùng các Tiến sĩ tân khoa vinh quy bái tổ.

Sau khi thi đậu, Đỗ Nhuận ra làm quan và trải nhiều chức vụ, tới Hàn lâm viện Thị độc, kiêm Đông các Đại học sĩ, kiêm Thượng thư Bộ Lễ. Đỗ Nhuận trưởng thành và làm quan chủ yếu trong thời kỳ trị vì của vua Lê Thánh Tông (1460-1497) - vị vua anh hùng tài lược[2]. Đây là thời kỳ lãnh thổ đất nước được mở rộng, chính trị được sửa sang, luật lệ được san định, phong tục được chấn chỉnh, văn hóa giáo dục được mở mang. Ngay từ khi mới lên ngôi, Lê Thánh Tông đã chú trọng

---

Lê Thái Tổ. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đại học sĩ, quyền Lễ bộ Hữu thị lang, kiêm Bí thư giám, Tri Kinh diên sự.

[1] Từ năm Nhâm Tuất (1442) đến năm Quý Mùi (1463) hoặc 6 năm thi một lần, hoặc 5 năm đặt một khoa thi. Triều Lê Sơ thấy chưa đủ để chiêu vời kẻ sĩ nên ra quy chế 3 năm mở một khoa, lấy năm Bính Tuất (1466) làm khoa đầu.

[2] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr.387.

giáo dục, chăm lo bồi dưỡng, trọng dụng nhân tài, chấn hưng sĩ khí, đề cao sứ mệnh của văn học. Giáo dục khoa cử dưới thời Lê Thánh Tông phát triển cực thịnh. Trong 38 năm trị vì đất nước, ông đã tổ chức được 12 khoa thi đại khoa, lấy đỗ hơn 500 vị Tiến sĩ, chiếm tỷ lệ gần 20% tổng số các vị Tiến sĩ của cả thời kỳ quân chủ Việt Nam[1].

Tại mỗi kỳ thi Hội - cửa ải "vượt Vũ môn" của các vị Tiến sĩ Nho học, triều đình đều cử những viên quan tài năng, uyên bác và có tinh thần trách nhiệm cao làm giám khảo. Hệ thống quan trường thi gồm có Đề điều, Giám thí, Tri cống cử, Độc quyển... Phần lớn họ đều là những danh nhân khoa bảng tên tuổi, có nhiều đóng góp đối với triều đình. Độc quyển là một trong chức vị được cử ra trong kỳ thi Hội, thi Đình. Xét về góc độ phạm vi quyền lực, đây là một chức vị có trách nhiệm chấm thi. Khi vua ngự lãm, quan Độc quyển đem trình quyển thi và thực hiện việc đọc quyển thi của các sĩ nhân để nhà vua xét định thứ bậc cao thấp. Sau khi định đỗ theo thứ tự, các quyển thi này được giao lại cho quan Di phong lấy phách ráp vào để sau lập bảng vàng.

Qua khảo cứu 82 văn bia đề danh Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám cho thấy có 17 khoa thi ghi chức

[1] Từ năm 1075 đến 1919, Nhà nước quân chủ Việt Nam tổ chức được 182 khoa thi đại khoa, lấy đỗ 2.898 vị Tiến sĩ, Phó bảng.

quan Độc quyển. Số lượng quan Độc quyển tại các kỳ thi đại khoa dao động từ 1-3 viên quan, cá biệt có những kỳ thi lên tới 6 người. Những viên quan được chỉ định làm Độc quyển là người có tài văn chương và chủ yếu giữ vị trí quan trọng trong triều đình, ví như các viên Độc quyển: Hàn lâm viện Thừa chỉ học sĩ kiêm Trung thư quốc sử sự Nguyễn Trãi[1], Trung thư sảnh Trung thư thị lang Nguyễn Mộng Tuân[2], Nội mật viện Tri viện sự Trình Thuấn Du[3],

[1] Nguyễn Trãi (1380-1442): Người xã Nhị Khê, huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nhị Khê, xã Nhị Khê, huyện Thường Tín, Hà Nội. Con Nguyễn Phi Khanh. 21 tuổi đỗ Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh Nguyên 1 (1400) đời Hồ Quý Ly. Làm quan ở triều Hồ đến chức Ngự sử đài Chánh chưởng. Khi Lê Lợi khởi binh, ông đến Lỗi Giang yết kiến, dâng Bình Ngô sách, được dự bàn trù hoạch việc quân. Kết thúc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, Nguyễn Trãi thay lời Lê Lợi viết bài Bình Ngô đại cáo được coi là áng thiên cổ hùng văn. Khi xét công, Nguyễn Trãi được phong Khai quốc công thần, làm quan đến chức Nhập nội hành khiển, Gián nghị đại phu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Nhập thị kinh diên, hành Khu mật viện sự, được ban họ vua (Lê). Sau này mắc phải vụ án Lệ Chi viên mà Nguyễn Trãi và gia tộc bị hành hình thảm khốc (1442). Đến đời Lê Thánh Tông, Nguyễn Trãi được minh oan, truy tặng tước Tế Văn hầu 濟 文 侯. Các tác phẩm thơ văn ngay sau khi Nguyễn Trãi được minh oan cũng đã được Trần Khắc Kiệm sưu tập, nhưng về sau thất tán, đến đời Tự Đức có Dương Bá Cung người cùng làng Nhị Khê dày công sưu tầm khắp trong Nam ngoài Bắc, hoàn thành bản thảo và lo liệu khắc in bộ *Ức Trai di tập* 抑 齋 遺 集 gồm 7 quyển (1868) làm cho thơ văn của bậc đại Nho đất Việt được lưu hành ở đời.

[2] Nguyễn Mộng Tuân (1380-?): Năm 21 tuổi thi đỗ Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh Nguyên 1 (1400) đời Hồ Quý Ly, sau ra làm quan triều Lê đến chức Thượng kinh Xa uý, Tả nạp ngôn, thủ Trung thư lệnh, Quốc Tử Giám Tế tửu, người đương thời thường gọi là Minh Phủ 明 府.

[3] Trình Thuấn Du: Người xã Tân Đội, huyện Duy Tân - Nay thuộc xã Đọi Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Cháu gọi Trình Thanh bằng cố nội. Ông thi đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2 (1429) đời Lê Thái Tổ. Ông từng được cử đi sứ nhà Minh (1433), làm quan đến chức Tuyên lực đại phu, Nhập nội hành khiển, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Tri tam quán sự, kiêm Khu mật viện sự, Nhập thị kinh diên. *Đại Việt lịch đại đăng khoa* nói Trình Thuấn Du người phường Thịnh

Quốc Tử Giám Bác sĩ Nguyễn Tử Tấn[1] (khoa thi năm 1442)[2]; Hàn lâm viện Thừa chỉ học sĩ Trình Thuấn Du (khoa thi năm 1448)[3]; Hàn lâm viện Thừa chỉ Nguyễn Trực (khoa thi năm 1466)[4]; Triều liệt đại phu Hàn lâm viện Thị độc kiêm Đông các Học sĩ Tu thiện doãn Thân Nhân Trung; Mậu lâm lang Đông các Hiệu thư Quách Đình Bảo (khoa thi năm 1475)[5]; Lễ bộ Tả thị lang kiêm Quốc tử giám Tế tửu Nguyễn Như Đổ[6], Triều liệt đại phu Đông các Học sĩ Tu thiện doãn Quách Đình Bảo, Triều liệt

---

Quang (tên cũ là phường Bốc Ông) huyện Quảng Đức. Nay là phường Thịnh Quang quận Đống Đa, Hà Nội).Trình Thuấn Du hiệu Mật Liêu 密荼; tác phẩm còn 1 bài thơ trong *Toàn Việt thi lục*.

[1] Nguyễn Tử Tấn:Người trấn Thanh Hoa nay là tỉnh Thanh Hoá. Đỗ khoa thi năm Ất Mão niên hiệu Thiệu Bình 2 (1435) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện học sĩ

[2] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 2002, tr.82.

[3] Ngô Đức Thọ(chủ biên), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ,* Sđd, tr.91.

[4] Ngô Đức Thọ(chủ biên), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ,* Sđd, tr.111.

[5] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ,* Sđd, tr.119.

[6] Nguyễn Như Đổ (1424- 1525): Nguyên quán xã Đại Lan, huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Đại Lan, xã Duyên Hà, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Sau dời đến xã Tử Dương, huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Tử Dương, xã Tô Hiệu, huyện Thường Tín, Hà Nội. 19 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Ba lần được cử đi sứ sang nhà Minh (1443,1450,1459). Ông làm quan trải 8 triều vua đầu đời Lê, thăng đến chức Lại bộ Thượng thư, kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, hàm Thiếu bảo. Được về trí sĩ, thọ 102 tuổi. *Tam khôi lục* ghi Nguyễn Như Đổ là bác Nguyễn Như Huân 阮 如 塡 chú của Nguyễn Như Huệ 阮 如 惠. *Đỉnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục*, *Đại Việt lịch đại đăng khoa* nói thọ 82 tuổi, *Đăng khoa sử biến* nói thọ 80 tuổi.

đại phu Quốc tử giám Tư nghiệp kiêm Sử quán tu soạn Tu thiện doãn Ngô Sĩ Liên[1] (khoa thi năm 1478)[2]....

2. Đỗ Nhuận với vai trò Độc quyển trong các lần thi Đình

Các nguồn sử liệu hiện còn cho thấy vị Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) là Đỗ Nhuận đã được triều đình Đại Việt giao trọng trách tham gia 4 kỳ thi Đình để tuyển chọn nhân tài, gồm các khoa Ất Mùi (1475), khoa Tân Sửu (1481), khoa Đinh Mùi (1487) và khoa Quý Sửu (1493). Trong 4 kỳ thi phân bố dài suốt 3 thập niên ấy, ông được giao trọng trách làm Độc quyển.

Đại Việt sử ký toàn thư cho biết khoa thi Hội năm Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475), có 3.200 sĩ nhân trong nước tham dự với phép thi trải qua 4 kỳ. Trong đó, kỳ thứ nhất về Tứ thư, gồm *Luận Ngữ* 3 đề, *Mạnh Tử* 4 đề, *Trung Dung* 1 đề, cộng là 8 đề. Người thi tự chọn 4 đề mà làm, không được thiếu. Về *Ngũ kinh*, mỗi kinh 3 đề, riêng *Xuân Thu* 2 đề. Kỳ thứ hai về thơ và phú, mỗi loại một bài. Thơ

[1] Ngô Sĩ Liên: Người xã Chúc Sơn, huyện Chương Đức - Nay là thôn Ngọc Giả, xã Ngọc Hoà, huyện Chương Mỹ, Hà Nội. Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Dưới triều Lê Nhân Tông, ông giữ chức Đô ngự sử. Đời Lê Thánh Tông, ông giữ chức Lễ bộ Hữu thị lang, Triều liệt đại phu kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp, kiêm Sử quan tu soạn. Tác phẩm có *Đại Việt sử ký toàn thư* (15 quyển), soạn xong năm Hồng Đức 10 (1479).

[2] Ngô Đức Thọ(chủ biên), *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ,* Sđd, tr.126.

dùng thể Đường luật, phú dùng thể Lý Bạch. Kỳ thứ ba về chiếu, chế, biểu, mỗi thể loại một bài. Kỳ thứ tư là sách vấn, đầu đề văn sách hỏi về ý nghĩa dị đồng của kinh, sử và nội dung về thao lược của tướng soái. Kết quả lấy đỗ 43 người[1].



Ảnh: Phiên bản Bài thi Đình của Trạng nguyên:
Phạm Đôn Lễ, Trần Sùng Dĩnh, Vũ Dương
(nguồn: Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám)

Đến ngày 11 tháng 5 (âm lịch), Thân Nhân Trung[2], Quách Đình Bảo[1], Đỗ Nhuận làm Độc quyển, giúp triều đình

[1] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr. 465.
[2] Thân Nhân Trung 申 仁 忠 (1419-1499), người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng, nay là thôn Yên Ninh, thị trấn Nếnh, tỉnh Bắc Giang. Ông là thân phụ của Thân Nhân Tín, Thân Nhân Vũ; ông nội của Thân Cảnh Vân. Ông thi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận thứ 10 (1469) đời vua Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, chưởng Hàn lâm viện kiêm Đông các Đại học sĩ, Nhập nội Phụ chính; Quốc tử giám Tế tửu (1493). Ông và Đỗ Nhuận cùng được vời vào hoàng cung dạy học cho các hoàng tử; một trong Tao Đàn nhị thập bát tú, được Lê Thánh Tông phong là Tao Đàn Phó nguyên súy. Tham

kén chọn nhân tài. Vua Lê Thánh Tông ngự điện Kính Thiên đích thân hỏi về đạo vua tôi ngày xưa, ra đề văn sách rằng:

"Vua tôi thời cổ, trị hóa thịnh vượng ắt khen Nghiêu, Thuấn; phò tá tài giỏi thường nói Cao, Quỳ. Giả sử trong hai trăm bốn mươi hai năm thời Xuân Thu, có một tâm, một đức của Đường, Ngu; mở rộng tứ đoan, tứ đạt của Đường, Ngu, đức giáo lưu hành, liệu có thể thống nhất được cục diện chia cắt đó chăng? Hay là không thể được? Vào lúc Hán, Đường dựng nghiệp, những kẻ mạnh dấy binh, giả sử dùng các ông Cao, Quỳ, Tắc, Tiết, liệu có thể làm nên công trạng Vân Đài, Lăng Yên không? Hay là không thể được?

Trời không đủ cao, đất không đủ dày, đó là sự vĩ đại của nho. Lễ nghĩa nhờ đó mà hưng, kỷ cương nhờ đó mà

---

gia biên soạn sách *Thiên Nam dư hạ tập*, soạn văn bia đề danh Tiến sĩ khoa thi năm Đại Bảo thứ 3 (1442), cùng một số bài thơ phụng họa thơ của Hoàng đế Lê Thánh Tông. Cùng với Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung được người đương thời khen là "họ Thân, họ Đỗ".

[1] Quách Đình Bảo 郭 廷 寶 (1440-?): Người làng Phúc Khê, huyện Thanh Lan, nay thuộc xã Thái Phúc, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Ông là anh Quách Hữu Nghiêm. 24 tuổi đỗ Hội nguyên. Thi Đình được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận thứ 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Năm Hồng Đức thứ 1 (1470) vâng mệnh đi sứ sang nhà Minh, sau thăng đến chức Hình bộ Thượng thư, kiêm Đô ngự sử. Năm Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484), ông giữ chức Thượng thư Bộ Lễ, được vua Lê Thánh Tông giao cho trông nom công việc dựng loạt bia Tiến sĩ đầu tiên ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long, ghi danh thứ các Tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 (1442) đến khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức thứ 15 (1484).

dựng, đó là sức của nho. Dựng chuẩn mực cho dân, mở nền thái bình cho muôn đời, đó là công của nho. Nhà Triệu Tống dùng nho chuyên nhất, so với Hán, Đường thực hơn nhiều lắm, nhưng binh lực và trị hiệu không thịnh bằng Hán, Đường là tại sao? Hay là nho thuật không bằng lưng ngựa?

Trẫm kế thừa đại thống đến nay đã mười sáu năm, những việc trị nước quan trọng cấp thiết, trầm thường "đắn đo suy nghĩ cùng mọi người", rồi thi hành vào chính sự. Có hay, có dở, há không có gì đáng bàn, trẫm cũng muốn được nghe, về thuật làm quân mạnh, cách làm nước giầu, muốn giúp cho trị mà chưa làm được, sắp hòa vào loạn mà chưa thay đổi, các ngươi chớ chỉ bàn phiếm, hãy hết sức tỏ bày, thiết tha mong trị, trẫm thực sẽ đích thân chọn lựa"[1].

Sau khi dâng đọc quyển thi, hoàng thượng lựa chọn bài văn sách, ban học vị Trạng nguyên cho Vũ Tuấn Chiêu[2]. Bài đối sách của Vũ Tuấn Chiêu có đoạn:

"Thần trộm nghĩ: Dùng người hiền, cầu can gián, yêu muôn vật, nhân với dân, sùng nho thuật, đó là đường lối giúp

[1] *Văn sách thi Đình Thăng Long - Hà Nội*, tập 1, Nxb Hà Nội, 2010, tr.140-170.

[2] Vũ Tuấn Chiêu (1426-?): Nguyên quán phường Nhật Chiêu, huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, Hà Nội. Sau dời đến xã Cổ Liễu huyện Tây Chân - Nay là làng Xuân Lôi, xã Nam Hùng, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. 50 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Nay ở xã Nam Hùng huyện Nam Trực còn đền thờ Trạng nguyên Vũ Tuấn Chiêu.

ích cho trị. Tham của cải, chuộng sắc đẹp, thích săn bắn, ham chơi bời, mặc sức dùng binh, ham mê giết chóc, tin dùng kẻ xấu, đó là đường lối hòa vào loạn vậy. Nhưng kẻ tiểu nhân rất khó phân biệt. Tại sao vậy? Chính tâm mình là gốc rễ để chính triều đình, chính quan lại; tu thân mình là tiền đề để trị quốc gia, bình thiên hạ. Chỉ chính một tâm mà lan đến muôn việc, chỉ tu một thân mà truyền đến thiên hạ, ấy là điều dễ làm nhất của nho thuật. Còn như đại trá mà ra vẻ như tín, đại gian mà ra vẻ như trung, chúng chạy theo đón ý của vua, chiều theo ham muốn của vua. Thực là bọn a dua mà lại ra vẻ như sửa chính được vua, thực là bọn hà khắc mà lại ra vẻ như có lợi cho nước. Giả sử giao cho chúng quyền hành, đặt chúng vào chức vị, thì chúng sẽ bày đủ cách khéo léo nịnh hót, che lấp sáng suốt. Tuy có người bài xích An Thạch là gian nhưng nhà vua vẫn không cho là gian, dù có người công kích Tần Cối là ác mà nhà vua vẫn không cho là ác. Ấy là tiểu nhân rất khó phân biệt vậy.

Thần mong Bệ hạ phát huy thêm đức mạnh mẽ của quẻ Càn, tôn sùng nho thuật, luôn dùng các bề tôi chung lòng gắng sức, các bậc lão thành đức lớn, châm chước cổ kim, bàn bạc trị đạo. Đường lối giúp cho trị tuy đã có thể làm thì phải kiên trì gìn giữ, việc hòa vào loạn tuy đã ngăn chặn được thì phải gắng sức ngăn thêm. Lại phải bỏ xa

những lời nói hùa theo, bao dung những người cương trực, "dùng người hiền chớ có hai lòng, trừ kẻ gian chớ có nghi ngại". Như thế thì vua sáng tôi hiền giúp nhau, người còn thì chính trị được thi hành, muôn dân sinh trưởng thuận toại, bốn phương không còn lo lắng, còn lo gì trị không thể làm, loạn không thể thay, mà phải phiền đến lòng vua suy nghĩ!

Những điều Sách vấn của Thánh thượng hỏi đến, thần đã trình bày sơ lược ở trên. Cuối Chế sách, Bệ hạ lại khuyên răn chúng thần không được bàn phiếm, sủng ái chúng thần hứa sẽ đích thân chọn lựa, đại khái là muốn tỏ rõ lòng son sắt, ngăn thói múa mép khua môi. Tuy thần ngu lậu, nhưng đối với lễ thờ vua há được phù phiếm sao? Há dám a dua sao? Ở cuối thiên thần trộm có lời dâng"[1].

Ngoài Vũ Tuấn Chiêu, khoa thi này còn lấy Ông Nghĩa Đạt[2], Cao Quýnh[3] đỗ Tiến sĩ cập đệ; 40 người đỗ Tiến sĩ xuất thân, Đồng Tiến sĩ xuất thân có thứ bậc khác nhau. Những người thi đỗ sau đó đều được bổ nhiệm khắp nơi, dù

[1] *Văn sách thi Đình Thăng Long - Hà Nội*, Sđd, tr.140-170.
[2] Ông Nghĩa Đạt: Người xã Phú Gia, huyện Từ Liêm - Nay là thôn Phú Gia, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội. Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Phó đô Ngự sử, từng đi sứ sang nhà Minh (1476).
[3] Cao Quýnh (1439 -?): Người xã Cao Xá, huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Thành, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An. Năm 37 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (tức Thám hoa) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Nguyên họ tên ông là Cao Lô 高 爐,vua Lê Thánh Tông sửa cho tên là Quýnh. Làm quan đến chức Đông các Đại học sĩ.

ở vị trí nào cũng là người có danh lừng lẫy, công nghiệp lỗi lạc, ngõ hầu trên không phụ ơn triều đình cất nhắc, dưới không phụ chí khí hoài bão trong đời.

Khoảng năm 1475, Đỗ Nhuận đang làm Hàn lâm viện Thị độc, trật Chánh ngũ phẩm, là một chức thuộc Hàn lâm viện - cơ quan phụng mệnh nhà vua khởi thảo các bài Chế, Cáo, văn thư ngoại giao, thơ, văn... Từ sau năm 1492, các quan ở Hàn lâm viện được vua Lê Thánh Tông cử làm khảo quan kỳ thi Hương. Thời điểm này, ông cũng kiêm nhiệm chức Đông các Hiệu thư là một chức quan ở tòa Đông các - cơ quan có nhiệm vụ phụng mệnh nhà vua sửa chữa các bài Chế, Cáo, văn thư, thơ văn và trông coi sự bầu cử ở triều đường, chức nào chưa hợp thì Đông các được phép làm tờ trình tâu lên.

Dưới triều vua Lê Thánh Tông, Hàn lâm viện và Đông các là hai cơ quan có sự phối hợp chặt chẽ trong việc soạn thảo công văn, đặc biệt là văn thư ngoại giao. Trước tiên, nhà vua sẽ cử quan Hàn lâm viện soạn thảo, rồi trao xuống Đông các xem xét, sau lại đưa các vị triều thần xem thêm, nếu có ý kiến khác thì cho sửa lại. Với tính chất quan trọng của công việc, các vị quan làm việc

ở Hàn lâm viện và Đông các thường là những vị Tiến sĩ, người có thực tài văn chương[1].

Khoa thi Hội năm Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 12 (1481) có hơn 2.000 cử nhân trong nước tham gia, lấy đỗ 40 người. Ngày 27 tháng 4 (âm lịch) thi Đình, các quan hữu ti và viên chức chấp sự như Trịnh Duy Hiếu, Hoàng Nhân Thiêm, Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Ngô Sĩ Liên, Lương Thế Vinh, Quách Đình Bảo, Đào Văn Hiển[2] phân chia làm việc. Vua ngự điện Kính Thiên, thân hành ra đầu bài văn sách hỏi về lý số. Ngô Sĩ Liên, Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận dâng quyển đọc. Hoàng thượng chọn bài, lấy Phạm Đôn Lễ đỗ đầu, Lưu Hưng Hiếu thứ hai, Nguyễn Doãn Địch thứ ba, đều ban cho hạng Tiến sĩ cập đệ; những người còn lại ban cho các hạng Tiến sĩ xuất thân và Đồng tiến sĩ xuất thân có thứ bậc khác nhau. Sang tháng 5 (âm lịch), nhà vua ban ngựa tốt đưa Trạng nguyên về vinh quy bái tổ. Các vị Tiến sĩ khoa thi này hầu hết là các bậc lương đống của triều đình, trên không phụ ơn tri ngộ của triều đình, dưới không phụ với những điều mình đã học.

---

[1] Nguyễn Minh Tường, *Tổ chức bộ máy nhà nước quân chủ Việt Nam (từ 939-1884)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2015, tr 187-189.

[2] Đào Văn Hiển: Người xã An Bồ, huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn An Bồ, xã Dũng Tiến, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Đệ tam giáp ĐồngTiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư.

Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa thi năm Tân Sửu (1481) tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám cho biết Trung trinh đại phu Hàn lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ Khuông doãn mỹ Đỗ Nhuận[1] cùng với Ngô Sĩ Liên, Thân Nhân Trung là các vị quan Độc quyển của kỳ thi. Dưới thời Lê Thánh Tông, triều đình quy định lại việc phong tước hàm cho các công thần, nếu không phải là người có uy đức lớn, công lao đối với đất nước thì không được lạm phong. Hàm *Trung trinh đại phu* phong cho Đỗ Nhuận không rõ từ khi nào và vì lý do gì (?), chỉ biết đến năm này (1481) ông đã được ban hàm Trung trinh đại phu và chức Hàn lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ. Trong Đông các, vị trưởng quan là Đông các Đại học sĩ. Sau 6 năm, Đỗ Nhuận đã thăng từ thuộc quan (Đông các Hiệu thư - 1475) lên vị trí trưởng quan tòa Đông các (Đông các Đại học sĩ - 1481).



Ảnh phiên bản: Nội dung bài thi Đình của Phạm Đôn Lễ - Trạng nguyên khoa thi năm Tân Sửu (1481)

N*guồn: Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám)*

[1] Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám, *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu - Quốc Tử Giám: Câu đối, văn bia*, Hà Nội, 2010, tr.314.

Tháng 3 năm Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487), Bộ Lễ theo lệ tổ chức cho các sĩ nhân trong nước thi Hội, lấy đỗ 60 người. Đến ngày mồng 7 tháng 4 (âm lịch) tổ chức kỳ thi Điện, hoàng thượng ngự ở hiên điện, thân hành ra đề văn sách hỏi về đạo trị nước. Sau khi các quan Độc quyển là Gia hạnh đại phu, Hàn lâm viện Thị độc, Đông các Đại học sĩ Khuông mỹ doãn Đỗ Nhuận cùng với Thân Nhân Trung, Nguyễn Đôn Phục[1], Lương Thế Vinh, Đào Cử, Ông Nghĩa Đạt dâng quyển đọc, nhà vua xem quyển xong lại cho gọi các Tiến sĩ hạng ưu vào cửa Nhật Quang, thân hành giám định, lấy đủ tam khôi: Trần Sùng Dĩnh[2] đỗ đầu, Nguyễn Đức Huấn[3] đỗ thứ hai, Thân Cảnh Vân[4] đỗ thứ ba; Vũ Cảnh[1] và

[1] Nguyễn Đôn Phục: Người xã Tri Lễ, huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tri Lễ, xã Tân Ước, huyện Thanh Oai, Hà Nội. Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Năm Giáp Ngọ (1474) ông đi sứ sang nhà Minh. Làm quan thăng đến chức Tả thị lang kiêm Đông các đại học sĩ.

[2] Trần Sùng Dĩnh (1465 ?)**:** Người xã Đồng Khê, huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê, xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Man Nhuế cùng huyện. Xã Man Nhuế thuộc tổng Trác Châu - Nay thuộc xã An Châu cùng huyện - Anh của Hoàng giáp Trần Năng. Năm 23 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư đời Lê Tương Dực (1515). Sau khi mất dân bản xã thờ làm phúc thần. Tác phẩm hiện còn 5 bài hoạ thơ Lê Thánh Tông, chép trong *Toàn Việt thi lục*.

[3] Nguyễn Đức Huấn: Quê gốc xã An Đình, huyện Chí Linh - Nay thuộc xã Nhân Huệ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương - Sau nhập tịch xã Cổ Châu - Nay là xã Cổ Thành, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Ông làm quan đến chức Thượng thư, từng đi sứ sang nhà Minh. Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ hoạ thơ Lê Thánh Tông, chép trong *Toàn Việt thi lục*.

[4] Thân Cảnh Vân (1463-?): Người xã Yên Ninh, huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh, xã Hoàng Ninh, huyện Việt Yên, Tỉnh Bắc Giang - Cháu Thân Nhân Trung, con Thân Nhân Tín. Năm 25 tuổi đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám

30 người được ban Tiến sĩ xuất thân; Phạm Trân[2] cùng 27 người được ban Đồng Tiến sĩ xuất thân. Đó là sự tuyển chọn rất thận trọng vậy. Ngày mùng 4 tháng 5 (âm lịch), Bộ Lễ truyền loa gọi tên, rước bảng vàng treo ở cửa Đông Hoa, Bộ Công mài đá khắc bia đặt trong Quốc Tử Giám.



Ảnh phiên bản: Nội dung bài thi Đình của Trần Sùng Dĩnh - Trạng nguyên khoa thi năm Đinh Mùi (1487)

N*guồn: Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám)*

---

hoa) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

[1] Vũ Cảnh (1462-?): Người xã Dưỡng Động, huyện Thủy Đường - Nay là thôn Dưỡng Động, xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Sau dời đến xã Kim Đôi, huyện Lang Tài - Nay là thôn Kim Đôi, xã Kim Chân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Năm 26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đô ngự sử. Tác phẩm hiện còn 5 bài thơ chép trong *Toàn việt thi lục*.

[2] Phạm Trân: Người xã Đông Phù Liệt, huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Đông Phù, xã Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Hội nguyên, Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

5 năm sau, Đỗ Nhuận lại được triều đình cử làm quan Độc quyển của khoa thi năm Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493). Lúc này, ông đang đảm nhiệm chức vụ Hàn lâm viện Thị độc, Đông các Đại học sĩ. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: Mùa xuân, tháng 3, niên hiệu Hồng Đức thứ 24, triều đình tổ chức thi Hội các cử nhân trong nước, lấy đỗ 48 người. Đến ngày 21 tháng 4, vua ra hiên điện, thân hành ra đề sách văn. Sai Hàn lâm viện thừa chỉ Đông các Đại học sĩ kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu Thân Nhân Trung, Lại bộ Thượng thư Nguyễn Bá Ký[1], Hàn lâm viện Thị độc Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận, Đông các Học sĩ Lê Quảng Chí[2], Hàn lâm viện Thị thư chưởng Hàn lâm viện sự kiêm Sùng

[1]Nguyễn Bá Ký（?- 1465): Người xã Viên Nội, huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Nội, xã Viên Nội, huyện Ứng Hoà, Hà Nội. Anh của Nguyễn Bá Kỳ. Đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Ông từng được cử làm Phó sứ sứ sang nhà Minh (1452). Làm quan đến chức Thượng thư, tước quận công, Quốc Tử Giám Tế tửu kiêm Văn Minh điện đại học sĩ, Nhập thị kinh diên. Mất khi đang giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám (12-1465).Tác phẩm hiện còn 1 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục.*

[2]Lê Quảng Chí (1454-?): Người xã Thần Đầu, huyện Kỳ Hoa - Nay là thôn Thắng Lợi, xã Kỳ Phương, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh. Anh Lê Ý. Năm 25 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Năm 1505, ông được bổ chức Đông các Đại học sĩ. Năm Kỷ Tỵ (1509) thăng Tả thị lang Bộ Lễ, Chưởng Hàn lâm viện sự, Đông các Học sĩ. Ông làm quan ở triều 32 năm. Năm 60 tuổi ông về trí sĩ, mở trường dạy học rồi mất ở quê nhà, được tặng chức Thượng thư. Mộ Lê Quảng Chí ở chân núi Hoành Sơn, dân xã lập đền thờ, được phong Phúc thần. Tác phẩm còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục.*

văn quán Tú lâm cục Tư huấn Lương Thế Vinh, Đông các Hiệu thư Ngô Luân[1] làm Độc quyển.

Vua xem bài, xếp bậc trên dưới, ban chỉ lấy Vũ Dương[2], Ngô Thầm[3], Lê Hùng[4] đỗ Tiến sĩ cập đệ; Lại Đức Du[5] cùng 23 người đỗ Tiến sĩ xuất thân; Nguyễn Quảng

[1] Ngô Luân: Người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn, xã Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Anh của Ngô Thầm, bác của Ngô Miễn Thiệu.Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Sau ông lại đỗ khoa Đông các. Thành viên Hội Tao đàn. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ.Tác phẩm hiện còn 12 bài thơ chép trong *Toàn Việt thi lục.*

[2]Vũ Dương (1472-?): Người thôn Man Nhuế, huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Châu, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Năm 22 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu. Thành viên hội Tao đàn, từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Thượng thư bộ Công, tước hầu. Tác phẩm hiện còn 10 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục.*

[3] Ngô Thầm (1462-1530), hiệu Hạo Hiên 浩 軒Người xã Tam Sơn, huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh - Cha của Ngô Miễn Thiệu, ông nội Ngô Diễn, Ngô Dịch; em Ngô Luân. Đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông, thành viên hội Tao đàn. Làm quan chức Hàn lâm viện Thị thư. Tác phẩm hiện còn 5 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục.*.

[4] Lê Hùng (1466-?): Người xã Lạc Thực, huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã Đồng Lạc, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương - Anh của Lê Cấu, ông nội Lê Phàn Long. Năm 28 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đông các.

[5] Lại Đức Du (1460-?): Người làng Đáp Khê, huyện Chí Linh - Nay thuộc xã Nhân Huệ, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Năm 34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử.

Mậu[1] và 22 người đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân. Ngày mùng 8 tháng 5, vua thân ngự chính điện, sai truyền loa xướng danh Tiến sĩ. Bộ Lễ đem bảng vàng treo ở ngoài cửa Đông Hoa. Đến ngày 27 tháng 5, ban mũ, đai, y phục cho tân Tiến sĩ. Hôm sau, ban yến. Ngày 19 tháng 8, dựng bia đề danh Tiến sĩ. Rất tiếc bia Tiến sĩ khoa thi năm Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493) nay không còn nữa. Cũng theo *Đại Việt sử ký toàn thư* thì đến ngày 4 tháng 11 năm Quý Sửu (1493), triều đình cử Đỗ Nhuận làm Hàn lâm viện Hiệu lý[2].



Ảnh phiên bản: Nội dung bài thi Đình của Vũ Dương
Trạng nguyên khoa thi năm Quý Sửu (1493)
N*guồn: Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu-Quốc Tử Giám)*

[1] Nguyễn Quảng Mậu (1470 ?): Người xã Thiết Úng, huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Thiết Úng, xã Vân Hà, huyện Đông Anh, Hà Nội. Năm 24 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Chính sứ.
[2] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr.512.

3. Đỗ Nhuận, người phò tá tài đức thời Hậu Lê

Có thể nói, thời gian làm việc chủ yếu của Đỗ Nhuận là ở Hàn lâm viện và tòa Đông các, trong đó có khoảng 25 năm làm việc ở Đông các (1471-1495). Năm 1471, Đỗ Nhuận và Quách Đình Bảo được ban chức Đông các Hiệu thư, Ngô Sĩ Liên làm Sử quan tu soạn. Đến năm 1495, nhân dịp được mùa, vua Lê Thánh Tông cho làm sách *Ngự chế Quỳnh uyển cửu ca*, cử Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung với Đỗ Nhuận và các vị khác cùng họa lại vần. Sau thời điểm năm 1495, không thấy sử liệu nhắc đến Đỗ Nhuận nên không rõ ông còn giữ chức vụ này đến năm nào.

Tổng hợp cả 4 khoa thi vào các năm Ất Mùi (1475), Tân Sửu (1481), Đinh Mùi (1487) và Quý Sửu (1493) cho biết Đỗ Nhuận cùng các vị quan trường đã phát huy tinh thần trách nhiệm của người cầm cân nảy mực, chọn lựa nhân tài, trực tiếp giúp triều đình tuyển chọn được 191 Tiến sĩ Nho học, góp phần tạo dựng và bồi dưỡng tầng lớp trí thức Việt Nam thời trung đại. Trong số gần 200 vị đại khoa Nho học này, không ít người đã trở thành những bậc lương đống của triều đình, có nhiều đóng góp đáng kể để giữ gìn và phát triển nền văn hóa giáo dục nước nhà, khiến thiên hạ đời sau khi nhắc đến thanh danh mà mến mộ khí tiết.

Tiến sĩ Đỗ Nhuận đã có những đóng góp nhất định trong lịch sử khoa cử Nho học Việt Nam ở nửa cuối thế kỷ XV. Đỗ Nhuận trưởng thành và làm quan chủ yếu dưới triều vua Lê Thánh Tông, cùng với các bậc anh tài như Thân Nhân Trung, Lương Thế Vinh, Quách Đình Bảo, Đào Cử, Đàm Văn Lễ, Nguyễn Như Đổ, Ngô Sĩ Liên... đã đem hết sức lực, trí tuệ và tài năng của mình cống hiến cho đất nước, vì sự nghiệp độc lập, thịnh đạt và kỷ cương. Đặc biệt, với trách nhiệm là vị quan Độc quyển của các kỳ thi đại khoa, Đỗ Nhuận đã giúp triều đình lựa chọn các bậc hiền tài của đất nước, góp phần quan trọng tạo lập đội ngũ trí thức tinh hoa trong xã hội, để lại những dấu ấn cho nền giáo dục khoa cử quân chủ Việt Nam thời trung đại. Đến thế kỷ XIX, Nhà sử học tài danh Phan Huy Chú đã trân trọng xếp Đỗ Nhuận vào nhóm *Người phò tá có công lao tài đức* thời Hậu Lê[1].

NLH

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960-1961, tr.308-320.

SƠ LƯỢC VỀ SỰ NGHIỆP VĂN THƠ CỦA ĐỖ NHUẬN

TS. Phạm Văn Ánh*

Đỗ Nhuận (杜潤, 1446-?), người xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa (nay là xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội). Ông đỗ Tiến sĩ khoa thi năm Bính Tuất (1466) năm thứ 7 niên hiệu Quang Thuận[1]. Đỗ Nhuận làm quan trải nhiều chức vụ, tới Hàn lâm viện Thị độc, kiêm Đông các Đại học sĩ, thăng Thượng thư Bộ Lễ. Đỗ Nhuận là nhà khoa bảng, nhân vật chính trị, nhà thơ có vị trí quan trọng giai đoạn thế kỷ XV. Thông tin về ông được ghi chép rải rác trong nhiều tài liệu. Thư tịch cũ, trong đó có *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn (quyển XI) cho biết một cách sơ lược như sau: "Đỗ Nhuận: người xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa, đỗ Tiến sĩ khoa thi năm Bính Tuất năm thứ 7 niên hiệu Quang Thuận (1466), làm quan trải các chức Đông các Đại học sĩ, kiêm Thượng thư Bộ Lễ. Văn chương điển thực, thi từ thanh nhã, được nhà vua rất sủng ái và tin dùng, ban hiệu là Tao đàn Phó nguyên súy, nổi danh cùng Thân Nhân Trung, đương thời gọi xưng tụng là "Thân - Đỗ""[2].

* **Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.**

[1] Khoa thi này có 1.100 người dự thi, lấy đỗ 27 người, không lấy hàng Đệ nhất giáp Tiến sĩ, Đỗ Nhuận đỗ hạng Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

[2] Lê Quý Đôn, *Toàn Việt thi lục*, ký hiệu A.132/2.

Phan Huy Chú xếp Đỗ Nhuận là một trong 18 người phò tá có công lao, tài đức thời Lê Sơ (*Lịch triều hiến chương loại chí*, quyển VII), đồng thời cho biết nhiều thông tin quan trọng về ông.

Theo Phan Huy Chú, Đỗ Nhuận nhờ có tài năng văn chương nên được cất nhắc và được hầu gần nơi ban chiếu chỉ. Mùa thu năm Mậu Tí (1468), cùng Quách Đình Bảo theo xa giá nhà vua đi Lam Kinh (Thanh Hóa), vâng lệnh họa thơ nhà vua, [chép trong] *Hiếu trị anh hoa thi tập* (孝治英華詩集). Năm Quý Mão niên hiệu Hồng Đức 14 (1483), cùng nhóm Thân Nhân Trung vâng mệnh soạn sách *Thiên Nam dư hạ tập* (天南餘暇集). Ít lâu sau gia kiêm Học sĩ Đông các. Mùa thu năm Giáp Thìn (1484), bắt đầu dựng bia đề tên các Tiến sĩ, ông vâng mệnh cùng nhóm Thân Nhân Trung chia nhau soạn các bài kí. Bấy giờ Lê Thánh Tông tự xưng là Tao đàn Nguyên súy, lấy hai ông Đỗ [Nhuận] và Thân [Nhân Trung] làm Phó nguyên súy. Phàm thơ của nhà vua và các bài họa lại của các quan tất thảy do hai ông phê bình. Vua rất tin dùng, thường đêm đến được vào hầu vua, bàn về đạo lí thiên văn, các quan khác không được thế. Năm Quý Sửu (1493), ông được thăng làm Thị độc ở Hàn lâm viện, kiêm Đông các Đại học sĩ. Bấy giờ ông 48 tuổi. Mùa đông năm Ất Mão (1495), ông vâng mệnh

họa vần các bài thơ trong tập *Quỳnh uyển cửu ca* (瓊苑九歌); cùng Thân Nhân Trung nổi tiếng ngang nhau. Người bấy giờ xưng tụng là "Thân - Đỗ". Sau làm quan đến chức Thượng thư rồi mất[1].

Có thể nói *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú là một trong những thư tịch ghi chép khá bao quát, tỉ mỉ về Đỗ Nhuận, trong đó có những thông tin về trước tác của ông.

Về văn: Đỗ Nhuận soạn văn bia ghi tên các Tiến sĩ, cùng Thân Nhân Trung phẩm bình các bài thơ của Lê Thánh Tông và các bề tôi phụng họa trong hội Tao đàn, là một trong những thành viên chủ chốt tham gia biên soạn bộ sách *Thiên Nam dư hạ tập*.

Về thơ: phụng họa các bài thơ của Lê Thánh Tông nhân dịp theo xa giá đi Lam Kinh, chép trong *Hiếu trị anh hoa thi tập*; họa các bài trong *Quỳnh uyển cửu ca* của Lê Thánh Tông.

Qua tư liệu hiện còn, về văn, Đỗ Nhuận còn bài văn bia đề danh các Tiến sĩ khoa thi năm Mậu Thìn, năm thứ 6 niên hiệu Thái Hòa (1448) - *Thái Hòa lục niên Mậu Thìn*

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập I, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.288-289.

khoa Tiến sĩ đề danh bi ký (太和六年戊辰科進士題名碑記). Bài bi ký cho biết những thông tin về khoa thi năm Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa thứ 6 (1448) cùng một số nét về chủ trương giáo dục và tuyển chọn nhân tài từ thời Lê Thái Tổ đến thời Lê Thánh Tông, trong đó nhấn mạnh "Sự lớn lao trong việc thi hành chính sự của bậc đế vương không có gì quan trọng hơn nhân tài. Sự đầy đủ trong chế độ của quốc gia ắt phải đợi bậc thánh vương đời sau. Đại để cai trị mà không lấy gốc từ nhân tài, chế tác mà toan tính cho bậc thánh vương đời sau thì đều cẩu thả mà thôi, làm sao có thể từ thịnh trị mà đạt đến sự tốt đẹp của nền phong hóa, sự đầy đủ của văn vật điển chương được!"[1].

Các lời phẩm bình của ông về thơ Lê Thánh Tông và các thành viên hội Tao đàn được chép trong *Minh lương cẩm tú* và *Quỳnh uyển cửu ca*. Các lời bình này ít nhiều cho thấy quan niệm về thơ ca của Đỗ Nhuận, đồng thời cũng cho thấy một số nét về văn học cung đình đương thời.

Liên quan đến bộ sách *Thiên Nam dư hạ tập*, Phan Huy Chú cho biết về dung lượng và nội dung như sau: *Thiên Nam dư hạ tập* gồm 100 quyển, do Lê Thánh Tông sai các văn thần Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận soạn vào năm thứ

[1] Nguyên văn: 帝王治政之大, 莫重於人材. 國家制度之詳, 必待夫後聖. 蓋爲治而不本於人材, 制作而不資夫後聖, 皆苟焉耳, 烏從致治效風化之隆, 文物典章之備哉!.

14 niên hiệu Hồng Đức (1483), ghi chép đủ các chế độ, luật lệ, văn thư, điển lễ, cáo sắc, đại khái phỏng theo sách hội điển của các triều Đường - Tống[1].

Khái niệm "Hội điển" (會典) là cách gọi tắt của "Điển chương hội yếu 典章會要", nghĩa là ghi chép, tập hợp những điều cốt yếu về điển chương, chế độ của một triều đại, bắt đầu từ thời Minh. Tuy nhiên, dạng sách Hội điển vốn đã có từ trước. Trung Quốc hiện còn các bộ Hội điển như: *Đường lục điển* (唐六典), *Nguyên điển chương* (元典章, tên đầy đủ là *Đại Nguyên thánh chính quốc triều điển chương* 大元聖正國朝典章), *Minh hội điển* (明會典, cũng gọi là *Đại Minh hội điển* 大明會典), *Thanh hội điển* (清會典, cũng gọi là *Đại Thanh hội điển* 大清會典).

Đường lục điển bắt đầu biên soạn vào năm đầu niên hiệu Khai Nguyên thời Đường Huyền Tông (722), hoàn thành vào năm thứ 26 (738), gồm 30 quyển. Sách này dựa vào *Chu quan* (周官)[2] phân làm các phần *Lý điển* (理典), *Giáo điển* 教典) *Lễ điển* (禮典), *Chính điển* (政典), *Hình điển* (刑典), *Sự điển* (事典).

Nguyên điển chương ghi chép một số vấn đề về chính trị, kinh tế, quân sự, pháp luật… thời Nguyên, trong khoảng

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.381.
[2] Nội dung ghi chép về quan chế, lễ chế, quân sự, chế độ, y quan…

90 năm từ năm thứ 6 thời Nguyên Thái Tổ (1234) đến năm thứ 2 niên hiệu Chí Trị (1322), phân làm *Tiền tập* (前集) và *Tân tập* (新集).

Minh hội điển biên soạn từ năm thứ 26 niên hiệu Hồng Vũ (1393), hoàn thành vào năm thứ 15 niên hiệu Vạn Lịch (1587), gồm 228 quyển.

Thanh hội điển, biên soạn từ năm thứ 23 niên hiệu Khang Hy (1684), hoàn thành vào năm thứ 28 niên hiệu Khang Hy (1690), gồm 162 quyển, tăng bổ đến năm thứ 25 niên hiệu Quang Tự (1899) lên tới 1.599 quyển.

Không rõ khi cho rằng *Thiên Nam dư hạ tập* "phỏng theo sách hội điển của các triều Đường - Tống", Phan Huy Chú có ý so sánh với sách cụ thể nào. Có thể thấy, tuy không thể so với các bộ Hội điển của triều Minh và Thanh, song dung lượng của *Thiên Nam dư hạ tập* là khá bề thế.

Về tình hình tồn bản của *Thiên Nam dư hạ tập*, Phan Huy Chú cho biết: "*Thiên Nam dư hạ tập* từ sau thời Lê Trung hưng, cả bộ tản mác, mười phần còn một hai phần, tuy các triều vẫn tìm mua nhưng khó làm thu nhặt được. Đời Cảnh Hưng năm Mậu Tí (1768), Tĩnh vương [Trịnh Sâm] tìm được độ 20 quyển, đến khi loạn lạc lại gặp binh hỏa cháy mất. Nay các cố gia còn giữ được, tôi [Phan Huy Chú] được trông thấy chỉ độ bốn năm quyển thôi. Sách điển chương của

một triều đại làm khuôn phép đời đời mà mất mát như thế, có đáng tiếc không?"[1].

Kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện có *Thiên Nam dư hạ tập*. Theo mô tả trong *Di sản Hán Nôm - Thư mục đề yếu*, sách hiện còn gồm 2 bản viết tay, có mục lục, có chữ Nôm với các ký hiệu A.334/1-10 (10 tập, 1.676 trang); VHv.1313/a-b (2 tập, 392 trang). Nội dung sách ghi chép về điều luật và quan chế, bình thi văn, liệt truyện, khảo sử, thi tập, đối liên, phú tập, thi tiền tập, Chinh tây kỷ hành, Minh lương cẩm tú, Quỳnh uyển cửu ca, Chinh Chiêm Thành sự vụ, điển lệ, phú tập, Thiên hạ bản đồ, quan chế[2].

Về nội dung *Thiên Nam dư hạ tập*, theo Phan Huy Chú, sách ghi về "chế độ, luật lệ, văn thư, điển lễ, cáo sắc". Điều này phù hợp với thông lệ biên soạn Hội điển. Tuy nhiên, nội dung sách *Thiên Nam dư hạ tập* hiện còn lại tương đối rộng, và có vẻ bác tạp, trong đó có nhiều phần ghi chép về sáng tác thơ, phú, câu đối đương thời, thậm chí có nguyên văn của một số sách, một số thi tập. Điều này có thể có hai khả năng: 1/ Do chủ trương biên soạn không xác định đây là "Hội điển"; 2/ Sách trải các đời bị tàn khuyết, rồi bị đời sau tăng bổ, hoặc tự ý thêm thắt, làm sai lạc kết cấu và

[1] Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, tập II, Sđd, tr.382.
[2] Trần Nghĩa, François Gros (chủ biên), *Di sản Hán Nôm - Thư mục đề yếu*, tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.225.

nội dung ban đầu. Dù thế nào chăng nữa, qua ý kiến của Phan Huy Chú và hiện trạng *Thiên Nam dư hạ tập* hiện còn, vẫn có thể thấy đây là một bộ sách rất quan trọng liên quan đến điển chương, chế độ của triều Lê Sơ, trong đó Đỗ Nhuận là một trong số ít những nhân vật có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc biên soạn bộ sách này.

Về thơ của Đỗ Nhuận, hiện không thấy *Hiếu trị anh hoa thi tập* - tập thơ Phan Huy Chú đã nhắc tới - nên không rõ thơ Đỗ Nhuận sáng tác chép trong đó gồm bao nhiêu bài, cụ thể ra sao[1]. Trong phần *Văn tịch chí* sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú cũng không đề cập đến tập này. Có lẽ đến thời Nguyễn, thi tập nói trên đã thất truyền.

Về *Quỳnh uyển cửu ca,* theo ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhân hai năm Quý Sửu (1493) và Giáp Dần (1494) được mùa, Lê Thánh Tông bèn đặt ra 9 đề mục, tập hợp các học sĩ, văn nhân đương thời, gồm 28 người, ứng với Nhị thập bát tú, thay nhau họa lại, lên đến mấy trăm bài, niên đại hoàn thành tập thơ là năm thứ 26 niên hiệu Hồng Đức (1495). Các đề mục gồm:

[1] Theo một số tài liệu, tập thơ này cũng gọi là tập *Anh hoa hiếu trị*, là thi tập của Lê Thánh Tông. Như vậy, đương thời, thơ Đỗ Nhuận được chép trong tập này chỉ là thơ phụng họa được phụ chép, tương tự như trong tập *Quỳnh uyển cửu ca*.

1/ *Bách cốc phong đăng* (百穀豐登 - Trăm thứ ngũ cốc được mùa)

2/ *Quân đạo* (君道 - Đạo làm vua)

3/ *Thần tiết* (臣節 - Khí tiết của kẻ bề tôi)

4/ *Minh lương* (明良 - Vua sáng tôi hiền)

5/ *Anh hiền* (英賢 - Bậc anh tài hiền năng)

6/ *Kỳ khí* (奇氣 - Khí lạ)

7/ *Thảo tự* (草字 - Chữ thảo)

8/ *Văn nhân* (文人 - Văn nhân)

9/ *Mai hoa* (梅花 - Hoa mai).

Qua các tài liệu Hán Nôm liên quan đến sáng tác của Hội Tao đàn, đa số các thành viên của hội như Thân Nhân Trung, Ngô Luân, Ngô Hoán, Nguyễn Xung Xác, Đàm Thận Huy … họa lại đủ 9 bài này[1]. Đỗ Nhuận là Phó nguyên súy của hội, lẽ đương nhiên phải họa đủ 9 bài.

[1] Một số thành viên khác của hội Tao đàn chỉ họa 8 bài, như Nguyễn Quang Bật, Nguyễn Nhân Bị, Đỗ Thuần Thứ … Tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Hôm, thông thường *Quỳnh uyển cửu ca* được đóng chung cùng *Minh lương cẩm tú*, như các bản *Minh lương cẩm tú* ký hiệu A.1413 (bản chụp: VHc.2959), *Minh lương cẩm tú tập* ký hiệu VHv.94 (bản chụp: VHc.2957).

Các sáng tác thơ ca của Đỗ Nhuận hiện được chép rải rác qua nhiều tài liệu Hán Nôm, như *Quỳnh uyển cửu ca, Minh lương cẩm tú, Toàn Việt thi lục*… trong đó tương đối tập trung là *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn. *Toàn Việt thi lục* chép được tất cả 12 bài, đều là thơ cận thể, gồm các bài như sau:

1/ *Tụng giá Tây chinh, phụng họa ngự chế* ***Tư gia tướng sĩ*** (從駕西征奉和御製思家將士 – Theo xa giá Tây chinh, vâng họa thơ ngự chế, bài *Tư gia tướng sĩ* – Tướng sĩ nhớ nhà).

2/ *Phụng họa ngự chế* ***Anh tài tử*** (奉和御製英才子 - Vâng họa thơ ngự chế, bài *Anh tài tử* - Bậc anh tài).

3/ *Thị du Lục Vân động, phụng họa ngự chế* (侍遊綠雲洞奉和御製 – Hầu nhà vua du ngoạn động Lục Vân, vâng họa thơ ngự chế)[1].

4/ *Phụng họa ngự chế* ***Sửu Dần nhị tuế bách cốc phong đăng, hiệp vu ca vịnh*** (奉和御製丑寅二歲百穀豐登協于歌詠 - Vâng họa thơ ngự chế, bài *Sửu Dần nhị tuế bách cốc phong đăng, hiệp vu ca vịnh* – Hai năm Quý Sửu (1493), Giáp Dần (1494), trăm thứ ngũ cốc được mùa, phổ vào lời ca vịnh).

[1] Bài thơ của Lê Thánh Tông vịnh về động này mang tên là *Lục Vân động* (綠雲洞), được chép trong *Minh lương cẩm tú thi tập*.

5/ *Phụng họa ngự chế* ***Quân đạo*** (奉和御製君道 - Vâng họa thơ ngự chế, bài *Quân đạo* - Đạo làm vua).

6/ *Phụng họa ngự chế* ***Thần tiết*** (奉和御製臣節 - Vâng họa thơ ngự chế, bài *Thần tiết* - Khí tiết của kẻ bề tôi).

7/ *Phụng họa ngự chế* ***Pháp cung ngẫu thành*** (奉和御製法宮偶成 - Vâng họa thơ ngự chế, bài *Pháp cung ngẫu thành* - Thơ ngẫu thành khi ở Pháp cung).

8/ *Phụng họa ngự chế* ***Dao tưởng anh hiền*** (奉和御製遙想英賢- Vâng họa thơ ngự chế, bài *Dao tưởng anh hiền* - Từ xa nhớ đến bậc anh tài hiền năng).

9/ *Phụng họa ngự chế* ***Kỳ khí*** (奉和御製奇氣 - Vâng họa thơ ngự chế, bài *Kỳ khí* - Khí lạ).

10/ *Phụng họa ngự chế* ***Thư thảo hí thành*** (奉和御製書草戲成 - Vâng họa thơ ngự chế, bài *Thư thảo hí thành* - Đùa thành thơ nhân khi viết chữ thảo).

11/ *Phụng họa ngự chế* ***Văn nhân*** (奉和御製文人 - Vâng họa thơ ngự chế, bài *Văn nhân* - Văn nhân).

12/ *Phụng họa ngự chế* ***Mai hoa*** (奉和御製梅花 - Vâng họa thơ ngự chế, bài *Mai hoa* - Hoa mai).

Trong số 12 bài trên, 3 bài đầu là thơ vịnh 3 bài *Lục Vân động, Tư gia tướng sĩ, Anh tài tử* của Lê Thánh Tông. Ba bài nguyên vận của Lê Thánh Tông được chép ở phần

cuối cùng của *Minh lương cẩm tú thi tập*. Trong 9 bài còn lại, riêng bài *Phụng họa ngự chế* ***Pháp cung ngẫu thành*** (奉和御製法宮偶成), qua tra cứu, Lê Thánh Tông không có bài thơ nào mang tên là *Pháp cung ngẫu thành*. Xem xét kĩ về nội dung, bài này nói về vua sáng tôi hiền, tương ứng với đề mục "Minh lương" trong *Quỳnh uyển cửu ca*. Trong *Quỳnh uyển cửu ca*, bài về "Minh lương" của Lê Thánh Tông là: "*Ngự chế: Dư tĩnh tọa thâm cung, hà tư cổ tích, quân minh thần lương, dữ đương kim cơ nghiệp chi thịnh, ngẫu thành nhất luật 予靜坐深宮, 遐思古昔, 君明臣良, 與當今基業之盛, 偶成一律 – Thơ ngự chế: Ta ngồi trong lặng lẽ trong thâm cung, xa nghĩ tích xưa, các bậc vua sáng tôi hiền, cùng sự thịnh trị của cơ nghiệp ngày nay, ngẫu nhiên làm thành một bài thơ luật*". Xem nội dung, thể thức, gieo vần, có thể dễ dàng nhận ra bài thơ của Đỗ Nhuận chính là họa theo bài này, nhưng trong khi ghi chép, bản *Toàn Việt thi lục* chép nhầm chữ "Thâm 深" thành chữ "Pháp 法". Vậy nên nhan đề bài thơ của Đỗ Nhuận phải đổi là: *Phụng họa ngự chế* ***Thâm cung … ngẫu thành*** (奉和御製深宮… 偶成 - Vâng họa thơ ngự chế, bài *Thâm cung ... ngẫu thành* - Thơ ngẫu thành khi ở thâm cung…). Như vậy, 9 bài còn lại của Đỗ Nhuận được chép trong *Toàn Việt thi lục* chính là 9 bài vịnh đối với 9 bài thơ *Quỳnh uyển cửu ca* ngự chế của Lê Thánh Tông.

Tóm lại, 12 bài của Đỗ Nhuận được Lê Quý Đôn chép vào *Toàn Việt thi lục* là các bài "phụng họa" thơ Lê Thánh Tông, xuất phát từ hai nguồn, gồm 3 bài từ *Minh lương cẩm tú thi tập* và 9 bài từ *Quỳnh uyển cửu ca*.

Điểm chung trong các tác phẩm của Đỗ Nhuận được nhắc đến và hiện còn là đều được viết, soạn, sáng tác theo lệnh của nhà vua. Các bài thơ hiện còn đều là thơ "phụng họa" thơ do Lê Thánh Tông ngự chế. "Phụng họa" cũng như các bài thơ họa thông thường khác, phải theo đúng thể thơ, gieo vần của bài nguyên vận; nội dung cũng phải tương thích với bài đã ra. Vì thế, thơ họa nói chung là bó buộc, khó làm hơn thơ tự sáng tác, nhất là khi phải họa lại thơ của vị vua nổi tiếng văn võ hùng lược đương thời. Tuy bị gò bó vào đề, thể, vần, nhưng với bậc đại bút như Thân Nhân Trung hay Đỗ Nhuận, việc đó cũng không có gì là khó khăn. Chẳng hạn bài *Tư gia tướng sĩ*, nguyên vận do Lê Thánh Tông viết:

北風攜手與誰俱
不夜天高月影孤
梅落五更增遠恨
愁來一日似三秋
魂能引夢存心否
酒到忘形昔醉無

欲識故人舊消息

恐稀便鴈到神州

Phiên âm:

Bắc phong huề thủ dữ thùy ***câu****?*

Bất dạ thiên cao nguyệt ảnh ***cô****.*

Mai lạc ngũ canh tăng viễn hận,

Sầu lai nhất nhật tự tam ***thu****.*

Hồn năng dẫn mộng tồn tâm phủ?

Tửu đáo vong hình tích túy ***vô****?*

Dục thức cố nhân cựu tiêu tức,

Khủng hi tiện nhạn đáo Thần ***Châu****.*

Dịch nghĩa:

Trong gió Bấc biết nắm tay ai?

Ánh trăng lẻ loi trên trời cao khiến trời sáng như ban ngày.

Năm canh mai rụng làm tăng thêm mối hận xa cách,

Một ngày sầu tới dài tựa ba thu.

Hồn có thể đưa mộng đến, mộng có còn trong lòng hay không?

Uống rượu đến quên cả hình hài, có tiếc là mình đã say không?

Muốn biết tin tức của cố nhân,

Chỉ e ít chim nhạn để chuyển tin tức đến chốn Thần Châu.

Bài thơ là lòng cảm thông sâu sắc của nhà vua đối với nỗi nhung nhớ gia đình, người thân, đặc biệt là nỗi nhớ vợ của các tướng sĩ phải chinh chiến xa nhà, là một bài thơ hay, giàu hình ảnh, lập ý khéo léo, nhất là hai câu luận. Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận bình: "Thánh thượng ở ngôi cao mà có thể thể tất được nỗi khó nhọc của kẻ bề tôi đi chinh chiến nơi xa, tả cảnh vợ chồng li biệt một cách u nhã tha thiết, mới mẻ tân kì…".

Đỗ Nhuận phụng họa như sau:

同袍共枕兩難俱

殘月西宮客夢孤

碧草情懷空擬恨

青霞志氣尚橫秋

沉沉鼓角數聲斷

杳杳鱗鴻一字無

此去莫嫌離別苦

人生幾到帝王州

Phiên âm:

*Đồng bào cộng chẩm lưỡng nan **câu**,*

*Tàn nguyệt tây cung khách mộng **cô**.*

Bích thảo tình hoài không nghĩ hận,

*Thanh hà chí khí thượng hoành **thâu** (**thu**).*

Trầm trầm cổ giốc sổ thanh đoạn,

*Liểu liểu lân[1] hồng nhất tự **vô**.*

Thử khứ mạc hiềm li biệt khổ,

*Nhân sinh kỉ đáo đế vương **châu**.*

Dịch nghĩa:

Chung chăn chung gối, cả hai bề đều khó,

Trăng tàn mé cung phía tây, giấc mộng khách cô đơn.

Tình cảm trong lòng như cỏ biếc, luống ôm mối hận,

Chí khí vút lên ráng xanh, hãy còn giang ngang trời thu.

Trống cùng tù và văng vẳng mấy tiếng đứt đoạn,

Cá chim mờ mịt, không một chữ nào[2].

[1] Lân: Nguyên văn trong *Toàn Việt thi lục* chép là "lân 麟" (con lân), hẳn là nhầm, đoạn này đang nói về tin thư, hẳn phải là "lân 鱗", chỉ cá. Người xưa cho cá và chim hồng chim nhạn có thể đưa thư.

[2] Ý nói người chồng ở phương xa không nhận được tin thư của vợ.

Chuyến này ra đi, chớ hiềm vì nỗi khổ li biệt,

Đời người mấy phen được đến chốn của bậc đế vương.

Có thể thấy một mặt Đỗ Nhuận tuân thủ chặt chẽ thể thức, các vần mà Lê Thánh Tông đã dùng, song mặt khác, tuy phải nương theo nội dung của nguyên vận, ông vẫn có những tìm tòi, thể hiện riêng, khiến bài phụng họa không có cảm giác khiên cưỡng.

9 bài thơ họa thơ *Quỳnh uyển cửu ca* của Đỗ Nhuận tương tự các bài họa khác, cảm hứng chung là tụng ca hoàng đế, ca tụng thời thịnh, thế nước vững vàng, kiểu: "Cảnh ngưỡng thánh thần toàn thịnh mĩ / Đường đường quốc thế Thái bàn niên" (Kính trông sự tốt đẹp thời toàn thịnh của bậc thánh thần / Thế nước đường đường luôn vững vàng như Thái sơn bàn thạch - Bài *Phụng họa ngự chế Quân đạo*). Mỗi bài đều có lời bình ngắn của Lê Thánh Tông. Nhà vua tỏ ý khen ngợi, tán dương, như thơ họa của Đỗ Nhuận với những từ như: "Điển nhã", "điển thực", "bình thuận", "bình đáng"... Thơ ca cung đình thời Hồng Đức, đặc biệt là các bài trong *Quỳnh uyển cửu ca,* tuy số lượng lên đến mấy trăm bài song nội dung rất hẹp, vì chỉ xoay quanh 9 đề mục, căn bản đều là dạng thơ tán dương với cảm hứng chung là tụng ca đời thịnh, đất nước hùng cường, vua thánh tôi hiền. Về nghệ

thuật, thơ ca đương thời chuộng sự cao nhã, hàm súc, sính dùng chữ, chuốt gọt ngôn từ, ưa dùng điển liệu.

Đỗ Nhuận là một trong những nhà khoa bảng, văn nhân xuất sắc đương thời. Các tác phẩm hiện còn của ông đều được viết dưới thời Lê Thánh Tông, với tư cách là thành viên của Hội Tao đàn. Đây là giai đoạn giáo dục - khoa cử Nho học được đặc biệt coi trọng, cũng là giai đoạn thịnh trị nhất của chế độ quân chủ Việt Nam. Bản thân Lê Thánh Tông không chỉ là vị vua hùng lược mà còn là một vị vua đặc biệt tài năng về thơ ca, chủ xướng cho phong khí thơ ca cung đình đương thời. Do vậy, sự nghiệp trước thuật và sáng tác của Đỗ Nhuận không vượt ra khỏi phong khí chung đó. Thơ của Đỗ Nhuận hiện còn tuy không nhiều, song vẫn đủ để thấy được thái độ nhập thế theo tinh thần Nho gia, cùng niềm tự hào chân thành, ý thức trách nhiệm, lòng trung quân ái quốc, và phần nào là những hoài bão chính trị của ông. Theo cách tiếp nhận ngày nay, thơ ca cung đình thời Hồng Đức thường bị coi là thứ thơ khuôn sáo, song nếu có thể tiềm tâm thể nhập, sẽ nhận thấy đó đều là những tác phẩm xuất sắc về lập ý và ngôn từ của các bậc học sĩ văn nhân đời thịnh, đúng như Lê Thánh Tông đã viết trong lời tựa *Quỳnh uyển cửu ca* là "Lựa ý đắn đo, chọn từ tinh luyện"./

GÓP PHẦN TÌM HIỂU CON NGƯỜI VÀ SỰ NGHIỆP TIẾN SĨ ĐỖ NHUẬN QUA BIA TIẾN SĨ TẠI VĂN MIẾU - QUỐC TỬ GIÁM HÀ NỘI

NCS. Nguyễn Văn Tú*

Văn Miếu - Quốc Tử Giám được thành lập dưới triều Lý vào những năm cuối thế kỷ XI. Nơi đây xưa kia là trung tâm giáo dục cao cấp, lớn nhất cả nước, đào tạo nhiều nhân tài và cũng là nơi biểu dương, vinh danh hiền tài của đất nước. Ngày nay, Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã trở thành biểu tượng của văn hiến, trí tuệ của Việt Nam, không chỉ bởi những giá trị lịch sử, kiến trúc, mà còn là nơi lưu giữ những di sản văn hóa quý giá của cha ông, đặc biệt, có 82 bia đá đề danh Tiến sĩ (bia Tiến sĩ) của 82 khoa thi được tổ chức từ năm 1442 đến năm 1779. Đó là những di vật vô giá, có giá trị về lịch sử, văn hóa, nghệ thuật, giáo dục, là Bảo vật quốc gia, là Di sản tư liệu quý giá của thế giới, được ghi vào danh mục Ký ức thế giới.

Bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long được khởi dựng từ năm Hồng Đức thứ 15 (1484) đời vua Lê Thánh Tông đến năm Cảnh Hưng thứ 41 (1780) đời

* **Phó Giám đốc Trung tâm HĐVHKH Văn Miếu – Quốc Tử Giám.**

vua Lê Hiển Tông. 82 bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám lưu lại tên họ và quê quán của các vị đỗ Đại khoa của 82 khoa thi dưới triều Hậu Lê và Mạc. Điều đặc biệt, ngoài tên họ và quê quán của các Tiến sĩ, trên bia còn có văn bia, ghi các thông tin cụ thể về khoa thi như số lượng thí sinh, ngày vào thi, họ tên và chức vị của các quan được triều đình chỉ định tổ chức khoa thi như quan coi thi, chấm thi, ngày yết bảng xướng danh, họ tên, quê quán người thi đỗ, người viết chữ khắc đá... Khu Vườn bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám có thể được coi như một thư viện ngoài trời, một bảo tàng về nền giáo dục Việt Nam xưa, tư liệu quý giá, đa dạng phong phú về văn hóa, lịch sử, mỹ thuật, đặc biệt là nền giáo dục và sản phẩm của nền giáo dục đó - các danh nhân Nho học.

Việc khắc dựng bia Tiến sĩ được thực hiện từ năm Hồng Đức thứ 15 (1484) và kết thúc vào năm Cảnh Hưng thứ 41 (1780). Không phải ai đỗ Đại khoa các khoa thi đó đều có tên trên bia, và không phải chỉ có người đỗ Đại khoa mới có tên trên bia, bởi vì có nhiều khoa thi chưa (hoặc không) được dựng bia, hoặc đã được dựng nhưng thất lạc. Ngoài những vị đỗ Đại khoa của các khoa thi được tổ chức trong khoảng thời gian từ năm 1442 đến 1779 được dựng bia và còn bia đến ngày nay, trên bia còn lưu tên họ, chức vụ

của rất nhiều đại thần, danh nhân, các nhà khoa bảng đỗ đạt không phải trong thời gian đó, nhưng tham gia vào tổ chức khoa thi, làm ra bia Tiến sĩ. Đó chính là lý do tư liệu trên bia vô cùng phong phú, giá trị để tìm hiểu về thân thế, sự nghiệp của các danh nhân khoa bảng, nhân vật lịch sử của đất nước. Trong số các vị Đại khoa, danh nhân được khắc họ tên lưu danh trên bia tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám cho đến ngày nay có Tiến sĩ Đỗ Nhuận người xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa, nay thuộc xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Ông không chỉ được ghi họ tên và quê quán trên bia Tiến sĩ ông thi đỗ năm Quang Thuận thứ 7 (1466), mà còn được ghi trên bia Tiến sĩ khoa thi năm Thái Hòa thứ 6 (1448), với vai trò là người soạn bài ký cho tấm bia này. Như vậy, bài ký bia Tiến sĩ khoa thi năm Thái Hòa thứ 6 (1448) là tác phẩm của Đỗ Nhuận, một tư liệu quý giá góp phần tìm hiểu con người và sự nghiệp của ông.

Sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, ghi: Đỗ Nhuận (1446-?) người xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa, nay là thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc[1]. 21 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh

[1] Nay là thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh thuộc thành phố Hà Nội.

Tông[1]. Tìm hiểu văn bia Tiến sĩ khoa thi năm Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thấy tên ông được khắc ghi trên bia cùng với 26 người khác. Văn bia ghi: *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*, 19 người: ... Đỗ Nhuận xã Kim Hoa huyện Kim Hoa. Tên ông đứng thứ 5 trong hàng Tam giáp. Khoa thi này chỉ lấy hạng nhị giáp và tam giáp, trong đó hạng nhị giáp (Hoàng giáp) chỉ có 8 người. Như vậy, Đỗ Nhuận đứng thứ 13 trong số 27 người đỗ của khoa thi này. Bia Tiến sĩ khoa thi năm Quang Thuận thứ 7 (1466) được khắc dựng vào ngày Rằm tháng 8 năm Hồng Đức thứ 15 (1484) triều vua Lê Thánh Tông. Đây là một trong số 10 tấm bia được dựng đợt đầu tiên cho 10 khoa Đại khoa từ năm Đại Bảo thứ 3 (1442) đến năm Hồng Đức thứ 15 (1484). Đây là đợt dựng bia đầu tiên, làm tiền lệ cho lịch sử dựng bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám[2]. Bài ký khoa thi này do Mậu lâm lang Đông các Hiệu thư Đàm Văn Lễ[3] soạn. Bài ký cho ta

[1] Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2006, tr.104.

[2] 82 tấm bia hiện còn tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám chủ yếu được dựng trong 3 thời kỳ (3 đợt) chính là năm 1484 (dựng 10 bia cho các khoa thi năm 1442, 1448, 1463,1466, 1469,1472, 1475, 1478, 1481, 1484, hiện còn 7 bia, mất (thất lạc) 3 bia các khoa thi năm 1469, 1472, 1484); năm 1653 (dựng 25 tấm) và năm 1717 (dựng 21 tấm). Với những đợt dựng lớn như vậy, phong cách, trang trí mỹ thuật của bia cũng khác nhau, thể hiện phong cách của từng thời kỳ lịch sử.

[3] Đàm Văn Lễ (1452-1505), người xã Lãm Sơn, huyện Quế Dương, nay là thôn Lãm Sơn, xã Nam Sơn, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu năm Quang

nhiều thông tin về khoa cử, thời đại, qua đó giúp đánh giá con người và sự nghiệp của Đỗ Nhuận.

Qua văn bia ta biết, kỳ thi Hội năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đời Lê Thánh Tông được tổ chức vào mùa Xuân. Đỗ Nhuận tham dự cùng với 1.100 sĩ tử. Qua 4 trường, ông với 26 người trúng cách được tham dự Đình thí vào ngày 12 tháng 3 âm lịch. Lê Thánh Tông đã lựa chọn những vị quan tin cậy, tài đức để tổ chức như quyền Thượng thư chính sự viện kiêm Cẩn Đức điện Đại học sĩ Nguyễn Như Đổ làm Đề điệu; Giám thí là Hàn lâm viện Đại học sĩ, quyền Ngự sử đài Ngự sử đại phu Trần Bàn; Độc quyển là Hàn lâm viện Thừa chỉ Nguyễn Trực, Hàn lâm viện Thừa chỉ quyền Hộ bộ Hữu Thị lang kiêm Cẩn Đức điện Đại học sĩ Nhập thị kinh diên Nguyễn Cư Đạo, Hàn lâm viện Học sĩ hành Hải Tây đạo Tuyên chính sứ ty Tham tri kiêm Bí thư giám Học sĩ Vũ Vĩnh Trinh. Đích thân Lê Thánh Tông xét thi, định thứ tự cao thấp, ban cho Dương Châu đỗ đầu (Đình nguyên) cùng 7 người đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, Nguyễn Nhân Thiếp đứng đầu 19 người, trong đó có Đỗ Nhuận, đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Thuận thứ 10 (1469), làm quan triều Lê Thánh Tông đến chức Lễ bộ Thượng thư kiêm Chưởng Hàn lâm viện sự, từng đi sứ sang nhà Minh. Khi Lê Uy Mục lên ngôi, ông bị biếm chức, bị bắt phải chết. Trước khi chết, ông đọc một bài thơ rồi ung dung nhảy xuống sông Lam tự tử vào năm 1505.

Sau lễ Xướng danh, Bảng vàng được treo tại cửa Đông Hoa, các vị tân khoa được hưởng những ân sủng của triều đình như được vua ban yến, mũ áo, cân đai, được vinh quy bái tổ như lệ thường của các khoa thi. Giống như các khoa trước, việc dựng bia khắc tên chưa được thực hiện. "Nhưng lúc bấy giờ bia đá đề tên vẫn chưa dựng. Đến năm nay là năm Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức năm thứ 15 (1484) mới sai thần là Văn Lễ soạn bài ký khắc vào đá dựng ở cửa nhà Thái Học để làm cho thịnh điển được đầy đủ"[1]. Như vậy, Tiến sĩ Đỗ Nhuận sau khoa thi mới chỉ được nêu tên trên bảng vàng, chưa được khắc tên trên bia tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, bởi đến lúc đó vẫn chưa có lệ dựng bia. Mãi 18 năm sau, Lê Thánh Tông mới cho dựng bia, và tên ông được trường tồn cùng bia đá tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

Những thông tin trên bia do Đàm Văn Lễ cung cấp cho ta thấy, ông là một trong số 27 người, được lựa chọn kỹ càng từ 1.100 sĩ tử, (chiếm tỉ lệ 2,7%) dự thi Đại đăng khoa. Ông hẳn phải là người văn chương uyên bác, có tài kinh bang tế thế. Văn bia khoa thi này được soạn 18 năm sau khi họ thi đỗ, khi đã có đủ thời gian chứng minh, kiểm chứng tài năng của họ, cũng khẳng định tài năng của những người đỗ

[1] Văn bia Tiến sĩ khoa thi năm Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466).

khoa thi này: "Những người thi đỗ trong khoa này đều tỏ ra xứng đáng. Nay về đường văn học chính trị, bổ nhậm người chăn dân ở các địa phương, thảy đều từ kỳ thi ấy mà ra".

Ngoài việc được ghi danh trên bia Tiến sĩ, Đỗ Nhuận còn là một trong số 9 người được Lê Thánh Tông chọn soạn văn bia Tiến sĩ cho đợt dựng bia đầu tiên trong lịch sử vào năm Hồng Đức thứ 15 (1484). Về đợt dựng bia cũng như việc chọn lựa những người thực hiện việc dựng bia này đều được các sách chính sử như *Đại Việt sử ký toàn thư, Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi chép khá kỹ[1], bởi đây là sự kiện quan trọng của triều đình trong việc biểu dương, trọng dụng hiền tài, hơn nữa, còn là tiền lệ để các triều đại sau noi theo.

[1] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội,1993, tr.491 ghi: "Ngày 15, dựng bia có bài ký ghi tên các Tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 vua Thái Tông triều ta đến nay. Vua cho là từ năm Đại Bảo thứ 3 triều Thái Tông đến giờ, việc dựng bia, đề tên Tiến sĩ các khoa vẫn chưa làm được, sai Lễ bộ Thượng thư Quách Đình Bảo biên rõ họ tên, thứ bậc các Tiến sĩ từ khoa Nhâm Tuất năm Đại Bảo thứ 3 triều Thái Tông, khoa Mậu Thìn năm Thái Hòa thứ 6 triều Nhân Tông, khoa Quý Mùi năm Quang Thuận thứ 4, khoa Bính Tuất năm thứ 7, khoa Kỷ Sửu năm thứ 10, khoa Nhâm Thìn năm Hồng Đức thứ 3, khoa Ất Mùi năm thứ 6, khoa Mậu Tuất năm thứ 9, khoa Tân Sửu năm thứ 12 đến khoa Giáp Thìn năm nay, khắc vào bia đá". Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.1163 ghi: "Truy lập bia tiến sĩ. Nhà vua nhận thấy từ năm Đại Bảo thứ 3 (1442) triều Thái Tông đến nay, về việc lập bia đá ghi tên những người đỗ Tiến sĩ các khoa, thể lệ vẫn còn thiếu sót, mới hạ lệnh cho Lễ bộ Thượng thư Quách Đình Bảo truy tìm biên soạn họ tên, khoa thứ những người đã thi đỗ Tiến sĩ trong 9 khoa để khắc vào trinh thạch, kể từ khoa Nhâm Tuất (1442) năm Đại Bảo thứ 3 triều Thái Tông đến khoa Tân Sửu 5 (1481) năm Hồng Đức thứ 12".

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có nêu tên những người được Lê Thánh Tông chọn soạn văn bia[1], trong đó lại không có tên của Đỗ Nhuận, tuy nhiên, ngay sau tư liệu đó, người soạn sử lại trích một phần văn bia do Đỗ Nhuận soạn, cụ thể như sau: "Xét bài văn bia của Đỗ Nhuận: "Sự nghiệp trị nước lớn lao của Đế vương, không gì cần kíp hơn nhân tài, điển chương chế độ đầy đủ của nhà nước, tất phải chờ ở bậc hậu thánh. Là bởi trị nước mà không lấy nhân tài làm gốc, chế tác mà không dựa vào thánh nhân đời sau thì đều chỉ là cẩu thả tạm bợ mà thôi, sao có thể đạt tới chính trị phong hóa phồn vinh, văn vật điển chương đầy đủ? Kể từ Thái Tổ bắt đầu sửa sang việc học vào kỷ nguyên Thuận Thiên, Thái Tông mở khoa thi đầu vào năm Đại Bảo thứ 3, Nhân Tông chọn người hiền, dùng bậc giỏi, kính cẩn tôn theo phép cũ. Đến như việc dựng (có sách chép là "phụ") bia ở nhà Thái học thì vẫn để đó chưa làm; văn vật đầy đủ, như còn chờ bậc hậu thánh. Nay Thánh thượng như trời mở trung hưng, tự mình gánh vác đạo lớn, việc tôn sùng Nho giáo càng thành khẩn chăm lo. Huống chi nhân tài đã được các Tiên thánh

[1] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư,* tập II, Sđd, tr.491 ghi: "Vua y tờ tâu, sai Công bộ khởi công dựng tạc bia. Bọn từ thần là Hàn lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại thần học sĩ Thân Nhân Trung, Hàn lâm viện Thị độc Đông các Hiệu thư Đào Cử, Đàm Văn Lễ, Ngô Luân, Hàn lâm viện Thị thư kiêm Tú lâm cục tư huấn Nguyễn Đôn Hậu, Hàn lâm viện Thị thư kiêm Sùng văn quán Tú lâm cục Tư huấn Lương Thế Vinh,Đông các Hiệu thư Lê Tuấn Ngạn, Hàn lâm viện Thị độc kiêm Tú lâm cục Tư huấn Nguyễn Xung Xác chia nhau soạn văn bia".

nuôi dạy từ lâu, hơn nữa lại nhờ công sức mười năm nâng vực. Trước đây 6 năm một lần thi lớn, nay thi châm chước theo chế độ nhà Chu đã định là 3 năm. Trước kia lấy đỗ đều không quá hai ba chục người, nay thi rộng xét thực tài, không lo nhiều quá. Cho nên tôn trọng biểu dương, đức ý rất hậu, ân vinh thứ bậc, tiết mục tận tường, vẹn toàn, rực rỡ, vượt cả xưa nay. Cho nên bia đá khắc tên, vẫn ghi việc thực, đặt ở cửa hiền, tưởng lệ kẻ sĩ, công việc làm của nhà vua tốt đẹp nhường nào. Thế thì triều Lê ta văn minh đầy đủ, khoa mục mở mang, mở nguồn từ thời Thuận Thiên, bắt đầu từ năm Đại Bảo, thịnh hành từ đời Thái Hòa, mà thịnh nhất vào đời Hồng Đức vậy. Nếu như không phải do Thánh thượng làm tròn trách nhiệm bậc thầy, thân hành nắm giữ quyền hành chế tác, thì sao có thể thực hiện cái chí của người trước chưa thực hiện được, hoàn thành sự nghiệp mà người trước chưa hoàn thành"[1].

Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* ghi rõ tên của 9 người được chỉ định soạn văn bia, trong đó có Đỗ Nhuận: "Hạ lệnh cho từ thần là bọn: Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung; Đông các Học sĩ Đỗ Nhuận; Đông các Hiệu thư Đào Cử; Đàm Văn Lễ, Ngô Luân, Lê Tuấn Nghiên; Hàn lâm viện Thị thư Nguyễn Đôn Hậu, Lương Thế Vinh;

[1] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Sđd, tr.492.

Hàn lâm viện Thị độc Nguyễn Xung Xác chia nhau biên soạn văn bia"[1]. Như vậy, Đỗ Nhuận là một trong số 9 người được vua Lê Thánh Tông tin cậy giao cho soạn văn bia Tiến sĩ đợt đầu tiên. Qua xem xét các văn bia được dựng đợt đó hiện còn tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, thấy văn bia Tiến sĩ khoa thi năm Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa thứ 6 (1448), ghi người soạn văn bia là Đỗ Nhuận: "Bèn xuống chiếu cho quan bộ Công khắc đá để truyền đến vô cùng. Lại sai kẻ bề tôi là Nhuận soạn văn bia… Trung trinh đại phu Hàn lâm viện thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận vâng sắc soạn". Bài ký văn bia này là tư liệu vô cùng quý giá giúp ta tìm hiểu sâu hơn về con người và sự nghiệp của ông.

Văn bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám thường được soạn theo thể nhất định, gần như theo quy định soạn văn bia Tiến sĩ thời kỳ đó, ghi lại nhiều điều lý thú về khoa cử và về khoa thi đó, trong đó phải kể đến lý do tổ chức thi, các thông tin cụ thể về khoa thi như số lượng thí sinh, ngày vào thi, tên và chức vụ của người được chỉ định tổ chức khoa thi, ngày yết bảng xướng danh, tên, quê quán người thi đỗ, tên người soạn văn bia, tên người làm nên tấm bia đó, năm dựng bia… Qua văn bia, chúng ta có thể khẳng định, Đỗ Nhuận

[1] Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập I, Sđd, tr.1163.

được cử giữ chức Hàn lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ vào năm 1484, năm ông soạn văn bia.

Theo quan chế thời Hồng Đức, Hàn lâm viện Thị độc là chức quan đứng thứ hai Viện Hàn lâm, sau Thừa chỉ, chịu trách nhiệm công việc Viện Hàn lâm, trật Chánh ngũ phẩm, chịu trách nhiệm soạn thảo các loại chế, biểu, từ hàn, thơ ca cho triều đình, nhà vua. Đông các Đại học sĩ là quan đứng đầu Đông các, cơ quan chuyên về sửa chữa, hiệu đính các văn bản của triều đình, trong đó có chế, chiếu, biểu... theo quan chế thời Hồng Đức, trật Chánh tứ phẩm. Ngoài ra, hàm tản quan của ông là Trung trinh đại phu, tương đương trật Chánh tứ phẩm. Như vậy, căn cứ vào quan chế đương thời, Đỗ Nhuận đang đảm nhiệm các chức vụ ở phẩm trật chánh tứ phẩm, kể cả tản quan và chức quan.

Như trên đã đề cập, trong số 10 bài ký bia Tiến sĩ đều do những vị quan khoa bảng thuộc Viện Hàn lâm và Đông các soạn, sử thần biên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư* (Quốc sử tu soạn, Tư nghiệp Quốc Tử Giám Ngô Sĩ Liên) chọn bài ký của Đỗ Nhuận để chép vào chính sử, điều này cho thấy giá trị bài ký do Đỗ Nhuận biên soạn đối với chính trị đương triều, vai trò, ý nghĩa lịch sử của những tư liệu trong bài ký. Đoạn văn bia ghi trong *Đại Việt sử ký toàn thư* được trích từ bài ký bia Tiến sĩ khoa thi năm Mậu Thìn (1448). Đoạn trích

trên thể hiện rõ kiến thức sâu rộng của Đỗ Nhuận, chỉ qua vài câu đã thâu tóm được bối cảnh đất nước, quan điểm trị quốc của thời đầu nhà Hậu Lê. Việc chọn lựa nhân tài, trị quốc dựa vào người hiền tài là chủ trương, định hướng của các triều vua thời Lê Sơ, từ Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông, Lê Nhân Tông, và đặc biệt là thời Lê Thánh Tông. Qua liệt kê những việc thực thi của các đời, thấy rõ các vị vua có sự kế thừa, phát triển ý tưởng của người trước, nhờ noi theo ý tưởng người trước, phát huy sáng tạo mà thành tựu được rực rỡ thêm: "Thái Tổ bắt đầu sửa sang việc học... Thái Tông mở khoa thi đầu... Nhân Tông chọn người hiền, dùng bậc giỏi, kính cẩn tôn theo phép cũ... Nay Thánh thượng... tôn sùng Nho giáo càng thành khẩn chăm lo... bia đá khắc tên... Khoa mục mở mang, mở nguồn từ thời Thuận Thiên, bắt đầu từ năm Đại Bảo, thịnh hành từ đời Thái Hòa, mà thịnh nhất vào đời Hồng Đức vậy..."[1]. Chỉ vài câu văn mà cho hậu thế thấy được chủ trương lớn của triều đình, thấy được sự thông thái của bậc minh quân! Âu là bài học lớn cho hậu thế nắm chính sự muôn đời, phải biết kế thừa, phát triển những gì là tốt đẹp, thành tựu của người đi trước. Có lẽ đó là ý tưởng sâu xa mà người chép sử muốn gửi lại cho thế hệ sau, nên đoạn văn bia được chép vào sách sử, và đó

[1] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Sđd, tr.492.

là từ bài văn tiêu biểu trong số 10 bài văn được biên soạn, khắc vào bia đá lúc bấy giờ.

Tìm hiểu thêm bài ký khắc trên bia, ta còn thấy được nhiều điều vô cùng ý nghĩa, cũng là mục đích, vai trò, ẩn ý sâu xa mà các vị minh quân gửi gắm khi cho dựng bia đề danh tiến sĩ: "Nay những người được đề tên vào tấm đá này, ... nhưng con người trung chính hay tà nguỵ thế nào, việc làm được mất nên hư thế nào, công luận nghiêm buốt, ngàn đời khó trốn. Còn những người hiện đương tại chức, hãy nên nhớ lại ơn lựa chọn của tiên triều, ngẫm tới sự hiển đạt của mình ngày nay, tiết muộn đường dài, hãy thận trọng để khỏi hổ thẹn. Còn những người hậu tiến sờ vào tấm đá này, liếc nhìn bài văn này cũng nên biết cách thức khích lệ của thánh triều, kiếm tìm dấu tích danh thực của tiền bối, lựa lấy điều hay để theo mà bắt chước; đừng để cho đời sau phải chê trách đời nay, cũng như đời nay phải chê trách đời trước, thế là việc rất tốt trong việc tốt vậy"[1].

Để viết ra được những lời văn như vậy, bản thân Đỗ Nhuận, với vai trò là kẻ sĩ, người trợ giúp minh quân phải là người thấm nhuần rõ đạo lý đó, hiểu rõ lòng vua, bổn phận của người làm chính sự, bổn phận của kẻ sĩ đối với quốc gia, và trách nhiệm phải sống cho xứng với danh tiết... Như thế,

[1] Văn bia Tiến sĩ khoa Mậu Thìn niên hiệu Thái Hòa thứ 6 (1448).

ông cả đời phải phấn đấu và thực hành điều đó, và đó là con người của ông.

Bài văn bia khoa thi năm Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa thứ 6 (1448) do Đỗ Nhuận soạn được khắc trên bia theo chiều dọc, tổng cộng gồm 43 dòng với 1.250 chữ Hán. Chữ khắc trên bia nhỏ, nhiều chữ mờ, khó đọc. Ngoài bài ký ở phần đầu, phần cuối bài văn bia liệt kê danh sách họ tên, quê quán những người đỗ theo thứ tự từ trên xuống dưới, bắt đầu từ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ gồm 3 người, tiếp theo là Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân gồm 12 người, cuối cùng là Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân gồm 12 người. Văn bia cũng cho ta biết số sĩ tử tham dự đông, 750 người, chọn được 27 người đỗ. Mặc dù việc tuyển chọn của triều đình thật kỹ càng, nhưng số người đỗ Tiến sĩ cũng không ít, cho thấy nền giáo dục, đào tạo phát triển, sự quan tâm thích đáng của triều đình đối với việc đào tạo, lựa chọn nhân tài cho đất nước. Văn bia cũng ghi chép người viết chữ, người khắc chữ trên bia, ngày tháng dựng bia. Đặc biệt, mặt sau văn bia còn trịnh trọng ghi rõ họ tên và chức vị, chức tước các vị Đề điệu, Độc quyển, Giám thí của khoa thi này.

Văn bia Tiến sĩ khoa thi năm Mậu Thìn niên hiệu Thái Hòa thứ 6 (1448) do Đỗ Nhuận soạn là một trong những tư liệu quan trọng trong số 82 văn bia Tiến sĩ tại Văn Miếu -

Quốc Tử Giám. Văn bia không chỉ cho ta tìm hiểu, khẳng định về con người và sự nghiệp của Đỗ Nhuận, mà còn cho ta biết về lịch sử giáo dục, chính trị của đất nước thời kỳ đó. Đây là thời kỳ vua sáng tôi hiền, là thời kỳ việc giáo dục, tuyển chọn nhân tài được hết sức chú trọng. Đây cũng là thời kỳ đầu việc đào tạo và tuyển dụng quan chức, sử dụng quan chức nhằm chấn hưng đất nước được quan tâm, và do đó, nhiều bậc khoa hoạn, danh nhân xuất hiện, làm tiền đề cho nền giáo dục, đào tạo phát triển sau này. Qua việc ghi chép họ tên và chức vị của các vị quan được triều đình chỉ định tổ chức khoa thi, ta có thể tìm hiểu thêm về thân thế, sự nghiệp của họ, khẳng định tài năng của họ. Rõ ràng, chỉ qua bài văn bia, ông đã chứng tỏ tài năng, nhân cách của một nhà Nho chân chính, vị quan chính trực, tâm huyết và trách nhiệm với đất nước.

Bài văn bia Tiến sĩ khoa thi năm Mậu Thìn (1448) do Tiến sĩ Đỗ Nhuận soạn là những pho sử liệu bằng đá, di sản vô giá của dòng họ Đỗ ở Mê Linh, giúp ta làm sáng tỏ thêm thân thế, sự nghiệp, con người ông. Văn bia đồng thời giúp ta tìm hiểu rõ hơn về chính trị, văn hóa của thời Lê Sơ, về các vị vua anh minh đã làm nên triều đại rực rỡ, nâng cao vị thế đất nước. Văn bia cho chúng ta bài học về sử dụng và quản lý nhân tài, về bảo vệ và kế thừa truyền thống, thành quả của người đi trước trong việc xây dựng tương lai. Văn

bia của Đỗ Nhuận là một phần quan trọng để UNESCO công nhận hệ thống Bia Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám là Di sản tư liệu của thế giới./.

ĐÓNG GÓP CỦA *HỒNG ĐỨC QUỐC ÂM THI TẬP* VÀ *QUỲNH UYỂN CỬU CA* (HỘI TAO ĐÀN) VỚI VĂN HỌC ĐẠI VIỆT NỬA SAU THẾ KỶ XV

PGS.TS. Vũ Thanh*

1. Giai đoạn nửa sau thế kỷ XV là thời kỳ phát triển rực rỡ của văn học dân tộc, trong đó có sự đóng góp hết sức quan trọng của vua Lê Thánh Tông và các cây đại bút xung quanh ông như Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung… Đây là những nhà văn hóa có công lao lớn trong việc xây dựng Văn Miếu Thăng Long nói riêng và văn hóa dân tộc nói chung.

Đỗ Nhuận (1446-?), người xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa, thừa tuyên Kinh Bắc, nay thuộc thành phố Hà Nội. Ông đỗ Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1466) dưới thời Lê Thánh Tông, làm quan trải qua các chức Thị độc Viện Hàn lâm, Đại học sĩ Đông các, Thượng thư Bộ Lễ. Đỗ Nhuận là cây đại bút, rất được vua Lê Thánh Tông quý trọng và có vị trí quan trọng trong văn học đương thời, chỉ đứng sau nhà vua. Khi Hội Tao đàn được thành lập năm 1495 (Lê Thánh Tông cho triệu tập 28 văn nhân để cùng ông xướng họa. Người đời sau gọi

* **Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.**

đó là Hội Tao đàn)[1], Đỗ Nhuận được giao làm Phó Tao đàn Nguyên súy cùng Thân Nhân Trung, nhà vua là Tao đàn Nguyên súy.

Đỗ Nhuận là một trong 5 người biên soạn bộ sách *Thiên Nam dư hạ tập* (tập sách làm lúc nhàn rỗi dưới triều đại Thiên Nam động chủ); cùng với Thân Nhân Trung và các danh sĩ đương thời biên soạn văn bia Tiến sĩ ở Văn Miếu Thăng Long. Ông có 12 bài thơ chữ Hán chép trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn. Ngoài ra, thơ của ông đều được chép chung với thơ văn của Lê Thánh Tông và các văn nhân đương thời trong các văn tuyển và thi tuyển, như các tập *Anh hoa hiếu trị* (Tinh hoa đạo hiếu), *Hồng Đức quốc âm thi tập, Quỳnh uyển cửu ca* (Chín khúc ca vườn quỳnh), *Chùm thơ ba bài, Châu cơ thắng thưởng, Thiên Nam dư hạ*… Đây là một sự nghiệp văn học đồ sộ và hết sức có giá trị. Tuy nhiên, ngày nay chúng ta khó có thể nhận ra được thơ văn của từng tác giả riêng biệt, trừ một số bài có xưng danh của một vài tác giả, nhưng rõ ràng với vai trò của một cây đại bút, được Lê Thánh Tông và quần thần yêu mến về tài năng thơ ca và đức độ, chắc chắn đóng góp của Đỗ Nhuận trong sự phát triển của văn học đương thời là không hề nhỏ. Bài viết của chúng tôi chỉ xin đi sâu vào hai tuyển tập thi ca tiêu biểu

[1] Bùi Duy Tân, "Hồng Đức quốc âm thi tập - một tác phẩm lớn của văn học tiếng Việt thế kỷ XV", Tạp chí *Văn học*, số 4, 1983.

đương thời - tập thơ Nôm *Hồng Đức quốc âm thi tập* (được các nhà nghiên cứu xác định là ra đời trước khi Hội Tao đàn được thành lập, là tập hợp thơ Nôm của văn thần trong suốt 28 năm niên hiệu Hồng Đức (1470-1497)) và tập thơ chữ Hán *Quỳnh uyển cửu ca* (đây là tập thơ được sáng tác trong thời kỳ vua Lê Thánh Tông cho thành lập Hội Tao đàn mà ông là Tao đàn Nguyên súy) - qua đó đánh giá những giá trị thời đại của hai tập thơ này, cũng như ý nghĩa của việc thành lập Hội Tao đàn và cũng qua đó gián tiếp cho người đọc thấy được những đóng góp lớn lao của vua tôi Lê Thánh Tông, trong đó có công lao không nhỏ của nhà văn hóa, nhà thơ tài năng Đỗ Nhuận cho sự nghiệp phát triển văn học dân tộc.

2. Sự xuất hiện của *Hồng Đức quốc âm thi tập* là một bước tiến lớn của thi ca dân tộc, đặc biệt là của thơ Nôm - một bộ phận văn học được viết bằng ngôn ngữ dân tộc (quốc âm). Những tác phẩm đầu tiên của văn học Nôm còn lại với chúng ta ngày nay là quá ít ỏi, bắt đầu bằng *Cư trần lạc đạo phú* và có thể cả *Đắc thú lâm tuyền thành đạo ca* của vua Trần Nhân Tông (1258-1308), tức là xuất hiện trước Đỗ Nhuận và các nhà thơ thời Hồng Đức khoảng hơn hai thế kỷ. Đến đầu thế kỷ XV, thơ Nôm có được thành tựu vượt bậc với *Quốc âm thi tập* (254 bài) của Nguyễn Trãi. Tuy vậy,

thành tựu của văn học Nôm thời kỳ này còn quá khiêm tốn khi so với văn học chữ Hán.

Với một tuyển tập gồm 328 bài, *Hồng Đức quốc âm thi tập* là một bước tiến lớn khi thơ văn Nôm từ những sáng tác của từng cá nhân riêng lẻ trở thành một trào lưu mang tính xã hội và phần nào mang tính quốc gia trong sự phát triển và phục hưng của văn học Đại Việt. Điều đó có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng và công lao đó thuộc về vua tôi Lê Thánh Tông, trong đó có các văn nhân như Đỗ Nhuận. Rõ ràng bản sắc dân tộc, tính dân tộc là một trong những chủ trương lớn của vua Lê Thánh Tông trong triều đại mà ông trị vì, tạo nên sự khác biệt rõ rệt với văn hóa phương Bắc mà 10 năm đô hộ của nhà Minh đã làm hủy hoại đi rất nhiều những giá trị văn hóa mang bản sắc Đại Việt đó.

Hồng Đức quốc âm thi tập đã góp phần mở ra một thời kỳ mới của văn học Nôm rực rỡ trong suốt các thế kỷ XVI, XVII, XVIII, XIX tiếp theo với *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm, bản dịch Nôm *Truyền kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ (Nguyễn Thế Nghi dịch), các diễn ca như *Thiên Nam ngữ lục*…, các truyện thơ Nôm từ truyện thơ Nôm Đường luật đến truyện thơ Nôm lục bát, hát nói, thơ Nôm của Bà Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương…; đặc biệt là những sáng tác có

tính chất quốc gia quan phương như các tập thơ Nôm của các chúa Trịnh, các diễn ca lịch sử ở các thời…

Tiếp theo Nguyễn Trãi, với thi phẩm của vua tôi Lê Thánh Tông, Đỗ Nhuận, chữ Nôm đã trở thành thứ ngôn ngữ thật sự của thơ ca dân tộc, hơn hẳn chữ Hán, đặc biệt trên phương diện thể hiện thế giới tâm hồn của người Việt, cũng như trong lĩnh vực gây cười và thu hút số đông người thưởng thức - châm biếm, trào phúng vốn là khu vực "cấm" của Đường thi nói riêng và văn thơ chữ Hán nói chung. Với *Hồng Đức quốc âm thi tập,* nhà nho có thể cười, có thể pha trò, thậm chí là thể hiện cái tục, cái phồn thực vốn là những thứ cấm kỵ trong văn học quan phương. Nhìn từ góc độ đó có thể thấy tập thơ Nôm thời Hồng Đức đã mở ra một "thế giới mới", mở ra một xu hướng mới của sự sáng tạo nghệ thuật ngôn từ, hướng thơ ca dân tộc đến sự thể hiện một cách chân thành, mộc mạc và dân dã cuộc sống con người, thoát dần khỏi sự quan phương và tính chức năng hành chính khô cứng của văn học chính thống.

Tiếp bước truyền thống của *Quốc âm thi tập,* bộ *Hồng Đức quốc âm thi tập* tiếp tục chủ đề ca ngợi đất nước, đề cao lòng tự hào dân tộc. Trong đó nổi bật là việc ca ngợi vẻ đẹp của thiên nhiên đất nước, ca ngợi lịch sử hào hùng và các anh hùng dân tộc qua mảng thơ viết về đề tài lịch sử. *Hồng*

Đức quốc âm thi tập cũng là tác phẩm khẳng định triều đại Lê Thánh Tông qua những vần thơ ca ngợi đấng minh quân, ca ngợi cuộc sống thái bình, thịnh trị.

Tập thơ Nôm của vua tôi Lê Thánh Tông và các quần thần Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung… khẳng định xu hướng thế sự hóa trong văn học Nôm với những hình ảnh đời thường ít nhiều vốn đã có từ thơ Nôm Nguyễn Trãi, sẽ được phát triển bởi Nguyễn Bỉnh Khiêm và đặc biệt là Nguyễn Khuyến, Trần Tế Xương sau này.

Có một màu sắc mỹ học trong văn học Nôm mà phải đến *Hồng Đức quốc âm thi tập* mới thật sự xuất hiện. Đó là sự xuất hiện của cái hài, của tiếng cười hài hước. Đây là màu sắc thẩm mỹ còn chưa xuất hiện trong thơ văn Nôm của Trần Nhân Tông và ít nhiều đã được thể hiện chưa thật rõ nét trong thơ Nguyễn Trãi trước đó. Tiếp cận cuộc sống từ góc độ của cái hài cho thấy phương thức sáng tác của các tác giả *Hồng Đức quốc âm thi tập* đã có những thay đổi theo xu hướng tiến gần hơn đến sự đa dạng, phong phú của đời sống hiện thực và tách rời ở những phương diện nhất định với văn học chính thống theo quan điểm Nho gia.

Có thể thấy trong thơ Nôm của vua tôi Lê Thánh Tông đã xuất hiện những chủ đề mới, ít mang tính "đại tự sự" như

trong thơ Nôm của các tác giả trước đó. Họ có thể cười và pha trò ngay cả trong một hoàn cảnh có vẻ nghiêm túc:

Từ ngày gặp được thuốc đan sa,

Chiếm Quảng Hàn cung làm cửa nhà.

Lầu ngọc cao hòa thế giới,

Mày ngài rạng khắp sơn hà.

Năm hồ những lấy làm song viết,

Bốn bể đều thìn thấy nết na.

Thượng đế tuy hay nghiêm cấm đoán,

Có đêm lởm thởm đến phòng ta.

(*Hằng Nga nguyệt*)

Bài thơ ở trong môn loại đề vịnh về trời đất được kết thúc với ý tứ bất ngờ và có phần táo bạo với lối nói ỡm ờ, bạo gan không dễ thấy trong văn học thời kỳ này. Ở đây rõ ràng đã xuất hiện cái tục của cuộc đời thường qua hình ảnh táo bạo "Có đêm lởm thởm đến phòng ta" và qua đó là sự giải thiêng, có phần hạ bệ những nhân vật vốn rất được đề cao trong truyền thống như Thượng đế, chị Hằng, vua quan Nho giáo… Điều này rõ ràng là hành vi vi phạm những cấm

kỵ trong thơ ca quan phương. Những cấm kỵ như vậy không hề xuất hiện trong thơ chữ Hán. Sự đối lập giữa cái "thiêng", cái cao cả với cái "tục", cái tầm thường đã bật ra tiếng cười trào phúng. Đây cũng là phương thức gây cười chủ đạo trong các bài thơ trào phúng nổi tiếng sau này của Hồ Xuân Hương với "quân tử dùng dằng đi chẳng dứt", "chúa dấu vua yêu một cái này", của Nguyễn Khuyến với "ghế chéo lọng xanh ngồi bảnh chọe/ Tưởng rằng đồ thật hóa đồ chơi", hay của Trần Tế Xương "Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt/ Dưới sân ông Cử ngỏng đầu rồng"…

Điều đáng lưu ý là trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* lại có không ít bài thơ vịnh, mà ở đó, dấu vết của cái tục khá rõ nét dưới lớp ngôn từ tượng hình:

Bốn cột lang nha cắm để chồng,

Ả thì đánh cái, ả còn ngong.

Tế hậu thổ khom khom cật,

Vái hoàng thiên ngửa ngửa lòng.

Tám bức quần hồng bay phấp phới,

Hai hàng chân ngọc đứng song song.

Chơi xuân hết tấc xuân dường ấy,

Nhổ cột đem về lỗ để không.

(*Cây đánh đu*)

Cây đánh đu quả là một bài thơ kỳ lạ của bậc đế vương và các nhà nho. Đây là bài thơ mà yếu tố phồn thực, yếu tố tục khá rõ nét. Nhiều nhà nghiên cứu đã cho rằng chính Hồ Xuân Hương sau này đã lấy bài thơ này sửa chữa ngôn từ cho táo bạo hơn rồi đặt tên là *Đánh đu*. Nếu điều đó là đúng thì *Hồng Đức quốc âm thi tập* chính là tác phẩm mở đầu cho một xu hướng mới trong văn học dân tộc mà Hồ Xuân Hương là người tiếp bước và đạt đến đỉnh cao.

Trong *Hồng Đức quốc âm thi tập*, bài *Cây đánh đu* không phải trường hợp duy nhất có ý vị trào phúng táo bạo như vậy. Tập thơ còn có các bài tương tự như *Kênh Trầm, Tượng Bà Banh…*

Ý vị hài hước, châm biếm, tạo tiếng cười sảng khoái có sắc thái phê phán ít nhiều bắt đầu từ *Hồng Đức quốc âm thi tập* đã khiến cho sự phát triển của thể loại thơ Nôm Đường luật rẽ sang một ngả khác: hướng sang những vấn đề thế sự với màu sắc trào phúng phê phán cảm thán thời thế mà Nguyễn Bỉnh Khiêm, Bà Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương, đặc biệt là Nguyễn Khuyến và Trần Tế Xương sau này đã thể hiện một cách triệt để.

Để phát triển ý vị trào phúng thì các thi nhân nhiều thế hệ, bắt đầu từ vua tôi Lê Thánh Tông, Đỗ Nhuận… sẽ phải tìm tòi, vận dụng các ưu thế đối của thể loại thơ Nôm Đường luật. Để bật ra được các hình ảnh gây cười thì các nhà thơ sẽ phải tận dụng tất cả các phép đối, như đối từ, đối ngữ, đối cụm từ, đối câu, đối đoạn, đối khổ, đối ý, đối hình ảnh… Xu thế tận dụng các vế đối để thể hiện chủ đề phê phán, trào phúng thói đời - xã hội mới chính là nguyên cớ khiến các nhà thơ Nôm Đường luật đã dường như không đi theo xu thế phá cách của Nguyễn Trãi mà về cơ bản vẫn giữ nguyên thể trạng cấu trúc của thơ Đường luật. Thế mạnh của thơ Đường luật là ở các vế đối. Thơ Đường kiệm lời, cấu trúc gọn gàng, ít chữ. Các phép đối sẽ khiến cho sức mạnh của các câu chữ, ý tứ trong đó mạnh lên gấp nhiều lần. Phá bỏ ưu thế đối sẽ khiến cho thơ Đường luật mất đi sức mạnh vốn có. Bởi từ một đến hai câu lục xen kẽ vào bài thơ sẽ làm hỏng các phép đối. Câu lục có vai trò rất lớn trong việc tạo ra tính tự sự, tính tự do cho cảm xúc, nhưng lại không góp phần tạo ra các vế đối (câu 6 xen kẽ với các câu 7 tạo ra sự khập khiễng giữa các câu).

Tất nhiên là thể thơ nào cũng có thế mạnh của mình. Thơ lục ngôn là một sáng tạo vĩ đại của đại thi hào Nguyễn Trãi. Việc các nhà thơ Nôm Đường luật sau ông ít hoặc

không tiếp bước sự sáng tạo của ông không hề làm giảm giá trị của thơ lục ngôn Nguyễn Trãi.

Theo tôi có lẽ đây mới là nguyên nhân chính khiến cho ý tưởng đổi mới thể thơ Nôm Đường luật của đại thi hào Nguyễn Trãi bằng thơ lục ngôn đã không được tiếp tục phát triển. Các ý kiến của một số nhà nghiên cứu khi cho rằng do câu lục đã dần được hoàn thiện ở câu lục của thể lục bát…, hoặc nó đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử trước sự ra đời của các thể loại văn học Nôm thuần túy dân tộc khác…, khi lý giải về việc biến mất của thể lục ngôn ở các giai đoạn phát triển tiếp theo của thơ Nôm Đường luật đều là chưa thuyết phục. Các thể thơ trung đại, tuy có liên quan đến nhau, nhưng vẫn có sự phát triển tương đối độc lập và việc giải thích sự thay đổi thể loại đầu tiên phải là từ sự biến đổi trong chính bản thân nội tại phát triển của từng thể loại đó, trước khi tính đến các nguyên nhân khác.

Cũng cần coi việc tận dụng các vế đối trong thơ Nôm Đường luật là phát hiện và vận dụng sáng tạo của các tác giả thơ Nôm Đường luật Việt Nam. Bởi ngay trong thơ Đường Trung Quốc thời kỳ đỉnh cao, việc vận dụng các phép đối cũng không phải là đã được tận dụng một cách triệt để. Thơ Đường vẫn nghiêng về tự sự, giãi bày nên việc tận dụng các

phép đối không phải là thủ pháp nghệ thuật hàng đầu của các nhà thơ.

Số lượng thơ lục ngôn giảm dần từ *Hồng Đức quốc âm thi tập* (còn 135 bài so với 186 bài trong *Quốc âm thi tập*) qua *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* (chỉ còn 97 bài), đến Hồ Xuân Hương chỉ còn 5 bài có câu lục ngôn và đến Nguyễn Khuyến và Trần Tế Xương thì mất hẳn..

Những biểu hiện độc đáo của ngôn ngữ thơ *Hồng Đức quốc âm thi tập* chính là tài năng trong việc sử dụng từ láy và ngôn ngữ chỉ màu sắc. Rất nhiều bài thơ có sử dụng từ láy và nghệ thuật láy cũng hết sức đa dạng. Việc láy âm và láy phụ âm góp phần quan trọng vào việc khắc họa hình ảnh cuộc sống một cách cụ thể, chi tiết, như:

Sông lồng lộng, nước nước mênh mênh

Lườn lượn chèo qua nép nép mình

Gió hiu hiu, thuyền bé bé,

Mưa phún phún, nón kềnh kềnh.

Chuông chiền mỗi mỗi coong coong gióng,

Mõ xã lâu lâu cốc cốc lềnh.

Bến liễu đâu đâu tìm mộng mộng,

Đường về than thán, nguyệt chênh chênh.

(*Ngư giang hiểu vọng*)

Đây là bài thơ mà hầu như toàn bài đều là từ láy. *Hồng Đức quốc âm thi tập* có khá nhiều bài như vậy. Ở phương diện này, các nhà thơ thời Hồng Đức đã tiếp tục truyền thống sử dụng từ láy trong *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, nhưng có thể nói họ đã phát huy đến mức cao ưu thế này của tiếng Việt trong tập thơ của mình. Các tác giả đã sáng tạo nên những từ láy mới, bắt đầu thấy xuất hiện trong thơ ca Việt từ khi có *Hồng Đức quốc âm thi tập* như kiểu láy ba: "tươi tươi tươi" hoặc "tính tính tinh" trong câu toàn từ láy "tính tính, tình tình, tính tính tinh" (*Họa vần bài Vịnh trăng* - Bài 10) để chỉ tiếng đàn có phần tình tứ, đa tình, đáng yêu của nhân vật chị Hằng (Trăng).

Tiếng Việt có ưu thế của thứ ngôn ngữ đơn âm rất giàu nhạc điệu và từ láy cũng góp phần quan trọng trong việc tạo nên nhạc điệu và nhịp điệu của thơ Việt. Đây là ưu thế mà chữ Hán với vị thế là tử ngữ và đóng vai trò là thứ chữ của sách "thánh hiền" sẽ khó có thể có được. Các ngôn ngữ kết dính, đa âm tiết của các nước đồng văn khác như Triều Tiên, Nhật Bản cũng không có được ưu thế này. Điều đặc biệt là trong văn học Triều Tiên và Nhật Bản - hai nền văn học cùng chịu những ảnh hưởng tương đồng

với văn học Trung Quốc giống như Việt Nam này, không hề có thơ Đường luật được viết bằng quốc âm như ở Việt Nam và do vậy mà họ không thể có thơ Đường luật quốc âm trào phúng[1].

Với tài năng sử dụng từ láy trong thơ Nôm, các nhà thơ thời Hồng Đức, trong đó có Đỗ Nhuận, đã góp phần đưa ngôn ngữ thi ca tiếng Việt lên một trình độ mới trong tạo hình và biểu cảm, khắc họa một cách tinh xác và sinh động hình ảnh cuộc sống, làm giàu cho tiếng mẹ đẻ, góp phần đưa thi ca về gần hơn với cuộc đời.

3. Hội Tao đàn được thành lập vào năm Ất Mão (1494 hoặc 1495)[2], niên hiệu Hồng Đức thứ 26, đời Lê Thánh Tông. Thấy hai năm liền được mùa liên tiếp, thời tiết thuận hòa, nhà vua liền đặt 9 bài thơ, gọi là *Quỳnh uyển cửu ca* để ca ngợi thời thế và tổ chức để 28 văn thần, gọi là Tao đàn Nhị thập bát tú theo vần 9 bài thơ xướng ấy mà họa lại. Nhà vua làm bài tựa cho thi tập. 9 khúc ca vườn quỳnh gồm: *Phong đăng* (năm được mùa), *Quân đạo* (Đạo làm vua), *Thần tiết* (tiết làm tôi), *Minh lương* (vua sáng tôi hiền), *Anh*

[1] Xem: Vũ Thanh, "Con đường tìm kiếm ngôn ngữ và thể loại trong văn học trào phúng giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX", Tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 9, 2017, tr.80-88.

[2] Bùi Duy Tân trong bài viết "Hội Tao đàn - *Quỳnh uyển cửu ca* và vai trò của Lê Thánh Tông", Tạp chí *Văn học*, số 1, 1993 cho rằng Hội Tao đàn thành lập năm 1495, còn Lâm Giang (Chủ biên) trong *Hội Tao đàn - Tác giả, tác phẩm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.7 cho rằng có thể Hội được thành lập từ năm 1494.

hiền (bậc anh tuấn, hiền tài), *Kỳ khí* (Khí lạ), *Thư thảo* (Phép viết), *Văn nhân* (người văn học), *Mai hoa* (hoa mai). *Đại Việt sử ký toàn thư* có đoạn viết: "Làm sách *Ngự chế Quỳnh uyển cửu ca*. Vua thấy hai năm Sửu và Dần, các thứ lúa được mùa, đặt các bài ca vịnh để ghi điềm tốt, gồm có các bài về đạo làm vua, tiết làm tôi, vua sáng, tôi giỏi, tưởng xa đến người anh hiền, kỳ tài và viết chân viết thảo, chơi thành văn, nhân gọi là tập thơ *Quỳnh uyển cửu ca*. Sai bọn Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận… cùng họa vần. Xét tập thơ Cửu ca bắt đầu làm năm ấy"[1]. Trong 28 hội viên Tao đàn thì Đỗ Nhuận xếp thứ hai sau Thân Nhân Trung - đây là hai Phó Tao đàn Nguyên súy, là những văn thần có vai trò quan trọng trong Hội Tao đàn, người đứng ra điều hành các công việc, các cuộc xướng họa theo lệnh của nhà vua. *Quỳnh uyển cửu ca* (A.1413) gồm khoảng 250 bài thơ.

Sự xuất hiện của Hội Tao đàn đánh dấu một bước phát triển ở đỉnh cao của phong trào sáng tác văn học có tính chất nhà nước, cho thấy Lê Thánh Tông và triều đại của ông đã hết sức đề cao văn chương chữ nghĩa và người có học. Người có học và sáng tác văn chương của họ là rường cột của quốc gia, là những phương tiện quan trọng để gìn giữ vương triều phong kiến. Ngoài những lời thù tụng, *Quỳnh*

[1] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 312-313.

uyển cửu ca vẫn toát lên tinh thần yêu nước, tinh thần trách nhiệm đối với lịch sử, đối với dân tộc; đó là niềm tự hào về đất nước thịnh trị, có văn hiến; ca ngợi đạo làm vua, đạo làm tôi, ca ngợi tiết tháo của bậc quân tử, ca ngợi thời thịnh trị, ca ngợi chế độ, cho thấy chế độ phong kiến đang ở đỉnh cao của sự phồn vinh với nhiều yếu tố tích cực… Hội Tao đàn còn là nơi nhà vua cùng các văn thần dùng tài năng, trí tuệ để chấn chỉnh các vấn đề trị quốc và mở mang, củng cố nền thái bình thịnh trị.

Sự xuất hiện của *Quỳnh uyển cửu ca* có tính chất chính thống và là một bức tranh có màu sắc khác hẳn so với tập thơ Nôm *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Ở cả hai tập thơ tiêu biểu của thời đại thịnh trị Lê Thánh Tông này, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận đều có những đóng góp hết sức to lớn, trong cả việc tổ chức, thực hiện theo chỉ thị của nhà vua và trong cả tư cách của người sáng tác, âm thầm đóng góp cho sự phát triển của thơ ca dân tộc.

Bài đầu tiên trong *Quỳnh uyển cửu ca* là *Phong đăng* ca ngợi ơn trời đất, đức của nhà vua đã đem lại niềm thái bình cho dân chúng:

Bố đức thi nhân tín vị năng,

Hoàng thiên tích phúc lũ phong đăng.

... Lê nguyên bão noãn hưu trưng ứng,

Tức dạ cần cần lũ chiến căng.

(Đức nhân ban bố đáng bao lăm,

Giáng phúc trời cho lúa bội tăng.

… Dân chúng ấm no điềm thịnh hiện,

Sớm khuya nơm nớp với chuyên cần.)

Đỗ Nhuận họa lại bằng những hình ảnh chân thực của thời cực thịnh Hồng Đức, chỉ ra mối quan hệ nhân quả giữa Đức trị và cuộc sống an lành của dân:

Đời thịnh trị tột bậc sẵn có gió hòa,

Điềm lành ứng luôn thường hay mưa thuận.

Thóc lúa tích trữ chín năm, sự trữ trong dồi dào,

Bốn bề bình yên, công nghiệp nhà vua rộng lớn.

(Đỗ Nhuận - Bài họa *Phong đăng*)

Đạo làm vua được Lê Thánh Tông nói đến nhiều nhất trong tập thơ. Bài *Quân đạo* của ông viết:

Đế vương đại đạo cực tinh nghiên,

Hạ dục nguyên nguyên thượng kính thiên.

Chế trị, bảo ban, tư kế thuật,

Thanh tâm, quả dục, tuyệt du điền.

Bàng cầu tuấn ngải phu văn đức,

Khắc cật binh nhung trọng tướng quyền.

Ngọc chúc điều hòa hàn noãn tự,

Hoa di cộng lạc thái bình niên.

(Đạo lớn đế vương nghĩ đã tinh,

Thương yêu dân chúng, kính trời xanh.

Tìm tòi kế sách xây đời thịnh,

Bỏ hẳn chơi bời giữ nếp thanh.

Cân nhắc anh tài phô đức đẹp,

Chăm lo võ bị trọng quyền binh.

Cảnh dân rét ấm nên hay biết,

Khắp chốn hân hoan hưởng thái bình).

Bình bài thơ của Lê Thánh Tông, Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận, hai vị Tao đàn Phó Nguyên súy viết: "Các bậc vua thánh đời xưa có vị lấy điềm cỏ cây, cầm thú khác lạ, lấy đó làm điềm lành để khoái chí bên trong, phô trương bên

ngoài, muốn lấy đó làm chuyện vui đàm luận cho đời sau mà thôi. Nay đức Thánh thượng lại lấy mùa màng tươi tốt làm điềm lành, điều ấy khác hẳn hạng khoe lạ vô ích, và phổ vào lời ca là có ý giữ gìn sự cần cù cẩn trọng mãi không thôi. Huống hồ việc trông mong trời cao ban cho được mùa, việc đó gốc ở sự cảm ứng do công đức của nhà vua. Bắt đầu đặt vấn đề như thế thì đó là một vị vua khiêm tốn. Quãng giữa tuy nói về những người hiền lương, trừ bỏ kẻ gian ác, noi theo lời dạy xưa, tiến bước theo người trước, ấy là muốn ghi lại sự thực dẫn tới năm được mùa vậy. Còn như câu kết, thì lại không lấy việc đất nước đã thịnh trị rồi mà sinh lòng tự mãn, càng không vì điềm lành liên tiếp xuất hiện mà buông ý trung trinh. Cả bài thơ vận ý quang minh, đặt lời thuần thục, nghĩa lý sâu xa, thú vị vô cùng, không chỉ làm khuôn phép sáng tác cho bao kẻ sĩ, mà còn là phép hay giữ gìn thịnh trị của các bậc đế vương vậy"[1].

Những bài họa lại thơ đề của nhà vua và những lời bình như vậy trải dài suốt tập *Quỳnh uyển cửu ca* tạo nên không khí văn học cung đình hòa thuận, đầm ấm, trong đó có một vài bài ghi đích danh tên của Đỗ Nhuận.

Trong số 9 đề tài do Lê Thánh Tông xướng ra trong

[1] Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam và Bảo tàng tỉnh Bắc Giang, *Hiền tài là nguyên khí quốc gia*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học kỷ niệm lần thứ 500 năm mất Thân Nhân Trung (1499-1999), 2000, tr.184.

tập thơ của Hội Tao đàn, *Mai hoa* là bài thơ mềm mại, gần gũi với thiên nhiên đất nước hơn cả. Bài họa của Đỗ Nhuận có lẽ cùng là một trong những bài thơ hay, tươi sáng nhất của tập thơ.

Đỗ Nhuận phụng họa:

Tuyết cán phong tiêu đĩnh đĩnh cô,

Thanh cao vạn hộc trọng minh chu.

Danh khôi thiên hạ tam xuân tảo,

Mạo tiếu sơn trung tứ hạo cù.

Tác phú khả lân Đường tướng mị,

Dị hiền khẳng hận Sở tao vô.

Hoàng gia chính cấp "điều canh" dụng,

Thượng uyển tài bồi sổ bách chu.

(Trước cảnh gió thổi tuyết rơi, chỉ có mai ung dung chịu đựng,

Dáng mai thanh cao muôn vẻ, quý như ngọc minh châu.

Chớm xuân là nở hoa trước thiên hạ,

Dung mạo như bốn ẩn sĩ trong núi

Xem qua việc làm phú, mới biết vị tướng đời Đường là hiền hậu đáng kính yêu

Đọc *Ly tao* mới tiếc người hiền nước Sở bị ruồng rẫy bỏ sót.

Mà vua đang cần người hiền tài để làm việc "điều canh",

Trong vườn Quỳnh, đã vun trồng vài trăm gốc mai).

Bài thơ ca ngợi vẻ đẹp của hoa mai nhưng cũng thể hiện tài năng và nhân cách cao đẹp của Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận, người đã suốt đời cống hiến tài năng, sức lực của mình cho sự hưng thịnh của triều đại, cho sự an lành của nhân dân và sự thịnh vượng của đất nước. Ông là một trong những vẻ mặt rạng rỡ nhất của một triều đại hùng mạnh nhất về mọi phương diện, đặc biệt là phương diện văn chương, học thuật.

Một số tài liệu tham khảo chính:

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập III, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr.312-313.

2. Lâm Giang (Chủ biên), *Hội Tao đàn - Tác giả, tác phẩm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.

3. Đỗ Đức Hiểu, Phùng Văn Tửu, Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên), *Từ điển văn học bộ mới*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 2004.

4. *Hồng Đức quốc âm thi tập*, Nxb Văn học, Hà Nội, 1982.

5. Nguyễn Phạm Hùng, *Thể thơ Thất ngôn xen lục ngôn*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2006.

6. Bùi Duy Tân, "Hồng Đức quốc âm thi tập - một tác phẩm lớn của văn học tiếng Việt thế kỷ XV", Tạp chí *Văn học*, số 4, 1983.

7. Bùi Duy Tân, "Hội Tao đàn - *Quỳnh uyển cửu ca* và vai trò của Lê Thánh Tông", Tạp chí *Văn học*, số 1, 1993.

8. Vũ Thanh, "Con đường tìm kiếm ngôn ngữ và thể loại trong văn học trào phúng giai đoạn nửa cuối thế kỷ

XIX", Tạp chí *Nghiên cứu văn học*, số 9, 2017, tr.80-88.

9. Lã Nhâm Thìn, Vũ Thanh (Chủ biên), *Giáo trình Văn học trung đại Việt Nam*, Tập 1 và tập 2, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2017.

10. *Thơ văn Lê Thánh Tông*, Mai Xuân Hải sưu tầm, dịch thuật và giới thiệu, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1986.

11. *Lê Thánh Tông - về tác gia và tác phẩm*, Bùi Duy Tân, Lại Văn Hùng tập hợp, giới thiệu, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.

12. Trung tâm UNESCO Thông tin tư liệu lịch sử và văn hóa Việt Nam, Bảo tàng tỉnh Bắc Giang, *Hiền tài là nguyên khí quốc gia*, Kỷ yếu Hội thảo kỷ niệm lần thứ 500 năm mất Thân Nhân Trung (1499-1999), 2000, tr.184.

TÌM HIỂU BÀI THƠ VIẾT VỀ ĐỖ NHUẬN TRONG *THIÊN NAM THI TẬP TỊNH TƯỜNG SỰ TÍCH*

PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Chung*

Các bậc danh nhân Việt Nam thời trung đại để lại nhiều dấu ấn trong dòng chảy lịch sử. Tuy nhiên, phần nhiều công trạng của họ chưa được phục nguyên, còn bị sai lẫn, không tập trung, mất mát. Đỗ Nhuận (1446-?), một danh thần thời Lê Sơ, có nhiều đóng góp cho xã hội đương thời và có được một sự nghiệp trước tác thơ văn được người đời mến mộ. Cuộc đời và sự nghiệp của ông cần được tìm hiểu một cách hệ thống hơn qua cứ liệu lịch sử, văn chương, khoa cử... Việc tìm hiểu chân dung tinh thần của những con người muôn năm cũ thông qua văn chương là hướng nghiên cứu đạt nhiều thành tựu đáng ghi nhận, trong đó *Thiên Nam thi tập tịnh tường sự tích* của Hà Nhậm Đại (1531 -?) là tuyển tập thơ ca giàu giá trị lưu giữ chân dung tinh thần của các danh tướng, danh nho. Bài viết này tìm hiểu về tác giả Đỗ Nhuận qua bài thơ vịnh của Hà Nhậm Đại, nhất là qua từ ngữ trong nguyên tác bài thơ.

*Đại học Sư phạm Hà Nội

1. Giới thiệu *Thiên Nam thi tập tịnh tường sự tích* và bài thơ vịnh Đỗ Nhuận

1.1. Giới thiệu Thiên Nam thi tập tịnh tường sự tích

Dựa vào nghiên cứu của các tác giả như Trần Văn Giáp, Đinh Khắc Thuân, Vương Thị Hường..., tình hình văn bản tác phẩm vịnh nhân vật của Hà Nhậm Đại được khái quát như sau: Tác phẩm còn lại hai văn bản gồm bản thứ nhất có nhan đề *Lê triều khiếu vịnh thi tập* (ký hiệu VHv.1457, 87 trang, khổ 26x17cm), có bài tựa viết năm 1590 nhưng quá rách nát không thể đọc được; bản thứ hai có nhan đề *Thiên Nam thi tập tịnh tường sự tích*, ký hiệu A.315, 108 trang, khổ 27x23cm), không có bài tựa, ngay tên sách trang 1a đến 3a là phần *Mục lục*, tiếp sau *Mục lục* đến hết là toàn bộ các bài thơ vịnh bình. Bản VHv.1457 không thể đối sánh được với bản A.315 do bị rách nát. Tác giả Vương Thị Hường nhận định: "Căn cứ vào mô tả nội dung của tác giả *Lược truyện tác gia Việt Nam*, chúng tôi tạm coi hai sách này là một"[1]. Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng văn bản bài thơ vịnh Đỗ Nhuận trong thi tập có nhan đề *Thiên Nam thi tập tịnh tường sự tích*.

Thiên Nam thi tập tịnh tường sự tích gồm các bài thơ vịnh nhân vật chia thành từng nhóm, cụ thể gồm: Công thần

[1] Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Tuyển tập thơ phú thời Mạc*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2016, tr.238.

(17 người gồm văn thần 2 người và võ thần 15 người là Lê Trãi, Lê Văn Linh, Lê Thạch, Lê Lễ, Lê Triện, Lê Xí, Lê Liệt, Lê Khôi, Lê Niệm...), Danh nho (25 người như Nguyễn Mộng Tuân, Nguyễn Thiên Túng, Nguyễn Thiên Tích, Trình Thanh, Trình Thuấn Du, Phan Phu Tiên, Nguyễn Tử Tấn…), Tiết nghĩa (24 người gồm văn thần 19 người, võ thần tiết nghĩa 1 người, nội thần tiết nghĩa 1 người, Xá nhân tiết nghĩa 1 người như Vũ Duệ, Lê Đức Toản, Nguyễn Tuyên Cần, Đàm Thận Vi...), Sứ thần (6 người gồm Đào Công Soạn, Quách Hữu Nghiêm, Hà Lật, Hà Phủ, Nguyễn Đình Mĩ, Trần Cẩn), Gian thần (6 người gồm Phạm Đồn, Trịnh Duy Sản, Trịnh Hữu, Lê Quảng Độ, Vũ Như Tô, Nguyễn Bá Thắng). Tác phẩm phản ánh cách nhìn nhận, bình giá, quan niệm của Hà Nhậm Đại về các nhân vật lịch sử thời Lê. Đỗ Nhuận ở vị trí thứ 12 trong nhóm Danh nho.

1.2. Giới thiệu bài thơ vịnh Đỗ Nhuận

Bài thơ viết về Đỗ Nhuận trong *Thiên Nam thi tập tịnh tường sự tích* là bài bằng chữ Hán, theo thể thất ngôn tứ tuyệt, luật bằng, vần bằng, đảm bảo niêm, luật. Cụ thể như sau[1]:

Nguyên văn chữ Hán:

長溪一帶過金華

天挺眞儒起在他

[1] Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Tuyển tập thơ phú thời Mạc*, Sđd, tr.319.

譽播騷壇名價重

與申伯仲世無多

Phiên âm:

Trường khê nhất đới quá Kim Hoa,
Thiên đĩnh chân nho khởi tại tha.
Dự bá Tao Đàn danh giá trọng,
Dữ Thân, Bá, Trọng thế vô đa.

Dịch nghĩa:

Dòng dài một dải chảy qua Kim Hoa[1],
Trời sinh bậc chân nho há chẳng phải là ông sao.
Tiếng khen khắp Tao Đàn, danh giá trọng vọng,
Cùng với những người như Thân Nhân Trung, Lưu Bá, Lưu Trọng cũng không nhiều.

Nhận định chung:

Thơ vịnh sử là thể tài văn học hình thành từ lâu và giữ một vị trí đặc biệt trong nền văn học nước ta. Thể tài văn học này có nhiều thành tựu với trước tác của nhiều tác giả như *Vịnh sử thi tập* (Đặng Minh Khiêm), *Lê triều khiếu vịnh thi tập* (Hà Nhậm Đại), *Vịnh sử thi tập* (Đỗ Nhân), *Việt sử tổng*

[1] Kim Hoa chỉ quê của Đỗ Nhuận. Ông là người xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội hiện nay.

vịnh (Tự Đức), *Việt sử bách vịnh* (Nhữ Bá Sĩ)… Tổng số sách lên đến vài trăm cuốn. Theo thống kê của TS. Nguyễn Xuân Diện, "tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn lưu trữ 285 cuốn thơ vịnh sử. Cuốn sách tập hợp được nhiều tác phẩm thơ vịnh sử nhất là *Vịnh sử hợp tập* (một bản viết tay, 246 trang). Sách này do Dương Thúc Hiệp đề tựa năm Nhâm Dần, niên hiệu Thành Thái (1902), chép đến 900 bài thơ vịnh sử Trung Quốc của các tác giả Việt Nam như Phạm Vĩ Khiêm (tức Phạm Nguyễn Du), Nguyễn Đức Đạt, Dương Thúc Hiệp... Xếp sau *Vịnh sử hợp tập* về số lượng bài thơ là *Vịnh sử thi tập* (6 bản in, 252 trang). Bộ sách có 570 bài thơ vịnh 225 nhân vật lịch sử Trung Quốc. Các tác giả có nhiều thơ vịnh sử có thể kể đến như Nam Sơn với 750 bài, Đinh Hồng Phiên với 364 bài, Nhữ Bá Sĩ với 307 bài, Thiệu Trị 218 bài, Tự Đức với 212 bài, Cao Bá Quát với 206 bài, Phạm Nguyễn Du với 164 bài, Phan Thanh Giản với 147 bài, Trần Lãn Phu với 129 bài, Đặng Minh Khiêm với 123 bài, Hồng Quế Hiên với 104 bài, Lê Thánh Tông với 100 bài"[1]. Thơ vịnh sử có số lượng tác phẩm đồ sộ và có khả năng lưu giữ chân dung của nhân vật, phản ánh nhân sinh quan và tài năng của người viết. Thi tập vịnh sử của Hà Nhậm Đại có một vị thế quan trọng trong dòng thơ này, qua đó tác giả đã khẳng định được tài năng văn chương của mình.

[1] Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Tuyển tập thơ phú thời Mạc*, Sđd, tr.232.

Bài thơ của Hà Nhậm Đại viết về Đỗ Nhuận mang đặc điểm chung là sự bình dị về hình ảnh và cấu tứ, lời vịnh tụng thể hiện sự trân trọng của tác giả đối với Đỗ Nhuận. Trong một bài thơ, tác giả đã gói ghém nhiều thông tin gắn với người được vịnh, đó là quê quán Kim Hoa của Đỗ Nhuận, đó là Hội Tao đàn mà Đỗ Nhuận là Tao đàn Phó nguyên suý, đó là những người cùng thời và cùng đóng góp cho nền văn học nước nhà với Đỗ Nhuận như Thân Nhân Trung, Lưu Bá, Lưu Trọng. Bài thơ thất ngôn tuyệt cú 28 chữ với vận luật chặt chẽ mà đạt đến khả năng vịnh tụng như vậy phần nào thể hiện được tài thơ của người viết. Tác giả Hà Nhậm Đại đã đưa thiên nhiên vào tác phẩm với cụm từ "trường khê nhất đới" nhằm phác họa được vẻ đẹp linh tú trời đất đã hun đúc ra một con người tài năng. Các từ ngữ miêu tả về cảnh sắc trong bài thơ không có từ chỉ màu sắc, không có từ chỉ âm thanh nhưng lại có sức gợi một không gian non nước hữu tình. Bài thơ còn ấn tượng bởi sự đa dạng của các kiểu câu như câu nghi vấn tu từ ("khởi tại tha" - há chẳng phải là ở con người ấy?) và câu phủ định ("thế vô đa" - đời không nhiều). Câu hỏi và câu phủ định luôn mang tính phản vấn, gợi mở suy ngẫm sâu xa về con người và thời cuộc. Bài thơ vịnh về Đỗ Nhuận được viết bằng trải nghiệm và tình cảm chân thành mà Hà Nhậm Đại dành cho bậc danh nho tiền bối.

Lời thơ trong tác phẩm trầm lắng, tựa đúng như lời tâm sự chân thành của người viết. Câu chữ không khoa trương, không có điển cố điển tích mà giản dị trong cách khẳng định tài năng và nhân cách Đỗ Nhuận. Trong 28 chữ của tác phẩm, hai từ "chân nho" (trong cụm từ "thiên đĩnh chân nho" - trời sinh bậc chân nho) và "tao đàn" (trong cụm từ "dự bá tao đàn" - danh tiếng vang trong Tao đàn) trở thành điểm nhấn để người đọc lưu giữ cảm nhận về tác giả Đỗ Nhuận. Bài viết tầm nguyên hai từ "chân nho" và "tao đàn", từ đó nhận định về ý nghĩa của chúng trong việc truyền đạt thông điệp về vị danh nhân thời Lê Sơ này.

2. Tầm nguyên hai từ "chân nho" và "tao đàn"

Chân nho và *tao đàn* được sử dụng ở cả Trung Quốc và Việt Nam; *chân nho* chỉ bậc nho gia chân chính, bậc đại nho; *tao đàn* chỉ những người có sự nghiệp gắn liền với thơ ca. Hai từ *chân nho* và *tao đàn* được tạo thành từ bốn yếu tố *chân, nho, tao, đàn*.

Tầm nguyên từ *chân*眞: *Chân* là chữ có hình thể và ý nghĩa không dễ biện luận. Theo *Thuyết văn giải tự* của Hứa Thận[1], phần trên của chữ tượng hình cho người, giữa là mắt

[1] Hứa Thận, tự Thúc Trọng, người đất Thiếu Lăng, giữ chức Thái úy Tế tửu thời Đông Hán. Ông học rộng, biết nhiều, nổi tiếng một thời. Bộ *Thuyết văn giải tự* 說文解字được ông biên soạn công phu, trong 22 năm, gồm 30 cuốn với số chữ được giải thích là 9.353 chữ. Trong tác phẩm của mình, Hứa Thận đã nghiên cứu, chỉnh lý và tổng kết những thành quả quan trọng của nhiều nhà kinh học (chuyên nghiên cứu

biểu thị mắt nhìn, phần dưới gồm có "nhất" và "bát" tượng hình cho dụng cụ để người tiên ngồi mà bay về trời, hợp nghĩa lại thành người đắc đạo bay về trời. Hứa Thận viết: 眞仙人变形而登天也. (Chân tiên nhân biến hình nhi đăng thiên dã - *Chân* mang nghĩa người tiên biến hình và bay về trời). Tuy nhiên, đa phần các học giả không đồng thuận với cách giải thích của Hứa Thận. Họ cho rằng Hứa Thận dựa vào hình thể Tiểu Triện để đoán chữ. Nhiều quan điểm khác nhau xuất hiện khi giải thích về từ *chân* như chữ *chân* vốn dĩ từ chữ *trinh* (貞) mà ra. *Trinh* (貞) và *chân* (眞) vốn đồng âm ở thời cổ, phần trên là *bốc* (卜 mang nghĩa bói toán), phần dưới là *đỉnh* (鼎 chỉ cái đỉnh), dụng cụ để đun, đại diện cho lửa, dùng lửa để nung mai rùa sẽ đoán được cát hung, chân ngụy. Từ *chân* mang nhiều nghĩa (1. Bản nguyên, bản tính. 2. Chân thực (trái nghĩa với giả). 3. Ngay thẳng (trái nghĩa với tà). 4. Chức quan thực thụ. 5. Một kiểu viết chữ Hán. 6. Tượng người được mô phỏng). Nghĩa của từ *chân* được sử dụng để tạo từ *chân nho* là "ngay thẳng", "chân chính". Nghĩa từ nguyên của từ *chân* hàm ẩn quan niệm về sự giao cảm, linh ứng giữa con người và trời đất, ký thác

---

các tác phẩm kinh điển của Nho gia), huấn hỗ học (chuyên giải thích từ ngữ thiên chương trong các tác phẩm kinh điển đó) và văn tự học (chuyên nghiên cứu về văn tự Hán). Ông đã giải thích khá tường tận về hình thể, âm đọc, ý nghĩa của phần lớn những từ chủ yếu trong từ vựng Hán ngữ đương thời (Dẫn theo Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San, *Ngữ văn Hán Nôm,* Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1995, tr.83).

quan niệm của người xưa về thế giới, mối quan hệ con người và vũ trụ.

Tầm nguyên từ *nho* 儒: *Thuyết văn giải tự* viết: 儒柔也. 術士之稱. 从人需聲(Nho nhu dã. Thuật sĩ chi xưng. Tòng nhân nhu thanh - *Nho* mang nghĩa mềm yếu, dùng để chỉ thuật sĩ, người trông coi việc mai táng, ma chay, là chữ hình thanh gồm bộ *nhân* 人 chỉ ý và *nhu* 需chỉ âm). Quan niệm của Hứa Thận bắt nguồn từ quan niệm tầng lớp nho sĩ vốn là thuật sĩ, còn được gọi là *vu sư*, vốn chuyên làm nghề ma chay hậu táng, là một tầng lớp nhỏ trong xã hội, không có của cải vật chất cố định, địa vị thấp bé, dẫn đến tính cách nhu nhược. Cũng liên quan đến nghĩa thờ tự, quan điểm khác giải thích về hình thể của chữ nho như sau: chữ *nho* khởi nguyên từ tín ngưỡng thờ thần sấm, hình thể văn tự vốn gồm *vũ* (雨) bên trên và hình người bên dưới. Hình ảnh văn tự phản ánh nghi thức thờ thần sấm để cầu mưa. Từ *nho* có nhiều nghĩa (1. Người theo nghề vu, sử, chúc, bốc, gọi chung là thuật sĩ, sau phiếm chỉ học giả. 2. Học phái của Khổng Tử. 3. Nhu nhược. 4. Nhu thuận. 5. Họ Nho). Nghĩa của từ *nho* được sử dụng để tạo từ *chân nho* là "người theo học phái tư tưởng Nho giáo của Khổng Tử". Tuy nhiên, trong bài viết này, chúng tôi muốn chọn lựa cách hiểu tầm nguyên của một học giả Việt Nam với quan niệm từ *nho*

mang nghĩa cần thiết cho xã hội, cách hiểu này được diễn giải kĩ hơn trong phần sau của bài viết.

Tầm nguyên từ *tao* 騷: *Thuyết văn giải tự* viết: 騷擾也.从馬蚤聲 (Tao nhiễu dã. Tòng mã tao thanh - *Tao* mang nghĩa nhiễu loạn, là chữ hình thanh gồm *mã* biểu ý và *tao* biểu âm). Từ *tao* có nhiều nghĩa (1. Nhiễu động, nhiễu loạn. 2. Ưu sầu. 3. Giản xưng Ly Tao. 4. Một thể của thơ, gọi là tao thể (còn gọi Sở từ, thường có đệm hề. Có thể dùng phiếm chỉ thi ca. 5. Hôi hám). Nghĩa của từ *tao* được sử dụng để tạo từ *tao đàn* là "thi ca". Nghĩa từ nguyên cho thấy một quan niệm về văn chương được ẩn chứa trong văn tự và cách lựa chọn từ ngữ được sử dụng. Có nhiều từ để định danh văn chương, thi ca, tuy nhiên khi sử dụng từ *tao* trong các từ như *tao đàn, tao nhân* thì hàm nghĩa văn chương mang theo đặc tính nhấn mạnh khả năng phản ánh nỗi buồn, sự toan loạn của thời thế nhằm thức tỉnh con người.

Tầm nguyên từ *đàn* 壇: *Thuyết văn giải tự* viết: 壇, 祭場也. 从土亶聲(Đàn tế trường dã. Tòng thổ đản thanh - *Đàn* mang nghĩa nơi làm lễ tế, là chữ hình thanh gồm *thổ* biểu ý và *đản* biểu âm). Từ *đàn* có nhiều nghĩa (1. Nơi thực hiện nghi lễ tế. 2. Sân nhà. 3. Người có cùng công việc, cùng sự nghiệp). Nghĩa của từ *đàn* được sử dụng để tạo từ *tao đàn* là "những người có cùng công việc, sự nghiệp".

Như vậy, *chân nho* chỉ bậc đại nho, người mang tư tưởng Nho gia, có sự cảm nghiệm linh ứng với trời đất, cần cho sự ổn định và phát triển của xã hội. *Tao đàn* vừa để chỉ Hội Tao đàn được hình thành cuối thế kỷ XV, vừa chỉ những người cùng có sự nghiệp văn chương. Cách định danh *Tao đàn* gửi gắm quan niệm văn chương với chức năng phản ánh nhiều vấn đề của thời cuộc và hướng con người đến cuộc sống tốt đẹp hơn.

3. Ý nghĩa khẳng định nhân cách và tài năng của Đỗ Nhuận qua hai từ "chân nho" và "tao đàn"

3.1. Đỗ Nhuận - bậc chân nho trong các danh thần thời Lê Sơ

Hà Nhậm Đại khẳng định Đỗ Nhuận là bậc chân nho của thời đại. Đỗ Nhuận sống trong một xã hội mà Nho giáo trở thành tư tưởng quan trọng bậc nhất, có sức ảnh hưởng mạnh mẽ. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Đỗ Nhuận đỗ Tiến sĩ trong tình hình khoa cử Nho học được đề cao. Học thuyết Nho giáo phổ cập với việc nhà nước cho in các sách *Tứ thư, Ngũ kinh*, Văn Miếu được tu sửa, nhà Thái học được mở rộng, các khoa thi được tổ chức ngày càng quy củ, bài bản. Tư tưởng Nho giáo thẩm thấu đến mọi tầng lớp, ngóc ngách của xã hội. Các nhà nghiên cứu sử học đã nhận định về tình hình phát triển Nho giáo thời Lê Sơ: "Từ cuối thời

Trần, Nho giáo đã lấn át Phật giáo. Ở thời Lê sơ, Nho giáo chiếm địa vị độc tôn. Sự phát triển của giáo dục góp phần quan trọng vào việc phổ cập Nho giáo. Thêm vào đó, nhà nước thường xuyên ban hành các điều lệnh về lễ giáo trong nhân dân (như về hôn nhân, quan hệ vợ chồng, tang lễ…) buộc các quan chức địa phương phải giảng giải và theo dõi việc thực hiện. Giáo lí nhà nho cũng được đưa vào các huấn điều (24 huấn điều của Lê Thánh Tông) và các xã trưởng có nhiệm vụ hàng năm đọc và giảng cho xã dân"[1]. Đỗ Nhuận đã trở thành nhà nho trong môi trường văn hóa tư tưởng như vậy nên có sự cộng hưởng tích cực giữa tư tưởng và xu hướng phát triển của xã hội.

Theo cách lý giải từ *nho* của Hứa Thận, một nhà văn tự học của Trung Hoa, từ *nho* (儒) vốn chỉ người làm công việc liên quan đến ma chay, mai táng. Người làm nghề này trong xã hội cổ xưa không có tài sản ổn định, không có địa vị vững vàng trong xã hội. Vì thân phận thấp kém nên họ thường có tính cách nhu nhược. Nghĩa gốc của nho là "nhu nhược". Tuy nhiên, chữ Hán có quá trình phát triển lâu dài nên một chữ có thể xuất hiện nhiều cách lý giải khác nhau ở những không gian và thời gian khác nhau. Trong bài viết này, chúng tôi muốn dùng cách lý giải về từ *nho* (儒) của

[1] Trương Hữu Quỳnh (chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.333.

một học giả người Việt Nam, đó là tác giả Trần Trọng Kim. Trong cuốn *Nho giáo*, tác giả Trần Trọng Kim viết: "Đời xưa người đi học đạo của thánh hiền gọi là nho tức là người đã học biết suốt được lẽ trời đất và người để dạy bảo người ta ăn ở cho phải đạo luân thường. Nho (儒) là bởi chữ nhân đứng bên chữ nhu mà thành. Nhân (亻) là người, nhu (需) là cần dùng, tức là một hạng người bao giờ cũng cần dùng đến để giúp cho nhân quần xã hội biết đường mà ăn ở và hành động cho hợp lẽ trời. Chữ nhu (需) lại có nghĩa là chờ đợi, tức là người học giỏi, đợi người ta cần đến, sẽ đem tài trí của mình ra mà giúp việc đời. Phàm những người học nho thuật thường là những người chuyên về thực tế hơn lý tưởng. Bởi vậy, những người nho học đều là những người chực ra cáng đáng việc đời, để làm ích quốc lợi dân, chứ không phải là người yếm thế, chỉ vụ lấy sự vui thú trong vòng tư tưởng"[1]. Đỗ Nhuận là bậc danh thần thời Lê Sơ, ông đỗ Tiến sĩ năm 21 tuổi vào thời Lê Thánh Tông (năm 1466). Như vậy, ông đi theo con đường khoa cử lấy tư tưởng nho học làm trọng. Ông thi thố tài năng trong một triều đại phát triển mạnh mẽ bậc nhất thời quân chủ, triều đại Lê Thánh Tông. Sống trong thời kỳ có một vị vua anh minh mến chuộng người tài, Đỗ Nhuận cùng với nhiều bậc danh nho đã thỏa chí đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước. Những nhà

[1] Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2001, tr.51.

nho thời kỳ này được nhập thế chứ không phải "tỵ thế" như nhiều nhà nho khi đất nước lâm vào tình cảnh sa sút, biến động. Trong bài thơ, cụm từ "thiên đĩnh chân nho" (trời sinh bậc chân nho) khẳng định sức mạnh nội tại của Đỗ Nhuận vốn được trời bẩm phú và được bồi đắp trong quá trình hành đạo, thi thố tài năng vì dân, vì nước của ông.

3.2. Đỗ Nhuận - một tác giả danh tiếng trong Tao đàn

Phần *Nguyên dẫn* về tác giả Đỗ Nhuận trong *Thiên Nam thi tập tịnh tường sự tích* đã viết: "Đỗ Nhuận người xã Kim Hoa huyện Kim Hoa. Ông đỗ Đồng Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466). Làm quan tới chức Đông các Đại học sĩ, làm Tao Đàn phó nguyên súy. Ông cùng với Thân Nhân Trung đặc biệt yêu thơ Nôm. Thơ văn của ông tìm thấy trong *Thiên Nam dư hạ tập, Quỳnh uyển cửu ca*..."[1]. Đỗ Nhuận mang tình yêu với văn chương, sáng tác văn chương và giữ một vị trí quan trọng trong Tao đàn, một tổ chức văn chương danh tiếng thời Lê Sơ.

Hội Tao đàn ra đời vào thế kỷ XV là một thi xã cung đình có quy mô lớn đầu tiên ở nước ta. Năm Hồng Đức thứ 25 (1494), hội Tao đàn tập hợp 28 tác giả do Tao đàn Đô nguyên suý Lê Thánh Tông (1442-1497), Tao đàn Phó nguyên suý Thân Nhân Trung (1419-1499) và Tao đàn Phó

[1] Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Tuyển tập thơ phú thời Mạc*, Sđd, tr.317.

nguyên suý Đỗ Nhuận (1446-?) đứng đầu. Vua Lê Thánh Tông viết *Quỳnh uyển cửu ca* (9 khúc ca trong vườn Quỳnh) rồi sai 28 văn thần đến họa lại. Họ được gọi là Tao đàn nhị thập bát tú ứng với 28 chòm sao ở bốn phương trời, mỗi phương 7 chòm sao. Những tác giả đã cùng nhau tổ chức hoạt động xướng họa thơ ca. Hoạt động của Hội Tao đàn đã cho thấy một mảng màu mới trong đời sống văn chương nước nhà trong thế kỷ XV. Bài viết *Bước đầu tìm hiểu về hội Tao đàn*[1] đã khảo cứu được thông tin về thời gian thành lập hội là năm 1495 hoặc 1496, thời gian tồn tại và hoạt động của hội không dài, vì tháng Giêng năm Đinh Tỵ (1497), Lê Thánh Tông qua đời, hai năm sau là năm Kỷ Mùi (1499), Phó Nguyên súy Thân Nhân Trung cũng mất. Số hội viên chính thức gồm 28 người được chép trong các văn bản và bổ sung 1 người so với *Đại Việt sử ký toàn thư* là Chu Huyên... Nhìn chung, Đỗ Nhuận đã giữ trọng trách quan trọng trong Hội Tao đàn và quá trình phát triển văn chương thời Lê Sơ nói chung.

Trong tác phẩm mà Hà Nhậm Đại viết về Đỗ Nhuận, từ "tao đàn" có thể hiểu là Hội Tao đàn được ra đời vào khoảng năm 1495, nhưng cũng có thể hiểu là những người có tài năng thi ca. Câu thơ "Dự bá tao đàn danh giá trọng"

[1] Lâm Giang, "Bước đầu tìm hiểu về hội Tao đàn", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, năm 1987, tr.66-72.

(Tiếng khen khắp Tao đàn, danh giá trọng vọng) đã khẳng định danh tiếng của Đỗ Nhuận. Hiện tại, thơ văn của Đỗ Nhuận không có thi tập riêng mà tác phẩm của ông đang được sao chép trong các vựng tập thi ca. Việc biên định lại sáng tác của Đỗ Nhuận gồm cả thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm là một công việc cần thiết, quan trọng để phục dựng lại một chân dung văn học của tác giả và góp phần tái hiện một nền văn học phát triển rực rỡ của dân tộc trong thế kỷ XV. Hơn nữa, cách định danh Tao đàn đem đến cho hậu thế niềm tin vào việc tổ chức văn học này ra đời không chỉ vì mục đích thù tạc thơ ca, xướng họa tán tụng, thể hiện sự mãn nguyện đắc chí lúc trà dư tửu hậu mà còn ký thác chí hướng dùng văn học phản ánh thực trạng cuộc sống và làm cho cuộc sống con người được hướng thiện. Trên hành trình hướng đến mục đích đó, Đỗ Nhuận giữ vai trò quan trọng, có sự ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống văn học như tác giả Hà Nhậm Đại đã khẳng định "danh tiếng của ông vang khắp Tao đàn".

Kết luận

Đỗ Nhuận là bậc danh nho thời Lê Sơ, đã để lại một sự nghiệp chính trị cũng như sự nghiệp văn chương giàu giá trị. Việc phục dựng lại cuộc đời và sự nghiệp của ông cần được thực hiện để gìn giữ được giá trị mà cổ nhân đã để lại.

Bài thơ vịnh của Hà Nhậm Đại viết về Đỗ Nhuận là bài thất ngôn tuyệt cú giản dị nhưng chất chứa ý tưởng sâu xa. Tác phẩm ký thác thông tin về quê hương, khẳng định thành tựu đã làm nên danh tiếng của Đỗ Nhuận. Vị Phó Nguyên súy Hội Tao đàn được đứng cùng các các bậc danh nho triều Lê Sơ, tuy nhiên những từ như "danh nho", "công thần", "tiết nghĩa", "sứ thần"... vốn chẳng thể nào gói gọn được cuộc đời và sự nghiệp đa dạng và đóng góp lớn lao của những con người danh tiếng một thời. Trong bài thơ vịnh, Hà Nhậm Đại đã khẳng định Đỗ Nhuận không chỉ là một bậc chân nho mà còn là một tác giả văn học có sức ảnh hưởng lớn trong một thời kỳ lịch sử của dân tộc.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Thị Thanh Chung, *Khảo luận hồ sơ tác giả văn học Hán Nôm Việt Nam,* Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2018.

2. Lâm Giang, "Bước đầu tìm hiểu về hội Tao đàn", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, năm 1987, tr.66-72.

3. Vương Thị Hường, "Hình ảnh Thân Nhân Trung qua *Lê triều khiếu vịnh thi tập* của Hà Nhậm Đại", *Tạp chí Hán Nôm*, Số 5 (108) 2011, tr.42-46.

4. Trần Trọng Kim, *Nho giáo*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2001.

5. Trương Hữu Quỳnh (chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập 1, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2007.

6. Đinh Khắc Thuân (chủ biên), *Tuyển tập thơ phú thời Mạc,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 2016.

7. Đặng Đức Siêu, Nguyễn Ngọc San, *Ngữ văn Hán Nôm,* Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1995.

8. 顧建平, 圖解漢字,東方出本中心, 上海, 2012.

9. 許愼, 説文解字, 上海古書出版社, 上海, 2011.

10. 漢字尋根, 吳頤人,上海人民出版社,上海, 2009.

TƯỚNG SĨ TƯ GIA HAY TƯ GIA TƯỚNG SĨ?

ThS. Mai Thu Quỳnh*

Tên tuổi Đỗ Nhuận được gắn liền với văn bia đề danh Tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám và thơ xướng họa (cùng Lê Thánh Tông). Thơ của ông hiện còn được ghi ở nhiều sách, có nhiều nội dung khác nhau. Về chủ đề Nam tiến đánh dẹp Chiêm Thành (Chămpa), Đỗ Nhuận có bài thơ họa lại thơ của Tao đàn Đô Nguyên súy Lê Thánh Tông. Chùm thơ xướng họa này hiện được ghi trong ba tác phẩm: *Minh lương cẩm tú*, *An Nam địa chí*, *Chinh Chiêm nhật trình*. Bài viết này sẽ tiến hành khảo dị, xác định vấn đề văn bản học và giới thiệu chùm thơ *Tư gia [hiệu/phỏng] tướng sĩ thi*; trong đó đặc biệt chú trọng phần xướng của Lê Thánh Tông và phần họa của Đỗ Nhuận.

Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện đang lưu trữ ba tác phẩm kể trên với các văn bản và ký hiệu lần lượt như sau: *Minh lương cẩm tú* hay *Minh lương cẩm tú tập*, *Minh lương cẩm tú thi tập* ký hiệu A.1413, A.254, VHv.254, VHv.127, VHv.826, VHv.94; *An Nam địa chí* ký hiệu A.381/2-1; *Chinh Chiêm nhật trình* ký hiệu A.611. Trong đó, tên chùm thơ và nội dung thơ có những điểm không giống nhau.

1. Xác định tên gọi của chùm thơ

Trong tác phẩm *Minh lương cẩm tú*, chùm thơ này có tên là *Tư gia tướng sĩ*. Trong tác phẩm *An Nam địa chí*,

* **Viện Nghiên cứu Hán Nôm.**

chùm thơ này có tên là *Tư gia phỏng tướng sĩ*. Trong tác phẩm *Chinh chiêm nhật trình*, chùm thơ này lại có tên là *Tướng sĩ tư gia*. Tên gọi nào hợp lý hơn? Việc chọn tên cho chùm thơ này có thể căn cứ theo văn bản có niên đại sớm nhất trong số các văn bản kể trên.

A.381/2-1 (*An Nam địa chí*) là một văn bản gồm hai phần: phần viết bằng lối chữ Khải to, rõ ràng, dễ đọc, thể hiện rõ phong cách chữ thời Nguyễn (nội dung là thống kê các xứ, phủ, huyện, xã trong cả nước thời Lê; hành trình từ kinh thành Thăng Long đến Chiêm Thành bằng đường bộ, đường sông, đường biển) và phần viết bằng lối chữ Lệnh thư, tức là lối chữ điển hình của thời Lê (nội dung là ghi chú thêm về địa lý của một số bến sông, cửa biển, đường đi; và chùm thơ chúng ta đang khảo sát). Hơn nữa, phần chú thích đầu chùm thơ cũng ghi:

占城國昔我朝聖宗平彼國，行在于此，分彼故地爲闍槃遲遲二國，使各其守境界，暇日御製思家【放】將士詩（用進退格）

(Nước Chiêm Thành: Xưa kia, vua Thánh Tông triều ta đã bình định nước này, chia đất cũ đó thành hai nước là Đồ Bàn và Trì Trì, giúp họ giữ được biên giới của mình, lúc rảnh rỗi vua đã làm bài thơ *Tư gia phỏng tướng sĩ* (thơ dùng cách tiến thoái))[1].

Đoạn chú thích trên cung cấp cho chúng ta hai thông tin quan trọng: người viết gọi triều Lê là "triều ta" (ngã triều) và viết tên bài thơ là *Tư gia phỏng tướng sĩ*. Thông tin thứ nhất chứng tỏ người viết là người thời Lê. Vậy tại sao thể chữ của phần đầu văn bản lại là của thời Nguyễn? Có thể

[1] *An Nam địa chí*, ký hiệu A.381-2-1 Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, trang 25.

văn bản này gồm hai phần (với hai lối chữ viết khác nhau), trong đó phần sau, tức là phần có chùm thơ chúng ta đang khảo sát, được một người thời Lê ghi chép. Điều này khác hẳn với văn bản tác phẩm *Chinh Chiêm nhật trình* được khảo sát dưới đây:

A.611 (*Chinh Chiêm nhật trình*) là văn bản được viết bằng lối chữ Khải thống nhất từ đầu đến cuối; nội dung gồm hành trình từ kinh đô Thăng Long đến Chiêm Thành bằng đường bộ, đường thủy, đường biển, sự tích một số cửa sông cửa biển, một vài ghi chú về đường đi, thơ của Lê Thánh Tông viết khi đi qua các địa danh đó. Phần ghi chú của chùm thơ ta đang khảo sát viết:

占城國，昔黎聖宗平彼國，行在于此，分彼國，爲闍槃遲遲二國，使各守其境界，日暇御製將士思家詩 (Nước Chiêm Thành: Xưa kia, vua Lê Thánh Tông đã bình định nước này, chia đất cũ đó thành hai nước là Đồ Bàn và Trì Trì, giúp họ giữ được biên giới của mình, lúc rảnh rỗi vua đã làm bài thơ *Tướng sĩ tư gia* (thơ dùng cách tiến thoái))[1].

Đoạn trích này lại cung cấp cho ta hai thông tin khác (so với phần ghi chú về chùm thơ trong văn bản A.381/2-1). Người viết gọi vua Thánh Tông triều Lê và Lê Thánh Tông, và viết tên chùm thơ chúng ta đang khảo sát là *Tướng sĩ tư gia*. Cách gọi vua Thánh Tông như vậy không phải là cách gọi của người thời Lê, mà là cách gọi của người thời sau - tức thời Nguyễn. Hơn nữa, ở trang 9 và trang 21, khi nhắc đến Lê Thánh Tông, người viết sách này đều gọi là "vua

[1] *Chinh Chiêm nhật trình*, ký hiệu A.611 Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, trang 31.

Thánh Tông của triều Lê" (黎朝聖宗). Các chứng cứ này giúp ta khẳng định sách này được viết vào thời Nguyễn. Cách gọi tên chùm thơ cũng gần với ngữ pháp tiếng Việt hoặc Bạch thoại. Do đó, có thể khẳng định văn bản này được định bản vào thời Nguyễn.

Còn văn bản A.254 và VHv.94 (*Minh lương cẩm tú thi tập* và *Minh lương cẩm tú tập*) đều được viết bằng lối chữ Khải rõ ràng, dễ đọc. Trong đó, văn bản VHv.94 đã được Mai Xuân Hải xác định là văn bản viết vào đầu thời Nguyễn[1]. Văn bản A.254 được viết theo lối chữ Khải chân phương dễ đọc, không kỵ mấy chữ húy thời Nguyễn, tên chùm thơ chúng ta đang khảo sát giống với tên của nó trong văn bản A.381/2-1.

Tóm lại, thông qua khảo sát niên đại của ba tác phẩm, chúng ta thấy phần ghi chép về chùm thơ này trong tác phẩm *An Nam địa chí* có niên đại sớm hơn cả. Do đó, chúng tôi cho rằng: nên xác định tên gọi và nội dung chùm thơ theo văn bản chùm thơ trong *An Nam địa chí*. Điều này có nghĩa tên chùm thơ là *Tư gia phỏng tướng sĩ* và phần sau của bài viết sẽ dùng văn bản A.381/2-1 làm bản nền.

2. Khảo dị và giới thiệu bài thơ

Như trên đã trình bày, chúng tôi tiến hành khảo dị, giới thiệu phần xướng của Lê Thánh Tông và phần họa của Đỗ Nhuận trong chùm thơ *Tư gia phỏng tướng sĩ* với bản nền là bản A.381/2-1 (trang 25, 26):

2.1. Phần xướng của Lê Thánh Tông

Nguyên văn chữ Hán:

[1] Mai Xuân Hải, "Tình hình văn bản thơ chữ Hán Lê Thánh Tông", *Tạp chí Hán Nôm*, số 01, 1993, tr.13-19.

北[1]風攜手與誰俱
不[2]夜天高月影孤
梅落五更增 遠恨
愁來一日似三秋
魂能引夢有[3]心否
酒到[4]忘形惜醉無
欲問[5]故人消息事[6]
恐希便雁[7]到神州

Phiên âm Hán Việt[8]:

Bắc phong huề thủ dữ thùy cô (câu)
Bất dạ thiên cao nguyệt ảnh cô
Mai lạc ngũ canh tăng viễn hận
Sầu lai nhất nhật tự tam thu.
Hồn năng dẫn mộng hữu tâm phủ?
Tửu đáo vong hình tích túy vô
Dục vấn cố nhân tiêu tức sự,
Khủng hi tiện nhạn đáo thần chu (châu).

Dịch nghĩa:

Trong gió bấc lạnh lùng, biết nắm tay[9] ai cùng đi?
Đêm sáng trời cao, bóng trăng đơn lẻ

---

[1] Bắc: bản A.611 ghi là 此 *thử.*
[2] Bất: bản VHv.94 ghi là 乙 *ất.*
[3] Hữu: bản A.254, VHv.94, A.611 ghi là 存 *tồn.*
[4] Đáo: bản A.611 ghi là 借 *tá.*
[5] Vấn: bản A.254 ghi là 訪 *phỏng*, VHv.94 ghi là 識 *thức.*
[6] Tiêu tức sự: bản A.254 và A.611 ghi là 舊消息, VHv.94 ghi là 消息者.
[7] Tiện nhạn: bản A.611 ghi là 雁使 *nhạn sứ.*
[8] Phần phiên âm và dịch nghĩa bài thơ này có tham khảo công trình: Mai Xuân Hải (chủ biên), *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông (tổng tập)*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2003.
[9] Nắm tay: hình ảnh nắm tay ai đi trong gió bắc làm người đọc nhớ đến bài *Bắc phong* (北風) của *Kinh Thi* (詩經), bài thơ nói đến nỗi lòng những người yêu thương nhau muốn cùng nhau đi trong gió tuyết.

Suốt năm canh nhung nhớ[1], khiến mối hận phải đi xa càng tăng thêm

Nỗi buồn kéo tới, khiến một ngày dài tựa ba thu

Có tâm sự khiến hồn phách có thể dẫn dắt giấc mộng chăng?

Uống rượu đến quên cả hình hài, nhưng tiếc là vẫn chưa say được.

Muốn hỏi thăm tin tức của người xưa,

Nhưng lo không có chim nhạn [mang thư] đến kinh đô.

2.2. Phần họa của Đỗ Nhuận

Nguyên văn chữ Hán:

同袍同[2]枕兩難俱
殘月西營[3]客夢孤
碧草情懷空擬[4]恨
青霞志氣尚黃[5]秋
沉沉鼓角數聲斷
沓沓鱗[6]鴻一字無
此去莫嫌離別苦
人生幾到帝王州

Phiên âm Hán Việt:

Đồng bào đồng chẩm lưỡng nan cô (câu)
Tàn nguyệt tây doanh khách mộng cô

---

[1] Nhung nhớ: nguyên văn chữ Hán của ~~cum~~ cum tự này là 梅落 (mai lạc: hoa mai rụng) - tên một khúc hát thời Hán, nội dung nói về nỗi nhớ nhà. Nhà thơ Triệu Phiên (趙 蕃) đời Tống cũng từng sáng tác một bài thơ có tên là *Mai lạc nhị thủ* (梅落二首). Về sau, từ "" thường được dùng trong thơ văn để chỉ nỗi nhớ nhà.

[2] Đồng: bản A.254 và VHv.94 ghi là 共, bản A.611 ghi là 與.

[3] Doanh: bản A.254 ghi là 宫 *cung*.

[4] Nghĩ: bản VHv.94 ghi là 有*hữu*.

[5] Hoàng: bản A.254, VHv.94, A.611 ghi là 横 *hoành*.

[6] Lân: bản A.611 ghi là 征 *chinh*.

Bích thảo tình hoài không nghĩ hận

Thanh hà chí khí thượng hoàng thu?

Trầm trầm cổ giác số thanh đoạn

Đạp đạp lân hồng nhất tự vô

Thử khứ mạc hiềm li biệt khổ

Nhân sinh kỷ đáo đế vương chu (châu)?

Dịch nghĩa:

Thật khó nếu cùng mặc áo choàng lại cùng gối đầu[1]

[Cho nên] giấc mộng của người khách cô lẻ nơi trại tây dưới ánh trăng tàn

Nỗi nhớ thiết tha khiến lòng chỉ nghĩ đến mối hận

Chí khí ngút trời làm úa tàn mùa thu (?)

Vài tiếng hiệu lệnh chiến đấu[2] trầm trầm đứt đoạn

Tin tức của sứ giả[3] tới tấp mà không một chữ nào [là thư riêng của ta]

Ra đi chuyến này chớ lo lắng về nỗi khổ biệt li

Đời người mấy lần được đến kinh đô?

Như vậy, chùm thơ chúng ta đang khảo sát có tên là *Tư gia phỏng tướng sĩ*, được chép ở ba tác phẩm khác nhau

---

[1] Cùng mặc áo choàng: Nguyên văn chữ Hán của từ này là "同袍" (đồng bào), gợi nhắc người đọc liên tưởng đến bài thơ *Vô y* (无衣) thuộc phần "Tần phong" (秦风) của *Kinh Thi* (詩) - bài thơ nói về tình cảm của những người lính với nhau.

[2] Hiệu lệnh chiến đấu: Nguyên văn chữ Hán của cụm từ này là "鼓角" (cổ giác), tức là trống trận và tù và - những vật dụng được dùng để truyền hiệu lệnh trong quân đội.

[3] Tin tức của sứ giả: Nguyên văn chữ Hán của cụm từ này là "鱗鴻" (lân hồng), tức là cá và chim nhạn - hình ảnh tượng trưng cho thư tín nói chung và tin tức của sứ giả nói riêng.

gồm *Minh lương cẩm tú*, *An Nam địa chí*, *Chinh Chiêm nhật trình*. Trong ba tác phẩm này, văn bản chùm thơ có nhiều dị biệt, tuy nhiên, văn bản A.381/2-1 (*An Nam địa chí*) có niên đại sớm nhất nên được chúng tôi chọn giới thiệu trong bài viết này./.

CÁI ĐÊM HÔM ẤY ĐÊM NÀO!

PGS. TS. Nguyễn Tá Nhí*

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: ***Đêm hôm ấy*** nhà vua trò chuyện với Tiến sĩ Đỗ Nhuận ở Ngự Doanh.

Tra cứu tư liệu lịch sử được biết, ***đêm hôm ấy*** là đêm ngày 25 tháng 11 năm Canh Dần niên hiệu Hồng Đức nguyên niên (1470), vua Lê Thánh Tông dẫn quân đi đánh Chiêm Thành (Chămpa), dừng chân nghỉ lại tại trú doanh ở ven biển miền Trung.

1. Hoàn cảnh ra đời của *Đêm hôm ấy*

Trước đó, *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết vua nước Chiêm Thành là Trà Toàn hung ác tàn bạo, ngạo mạn kiêu căng nhiều lần đem quân sang cướp phá đất Thuận Hóa, Nghệ An, làm cho dân lành khốn khổ, trực tiếp ảnh hưởng đến an ninh của quốc gia Đại Việt. Vua Lê Thánh Tông quyết định điều động 260.000 quân vào đánh thành Thị Nại của nước Chiêm Thành. Để giúp cho quân đội tăng thêm nhuệ khí và nhận được sự ủng hộ của toàn dân, nhà vua ban

* **Viện Nghiên cứu Hán Nôm**

chiếu lệnh kể tội quân Chiêm Thành, thông báo cho cả nước. Trong tờ chiếu thư lịch sử ấy có đoạn viết:

"Bọn Chiêm Thành gian ngoan ngu tối, thập thò trong hang thỏ. Giống như loài ong độc, được chăm nom còn đốt lại người; Lại tựa loài cầm thú, được nuôi vẫn quên ơn chủ.

Lũ xiểm nịnh còn ton hót với Yên Kinh, quen thói gièm pha chọc ngoáy. Định như giống tằm ăn lấn ra Tượng Quận, tính toán đâm trước thọc sau; Mong cột đồng nhà Hán đặt ở Hoành Sơn, để quân Hán tiến vào Bặt Đạo. Chúng còn vu cáo nước ta điều động muôn vạn tinh binh toan thôn tính cõi bờ Bắc Quốc; lại bảo ta tự cao xưng là Hoàng đế trời Nam. Chúng bảo ta cướp mất lễ cống ngọc vàng; lại còn vu cáo bảo ta tranh mất giống voi cái trắng…"[1].

Sau khi ban chiếu lệnh, nhà vua cử Chinh Lỗ tướng quân Đinh Liệt và Phó tướng Lê Niệm đem 100.000 thủy quân đi trước, còn tự mình dẫn 150.000 quân đi sau tiếp ứng. Ngày 16 tháng 11 năm Hồng Đức nguyên niên (1470), Ngự giá khởi hành, trời mưa lất phất, gió bấc nhè nhẹ thổi. Viên quan Tư Thiên giám là Tạ Khắc Hài trình tâu: "Mưa làm nhuần quân, gió từ phương Bắc là gió hòa"[2]. Trước cảnh

[1] Nguyễn Tá Nhí dịch
[2] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.446.

tượng thiên nhiên hào sảng làm ấm áp lòng quân ấy, Hoàng thượng ứng khẩu đọc câu thơ rằng:

Bách vạn sư đồ viễn khải hành,

Xao bồng vũ tác nhuận quân thanh.

Nghĩa là:

Đội quân trăm vạn khởi hành đánh phương xa,

Mưa đập vào mui thuyền làm tăng thêm thanh thế.

Nhà vua hẳn rất tâm đắc câu chữ "Nhuận quân thanh", vậy nên trong hàng trăm vị văn thần võ tướng tòng giá viễn chinh ấy, chỉ chọn một mình Tiến sĩ Đỗ Nhuận lưu lại trong quân doanh để đàm đạo. Đây quả là việc làm hi hữu của đấng quân vương.

2. Nội dung diễn ra trong *Đêm hôm ấy*

Để hiểu rõ hơn cuộc hội kiến "minh quân lương thần" ấy, chúng tôi xin phiên âm giới thiệu toàn văn như sau:

Nhị thập ngũ nhật, thị dạ Đỗ Nhuận thị Ngự tiền, Thượng ngữ cập đạo lý nhị tự, vị "Đạo giả đương nhiên chi sự, minh bạch dị tri. Lý giả sở dĩ nhiên chi cố, vi diệu nan kiến. Dư thường tác nhị tự thi, tích nhật nãi thành".

Nhuận đối viết: "Đế chi lý học tập hi quang minh, ư hỗn nhiên chi trung hữu lạn nhiên chi biệt. Tinh vi uẩn áo hình chư thanh thi. Khởi tầm thường học sĩ kinh sinh khuy ngưỡng sở cập".

Nghĩa là:

Ngày 25 (tháng đó), ***đêm hôm ấy*** Đỗ Nhuận hầu cận trước mặt Hoàng đế. Nhà vua nói đến hai chữ *đạo, lý,* rằng; "*Đạo* là sự việc đương nhiên xảy ra, rõ ràng dễ hiểu. *Lý* là chỉ ra duyên cớ xảy ra như thế, tinh vi khó nhận biết. Ta từng làm thơ về hai chữ ấy, lâu ngày mới làm được".

Đỗ Nhuận tâu bày: "*Lý học* của đức vua rất rõ ràng sâu sắc, trong chỗ mờ ảo hỗn tạp mà phân biệt tỏ tường. Tinh vi hàm súc thể hiện ra ở lời thơ, người có học vấn tầm thường dù có bỏ cả đời ra học tập cũng chẳng mong theo kịp".

3. Đêm hôm ấy, Tiến sĩ Đỗ Nhuận xưng tụng đức vua giỏi Lý học

Lý học là một thuật ngữ triết học có hàm nghĩa sâu sắc. Sách *Từ hải* xuất bản năm 1989 giải thích:

"***Lý học,*** còn gọi là *đạo học*, là tư tưởng triết học của các nho gia đời Tống, đời Minh. Các nhà nho đời Tống như

Chu Đôn Di, Trình Hi, Trình Hạo và Chu Hi đã xây dựng một hệ thống lý luận tương đối đầy đủ, cho rằng: *Lý* là chỉ vào chân lý tồn tại từ trước khi có trời đất. Họ đem cái lý trừu tượng (thực chất là chỉ vào hệ tư tưởng phong kiến) này đẩy lên đến địa vị tối cao, tồn tại vĩnh cửu. Họ cho rằng làm chủ được *đạo học*, thì sẽ tìm hiểu sự vật đến ngọn nguồn đạo lý".

Nói đến ***Lý học,*** người Việt Nam thường nhớ đến câu nhận xét của một viên sứ Tàu rằng "An Nam lý học hữu Trình Tuyền", ý nói ở nước An Nam chỉ có ông Trình Tuyền hầu Nguyễn Bỉnh Khiêm rất giỏi ***Lý học***.

Thế nhưng, hàng trăm năm trước khi Trạng Trình nổi tiếng thì đã có vị Hoàng đế Lê Thánh Tông hiểu biết *Lý học* đến mức: "Người có học vấn tầm thường dù có bỏ cả đời ra học tập cũng chẳng mong theo kịp!". Người có học vấn tầm thường mà Tiến sĩ Đỗ Nhuận muốn đề cập ấy, chính là bản thân ông và các bạn đồng liêu thời đó. Sau này Tiến sĩ Đặng Xuân Bảng trong sách *Việt sử cương mục tiết yếu*, đã nói rõ điều ấy: "Đỗ Nhuận thưa rằng, Lý học của Bệ hạ thể hiện ra ở lời nói, ra câu thơ, không phải là điều bọn thần có thể mong theo kịp được"[1].

[1] Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, tr.354.

Trong khi trò chuyện, nhà vua tự xưng là *Dư* (ta, tôi) rất thân mật, mặc dù trước đó từ năm Quang Thuận thứ 7 (1466) đã có quy định nhà vua khi ban *Chế, cáo* thì tự xưng là Hoàng thượng. Sử thần Ngô Sĩ Liên đã ghi nhận: "Vua xưng là Hoàng thượng bắt đầu từ đây".

Theo Tiến sĩ Đỗ Nhuận, người tinh thông ***Lý học*** thì phải đọc rộng biết nhiều, trên thông thiên văn, dưới tường địa lý, mà vua Lê Thánh Tông là một con người như thế.

Do tinh thông ***Lý học***, nắm được quy luật của thiên nhiên, đến mùa đông có gió Đông Bắc thổi từ Bắc xuống Nam, nên nhà vua đã chọn ngày 16 tháng 11 năm Canh Dần (1470) để khởi hành. Quả nhiên, sáng sớm hôm đó có mưa phùn gió Bắc, quan Tư Thiên giám tâu rằng: "Mưa làm nhuần quân, gió từ phương Bắc là gió hòa". Thực tế, gió Đông Bắc thổi mạnh sẽ làm cho cánh buồm của đoàn thủy quân no gió, nhanh chóng tiến xuống phía Nam. Vua Lê Thánh Tông đã nắm rất rõ quy luật của gió mùa Đông Bắc này, nên đã thể hiện ra ở câu thơ hào sảng:

Xao bồng vũ tác nhuận quân thanh

Lại cũng chính vì điều này mà Tiến sĩ Đỗ Nhuận đã tâm phục khẩu phục trình độ *Lý học* thâm sâu của nhà vua

là: *Lý học* của Bệ hạ thể hiện ra ở lời nói, ở câu thơ, chẳng phải là điều chúng thần có thể mong theo kịp.

Vua tôi tâm đắc trò chuyện thâu đêm suốt sáng. Bình thường, nhà vua vẫn siêng cần công việc như thế:

Trống dời canh còn đọc sách,

Trăng xế bóng chửa thôi châu[1].

Đến đêm hôm 25 tháng 11 năm Canh Dần (1470) này, nhà vua có biết bao việc quân quan trọng cần phải nhanh chóng tính toán giải quyết, thế mà vẫn giành cả đêm hôm ấy để trò chuyện với lương thần. Trong số hàng trăm văn thần võ tường hộ giá Nam chinh, nhà vua đã nghĩ đến việc chọn Tiến sĩ Đỗ Nhuận vào quân doanh đàm đạo việc quân, những mong ***Nhuận quân thanh*** đúng như ý trời chỉ bảo, cho mưa phùn rơi, gió bấc thổi.

4. Sau *Đêm hôm ấy,* vua Lê Thánh Tông đặt trọn niềm tin nơi Đỗ Nhuận

Đọc lại *Đại Việt sử ký toàn thư*, chúng tôi thấy sau cái *Đêm hôm ấy,* vua Lê Thánh Tông đã thực sự tin tưởng ở Đỗ Nhuận, giao cho ông nhiều việc quan trọng và không quên cả việc khen thưởng, đề bạt.

[1] *Hồng Đức quốc âm thi tập, Tự thuật*

4.1. Thăng chức Đông các Hiệu thư

Đại Việt sử ký toàn thư chép: Cuối năm Tân Mão (1471), sau khi đi đánh Chiêm Thành về, triều đình "lấy Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo làm Đông các Hiệu thư, Ngô Sĩ Liên là Sử quan Tu soạn"[1].

Quách Đình Bảo thi đỗ Thám hoa khoa Quý Mùi (1463), cùng khoa với Trạng nguyên Lương Thế Vinh, Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh, nổi danh khắp thiên hạ. Bấy giờ dân gian truyền tụng bài ca:

Trạng nguyên Lương Thế Vinh

Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh

Thám hoa Quách Đình Bảo

Thiên hạ cộng tri danh.

Rõ ràng Quách Đình Bảo thi đỗ trước Đỗ Nhuận một khoa, hơn nữa lại đỗ hạng Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh, tức Thám hoa, còn Đỗ Nhuận chỉ đỗ hạng Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Khi tòng giá thân chinh, cả hai ông cùng đi hộ giá, thế mà khi phong thưởng đề bạt, tên của Đỗ Nhuận xếp trên cả Quách Đình Bảo. Đó chẳng phải là Đỗ Nhuận đã được vua Lê Thánh Tông thực sự tin yêu hay sao?!

[1] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Sđd, tr.458.

4.2. Cho tham dự cuộc họp tiễn đưa viên tướng nhà Minh

Đại Việt sử ký toàn thư chép: tháng 1 năm Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475), nhà Minh sai viên Chỉ huy sứ ở Vệ Kim Ngô là Quách Cảnh dẫn quân sang nước Nam đuổi bắt bọn phản quân chạy trốn. Quân Minh đi theo đường sông Thao, đuổi bắt quân chạy trốn.

Hoàng đế Lê Thánh Tông hẳn đã nhận biết ý đồ của nhà Minh mượn cớ đuổi bắt quân trốn chạy, còn thực sự muốn sang Đại Việt để thăm dò thực hư ra sao. Do vậy, nhà vua đã tiếp đón chu đáo, khi Quách Cảnh trở về còn mở tiệc tiễn đưa. Các quan thân tín được mời đến dự và sai làm thơ tiễn tặng, gồm Thái phó Kỳ quận công Lê Niệm, Lại bộ Thượng thư Hoàng Nhân Thiêm, Binh bộ Thượng thư Đào Tuấn, Hàn lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Đông các Hiệu thư Đỗ Nhuận, Đông các Hiệu thư Quách Đình Bảo, Hàn lâm viện Thị thư Vũ Kiệt và Sử quan Tu soạn Ngô Sĩ Liên. Tiếng là làm thơ tiễn tặng, song nhà vua hẳn đã căn dặn các vị dò la xem xét mục đích của các vị khách không mời mà đến do Quách Cảnh cầm đầu là gì, để kịp thời ứng phó. Nhà vua lại cho thu thập thơ của các vị thành sách rồi tự mình viết bài tựa, nhan đề là *Thiên Nam động chủ Đạo Am tự*, nghĩa là bài tựa do Thiên Nam động

chủ hiệu là Đạo Am viết. Hẳn là nhà vua muốn nhắn với Thiên triều rằng ở phía Nam có vị Động chủ trông coi ở vùng *Thiên Nam* đấy.

4.3. Sung vào Ban giám khảo trong các kỳ thi Đình

Tiến sĩ Đỗ Nhuận bốn lần được cử vào Ban giám khảo trong kỳ thi Đình, với chức trách là *Độc quyển*, nghĩa là dâng quyển thi của sĩ tử cho Thánh thượng xét duyệt thứ bậc cao thấp. Đó là các khoa:

- Khoa Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475), lấy đỗ 3 vị Đệ nhất giáp, 13 vị Đệ nhị giáp và 27 vị Đệ tam giáp.

- Khoa Tân Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 12 (1481), lấy đỗ 3 vị Đệ nhất giáp, 8 vị Đệ nhị giáp và 29 vị Đệ tam giáp.

- Khoa Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487), lấy đỗ 3 vị Đệ nhất giáp, 30 vị Đệ nhị giáp và 27 vị Đệ tam giáp.

- Khoa Quý Sửu, niên hiệu Hồng Đức thứ 24 (1493), lấy đỗ 3 vị Đệ nhất giáp, 23 vị Đệ nhị giáp và 22 vị Đệ tam giáp.

Các quan Độc quyển có trách nhiệm đọc quyển thi để cho nhà vua Ngự lãm xếp hạng cao thấp, đồng thời trực tiếp trả lời những câu hỏi của Hoàng thượng. Nhiệm vụ này quả là không đơn giản chút nào. Do vậy cần phải tuyển chọn các văn thần có năng lực xuất chúng.

4.4. Soạn thảo văn bia Tiến sĩ đề danh

Năm Hồng Đức thứ 15 (1484), triều đình Đại Việt tổ chức soạn bia *Tiến sĩ đề danh* dựng ở Văn Miếu nhằm ghi nhận, biểu dương công sức của các vị hiền thần và khuyến khích sĩ tử các nơi noi theo gương sáng. Kỳ này, triều đình tổ chức soạn 10 văn bia từ khoa Nhâm Tuất (1442) đến khoa Giáp Thìn (1484). Các vị từ thần được tuyển dụng viết văn bia gồm:

Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung

Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận

Đông các Hiệu thư Đào Cử

Đông các Hiệu thư Đàm Văn Lễ

Đông các Hiệu thư Ngô Luân

Hàn lâm viện Thị thư Nguyễn Đôn Phục[1]

Hàn lâm viện Thị thư Nguyễn Đôn Hậu

Hàn lâm viện Thị thư Lương Thế Vinh

Đông các Hiệu thư Lê Tuấn Ngạn

[1] Văn bia Tiến sĩ khoa thi năm 1478 ghi người soạn văn bia là: Hiển cung đại phu Hàn lâm viện Thị thư kiêm Tú lâm cục Tư huấn Nguyễn Đôn Phục soạn.

Hàn lâm viện Thị độc Nguyễn Xung Xác (Nguyễn Trọng Ý).

Trong số các vị từ thần được tuyển lựa viết văn bia, có nhiều vị thi đỗ rất cao như Trạng nguyên Lương Thế Vinh, Hội nguyên Lê Tuấn Ngạn. Họ đều là các từ thần văn chương tao nhã, lời lẽ nhả ngọc phun châu khiến ai đọc được cũng phải trầm trồ tán thưởng… Thế nhưng chỉ có bài văn bia *Thái Hòa lục niên Mậu Thìn khoa Tiến sĩ Đề danh ký* do Tiến sĩ Đỗ Nhuận soạn đã được Sử thần Ngô Sĩ Liên lựa chọn đưa vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Đọc lại một đoạn trong văn bia này viết: "Sự nghiệp trị nước lớn lao của các Đế vương, không gì cấp bách hơn tuyển dụng nhân tài; Điển chương chế độ đầy đủ của một quốc gia, ắt phải nhờ cậy vào các vị hiền thánh đời sau. Bởi lẽ trị nước mà không lấy nhân tài làm gốc, xây dựng quy chế mà chẳng có hiền thánh đời sau, thì chỉ là làm cho qua loa, sao có thể đạt được mức độ phong hóa phồn vinh, văn vật điển chương đầy đủ"[1].

Chỉ cần đọc lại bấy nhiêu câu chữ trong văn bia thôi, chúng ta có thể nhận ra con mắt tinh đời của vị Sử thần Ngô Sĩ Liên tài hoa lỗi lạc này.

4.5. Tham dự Hội tao đàn

[1] Nguyễn Tá Nhí dịch.

Năm Hồng Đức thứ 26 (1495), vua Lê Thánh Tông thấy đất nước thanh bình, dân chúng no ấm, liền làm thơ ca ngợi cảnh thái bình thịnh trị, gộp lại thành tập thơ *Quỳnh uyển cửu ca*, rồi sai các vị từ thần họa lại. Các vị từ thần gồm 28 vị, trong đó hai vị *Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung* và *Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận* được cử làm *Phó nguyên súy*, còn Nhà vua tự đảm nhận chức danh *Tao đàn Nguyên súy*, để vua tôi cùng nhau xướng họa, người bấy giờ tán tụng là *Tao đàn Nhị thập bát tú*.

4.6. Tham gia biên soạn sách Thiên Nam dư hạ tập

Sử thần Vũ Quỳnh nhận xét về Hoàng đế Lê Thánh Tông có đoạn viết: "Vua tư trời cao siêu, anh minh quyết đoán, có hùng tài, đại lược, võ giỏi văn hay mà cái học của thánh hiền lại đặc biệt siêng năng, tay không lúc nào rời quyển sách. Các tập kinh, sử, các sách lịch, toán, những việc thánh thần, không có gì không bao quát tinh thông. Văn thơ thì vượt trên cả những khuôn mẫu của các văn thần. Cùng với bọn Nguyễn Trực, Vũ Vĩnh Mô, Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đỗ Nhuận, Đào Cử, Đàm Văn Lễ soạn ra bộ Thiên Nam dư hạ tập, tự đặt hiệu là Thiên Nam động chủ, Đạo Am động chủ..."[1].

[1] Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Sđd, tr.519.

Đây là bộ sách ghi lại lịch sử văn hiến đời Hồng Đức, gồm 100 quyển, mà Tiến sĩ Đỗ Nhuận có vinh hạnh được tham gia biên soạn.

Bình sinh Hoàng đế Lê Thánh Tông rất chuộng từ *Thiên Nam*, có ý chỉ trời Nam rộng lớn, nên tự xưng là Thiên Nam động chủ. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466) nhà vua sai khắc bảo tỉ *Thiên Nam Hoàng Đế Chi Bảo*, đưa ra hỏi ý kiến các Tể thần, nhưng không được chấp nhận. Việc này đã bị vua Chiêm Thành là Trà Toàn ton hót với vua Minh như đã nói ở trên. Tuy vậy, nhà vua vẫn ôm ấp xây dựng nhà nước Thiên Nam hùng cường, nếu ai có ý kiến tán thưởng thì nhà vua rất trân trọng.

Đại Việt sử ký toàn thư chép: năm 1492, nhà vua về lễ Lam Kinh, nhớ lại sự nghiệp của Thánh Tổ, có làm thơ đề vịnh. Tiến sĩ Dương Trực Nguyên vâng lệnh làm thơ họa, trong đó có câu:

Lam Sơn chỉ xích Thiên Nam vọng

Vạn cổ nguy nga sáng nghiệp công.

Ý câu thơ này muốn nói rằng *Thiên Nam động chủ* ngưỡng vọng sự nghiệp công đức của *Lam Sơn động chủ*. Nhà vua khen là thơ của Dương Trực Nguyên có khí phách thực cao, ban thưởng rất hậu.

Nhà vua Lê Thánh Tông luôn ước nguyện ở ngôi ***Thiên Nam Hoàng đế***, mà các vị từ thần được chọn cùng biên soạn sách *Thiên Nam dư hạ tập*, hẳn là đã rất tán thưởng ước nguyện ấy, nên đã được chọn làm đồng soạn giả.

Nhìn lại các sự kiện lịch sử diễn ra sau ***Đêm hôm ấy*** cho thấy mối quan hệ vua tôi trải dài suốt một phần tư thế kỷ giữa một bên là Minh quân Hoàng đế Thiên Nam và một bên là Lương thần Tiến sĩ Đỗ Nhuận càng ngày càng khăng khít bền chặt, tưởng không sức mạnh nào có thể tách ra được.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, 2 tập, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.

3. Đỗ Văn Ninh, *Văn bia Quốc Tử Giám Hà Nội*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2000.

4. Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Văn bia Tiến sĩ Văn Miếu Quốc Tử Giám Thăng Long*, Nxb Hà Nội, Hà Nội, 2006.

5. Trung tâm hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, *Văn Miếu Quốc Tử Giám Thăng Long - Hà Nội*, Hà Nội, 2008.

6. Trung tâm hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, *Văn khắc Hán Nôm Văn Miếu - Quốc Tử Giám,* Hà Nội, 2010.

7. Đặng Xuân Bảng, *Việt sử cương mục tiết yếu*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000.



Bia Tiến sĩ khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475)



Bia Tiến sĩ khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481)



Bia Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487)

TIẾN SĨ ĐỖ NHUẬN VỚI *THIÊN NAM DƯ HẠ TẬP*

TS. Trịnh Ngọc Ánh*

Đỗ Nhuận (1446-?), người xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa (nay thuộc xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, Hà Nội), một con người đạo cao đức trọng, đã từng trải giữ các chức quan cao trong triều, là người thân tín được theo hầu cạnh vua, được vời vào hoàng cung dạy học cho vương tử, được vua phong cho làm Tao Đàn Phó Nguyên soái, được tham dự các buổi bình thơ của vua… Bài viết này muốn đưa ra một cái nhìn tổng quát về Đỗ Nhuận với các nội dung chính: Đỗ Nhuận, một lương thần đời Lê, trước tác của Đỗ Nhuận và *Thiên Nam dư hạ tập* trong hệ thống sử sách Việt Nam thời trung đại.

1. Đỗ Nhuận - một lương thần đời Lê sơ

Đỗ Nhuận đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất, niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) khi vừa tròn 21 tuổi[1]. Năm Tân Mão, niên hiệu Hồng Đức thứ 2 (1471), với tài năng của mình, Đỗ Nhuận được nhậm chức Đông các Hiệu thư, một chức quan vừa được đặt ngay trong năm 1471, trật Chánh lục phẩm[2]. Tháng 11 năm Đinh Mùi,

* ***Đại học Thủ đô Hà Nội***

[1] Văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận thứ 7 (1466) tại di tích Quốc gia đặc biệt Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Quyển XI, tờ 72a.

niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487), ông được làm Hàn lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ[1].

Là người học rộng hiểu sâu, văn hay đức tốt, nên ngay sau khi đỗ Tiến sĩ, ông đã được trọng dụng và trở thành bề tôi thân tín của nhà vua, luôn được theo hầu bên cạnh, đàm đạo, xướng họa thơ văn. Tháng 3 năm Mậu Tý, niên hiệu Quang Thuận thứ 9 (1468), Đỗ Nhuận cùng với các quan Lê Hoằng Dục, Quách Đình Bảo được theo hầu vua về Lam Kinh. Trong chuyến đi này, ông và các quan cận thần cùng Hoàng Thái tử, Kỳ quận công Lê Niệm đã họa lại các bài thơ ngự chế của đức vua, sáng tác *Anh hoa hiếu trị thi tập*, có nhiều câu sang sảng như vàng gieo[2]. Cuối tháng 11 mùa đông năm Canh Dần, niên hiệu Hồng Đức thứ nhất (1470), vua Lê Thánh Tông thân hành dẫn đại quân đi đánh Chiêm Thành, Đỗ Nhuận là người tín cẩn được theo hầu vua. Ngày 25 tháng đó, Đỗ Nhuận hầu trước mặt vua, cùng bàn về "*đạo lý*", về "*thiên văn học*", cho thấy tầm học rộng hiểu sâu của vua và bề tôi Đỗ Nhuận[3]. Khi Kim Ngô vệ Chỉ huy sứ Quách Cảnh nhà Minh sang đuổi bắt những kẻ chạy trốn (năm Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 6 (1475), để thể hiện tình hòa hiếu, mối quan hệ bang giao giữa hai nước, Đỗ Nhuận và các quan Thái phó Kỳ Quận công Lê Niệm, Lai bộ Thượng thư Hoàng Nhân Thiêm, Binh bộ Thượng thư Đào Tuấn, Hàn lâm viện Thị độc kiêm Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Đông các Hiệu thư Quách Đình Bảo, Hàn lâm

[1] Văn bia Tiến sĩ khoa thi năm Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487).
[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Quyển XI, tờ 48a.
[3] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Quyển XI, tờ 59b-60a.

viện Thị thư Vũ Kiệt và Sử quan Tu soạn Ngô Sĩ Liên được vua sai làm thơ để tiễn Quách Cảnh[1]. Nhân hai năm Quý Sửu (1493), Giáp Dần (1494), thóc lúc được mùa, vua đặt các bài ca vịnh để ghi điềm lành, ca ngợi chế độ với 9 chủ đề là *Phong niên* (năm được mùa), *Quân đạo* (đạo làm vua), *Thần tiết* (tiết tháo người làm tôi), *Minh lương* (vua sáng tôi hiền), *Anh hiền* (người tài giỏi), *Kỳ khí* (người tài ba), *Thư thảo* (viết thảo), *Văn nhân, Mai hoa*, gọi là *Quỳnh uyển cửu ca* (Chín khúc ca trong vườn quỳnh). Đỗ Nhuận cùng các văn thần khác là Thân Nhân Trung, Ngô Luân, Ngô Hoán, Nguyễn Xung Xác, Nguyễn Quang Bật, Nguyễn Đức Huấn, Vũ Dương, Ngô Thầm, Ngô Văn Cảnh, Phạm Trí Khiêm, Lưu Thư Ngạn, Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Tôn Miệt, Ngô Quyền, Nguyễn Bảo Khuê, Bùi Phổ, Dương Trực Nguyên, Chu Hoãn, Phạm Cẩn Trực, Nguyễn Ích Tốn, Đỗ Thuần Thứ, Phạm Nhu Huệ, Lưu Dịch, Đàm Thận Huy, Phạm Đạo Phú được vua sai họa lại vần chín khúc ca trên. Năm Ất Mão, niên hiệu Hồng Đức thứ 26 (1495), vua Lê Thánh Tông lập ra Hội Tao đàn, quy tụ các nhà thơ, nhà văn giỏi nhất đất nước gồm có 28 người ứng với 28 vì sao trên trời gọi là Tao đàn nhị thập bát tú, Lê Thánh Tông làm Nguyên suý, Tiến sĩ Đỗ Nhuận cùng Tiến sĩ Thân Nhân Trung được cử làm Phó nguyên suý, Trạng nguyên Lương Thế Vinh làm Sái phu Tao đàn. Khi là Tao đàn Phó Nguyên suý, Đỗ Nhuận giúp vua điều hành các buổi ngâm vịnh, xướng họa, bình luận thơ văn.

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Quyển XIII, tờ 6a.

Trong lĩnh vực giáo dục, khoa cử, trước thuật, Đỗ Nhuận có vai trò quan trọng trong triều đình. Ông đã bốn lần được vua Lê Thánh Tông giao cho trọng trách làm quan Độc quyển, đặc biệt có hai khoa thi là khoa thi năm Ất Mùi, niên hiệu Hồng Đức năm thứ 6 (1475) lấy 3 người là Vũ Tuấn Chiêu, Ông Nghĩa Đạt, Cao Quýnh đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập cập đệ, 13 người đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 27 người đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân và khoa thi năm Đinh Mùi, niên hiệu Hồng Đức thứ 18 (1487)[1], lấy 3 người là Trần Sùng Dĩnh, Nguyễn Đức Huấn, Thân Cảnh Vân đỗ Đệ nhất giápTiến sĩ cập đệ, 30 người đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân và 27 người đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Năm Quý Mão, niên hiệu Quang Đức thứ 14 (1483), ông khi đó là Đông các Hiệu thư, cùng với Hàn lâm viện Thừa chỉ Đông các Đại học sĩ Thân Nhân Trung, Ngự sử đài Phó Đô Ngự sử kiêm Tả xuân phường Tả trung doãn Quách Đình Bảo, Hàn lâm viện Thị độc Đông các Hiệu thư Đào Cử, Hàn lâm Thị thư Đàm Văn Lễ, được vua ra sắc dụ cho biên soạn các sách *Thiên Nam dư hạ tập* và *Thân chinh ký sự*[2].

Ngày 15 tháng 8 năm Hồng Đức thứ 15 (1484), vua cho là từ năm Đại Bảo thứ 3 triều Lê Thái Tông, việc dựng bia ghi tên Tiến sĩ các khoa vẫn chưa làm được, nên sai Lễ bộ Thượng thư Quách Đình Bảo biên rõ họ tên, thứ bậc các Tiến sĩ từ khoa thi năm Đại Bảo thứ 3 đến khi đó, tất cả là 10

[1] Văn bia Tiến sĩ khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) tại di tích Quốc gia đặc biệt Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội.
[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Quyển XIII, tờ 36a.

khoa để khắc tên vào bia đá, sai Công bộ khởi công dựng tạc bia. Đợt lập bia Tiến sĩ đầu tiên này, Đỗ Nhuận cùng với Thân Nhân Trung, Đào Cử, Đàm Văn Lễ, Ngô Luân, Lê Ngạn Tuấn, Nguyễn Đôn Phục, Lương Thế Vinh, Nguyễn Xung Xác được phụng mệnh soạn các bài ký cho văn bia đề danh tiến sĩ các khoa thi này[1].

2. Trước tác của Đỗ Nhuận

Theo sử sách ghi chép lại, trước tác của Đỗ Nhuận có *Anh hoa hiếu trị thi tập,* 13 bài thơ phụng họa những bài thơ của Lê Thánh Tông, bài ký văn bia Tiến sĩ và đồng biên soạn *Thiên Nam dư hạ tập*. Tuy nhiên, *Anh hoa hiếu trị thi tập* hiện đã thất truyền. Trong số 13 bài thơ phụng họa, bài *Phụng họa ngự chế Trú Giao thủy Giang* không phải của Đỗ Nhuận, vì bài này chỉ xuất hiện duy nhất trong văn bản *Minh Lương cẩm tú* - ký hiệu A.254, giọng thơ "*ướt át*", lắm điển cố, khác xa với phong cách thơ phụng họa của Đỗ Nhuận. Bốn bài là *Phụng họa ngự chế Giao tưởng anh hiền*, *Phụng họa ngự chế Kỳ khí*, *Phụng họa ngự chế Văn nhân*, *Phụng họa ngự chế Pháp cung ngẫu thành* mặc dù được chép trong nhiều văn bản, nhưng văn phong cũng khác lạ, dùng nhiều điển cố, trúc trắc khó hiểu, nên khả năng cũng khó có thể là thơ của Đỗ Nhuận. Còn 8 bài chắc chắn là thơ của Đỗ Nhuận, vì *ý thanh thoát mà sâu sắc, ít điển cố; câu thơ giàu hình tượng, chữ dùng giản dị chân thực.* 8 bài đó là: *Phụng họa ngự chế Anh tài tử*, *Phụng họa ngự chế Tư gia tướng sĩ,*

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư,* Bản kỷ, Quyển XIII, tờ 42a,b.

Phụng họa ngự chế Du Lục Vân động, Phụng họa ngự chế Bách cốc phong đăng, Phụng họa ngự chế Quân đạo, Phụng họa ngự chế Thần tiết, Phụng họa ngự chế Thư thảo hí thành, Phụng họa ngự chế Mai hoa[1].

Bài ký văn bia đề danh Tiến sĩ khoa Mậu Thìn, niên hiệu Thái Hòa năm thứ 6 (1448) do Đỗ Nhuận phụng mệnh soạn hiện còn tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám[2]. Đặc biệt là bài ký đó còn được trích dẫn gần như nguyên vẹn trong Đại Việt sử ký toàn thư: "*Sự nghiệp trị nước lớn lao của Đế vương, không gì cần kíp hơn nhân tài, điển chương chế độ đầy đủ của nhà nước, tất phải chờ ở bậc hậu thánh. Là bởi trị nước mà không lấy nhân tài làm gốc, chế tác mà không dựa vào thánh nhân đời sau thì đều chỉ là cẩu thả tạm bợ mà thôi, sao có thể đạt tới chính trị phong hóa phồn vinh, văn vật điểm chương đầy đủ? Kể từ Thái Tổ bắt đầu sửa sang việc học vào kỷ nguyên Thuận Thiên, Thái Tông mở khoa thi đầu vào năm Đại Bảo thứ 3, Nhân Tông chọn người hiền, dùng bậc giới, kính cẩn tôn theo phép cũ. Đến như việc dựng bia ở nhà Thái học thì vẫn để đó chưa làm; văn vật đầy đủ, như còn chờ bậc hậu thánh. Nay Thánh thượng như trời mở trung hưng, tự mình gánh vác đạo lớn, việc tôn sùng Nho giáo càng thành khẩn chăm lo. Huống chi nhân tài đã được các tiên thánh nuôi dạy từ lâu, hơn nữa lại nhờ công sức mười năm nâng vực. Trước đây 6 năm một lần thi lớn, nay*

[1] *Vấn đề văn bản trong thơ Đỗ Nhuận, Nguyễn Tuấn Lương*, Tạp chí Hán Nôm số 1 (4)/1988.
[2] Văn bia Tiến sĩ khoa Mậu Thìn niên hiệu Thái Hòa 6 (1448) tại di tích Quốc gia đặc biệt Văn Miếu - Quốc Tử Giám Hà Nội.

thi châm chước theo chế độ nhà Chu đã định là 3 năm. Trước kia lấy đỗ đều không quá hai ba chục người, nay thi rộng xét thực tài, không lo nhiều quá. Cho nên tôn trọng biểu dương, đức ý rất hậu, ân vinh thứ bậc, tiết mục tận tường, vẹn toàn, rực rỡ, vượt cả xưa nay. Cho nên bia đá khắc tên, vẫn ghi việc thực, đặt ở cửa hiền, tưởng lệ kẻ sĩ, công việc làm của nhà vua tốt đẹp nhường nào. Thế thì triều Lê ta văn minh đầy đủ, khoa mục mở mang, mở nguồn từ thời Thuận Thiên, bắt đầu từ năm Đại Bảo, thịnh hành từ đời Thái Hòa, mà thịnh nhất vào đời Hồng Đức vậy. Nếu như không phải do Thánh thượng làm tròn trách nhiệm bậc thầy, thân hành nắm giữ quyền hành chế tác, thì sao có thể thực hiện cái chí của người trước chưa thực hiện được, hoàn thành sự nghiệp mà người trước chưa hoàn thành" [1].

Thiên Nam dư hạ tập là bộ sách được phụng soạn bởi các vị quan có tên sau: Đỗ Nhuận, Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đào Cử, Đàm Văn Lễ theo sắc dụ của vua Lê Thánh Tông năm 1483. Sách soạn xong, vua còn đề thơ vào bài tựa do Đại học sĩ Thân Nhân Trung viết. Thơ của vua gồm 4 câu rằng: *Hỏa thử thiên đoan bố, Băng tàm ngũ sắc ty, Cánh cầu vô địch thủ, Tài tác cổn long y* (Vải dệt lông chuột lửa, Lụa năm sắc tằm bằng, Lại tìm tay vô địch, Cắt may áo cổn rồng). Đây là bộ sách mang tính chất hội yếu, ghi chép về điển chương, chế độ thời kỳ đầu của nhà Lê. Sách chắc chắn đã được chép làm nhiều bản, bởi tháng 9 năm Bính Thìn, niên hiệu Hồng Đức thứ 27 (1496), nhân

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Quyển XIII, tờ 42a,b.

dịp "*lấy Đào Cử làm Hàn lâm viện Thị giảng Đông các học sĩ, vua ban cho (Đào Cử) một bộ Thiên Nam dư hạ tập và cho họa lại một bài thơ Lương Giang dạ hứng, lại cho 25 quan tiền*"[1]. Tuy nhiên, theo thời gian, sách đã bị tan tác nhiều, mười phần may còn một. Theo *Khâm định Việt sử thông giám cương mục,* vào năm 1768, triều đình hạ chiếu tìm bộ *Thiên Nam dư hạ lục.* Về nội dung, quy mô cũng như hiện trạng tập sách, *Cương mục* chép: *Thánh Tông hạ lệnh cho bầy tôi nho học là bọn Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận soạn định tập sách Chức quan chế bản triều (triều Lê) và điều lệ, điển chương, gồm 100 quyển, đặt tên sách là Thiên Nam dư hạ lục. Đến nay, sách ấy tan tác mất nhiều, nên hạ chiếu tìm kiếm*[2].

Có thể nói, về mặt văn bản học, *Thiên Nam dư hạ tập* là văn bản phức tạp, đã được nhiều người quan tâm nghiên cứu và cũng đã có những kiến giải nhất định.

Trong *Di sản Hán Nôm Việt Nam thư mục đề yếu*, *Thiên Nam dư hạ tập* được biên mục ở số 3516, gồm 2 bản viết, có mục lục, có chữ Nôm, do Lê Thánh Tông chủ biên, Đỗ Nhuận, Nguyễn Trực biên soạn. 2 bản viết với ký hiệu A.334/1-10: 10 tập, 1676 trang, khổ 31x22 (tập 9 khổ 27x16) và VHv.1313/a-b: 2 tập, 392 trang, khổ 27x15. Nội dung sách gồm thơ, văn, điển lệ, điều luật, chinh chiến, quan chức, thiên văn, địa lý, lịch sử… của nhà Lê, từ Lê Thánh Tông trở về trước. Cụ thể: Tập 1. *Điều luật và Quan*

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, Quyển XIII, tờ 75a.
[2] *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, quyển 23, tờ 40.

chế (A.334/1-10); Tập 2. *Bình thi văn* (A.334/2); Tập 3. *Liệt truyện, Tạp thức* (A.334/3); Tập 4. *Khảo sử* (A.334/4); Tập 5. *Thi tập; Đối liên* (A.334/5); Tập 6. *Phú tập* (A.334/6); Tập 7. *Thi tiền tập; Chinh tây kỉ hành; Minh lương cẩm tú* và *Quỳnh uyển cửu ca* (A.334/7 và VHv.1313/a); Tập 8. *Chinh Chiêm Thành sự vụ; Chinh Tây kỉ hành* (A.334/8); Tập 9. *Điển lệ; Phú tập* (A.334/9); Tập 10. *Thiên hạ bản đồ; Quan chế* (A.334/10).

Trước đó, trong cuốn *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Trần Văn Giáp đã khảo rất kỹ về văn bản *Thiên Nam dư hạ tập*, với những kết luận xác đáng. Chúng tôi xin tóm lược những kết luận của Trần Văn Giáp ở một số điểm như sau:

Về nội dung, đây là bộ sách ghi chép các điển lệ, chế độ, chứ không phải là bộ sách mang tính chất bách khoa, bởi vậy *Thiên Nam dư hạ tập* không thể có các bài thơ hay bài văn của Lê Thánh Tông và các văn thần.

Về số lượng, đến đầu thế kỷ XIX, nguyên bản sách *Thiên Nam dư hạ tập* chỉ còn lại rất ít: bốn hoặc năm quyển.

Về hiện trạng, sách *Thiên Nam dư hạ tập* ở Thư viện Khoa học xã hội (nay đã chuyển toàn bộ sách Hán Nôm ở đây về Viện Nghiên cứu Hán Nôm) còn 10 tập (với các ký hiệu như đã trình bày), về số lượng, quá nhiều so với đầu thế kỷ XIX, về nội dung, chép linh tinh, tạp nhạp, lượm lặt ở nhiều nguồn khác nhau, sai khác quá nhiều so với nội dung của *Thiên Nam dư hạ tập* như đã được mô tả trong *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*.

Bởi vậy, căn cứ rà soát nội dung cụ thể từng tập sách trong bộ 10 tập của *Thiên Nam dư hạ tập*, thì chỉ có 3 tập có thể là sách *Thiên Nam dư hạ tập* cũ còn sót lại. Đó là các tập: tập I (ghi chép các điều luật), tập IX (ghi chép các điều luật thi hành đời Quang Thuận, Hồng Đức, hôn giá lễ nghi đời Hồng Đức), tập X (ghi chép thiên hạ bản đồ tổng số, quan chế, điều lệ)[1].

3. Thiên Nam dư hạ tập trong hệ thống sử sách Việt Nam thời trung đại

Thiên Nam dư hạ tập là một bộ sách ghi chép các điển lệ, chế độ v.v... giống như các sách *Hội yếu* đời Đường, Tống, sách *Hội điển* đời Minh Thanh, bởi vậy, bộ sách là tư liệu quan trọng cho các sách sử về sau. Trong phần khảo cứu về *Thiên Nam dư hạ tập* trong *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, Trần Văn Giáp cũng chứng minh rằng các sách sử có trích dẫn *Thiên Nam dư hạ tập* đều dẫn phần nói về chế độ, điển cáo[2]. Ở đây chúng tôi xin khảo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn và *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn làm minh chứng.

Trong phần *Danh số phủ, huyện, tổng, xã, thôn, trang trại hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam* thuộc Quyển 1, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn đã xét theo *Thiên Nam dư hạ tập*, cụ thể là mục *Định bản đồ* (*Tổng số bản đồ thiên hạ*) trong đời Hồng Đức. Cụ thể như sau:

[1] Trần Văn Giáp (1984), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm,* Nxb Văn hóa, Hà Nội.
[2] Nguyễn Thanh Tùng (2010), "Về lai lịch tập II, III, IV của bộ Thiên Nam dư hạ tập (10 tập) hiện còn"*, Thông báo Hán Nôm học 2010*.

Thuận Hóa thừa tuyên sứ ty quản 2 phủ, 8 huyện 4 châu.

Phủ Tân Bình 2 huyện 2 châu là: huyện Khang Lộc 4 tổng 80 xã 7 thôn 4 trang; châu Bố chính 12 tổng 64 xã 24 phường 20 trang; châu Minh Linh 8 tổng 63 xã;

Phủ Triệu Phong 6 huyện 2 châu là: huyện Kim Trà 8 tổng 71 xã; huyện Đan Điền 8 tổng 65 xã; huyện Hải Lăng 7 tổng 75 xã; huyện Tư Vang 6 tổng 52 xã; huyện Điện Bàn 12 tổng 96 xã; huyện Vũ Xương 8 tổng 53 xã; châu Sa Bôi 10 tổng 68 xã; châu Thuận Bình 6 tổng 26 xã.

Quảng Nam thừa tuyên sứ ty quản 3 phủ 9 huyện.

Phủ Thăng Hoa 3 huyện là huyện Lê Giang 9 tổng 73 xã; huyện Hy Giang 8 tổng 58 xã; huyện Hà Đông 8 tổng 46 xã.

Phủ Tư Nghĩa 3 huyện là huyện Nghĩa Giang 12 tổng 93 xã; huyện Bình Sơn 6 tổng 70 xã, huyện Mộ Đức 6 tổng 53 xã.

Phủ Hoài Nhơn 3 huyện là huyện Bồng Sơn 7 tổng 32 xã, huyện Phù Ly 6 tổng 60 xã; huyện Tuy Viễn 6 tổng ... xã[1].

Trong phần *Chính biên* của *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Quốc sử quán triều Nguyễn đã 10 lần dẫn

[1] Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Bản dịch của Viện Sử học, Viện KHXH Việt Nam, Nxb Văn hóa - Thông tin, 2007, tr.54.

Thiên Nam dư hạ tập, chủ yếu các điều mục luật lệ, quan chế, địa danh hành chính,... Cụ thể gồm:

1. Thể lệ ấm tử/ấm sung - 03 điều (Chính biên - Quyển XIX)

2. Thể lệ quân 5 phủ - Phủ Trung quân 6 vệ, 31 sở; Phủ Đông quân 6 vệ, 31 sở; Phủ Nam quan 6 vệ, 31 sở; Phủ Tây quân 6 vệ, 30 sở; Phủ Bắc quân 6 vệ, 31 sở (Chính biên - Quyển XX)

3. Chú địa danh Bắc Bình (Chính biên - Quyển XX)

4. Thể lệ đặt, xét định chế độ quân ngũ các quân trong kinh và ngoài các đạo (Chính biên - Quyển XX)

5. Chú địa danh Quảng Nam (Chính biên - Quyển XXII)

6. Điển lệ quan chế đời Hồng Đức: các tước trong hoàng tông, các tước của bầy tôi có công, các tước về văn giai và võ giai, chế độ quan chức ở Nội điện, về thông tư,… (Chính biên - Quyển XXII)

7. Chế độ cấp lộc cho các quan trong kinh và ngoài đạo (Chính biên - Quyển XXIII)

8. Tư cách quan chức trong kinh và ngoài kinh thành (Chính biên - Quyển XXIII)

9. Chế độ điền lộc (Chính biên - Quyển XXIII)

10. Chế độ đồn điền (Chính biên - Quyển XXIII)

Với những khảo cứu ban đầu mà chúng tôi đưa ra, có thể khẳng định rằng *Thiên Nam dư hạ tập* là một trong những tư liệu quý trong lĩnh vực điển chế, pháp luật Việt Nam thời trung đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, Soạn giả Lê Văn Hưu, Phan Phu Tiên, Ngô Sĩ Liên…; Dịch giả Viện hoa học xã hội Việt Nam, Nxb KHXH, Hà Nội,1993.

2. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Soạn giả: Quốc sử quán triều Nguyễn, Dịch giả Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1998.

3. *Phủ biên tạp lục*, Soạn giả Lê Quý Đôn; Dịch giả Viện Sử học; Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, 2007.

4. Trần Văn Giáp, *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm,* Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1984.

5. Nguyễn Ngọc Nhuận (chủ biên), Lê Tuấn Anh, Trần Thị Kim Anh (2006), *Một số văn bản điển chế và pháp luật Việt Nam, Tập I*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

6. Nguyễn Thanh Tùng (2010), "Về lai lịch tập II, III, IV của bộ *Thiên Nam dư hạ tập* (10 tập) hiện còn"*, Thông báo Hán Nôm học 2010*, Nxb KHXH, Hà Nội.

DANH SĨ ĐỖ NHUẬN: THUỞ TRƯỚC BẬC TÀI DANH

"***Hay là thuở trước bậc tài danh***?"

(Tản Đà)

Kiều Mai Sơn[*]

Tiến sĩ Đỗ Nhuận (1446-?) một bậc danh sĩ của kinh đô Thăng Long nửa cuối thế kỷ XV. Cùng với Tiến sĩ Thân Nhân Trung (1419 -1499), Tiến sĩ Đỗ Nhuận được người đương thời ca ngợi là "hai nhà Thân - Đỗ", bậc "danh Nho trùm đời".

1. Kinh kỳ thỏa chí đua tài

Tiết đại hàn cuối năm Đinh Dậu (2017), lịch dương đã sang năm 2018, chúng tôi (Nhà văn Phạm Xuân Nguyên - Nguyên Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Hà Nội, Nguyên Chủ tịch Hội Nhà văn Hà Nội, Nguyên Trưởng phòng Văn học So sánh - Viện Văn học; PGS.TS Phạm Thùy Vinh và Tiến sĩ Nguyễn Kim Măng - Viện Nghiên cứu Hán Nôm…) về thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, viếng thăm phần mộ danh sĩ Đỗ Nhuận (1446-?). Trước đó, tôi đã có chuyến tiền trạm về nơi này. Thoạt tiên, tôi không thể nghĩ tới phần mộ của danh sĩ còn đó, đến khi được một người bạn đồng nghiệp cho biết hậu duệ của cụ vẫn giữ gìn được phần mộ.

[*] **Báo Nông nghiệp Việt Nam.**

"Người nằm dưới mả, ai ai đó?/ Biết có quê đây, hay vùng xa?". Nằm bên trục đường giao thông trung tâm nối liền khu đô thị Quang Minh - Kim Hoa của huyện Mê Linh (Hà Nội) với thành phố Phúc Yên (Vĩnh Phúc) chẳng mấy ai hay người nằm dưới mộ là một bậc tài danh thuở trước. Dù đã được hậu duệ tôn tạo, song nếu so sánh với những lăng tẩm của các công bộc thời nay thì nơi yên nghỉ của danh sĩ cũng chỉ như nắm đất sè sè bên đường mà chị em chàng Vương Quan gặp trong tiết thanh minh. Đấy là còn chưa kể, nếu một mai có những dự án kinh tế mở ra, người ta sẵn sàng thổi bay cả nấm mồ trên 500 năm của danh sĩ Kinh kỳ về yên nghỉ tại nơi chôn rau cắt rốn.

Ông Đỗ Ảnh, hậu duệ danh sĩ Đỗ Nhuận, dẫn chúng tôi thắp nén hương thơm lên phần mộ tiền nhân mà không khỏi bùi ngùi.

"Hay là thủa trước kẻ văn chương?/ Chen hội công danh nhỡ lạc đường/ Tài cao, phận thấp, chí khí uất/ Giang hồ mê chơi quên quê hương". Không, người nằm dưới mộ đúng là kẻ sĩ văn chương, từng cùng với Nguyễn Nhân Bị[1] là hai Hội viên Hội Tao đàn đỗ Tiến sĩ sớm nhất (đồng khoa 1466 - Bính Tuất), được theo hầu xa giá bên vua, được phân công viết bài văn bia *Thái Hòa lục niên Mậu Thìn khoa Tiến*

[1] **Nguyễn Nhân Bị (1448 -?)** người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. 34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức thứ 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Khoa Bính Tuất (1466) vì không đỗ cập đệ (hàng Đệ nhất giáp) nên ông từ chối không nhận. Khoa này thi lại cũng chỉ đỗ Đệ tam giáp. Thành viên Hội Tao đàn, từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư.

sĩ đề danh ký (Bia đề tên Tiến sĩ khoa Mậu Thìn năm Thái Hòa thứ 6 - 1448), sau khoa Đại Bảo - Nhâm Tuất (1442) do Thân Nhân Trung viết. Bài văn bia của danh sĩ Đỗ Nhuận có đoạn như sau: "Sự nghiệp trị nước lớn lao của Đế vương, không gì cần kíp hơn nhân tài, điển chương chế độ đầy đủ của nhà nước, tất phải chờ ở bậc hậu thánh. Là bởi trị nước mà không lấy nhân tài làm gốc; chế tác mà không dựa vào thánh nhân đời sau thì đều chỉ là cẩu thả tạm bợ mà thôi, sao có thể đạt tới chính trị phong hóa phồn vinh, văn vật điển chương đầy đủ? Kể từ Thái Tổ bắt đầu sửa sang việc học vào kỷ nguyên Thuận Thiên, Thái Tông mở khoa thi đầu vào năm Đại Bảo thứ 3, Nhân Tông chọn người hiền, dùng bậc giỏi, kính cẩn tôn theo phép cũ..."[1].

2. Ngôi sao trên văn đàn

Năm Hồng Đức thứ 25 (1494) thành lập Hội Tao đàn. Đỗ Nhuận được Lê Thánh Tông cho giữ chức Tao đàn Phó Nguyên súy. Theo đánh giá của các tác giả *Tổng tập Văn học Việt Nam*, "Hội Tao đàn là một tổ chức sáng tác văn học khá độc đáo của nước Việt Nam ở thế kỷ XV, mà khoảng đó, chưa thấy trên thế giới"[2]. Các tác giả này cũng phân tích: "Hội Tao đàn không phải một nhóm nhân sĩ chỉ 7 người, mà lại là một hội thơ do nhà vua đứng ra tổ chức và lãnh đạo gồm 28 vị Tiến sĩ và Đồng Tiến sĩ, đúng là những ngôi sao trên văn đàn"[3].

---

[1] Ngô Sĩ Liên và các sử quan triều Lê, *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.492.

[2] Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 5, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr.33

[3] Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 5, Sđd, tr.35

Về những đóng góp văn chương của Tiến sĩ Đỗ Nhuận, theo nhà nghiên cứu Nguyễn Tuấn Lương cho biết, Đỗ Nhuận sáng tác nhiều nhưng các sáng tác ấy chưa tập thành tập riêng nên thất lạc nhiều[1], số còn lại hiện nằm rải rác ở các sách *Thiên Nam dư hạ tập*, *Anh hoa hiếu trị*, *Quỳnh uyển cửu ca*, *Châu cơ thắng thưởng*… Về sáng tác của Đỗ Nhuận, theo các nhà nghiên cứu Viện Nghiên cứu Hán Nôm còn "tổng cộng 13 bài thơ và một số đoạn văn cùng với Thân Nhân Trung bình thơ Lê Thánh Tông"[2].

Qua thống kê từ bản dịch của GS Bùi Văn Nguyên (Trường Đại học Sư phạm Hà Nội), tôi được biết đến Đỗ Nhuận phụng họa 7 bài thơ của vua Lê Thánh Tông: *Tư gia tướng sĩ thi* (Thơ tướng sĩ nhớ nhà). Còn trong tập *Quỳnh uyển cửu ca*, Đỗ Nhuận đều có thơ xướng họa cùng nhà vua.

Bài ca khởi đầu của chùm 9 bài là bài ca chào mừng được mùa "Bách cốc phong đăng, hiệp vu ca vịnh" (Nhân được mùa liền mấy năm, làm thơ ca chào mừng); ý trời và lòng dân hòa hợp: "Kiền nguyên, bão noãn hưu trưng ứng" (Muôn họ ấm no, điềm tốt hiện). Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận cùng bình: "Đời xưa, có vị vua tìm lấy cây cỏ, chim muông quái gở gọi là điềm lạ, trong thì lấy làm thích thú, ngoài thì phô trương ầm ĩ, còn Thánh thượng thì lấy việc được mùa mấy năm liền làm điềm lành…".

---

[1] Nguyễn Tuấn Lương, "Vấn đề văn bản trong thơ Đỗ Nhuận", Tạp chí *Hán Nôm*, số 1, 1988.

[2] Viện Nghiên cứu Hán Nôm, *Hội Tao đàn - tác giả, tác phẩm*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.100.

Ý nghĩa tốt đẹp đó được Đỗ Nhuận triển khai qua 2 câu luận trong bài họa của mình: "Cửu niên hữu tích bang trừ tiền/ Tứ hải vô ngu đế nghiệp hoằng" (Chín năm lương thực bao kho đụn/ Bốn biển vui nhuần một thước khuôn). Vua Lê Thánh Tông phê rằng: "Lời đẹp đẽ như sao băng, ý cao xa như mây thẳm".

Ngoài ra, trong các bài *Quân đạo thi* (Đạo làm vua), *Thần tiết thi* (Khí tiết bề tôi), *Quân minh thần lương thi* (Vua sáng, tôi hiền), *Anh hiền thư* (Bậc hiền tài), *Mai hoa thi* (Hoa mai)…, Đỗ Nhuận đều có thơ phụng họa.

Trong bài *Thần tiết thi* (Khí tiết bề tôi), Đỗ Nhuận họa: "Duy ác mưu mô tam thốn thiệt/ Gia truyền thanh bạch tứ tri kim" (Giúp nước cơ mưu từng uốn lưỡi/ Nối dòng thanh bạch, chẳng tham vàng). Bài *Anh hiền thư* (Bậc hiền tài), Đỗ Nhuận họa: "Hoàng hoàng thiên tải chân nguyên hội/ Mạc trạng minh lương tế hội kỳ" (Nghìn năm một thuở huy hoàng quá/ Khó tả vua tôi, cảnh diệu kỳ). Tới bài *Mai hoa thi* (Hoa mai), Đỗ Nhuận họa: "Hoàng gia chính cấp "Điều canh" dụng/ Thượng uyển tài bồi sổ bách chu" (Thánh thượng cầu hiền xây dựng nước/ Vườn Quỳnh mai nở mấy trăm cành). Vua Lê Thánh Tông bình: "Phong lưu chưa dứt".

Đỗ Nhuận mong muốn trước hết nhà vua phải sáng suốt, thưởng phạt rõ ràng, như qua hai câu luận trong bài họa của ông: "Do huân biện biệt trung tả lộ/ Hành giám công minh thưởng phạt quyền" (Gian ngay, phân biệt rành thơm thối/ Thưởng phạt, nhắc cân rõ lý tình).

Qua hai câu kết trong bài *Anh hiền thư* (Bậc hiền tài), nhà vua phát triển ý của mình về bậc vua sáng, tôi hiền: "Trí lực mọi người mong dốc hết/ Phượng lân cùng múa điệu tân kỳ". Đỗ Nhuận họa lại qua hai câu kết: Hoàng hoàng thiên tải chân nguyên hội/ Mạc trạng minh lương tế hội kỳ" (Nghìn năm một thuở huy hoàng quá/ Khó tả vua tôi, cảnh diệu kỳ).

Những bài họa của danh sĩ Đỗ Nhuận phần lớn mang tính ước lệ, dụng điển, song kẻ bề tôi làm thơ mà được một bậc minh quân như vua Lê Thánh Tông phê rằng: "Lời đẹp đẽ như sao băng, ý cao xa như mây thẳm", thực quả hiếm hoi.

3. Thuở trước bậc tài danh là thế...

Thuở trước bậc tài danh là thế, tôi hỏi ông Đỗ Ảnh, hậu duệ danh sĩ Đỗ Nhuận, hiện gia đình còn lưu được tư liệu gì về cụ hay không? Ông Đỗ Ảnh thoáng bùi ngùi. Trải bao cuộc dâu bể, may sao còn giữ được phần mộ cụ. Những di văn còn lại đều như câu chuyện "văn chương vô mệnh". Con cháu có tâm tìm đến cụ cũng chỉ còn những ghi chép từ văn bia tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, một vài trang sách ghi chép về cụ gần đây…

Những năm tháng tuổi trẻ lo kiếm kế sinh nhai, khi chân chùng gối mỏi, về với quê nhà, thấy cảnh phần mộ tiền nhân chơ vơ ngoài đồng, ông Đỗ Ảnh vận động anh em con cháu nội tộc mỗi người có tấm lòng, người góp công, người góp của, cùng nhau chỉnh trang phần mộ cho khỏi tủi người

nằm dưới. Yên tâm phần nào về mộ chí, ông lại đi tìm các hậu duệ của danh sĩ Đỗ Nhuận trong vùng. Nghe nơi đâu có thờ phụng cụ, ông lại tìm đến. Đó là làng Nhạn Tái (xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội) thờ cụ làm Thành hoàng chung trong đình; rồi xa hơn nữa ở cả Thường Tín (thành phố Hà Nội), Bắc Giang, Ninh Bình, hay Thanh Hóa… Điều ông mong muốn là được kết nối các chi họ hậu duệ của danh sĩ Đỗ Nhuận cũng như xác định được chính xác hơn, rành rõ hơn về thân thế và sự nghiệp của cụ tổ từ năm sinh, năm mất, cùng nhiều hành trạng khác. Dù gì, Tiến sĩ Đỗ Nhuận cũng là bậc tài danh thuở trước, lẽ nào…

TIẾN SĨ ĐỖ NHUẬN
NIỀM TỰ HÀO QUÊ HƯƠNG MÊ LINH

Đặng Văn Cường[*]

1. Khái quát chung

Mê Linh là huyện nằm ở cửa ngõ phía Bắc của Thủ đô Hà Nội, phía Bắc giáp huyện Bình Xuyên và thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc; phía Nam giáp huyện Đan Phượng, ranh giới bởi sông Hồng; phía Đông giáp huyện Đông Anh và huyện Sóc Sơn; phía Tây giáp huyện Yên Lạc, tỉnh Vĩnh Phúc. Mê Linh có diện tích tự nhiên trên 14.000 ha**,** dân số trên 230.000 người, được phân bố đều ở 18 xã, thị trấn (16 xã, 2 thị trấn). Huyện Mê Linh có 161 di tích, trong đó có 1 di tích xếp hạng Quốc gia đặc biệt (đền Hai Bà Trưng), 26 di tích xếp hạng cấp Quốc gia, 51 di tích xếp hạng cấp tỉnh (thành phố) và 84 di tích chưa xếp hạng.

Mê Linh là mảnh đất địa linh nhân kiệt giàu truyền thống văn hóa, lịch sử, tinh thần yêu nước, ý chí quật cường, đoàn kết trong sự nghiệp dựng nước và giữ nước từ thời Hai Bà Trưng. Huyện Mê Linh có truyền thống văn hóa lâu đời, vùng đất cổ xưa đã sinh ra nhiều bậc hiền tài. Từ triều Lý mở khoa thi đầu tiên năm 1075 đến khoa thi cuối cùng dưới

[*] **Trưởng phòng Văn hóa - Thông tin huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.**

triều Nguyễn năm 1919, huyện Mê Linh có 9 Tiến sĩ Nho học. Các danh Nho quê hương Mê Linh đã cống hiến tài năng, trí tuệ, đóng góp xây dựng cho quê hương, đất nước.

2. Thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa

Kim Hoa trước đây là miền đất cổ, một trong những địa bàn sinh sống của người Việt cổ. Từ xa xưa, Kim Hoa nằm trong bộ Văn Lang là bộ lạc lớn nhất của nước Văn Lang xưa kia. Giai đoạn đầu Công nguyên, vùng đất này thuộc huyện Phong Khê, phủ Giao Châu. Vào thế kỷ XVIII và thế kỷ XIX, Kim Hoa nằm trong hai tổng Kim Hoa và Gia Thượng của huyện Kim Hoa phủ Bắc Hà xứ Kinh Bắc, gồm năm thôn là Bảo Tháp, Ngọc Trì, Kim Tiền, Bạch Đa, Yên Phú hợp thành xã Kim Hoa tổng Kim Hoa, còn thôn Phù Trì có tên gọi là Phù An nằm trong tổng Gia Thượng.

Năm 1901, thực dân Pháp thành lập tỉnh Phù Lỗ (sau đổi thành Phúc Yên), hai xã Kim Anh và Phù Trì (lúc này Kim Hoa đổi thành Kim Anh, Phù An đổi thành Phù Trì) vẫn thuộc hai tổng Kim Anh và Gia Thượng.

Đầu năm 1946, xã Kim Anh và xã Phù Trì cùng xóm đạo Bến Già sáp nhập thành một xã đặt tên là Việt Hồng. Đầu năm 1949, xã Việt Hồng hợp nhất với xã Đại Đồng thành một đơn vị hành chính lấy tên là xã Đại Đồng. Đến năm 1955, Đại Đồng chia thành hai xã Quang Minh và Việt Hồng; xã Việt Hồng có 7 thôn, trong đó có thôn Bạch Đa. Năm 1964, theo quyết định của Hội đồng Chính phủ nước

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, xã Việt Hồng đổi tên thành xã Kim Hoa.

Người dân Kim Hoa chủ yếu là cư dân nông nghiệp cổ truyền. Từ ngàn xưa, trên mảnh đất chuyển tiếp từ vùng trung du sang đồng bằng, đất đai bạc màu, con người Kim Hoa quần tụ sinh sống chủ yếu bằng nghề nông và một số nghề phụ, khi rảnh việc đồng áng thì chạy chợ kiếm thêm. Cuộc sống làm ăn vất vả luôn phải đương đầu với thiên tai để tồn tại đã hun đúc trong con người nơi đây những phẩm chất cần cù, chăm chỉ và sáng tạo trong lao động.

Thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là nơi Tiến sĩ Đỗ Nhuận sinh ra, lớn lên học hành và đỗ đạt. Hiện nay thôn có trên 1.600 nhân khẩu với 460 hộ gia đình, đa số người dân trong thôn làm nghề nông nghiệp và một số nghề phụ khác.

3. Thân thế và sự nghiệp của Tiến sĩ Đỗ Nhuận

Tiếp nối truyền thống quê hương Hai Bà Trưng anh hùng, nhiều thế hệ người Mê Linh đã học hành và đỗ đạt cao, đem tài năng và trí tuệ của mình ra giúp dân, giúp nước được người đời sau ca ngợi và tôn vinh thờ phụng, trong đó tiêu biểu nhất là Tiến sĩ Đỗ Nhuận.

Đỗ Nhuận sinh năm 1446 (chưa rõ năm mất), người xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Đỗ Nhuận học giỏi nhất trong số những học trò của xã Kim Hoa thời ấy, có biệt tài ứng đối rất thông minh. Năm 21 tuổi, ông

tham gia thi Hội khoa Bính Tuất (1466) đời vua Lê Thánh Tông. Đây là khoa thi có quy mô cả nước do đích thân vua ra đề. Đỗ Nhuận đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, được cả kinh kỳ và trấn Kinh Bắc kính trọng.

Năm Tân Mão (1471), ông được thăng chức Đông các Hiệu thư. Mùa đông năm Quý Mão (1483), vua Lê Thánh Tông sắc dụ Thân Nhân Trung, Quách Đình Bảo, Đỗ Nhuận, Đào Cử và Đàm Văn Lễ biên soạn bộ sách *Thiên Nam dư hạ tập,* gồm 100 quyển ghi chép các chế độ, luật lệ, điều lệ, cáo sắc của thời Lê Sơ.

Năm Giáp Thìn (1484), ông là một trong những người được vua Lê Thánh Tông chỉ định soạn bài ký dựng bia đề tên người đỗ Tiến sĩ tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám. Bấy giờ, vua Lê Thánh Tông lập Hội Tao đàn, tự xưng là Tao đàn Đô Nguyên suý, Đỗ Nhuận và Thân Nhân Trung được cử làm Tao đàn Phó Nguyên suý.

4. Việc thờ phụng và phát huy truyền thống

4.1. Đền Bạch Đa

Đền Bạch Đa được xây dựng từ nhiều thế kỷ trước đây, tại thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh. Từ xa xưa thờ Mẫu Ngọc Dung Công chúa và Mẫu Liễu Hạnh, về sau để tưởng nhớ công lao của Tiến sĩ Đỗ Nhuận, dân làng đã lập nơi thờ tự ông trong khuôn viên của đền. Lễ hội đền Bạch Đa diễn ra vào ngày 15 đến 17 tháng Giêng hàng năm.

Không chỉ quê hương lập đền thờ Đỗ Nhuận mà một số địa phương khác cũng có nơi thờ ông, như huyện Sóc Sơn, huyện Đông Anh, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội; huyện Yên Phong, thành phố Bắc Ninh; tỉnh Ninh Bình; thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương… để tôn vinh công lao của Tiến sĩ Đỗ Nhuận đối với quê hương đất nước.

4.2. Mộ của Tiến Sĩ Đỗ Nhuận

Mộ của Tiến sĩ Đỗ Nhuận được đặt tại cánh đồng mả Nghè (cách gọi từ cổ xưa), thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, cách đường 24 - Kim Hoa đi thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc khoảng 200 m. Nơi đây, theo người dân trong thôn cho biết, xưa là vùng đất cao, nhiều cây cối nhưng theo thời gian do tác động của thiên nhiên, chiến tranh và con người, khu vực này đã đổi thay trở thành cánh đồng canh tác trồng lúa và rau màu của nhân dân trong thôn. Khu mộ xưa kia khoảng 30 m^2 xung quanh mộ có tường bao để bảo vệ, có nhiều bia to nhỏ, nhưng sau đó thất lạc. Hiện giờ còn lưu giữ được hai văn bia rộng khoảng 50 cm, cao khoảng 80 cm và một bát hương bằng đá.

Để giữ gìn mộ của Tiến sĩ Đỗ Nhuận, chính quyền và gia tộc họ Đỗ đã quy hoạch khu mộ và xây tường bao quanh, trồng hoa và cây cảnh với diện tích gần 200 m^2. Hàng năm, vào ngày 28 tháng 2 âm lịch, chính quyền và gia đình con cháu tổ chức dâng hương tưởng nhớ công lao của ông. Ngôi mộ gắn với danh nhân Đỗ Nhuận trở thành một trong những di sản văn hóa tiêu biểu của quê hương Bạch Đa.

4.3. Dòng họ và con cháu của Tiến sĩ Đỗ Nhuận

Tiến sĩ Đỗ Nhuận là niềm tự hào cho người dân thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội. Thân thế và sự nghiệp của ông được lưu truyền muôn đời sau, trở thành tấm gương sáng cho nhiều thế hệ.

Hiện nay, dòng họ Đỗ hậu duệ của Đỗ Nhuận trong thôn Bạch Đa có hơn 20 gia đình, một số gia đình khác đi làm ăn xa. Hiện nay trong dòng họ không còn duy trì được nhà thờ họ và không lưu giữ được nhiều đồ thờ, hiện vật, cổ vật liên quan đến Tiến sĩ do thời gian và chiến tranh. Chỉ còn lễ giỗ của Tiến sĩ được con cháu dòng họ tổ chức vào ngày 28 tháng 2 (âm lịch) hàng năm.

Tại Quyết định số 7456/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt Đề án *Tổng kiểm kê, bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể Hà Nội*, huyện Mê Linh có 85 di sản, trong đó có tập quán thờ Tiến sĩ Đỗ Nhuận của dòng họ Đỗ ở thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa vào 28 tháng 2 âm lịch hàng năm.

5. Những kiến nghị đề xuất

Thứ nhất, để tiếp tục tôn vinh Tiến sĩ Đỗ Nhuận, đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chỉ đạo các Sở, ngành chuyên môn tổ chức các Hội thảo chuyên đề về những công lao đóng góp của Tiến sĩ Đỗ Nhuận trong lịch sử Việt Nam.

Thứ hai, Ủy ban nhân dân huyện Mê Linh tăng cường công tác tuyên truyền về những công lao đóng góp của Tiến

sĩ Đỗ Nhuận, nâng cao nhận thức, hiểu biết về ông trong các tầng lớp nhân dân. Tổ chức tuyên truyền nhân dân nhận thức sâu sắc về truyền thống thờ cúng tổ tiên để thực hiện tốt các hoạt động văn hóa trong Lễ giỗ của Tiến sĩ Đỗ Nhuận - một di sản văn hóa phi vật thể của vùng đất Mê Linh góp phần tôn vinh công lao của Tiến sĩ Đỗ Nhuận.

Thứ ba, Ủy ban nhân dân xã Kim Hoa tiếp tục tổng hợp hoàn thiện hồ sơ, đề xuất việc xếp hạng cụm di tích mộ Tiến sĩ Đỗ Nhuận và đền Bạch Đa là Di tích lịch sử, văn hóa cấp tỉnh, thành phố. Sử dụng nguồn ngân sách và nguồn xã hội hóa đầu tư, trùng tu tôn tạo cụm di tích, đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu đời sống tâm linh của nhân dân địa phương và du khách tham quan trong các dịp lễ hội đồng thời tôn vinh công lao của Tiến sĩ Đỗ Nhuận đối với quê hương, đất nước.

Thứ tư, Ủy ban nhân dân xã Kim Hoa phối hợp giữa các ngành, các cấp đề xuất xin chủ trương xây dựng quy hoạch cụm di tích mộ Tiến sĩ Đỗ Nhuận và đền Bạch Đa để có cơ sở xây dựng các hạng mục công trình tâm linh hiện tại và tương lai xứng tầm công lao của Tiến sĩ Đỗ Nhuận đóng góp cho dân tộc./.

BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY GIÁ TRỊ DI SẢN VĂN HÓA TẠI CÁC DI TÍCH LIÊN QUAN ĐẾN TIẾN SĨ ĐỖ NHUẬN TẠI HÀ NỘI VÀ HẢI DƯƠNG

ThS. Nguyễn Thị Mai*

1. Danh nhân khoa bảng Đỗ Nhuận

Đỗ Nhuận sinh năm Bính Dần (1446), người xã Kim Hoa huyện Kim Hoa - Nay là thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, Hà Nội. Năm 21 tuổi ông đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông.

Sau khi đỗ Tiến sĩ, năm Quang Thuận 9 (1468) vua Lê Thánh Tông và một số cận thần là Lê Hoằng Dục, Quách Đình Bảo, Đỗ Nhuận xướng họa, sáng tác *Anh hoa hiếu trị thi tập*, trong tác phẩm có "*nhiều câu sang sảng như vàng gieo"*[1]. Năm Hồng Đức 2 (1471), Đỗ Nhuận giữ chức Đông các Hiệu thư. Đến năm Quang Đức 14 (1483), vua ban sắc dụ cho Thân Nhân Trung, Đỗ Nhuận, Quách Đình Bảo, Đào Cử, Đàm Văn Lễ biên soạn các sách *Thiên Nam dư hạ tập* và *Thân chinh ký sự*[2]. Trong năm Hồng Đức 24 (1493), Đỗ Nhuận đương giữ chức Hàn lâm viện Thị độc Đông các Đại học sĩ xuống làm Hàn lâm viện Hiệu lý. Hai năm sau, tức năm Hồng Đức 26 (1495), vua tôi cùng xướng họa *Quỳnh Uyển cửu ca.* Ông không chỉ là đồng tác giả một số bộ sách

[*] **Phó Trưởng phòng Nghiên cứu Sưu tầm Trung tâm HĐ VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám**

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Nxb Khoa học xã hội, 1993, tr.434.

[2] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Sđd, tr.488.

nổi tiếng thời vua Lê Thánh Tông mà còn tham gia làm giám khảo với vai trò Độc quyền một số kỳ thi ở các năm 1475, 1481, 1487 và 1493. Ông là tác giả bài ký trên bia Tiến sĩ khoa Mậu Thìn niên hiệu Thái Hòa 6 (1448). Những áng văn được sử gia Ngô Sĩ Liên chép trong *Đại Việt sử ký toàn thư* chứa đựng nhiều thông tin liên quan đến khoa cử và trở thành áng văn mẫu trong việc soạn các văn bia Tiến sĩ sau này: *"Sự nghiệp trị nước lớn lao của Đế vương, không gì cần kíp hơn nhân tài, điển chương chế độ đầy đủ của nhà nước, tất phải chờ ở bậc hậu thánh. Là bởi trị nước mà không lấy nhân tài làm gốc, chế tác mà không dựa vào thánh nhân đời sau thì đều chỉ là cẩu thả tạm bợ mà thôi, sao có thể đạt tới chính trị phong hóa phồn vinh, văn vật điểm chương đầy đủ? Kể từ Thái Tổ bắt đầu sửa sang việc học vào kỷ nguyên Thuận Thiên, Thái Tông mở khoa thi đầu vào năm Đại Bảo thứ 3, Nhân Tông chọn người hiền, dùng bậc giới, kính cẩn tôn theo phép cũ. Đến như việc dựng (có sách chép là "phụ") bia ở nhà Thái học thì vẫn để đó chưa làm; văn vật đầy đủ, như còn chờ bậc hậu thánh. Nay Thánh thượng như trời mở trung hưng, tự mình gánh vác đạo lớn, việc tôn sùng Nho giáo càng thành khẩn chăm lo. Huống chi nhân tài đã được các tiên thánh nuôi dạy từ lâu, hơn nữa lại nhờ công sức mười năm nâng vực. Trước đây 6 năm một lần thi lớn, nay thi châm chước theo chế độ nhà Chu đã định là 3 năm. Trước kia lấy đỗ đều không quá hai ba chục người, nay thi rộng xét thực tài, không lo nhiều quá. Cho nên tôn trọng biểu dương, đức ý rất hậu, ân vinh thứ bậc. tiết mục tận tường, vẹn toàn, rực rỡ, vượt cả xưa nay. Cho nên bia đá*

khắc tên, vẫn ghi việc thực, đặt ở cửa hiền, tưởng lệ kẻ sĩ, công việc làm của nhà vua tốt đẹp nhường nào…"[1].

Đỗ Nhuận không chỉ nổi tiếng ở đương thời, được tôn vinh ghi tên lên bảng vàng, bia đá mà ông còn được rất nhiều nơi tôn vinh thờ phụng làm vị thần bảo hộ cho dân chúng có cuộc sống ấm no trong cuộc sống thường ngày.

Trong đời sống văn hóa của cư dân nông nghiệp, thờ cúng Thành hoàng làng là tín ngưỡng phổ biến ở các làng xã. Khi viết về văn hóa tín ngưỡng của Việt Nam, Giáo sư Ngô Đức Thịnh trong cuốn *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam* đã nhận diện Thành hoàng căn cứ vào nguồn gốc gồm: Thiên thần, Nhiên thần và Nhân thần. Thành hoàng làng có nguồn gốc Nhân thần được phân ra gồm: các nhân vật lịch sử; các danh nhân văn hóa; người khai phá, lập làng; những người hiền sĩ có công mở mang dân trí[2]… Trường hợp Đỗ Nhuận được tôn làm Thành hoàng với vai trò là người hiền sĩ, tri thức có tầm ảnh hưởng trong việc khai mở dân trí.

Hiện nay qua khảo sát và tìm hiểu ở Hà Nội, Hải Dương có một số di tích thờ phụng, liên quan đến Tiến sĩ Đỗ Nhuận như: Tại Hà Nội có đền Bạch Đa, lăng mộ Tiến sĩ Đỗ Nhuận tại xã Kim Hoa, huyện Mê Linh; đền Thiện và đình Nhạn Tái (xã Xuân Nộn huyện Đông Anh), làng Thụy Ứng (xã Hòa Bình, huyện Thường Tín). Tại tỉnh Hải Dương có

[1] *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập 2, Sđd, tr.492, 493.
[2] Ngô Đức Thịnh (chủ biên), *Tín ngưỡng và văn hóa tín ngưỡng ở Việt Nam*, Nxb KHXH, 2001, tr.91-113.

đình Mật Sơn (thành phố Chí Linh) và Văn từ Linh Khê (huyện Nam Sách). Như vậy, Tiến sĩ Đỗ Nhuận đã trở thành danh nhân khoa bảng được nhiều địa phương tôn vinh, bảo hộ cho sản xuất và đời sống tinh thần của cư dân ở đó.

2. Các di tích liên quan đến Tiến sĩ Đỗ Nhuận tại Hà Nội và Hải Dương

2.1. Các di tích liên quan đến Tiến sĩ Đỗ Nhuận tại Hà Nội

Mộ Tiến sĩ Đỗ Nhuận

Về cái chết và năm mất của Đỗ Nhuận đến nay vẫn còn là tồn nghi cần được làm sáng tỏ. Ngay cả hậu duệ của ông cũng không biết rõ, chỉ nghe thế hệ trước truyền lại câu ca *"nước chảy xuôi, người trôi ngược"*. Ông nằm trong quan tài bằng đá trôi ngược từ sông Cà Lồ về Bạch Đa, con cháu chôn cất ông tại cánh đồng của làng (nay thuộc thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa). Sau này nhân dân trong vùng quen gọi là cánh đồng mả Nghè. Trải qua bao thăng trầm của thời cuộc, ngôi mộ được con cháu dòng họ Đỗ gìn giữ và hương khói cho đến nay.

Trước kia mộ của Tiến sĩ Đỗ Nhuận là mộ đất có diện tích khoảng 20m^2 nằm giữa cánh đồng hoa màu của làng. Đến năm 2006, con cháu trong dòng họ quyết định tôn tạo ngôi mộ của Tiến sĩ Đỗ Nhuận. Trong quá trình tôn tạo, dòng họ đã tìm thấy bát hương bằng đá được chôn sâu dưới đất trong khuôn viên ngôi mộ, nhưng do bát hương đã bị vỡ nên sau lại được chôn xuống đất. Sau quá trình tôn tạo,

khuôn viên của ngôi mộ rộng gần 200m^2, xung quanh xây tường bao. Cổng vào khu mộ được xây kiên cố sát con đường liên thôn, qua cổng là lối đi nhỏ được lát gạch để đến gần mộ, xung quanh mộ lát gạch Bát Tràng khoảng 100m^2. Mộ rộng 15m^2 được xây giật 3 cấp thu gọn lên trên, phần trên trồng cỏ. Phần đầu của ngôi mộ từ bậc thứ hai xây hình khum vòm phía trong ốp 3 tấm bia (02 bia chữ Hán và 01 bia chữ Quốc ngữ) và bát hương. Phía trước mộ là khoảng vườn nhỏ trồng cây xanh, tạo không gian thoáng mát.

Vào ngày 28 tháng 2 (âm lịch) - ngày giỗ của Tiến sĩ Đỗ Nhuận, con cháu dòng họ tập trung thắp hương tại mộ và nhà chi trưởng để tưởng nhớ Tiến sĩ.

Đền Bạch Đa

Đền Bạch Đa (hay còn gọi là Linh từ Quốc mẫu) thuộc thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa. Đền nằm ngoài khu vực cánh đồng của thôn quay theo hướng Tây - Nam, cách khu mộ không xa. Năm 2018, khi đoàn công tác của Trung tâm HĐ VHKH Văn Miếu - Quốc Tử Giám về quê hương Tiến sĩ Đỗ Nhuận, đền Bạch Đa đang trong quá trình trùng tu tôn tạo, toàn bộ các cấu kiện gỗ của kiến trúc đã bị tháo dỡ hết ra, ngổn ngang gạch ngói, các câu đối, đại tự và đồ thờ tự đã bị tháo ra xếp vào 1 góc.

Trong quá trình khảo sát điền dã, theo lời các cụ cao niên, đền Bạch Đa đã có từ rất lâu có thể cách ngày nay 400 - 500 năm. Trước đây, đền chủ yếu thờ Ngọc Dung Công chúa và mẫu Liễu Hạnh, sau này để ghi nhớ công lao của Đỗ

Nhuận, nhân dân đã đưa ông vào phối thờ trong đền. Cổng đền nằm sát con đường liên thôn, được xây dựng kiểu tam quan. Đền có kiến trúc chữ "Công" gồm Tiền tế 3 gian, Hậu cung 3 gian, một gian ống muống. Chính giữa nhà Tiền tế là ban thờ công đồng, bên tả có ban thờ Tiến sĩ Đỗ Nhuận nhưng về cơ bản còn sơ sài. Hậu cung trong cùng thờ mẫu Liễu Hạnh và Ngọc Dung Công chúa.

Trong ngày giỗ của Tiến sĩ Đỗ Nhuận (28/2 âm lịch), các cụ cao tuổi của làng Bạch Đa tập trung tại đền thắp hương tưởng nhớ Tiến sĩ. Lễ hội của đền được diễn ra vào ngày 16 - 17 tháng Giêng. Trong ngày lễ này, Tiến sĩ cùng được mời về phối hưởng.

Đình Nhạn Tái

Đình Nhạn Tái ngày nay thuộc xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội.

Đình trước kia quay theo hướng Bắc, về sau chuyển hướng Nam. Việc chuyển hướng đình này gắn liền với sự kiện làng Nhạn có 36 người theo nghĩa quân Đề Thám, điển hình là Đốc Biều (Ba Biều). Đồng thời với chuyển hướng đình, Thực dân Pháp còn cho đào xẻ ngang dọc trong làng để cắt long mạch đất làm giặc.

Đình đã trải qua nhiều lần trung tu, tôn tạo. Năm 1910, đình bị cháy thiệt hại khá lớn nên năm 1923 dân làng đã đầu tư đóng góp để sửa chữa lại. Đến năm 1925 thì khánh thành. Hiện tại trên thượng lương của đình có dòng chữ "*Hoàng triều Khải Định bát niên tuế thứ Quý Hợi thập nhị*

nguyệt sơ tứ nhật" (Ngày mùng 4 tháng 12 năm Quý Hợi niên hiệu Khải Định thứ 8 (1923).

Đình Nhạn Tái ngày nay thờ 6 vị thành hoàng, đó là: Cao Sơn Đại Vương, Quốc Vương Thiên Tử Nhã Lang, Ả Lã Nàng Đê, Tiến sĩ Đỗ Nhuận và hai vị phúc thần không rõ tên chính, chỉ ghi mỹ tự là Sùng Nghiệp An Dân Đại Vương và Cảm Ứng Uy Linh Đại Vương. Sở dĩ đình thờ nhiều vị như vậy vì có một thời gian, đền và nghè của làng hư hỏng, không có điều kiện sửa chữa nên nhân dân đã tập trung bài vị, bát hương của các vị thần về đình để thờ chung.

Với làng quê Nhạn Tái, Tiến sĩ Đỗ Nhuận là người có công khai sáng truyền thống văn hóa và là người đã giúp dân dựng lên hai ngôi chùa là chùa Chủ và chùa Rừng, làm phong phú thêm đời sống tinh thần và nét đẹp văn hóa dân tộc cho người dân nơi đây. Tiến sĩ Đỗ Nhuận được người dân Nhạn Tái vô cùng biết ơn, tôn vinh làm Thành hoàng làng thờ trong đình cùng các vị thành hoàng khác.

Trải qua một quá trình tồn tại lâu dài, lại phải chịu nhiều biến động thay đổi của lịch sử, xã hội và những tác động của thiên nhiên, đình Nhạn Tái vẫn giữ được nhiều hiện vật có nhiều giá trị về các mặt lịch sử, nghệ thuật, góp phần làm tăng thêm giá trị thẩm mỹ cho kiến trúc của ngôi đình như: 01 cuốn thần phả; 20 đạo sắc phong nội dung ca ngợi công đức các vị thần và cho dân làng Nhạn Tái được phụng thờ mãi mãi; 02 hương án bằng gỗ sơn son thếp vàng;

02 bộ kiệu; 02 cửa võng; 03 ngai thờ; 06 bài vị gỗ; 03 bức hoành phi sơn son thếp vàng[1]…

Hàng năm, tại đình Nhạn Tái lễ hội được tổ chức vào ngày 16 tháng Giêng (Tết nguyên tiêu), có năm kéo dài đến 5, 7 ngày. Trong đình tổ chức tế lễ mang tính truyền thống cùng những nghi thức thể hiện lòng kính trọng biết ơn các vị Thành hoàng làng và mang đậm đà bản sắc dân tộc.

Đền Thiện

Đền Thiện thuộc thôn Đường Nhạn, xã Xuân Nộn. Đền quay mặt về hướng Đông, do Hội từ thiện của làng hưng công xây dựng. Trên thượng lương của đền còn ghi lại năm xây dựng đền là năm 1929. Trước đây đền thờ vị Thành hoàng làng Lý Nhãn Lang, thờ mẫu, sau này phối thờ Tiến sĩ Đỗ Nhuận.

Trước đây Tiến sĩ Đỗ Nhuận được thờ ở đền Nghè nằm cách đền Thiện 500m, ở phía ngoài sông Cà Lồ, tương truyền đó là nơi ông dạy học, dân làng thường gọi là Nhạn Đường. Sau khi ông rời đi để ghi nhớ công ơn của vị Tiến sĩ đã đem tri thức đến cho làng, dân làng đã lập đền thờ ông tại mảnh đất khi xưa ông dạy học gọi là đền Nghè. Trải qua thăng trầm ngôi đền chịu ảnh hưởng của chiến tranh và thiên tai nên đền bị sạt lở, hư hại nghiêm trọng có nguy cơ bị biến mất. Khoảng những năm 1940, nhân dân quyết định chuyển ông từ đền Nghè về thờ ở đền Thiện. Ngày nay đền Nghè là khu chăn nuôi của dân làng.

[1] Hồ sơ lý lịch di tích Đình Nhạn Tái, xã Xuân Nộn, huyện Đông Anh, Hà Nội

Đền đã tiến hành 3 lần trùng tu: Năm 1994 sửa lại bệ thờ, năm 2012 trùng tu nhà mẫu, năm 2013 tu tạo Tiền tế.

Cổng đền Thiện xây kiểu Tứ trụ, qua khoảng sân đến nhà Tiền tế 5 gian. Đầu hồi nhà Tiền tế có thêm một gian thờ Bác Hồ xây kiểu chữ L kéo dài ra phía sau 5 gian làm nhà tiếp khách. Đầu hồi nhà tiếp khách có 04 bia chữ Hán của một số dòng họ, đối diện nhà khách có 3 gian nhà thờ mẫu. Hậu cung là một nếp nhà 03 gian, ngoài hiên có hương án và 02 pho tượng kiểu tượng hộ pháp, bên trong gian chính giữa có hương án và bệ thờ chia làm 2 cấp: Hàng trên là ngai và bài vị của Thành hoàng làng Lý Nhãn Lang, hàng dưới là ngai và bài vị Đỗ Nhuận.

Ngày 16/8 âm lịch, dân làng tổ chức tế lễ cho cụ Đỗ Nhuận. Năm nào có điều kiện sẽ tổ chức tế lễ, rước kiệu, ngai, bài vị từ đền - đình - đền.

Đình, miếu làng Thụy Ứng

Theo cuốn *Thần tích, thần sắc* làng Thụy Ứng, tổng Cổ Hiền, phủ Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay là làng Thụy Ứng, xã Hòa Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội) được Viện Thông tin Khoa học Xã hội sao chụp lại năm 1995 cho biết: làng Thụy Ứng, tổng Cổ Hiền xưa thờ rất nhiều vị thần gồm: 8 vị vua triều Lý; Tiến sĩ Đỗ Nhuận là Tao đàn Phó Nguyên soái; hai vị tổ nghề đã đem nghề làm lược sừng truyền cho dân làng Thụy Ứng; Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn và Mẫu Liễu Hạnh. Như vậy, làng Thụy Ứng xưa thờ tổ hợp các vị Thành hoàng đều là các nhân thần, có công lao với đất

nước và góp mặt ở nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, trong đó Đỗ Nhuận là đại diện cho các tri thức, hiền sĩ nổi tiếng triều Lê sơ. Trong cuốn thần tích thần sắc còn cho biết Lý trưởng của làng đã khai các nhân vật thờ tự tại làng Thụy Ứng vào năm 1938, đồng thời tóm tắt một số sắc phong cho các vị thần của làng trong đó có sắc phong phong cho vị thần của làng là Đỗ phủ quân là Thượng đẳng thần.

Nhưng rất tiếc đến nay không hiểu vì lý do gì các nhân vật được thờ của làng Thụy Ứng không còn như xưa nữa. Tiến sĩ Đỗ Nhuận không còn được dân làng thờ ở đình, miếu của làng mà nhân vật được dân làng thờ là Đỗ An Di *"Đỗ Phụ chính, tên húy là Đỗ An Di, làm phụ chính cho Lý Cao Tôn. Đỗ An Di là em ruột của hoàng hậu Đỗ thị, cậu ruột của vua Lý Cao Tôn"*[1]. Khi cán bộ quản lý của phòng Văn hóa - Thông tin huyện Thường Tín xuống làng tìm hiểu, các cụ cao niên đều khẳng định làng thờ cụ Đỗ Phủ quân - Đỗ An Di chứ không phải Tiến sĩ Đỗ Nhuận. Nơi thờ Đỗ An Di hiện nay được gọi là miếu Nhị Thánh, đã được trùng tu tôn tạo mới nằm ở gần đầu làng.

2.2. Các di tích liên quan đến Tiến sĩ Đỗ Nhuận tại tỉnh Hải Dương

Đình Mật Sơn

Năm 2018, Trung tâm hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám đã tiếp dòng họ Đỗ tại khu dân cư Mật Sơn, phường Chí Minh, thành phố Chí Linh. Đại

[1] www.thuongtin.hanoi.gov.vn

diện dòng họ Đỗ cho biết Tiến sĩ Đỗ Nhuận được thờ làm Thành hoàng làng tại đình làng Mật Sơn (nay là khu dân cư Mật Sơn), ở làng còn có dòng họ Đỗ đã định cư ở đó mấy trăm năm nay. Khi biết Thành hoàng của làng là Tiến sĩ Đỗ Nhuận, dòng họ tìm hiểu cuốn *Chí Linh phong vật chí* trong đó ghi: "*Đỗ Nhuận, người xã Mật Sơn đậu Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất, làm quan đến chức Thượng thư, Đông Các Đại học sĩ, Phó Nguyên súy Tao đàn*"[1] cho nên dòng họ muốn đến Văn Miếu - Quốc Tử Giám tìm kiếm thông tin về mối liên hệ của Tao đàn Phó Nguyên soái Đỗ Nhuận và cụ tổ của dòng họ mình.

Dòng họ Đỗ đã cung cấp ảnh và giới thiệu với Trung tâm về đình Mật Sơn. Đình Mật Sơn xưa kia nằm sát đường 18 là ngôi đình rất to và bề thế thờ các vị Thành hoàng làng là Cao Sơn Đại vương, Tiến sĩ Đỗ Nhuận và 1 vị không rõ tên được dân làng gọi là "*Cây sau áo tía*". Đến khi Pháp mở đường qua khu vực đình đã phá hỏng ngôi đình, sau đó dân làng làm một ngôi nhà 3 gian ở trước làng để thờ các vị Thành hoàng. Vào những năm 1990, dân làng Mật Sơn quyết định xây mới lại chùa và đình Mật Sơn ở phía sau làng (tức là khu vực hiện nay), đình Mật Sơn nằm ngay cạnh chùa, là một nếp nhà ba gian, bên trong gian chính giữa thờ Cao Sơn Đại vương, Tiến sĩ Đỗ Nhuận, vị "*Cây sau áo tía*" và phối thờ thêm Bác Hồ.

Văn từ Linh Khê

[1]*Chí Linh phong vật chí*, Bản dịch của Nguyễn Huy Đại và Nguyễn Thanh Giản, lưu tại Ty Văn hóa Hải Hưng/Thư vện khoa học tổng hợp năm 1976, tr. 2.

Khi đoàn khảo sát của Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám về huyện Nam Sách để tìm hiểu về truyền thống khoa bảng và Văn từ Linh Khê, các cụ cao niên cho biết xưa kia Văn từ này được xây dựng ở khu đất từng là nơi dạy học của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi (đỗ Trạng nguyên khoa Giáp Thìn 1304), người dân quen gọi nơi đây là "*Trạng nguyên cổ đường*". Văn từ Linh Khê không chỉ thờ các bậc Tiên hiền, Tiên nho mà còn có bia đá ghi danh các nhà khoa bảng của phủ Nam Sách xưa trong đó có Tiến sĩ Đỗ Nhuận. Nhưng đến nay Văn từ Linh Khê và tấm bia đá ghi danh các nhà khoa bảng đó không còn nữa. Chúng ta chỉ biết về Văn từ Linh Khê qua lời truyền miệng và tìm hiểu tấm bia đá thông qua thác bản lưu tại cuốn *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm*. Năm 1995, khi dân làng Linh Khê làm đường đã phát hiện được tấm bia đá *Chí Linh bát cổ.* Trong văn bia có nhắc đến *"Trạng nguyên cổ đường"*, hiện bia đá được đặt tại Văn chỉ Linh Khê.

Năm 1992, dân làng Linh Khê khởi công xây dựng công trình tại mảnh đất *"Trạng nguyên cổ đường"*. Kiến trúc của Văn chỉ ngày nay gồm ngôi nhà 3 gian, rộng khoảng 40m^2, nằm bên phải của Đình, Đền thôn Linh Khê. Văn chỉ Linh Khê thờ Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi; Tiến sĩ Trần Cảnh và Quốc công Trần Quốc Tảng.

Về thác bản *Văn từ huyện Chí Linh* đặt tại xã Linh Khê, tổng An Ninh, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương lưu trong cuốn *Tổng tập thác bản văn khắc Hán Nôm*. Thác bản đã được tác giả Nguyễn Liên Hương giới thiệu trong bài

tham luận "*Văn từ Linh Khê - nơi tôn vinh Tiến sĩ Trần Cảnh và các danh nhân khoa bảng huyện Chí Linh, phủ Nam Sách*"[1], trong đó có liệt kê danh sách các nhà khoa bảng của phủ Nam Sách xưa, Tiến sĩ Đỗ Nhuận ghi như sau: *Đồng Tiến sĩ khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận triều Lê, Thượng thư Đỗ Nhuận, người xã Mật Sơn.*

Như vậy, cả hai tư liệu là "*Chí Linh phong vật chí*" và thác bản bia *Văn từ huyện Chí Linh đặt tại xã Linh Khê, tổng An Ninh, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương* đều ghi Tiến sĩ Đỗ Nhuận người xã Mật Sơn.

Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa tại các di tích liên quan đến Tiến sĩ Đỗ Nhuận

Mộ của Tiến sĩ Đỗ Nhuận đã được dòng họ tu bổ tôn tạo giúp bảo tồn tốt hơn nơi an nghỉ của ông. Tuy nhiên các tấm bia chữ Hán lại được đem gắn trực tiếp vào mộ, đã giảm đi tính thẩm mỹ của ngôi mộ, đồng thời khi bia ốp vào tường sẽ bít đi đường thở của đá, gây ảnh hưởng đến quá trình thoát hơi nước, đá sẽ bị ngấm thêm các tạp chất trong quá trình xây mộ ảnh hưởng đến tuổi thọ của tấm bia. Nên chăng làm nhà che bia và để các tấm bia đó ra không gian riêng trong quần thể khu mộ. Hai tấm bia chữ Hán nên có phần phiên âm dịch nghĩa đi kèm để con cháu dòng họ cũng như dân làng có dịp về chiêm bái, hiểu được ý nghĩa của các tấm

[1]Nguyễn Liên Hương, "Văn từ Linh Khê - nơi tôn vinh Tiến sĩ Trần Cảnh và các danh nhân khoa bảng huyện Chí Linh, phủ Nam Sách", im trong Kỷ yếu Hội thảo khoa học *"Truyền thống văn hóa, khoa bảng dòng họ Trần Điền Trì, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương*, Hà Nội, 2019, tr.36-64.

bia đá đó, cũng như có thêm các thông tin về danh nhân khoa bảng Đỗ Nhuận.

Đối với đền Bạch Đa chính quyền địa phương cần xác định những giá trị di sản văn hóa của đền, chung tay trong vấn đề trùng tu tôn tạo di tích, bài trí sắp xếp đồ thờ và không gian thờ Tiến sĩ Đỗ Nhuận. Đặc biệt nên làm hương án, ngai và bài vị thờ Tiến sĩ Đỗ Nhuận tương xứng với công lao, đóng góp của ông cho quê hương đất nước.

Đình Nhạn Tái đã được xếp hạng di tích cấp Quốc gia nên sẽ góp phần làm tốt hơn công tác bảo tồn phát huy các giá trị di sản văn hóa trong đó có di sản văn hóa liên quan đến Tiến sĩ Đỗ Nhuận. Phòng Văn hóa - Thông tin huyện Đông Anh cần tuyên truyền giới thiệu về các di tích đã được xếp hạng tại địa phương, xây dựng những bài học lịch sử về những nhân vật được thờ trong các di tích đã được xếp hạng, để những thế hệ trẻ của Đông Anh hiểu hơn về các vị Thành hoàng, vị thần là những nhân thần có công lao với đất nước được thờ trong các di tích của địa phương, từ đó nâng cao ý thức trong việc chung tay bảo vệ các di sản văn hóa đang hiện diện trên quê hương mình.

Bài vị của Tiến sĩ Đỗ Nhuận tại đình Nhạn Tái được khắc và trang trí rất đẹp, có thể lấy bài vị làm mẫu cho các di tích thờ Đỗ Nhuận ở các di tích khác chưa có ngai bài vị thờ ông.

Đối với đền Thiện cán bộ văn hóa của địa phương cần giúp người dân nghiên cứu, tìm hiểu làm sáng tỏ quá trình

xây dựng đền, hệ thống tượng đang được thờ trong đền, định hướng để nhân dân hiểu thêm về việc thờ tự các vị thần của làng. Trong các di tích kể trên, đền Thiện là di tích vừa có bài vị vừa có tượng của Tiến sĩ Đỗ Nhuận nhưng nơi thờ chưa được trang trọng. Có thể tách không gian riêng thờ Tiến sĩ Đỗ Nhuận hoặc bài trí lại cho hợp lý. Chính quyền địa phương nên quy hoạch mảnh đất phía trước đền Thiện (được cho là Nhạn Đường khi xưa), có thể thực hiện công tác xã hội hóa kêu gọi những nhà hảo tâm xây dựng một không gian riêng thờ Đỗ Nhuận. Cần tuyên truyền để nhân dân hiểu hơn về thân thế, sự nghiệp của Đỗ Nhuận để tìm được tiếng nói đồng thuận trong quá trình thực hiện tạo không gian riêng thờ ông.

Vì Miếu Nhị Thánh chưa được xếp hạng nên cán bộ văn hóa xã Hòa Bình cần nghiên cứu và làm sáng tỏ lí do nào bị đứt gãy quá trình thờ tự Tiến sĩ Đỗ Nhuận tại làng Thụy Ứng. Sau khi xác định rõ được nhân vật thờ tự thì cán bộ văn hóa địa phương cần tuyên truyền, giới thiệu để dân làng thấy rõ vai trò và công lao của Tiến sĩ Đỗ Nhuận và có thể quay lại thờ ông như xưa.

Cần xác minh thông tin vì sao Tiến sĩ Đỗ Nhuận quê ở Kim Hoa lại có thêm một quê nữa là Mật Sơn? Liệu dòng họ Đỗ ở Mật Sơn có liên quan đến dòng họ Đỗ ở Kim Hoa hay không? Có thể phục chế lại tấm bia của Văn từ Linh Khê xưa đặt tại Văn chỉ Linh Khê để tiếp nối truyền thống hiếu học, khoa bảng của đất Linh Khê.

Trải qua hàng trăm năm lịch sử, Tiến sĩ Đỗ Nhuận vẫn được nhân dân ghi nhận và tri ân bằng hình thức vô cùng trang trọng, thành kính đó là thờ tự, ghi tên tại các di tích của các địa phương. Từ một tri thức chân chính danh nhân khoa bảng Đỗ Nhuận đã trở nên bất tử khi được thiêng hóa thành vị thần có khả năng che chở, bảo vệ cho dân chúng trước những thiên tai, bất trắc của cuộc sống. Qua các di tích liên quan đến ông ở Hà Nội và Hải Dương, chúng ta nhận thấy tài năng và nhân cách của ông đã trở một bộ phận cấu thành nên di tích ở một số làng xã của Việt Nam, góp phần làm giàu thêm vốn văn hóa của dân tộc. Danh nhân khoa bảng Đỗ Nhuận trở thành tấm gương sáng cho các thế hệ người Việt Nam học tập và noi theo./.

PHÁT BIỂU CỦA HẬU DUỆ
THƯỢNG THƯ, ĐÔNG CÁC ĐẠI HỌC SĨ ĐỖ NHUẬN

Thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, Hà Nội

Đỗ Văn Ảnh*

Kính thưa các quý vị đại biểu, các nhà khoa học!

Thay mặt dòng họ Đỗ, chúng tôi rất vui mừng và phấn khởi hôm nay được đến dự Hội thảo khoa học "*Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận -Con người và sự nghiệp*" do Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám tổ chức, nhằm làm sáng tỏ hơn về cuộc đời, sự nghiệp của Tao đàn Phó Nguyên soái Đỗ Nhuận - danh nhân khoa bảng tiêu biểu của vùng đất Kim Hoa xưa. Là hậu duệ của cụ, chúng tôi rất xúc động và tự hào về những đóng góp của Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận đối với quê hương, đất nước, cho phép tôi được kính chúc các vị đại biểu, các nhà khoa học dồi dào sức khỏe, hạnh phúc và thành đạt trong cuộc sống.

Kính thưa các quý vị đại biểu, các nhà khoa học!

Thủy tổ chúng tôi, Cụ Đỗ Nhuận sinh ngày 03 tháng 05 năm Bính Thìn, niên hiệu Thiệu Bình 3 đời Lê Thái Tông (1436) tại xã Kim Hoa, huyện Kim Hoa, phủ Bắc Hà, thừa tuyên Kinh Bắc (nay là thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, huyện Mê Linh, Hà Nội). Lớn lên ở quê nghèo Bạch Đa, ông đã

* **Hậu duệ của Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận.**

tầm sư học đạo, chăm chỉ học hành để sớm thành danh. Năm 31 tuổi, cụ đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến Sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466). Khoa thi này là khoa thi Tiến sĩ thứ 2 được tổ chức được tổ chức dưới thời vua Lê Thánh Tông (1460-1497). Khoa thi này có sự tham gia của hơn 1.100 sĩ tử, chỉ có 27 ngươi trúng cách, trong đó, cụ Đỗ Nhuận đỗ thứ 5 hàng Tam giáp. Trong quá trình làm quan, do có tài văn học nên cụ được vua Lê Thánh Tông cho vào hầu gần nơi chiếu chỉ. Ông từng đảm nhiệm nhiều chức vụ trong Hàn lâm viện (Hàn lâm viện Thị độc) và tòa Đông các (Đông các Hiệu thư, Đông các Đại học sĩ). Đỗ Nhuận làm quan đến chức Thượng Thư Bộ Lễ kiêm Đông các Đại học sĩ. Ông nằm trong nhóm biên soạn các tác phẩm *Anh hoa hiếu trị thi tập, Thiên Nam dư hạ tập, Quỳnh uyển cửu ca*. Sau này, 12 bài thơ của ông còn được Lê Quý Đôn chép trong *Toàn Việt thi lục*. Đương thời, ông vâng mệnh họa các vần thơ của Lê Thánh Tông, cùng Thân Nhân Trung nổi tiếng ngang nhau, người bấy giờ khen là "*họ Thân - họ Đỗ*". Bởi tài năng văn chương, lại được vua tin dùng nên khi Hội Tao đàn do vua Lê Thánh Tông chủ trì được thành lập, Đỗ Nhuận đã phong làm Tao đàn Phó Nguyên súy.

Sau khi qua đời mộ Cụ được đặt tại Cánh đồng Mả Nghè tại thôn Bạch Đa, xã Kim Hoa, Huyện Mê Linh, Thành Phố Hà Nội ngày nay. Diện tích mộ trước đây khoảng 80m^2. Năm 2006, dòng họ tu tạo xây lại mộ, xây tường bao quanh diện tích bây giờ khoảng hơn 200m^2. Hàng năm, vào ngày mùng một và ngày rằm, con cháu trong dòng họ sẽ thắp

hương tưởng nhớ đến cụ. Trong khuôn viên khu mộ còn lưu giữ được 02 tấm bia chữ Hán cao 80cm, rộng 50cm, được ốp trên mộ của Cụ Đỗ Nhuận.

Với những công lao, đóng góp của Đỗ Nhuận đối với đất nước, khi mất, ông được nhân dân một số địa phương phong làm Thành hoàng làng ở xã Xuân Nộn (huyện Đông Anh) và xã Hòa Bình (huyện Thường Tín) Hà Nội ; phường Chí Minh (thành phố Chí Linh, Hải Dương).

Trải qua hàng trăm năm, do thiên tai địch họa và các biến cố xảy ra, con cháu hậu duệ của cụ đã di tản đi nhiều nơi. Đến nay, khoảng trăm hộ sinh sống ở Xuân Tảo - Sóc Sơn, Đại Từ - Thái Nguyên. Nhìn chung con cháu cụ sau này có nhiều người đóng góp công lao cho 2 cuộc kháng chiến của dân tộc chống quân xâm lược. Thời bình nhiều con cháu học hành tiến bộ, tham gia bộ đội, công an, trong cuộc đời công tác có nhiều cháu là Tiến sĩ, cử nhân, bác sĩ, kỹ sư, nhà doanh nghiệp đang cống hiến cho sự phát triển của đất nước vì mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

Trong những năm gần đây, dòng họ đã thành lập quỹ khuyến học, tổ chức phát thưởng vào dịp năm học mới để động viên, khuyến khích các thế hệ noi gương cụ Tiến sĩ Đỗ Nhuận phấn đấu học giỏi, đóng góp tài năng cho quê hương đất nước.

Kính thưa các quí vị, kính thưa các nhà khoa học!

Hôm nay, tại di tích Quốc gia đặc biệt Văn Miếu - Quốc Tử Giám, chúng ta tôn vinh Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận - lương thần triều Lê sơ, người con ưu tú của vùng đất Bạch Đa. Do đó, nhằm bảo tồn phát huy giá trị di sản văn hóa liên quan đến cụ, thay mặt dòng họ Đỗ ở Kim Hoa, tôi xin kiến nghị với UBND thành phố Hà Nội, UBND huyện Mê Linh, xã Kim Hoa như sau:

1. Đề nghị UBND các cấp tạo điều kiện cấp đất khu mộ của cụ để dòng họ quản lý và tu tạo thêm.

2. Đề nghị UBND các cấp cho lập đền thờ cụ, để dòng họ cùng dân làng thờ phụng.

3. Đề nghị HĐND, UBND thành phố Hà Nội nghiên cứu lựa chọn một con đường tại Thủ đô mang tên Tiến sĩ Đỗ Nhuận.

Nhân đây, tôi xin thay mặt hậu duệ của Thượng thư, Đông các Đại học sĩ Đỗ Nhuận trân trọng cảm ơn Trung tâm Hoạt động Văn hóa Khoa học Văn Miếu - Quốc Tử Giám, các nhà khoa học của Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Thủ đô Hà Nội, UBND huyện Mê Linh các nhà quản lý văn hóa đã tham gia viết bài tham luận tôn vinh và làm sáng rõ những đóng góp của Tiến sĩ Đỗ Nhuận với quê hương, đất nước.

Kính chúc quí vị, các nhà khoa học sức khoẻ và hạnh phúc!

Xin trân trọng cảm ơn.